

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG**

---

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU**  
**CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**HUYỆN CẦU NGANG – TỈNH TRÀ VINH**

Cầu Ngang, năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU**  
**CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**HUYỆN CẦU NGANG – TỈNH TRÀ VINH**

*Ngày 15 tháng 10 năm 2021*  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**TỈNH TRÀ VINH**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Vạn Kha**

*Ngày 06 tháng 10 năm 2021*  
**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN CẦU NGANG**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Trường Giang**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU**  
**CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**HUYỆN CẦU NGANG – TỈNH TRÀ VINH**

*Ngày 01 tháng 10 năm 2021*  
**Công ty cổ phần tư vấn tổng hợp**  
**Mê Kông Xanh**  
**Giám đốc**

*(Đã ký)*

**Bùi Thanh Quang**

## MỤC LỤC

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>1</b>
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	1
II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	2
III. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	7
IV. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	8
<b>PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>11</b>
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	11
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	11
1.1.1. Vị trí địa lý.....	11
1.1.2. Địa hình, địa mạo.....	11
1.1.3. Khí hậu.....	12
1.1.4. Thủy văn.....	12
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	13
1.2.1. Tài nguyên đất.....	13
1.2.2. Tài nguyên nước.....	14
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	21
1.2.4. Tài nguyên biển.....	21
1.2.5. Tài nguyên khoáng sản.....	22
1.2.6. Tài nguyên nhân văn.....	22
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	22
1.4. Đánh giá chung.....	25
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	26
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	26
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	27
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	33
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	34
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	35
2.6. Đánh giá chung.....	40
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	41

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn .....	41
3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất .....	46
3.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới cơ sở hạ tầng .....	47
<b>PHẦN II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>48</b>
<b>I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>48</b>
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	48
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân .....	59
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai .....	61
<b>II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT .....</b>	<b>62</b>
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất .....	62
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước .....	72
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất .....	93
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất....	97
<b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC .....</b>	<b>99</b>
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	99
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	126
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	129
<b>IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>130</b>
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp .....	133
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp .....	133
<b>PHẦN III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 .</b>	<b>134</b>
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>134</b>
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	134
1.2. Quan điểm sử dụng đất .....	135
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng .....	136
<b>II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>141</b>
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	141
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	148

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã .....	148
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực .....	163
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	169
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	215
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>217</b>
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư .....	218
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực .....	221
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	222
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	222
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.....	223
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	223
<b>PHẦN IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>225</b>
<b>I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT .....</b>	<b>225</b>
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh .....	225
1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.....	231
1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện, nhưng còn phù hợp với kinh tế - xã hội năm 2021.....	232
1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	234
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	261
<b>II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>269</b>
<b>III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....</b>	<b>271</b>
<b>IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG .....</b>	<b>272</b>
<b>V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN .....</b>	<b>272</b>

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH .....	279
<b>PHẦN V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....</b>	<b>283</b>
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	283
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	284
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	286
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC .....	289
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>291</b>
I. Kết luận.....	291
II. Kiến nghị .....	291

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Tài nguyên đất huyện Cầu Ngang.....	13
Bảng 02: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qh.....	15
Bảng 03: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp3.....	15
Bảng 04: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp <sub>2-3</sub> .....	16
Bảng 05: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp <sub>1</sub> .....	17
Bảng 06: Một số thành phần hóa đặc trưng nước mặn tầng n <sub>2</sub> <sup>2</sup> .....	18
Bảng 07: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng n <sub>2</sub> <sup>1</sup> .....	19
Bảng 08: Một số thành phần hóa đặc trưng nước mặn tầng n <sub>2</sub> <sup>1</sup> .....	19
Bảng 09: Vị trí thu mẫu nước mặt.....	23
Bảng 10: Kết quả thử nghiệm chất lượng nước mặt.....	23
Bảng 11: Vị trí thu mẫu nước dưới đất.....	24
Bảng 12: Kết quả thử nghiệm chất lượng nước mặt.....	24
Bảng 13: Hiện trạng phát triển giá trị sản xuất thời kỳ 2011-2020.....	26
Bảng 14: Hiện trạng diện tích, năng suất, sản lượng các cây trồng chính.....	29
Bảng 15: Hiện trạng chăn nuôi.....	30
Bảng 16: Hiện trạng sản phẩm công nghiệp.....	32
Bảng 17: Hiện trạng dân số, lao động.....	33
Bảng 18: Hiện trạng phát triển ngành y tế.....	37
Bảng 19: Hiện trạng phát triển ngành Giáo dục và đào tạo.....	39
Bảng 20: Thống kê tổng diện tích ngập.....	42
Bảng 21: Mực nước biển dâng (cm) theo các kịch bản.....	43
Bảng 22: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020.....	70
Bảng 23: Biến động đất đai trong giai đoạn 2011-2020.....	78
Bảng 24: Biến động đất đai trong giai đoạn 2011-2015.....	84
Bảng 25: Biến động đất đai trong giai đoạn 2016-2020.....	91
Bảng 26: Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.....	100
Bảng 27: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn (2011-2015).....	123
Bảng 28: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.....	124
Bảng 29: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn (2011-2015).....	125
Bảng 30: Diện tích và đất điểm chất lượng đất trên địa bàn huyện.....	130



Bảng 31: Các chú giải kèm theo.....	131
Bảng 32: Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai trên địa bàn huyện.....	133
Bảng 33: Định hướng sử dụng đất đến năm 2050.....	136
Bảng 34: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.....	148
Bảng 35: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa huyện Cầu Ngang đến năm 2030.....	171
Bảng 36: Các dự án đất quốc phòng đến năm 2030.....	178
Bảng 37: Các dự án đất an ninh đến năm 2030.....	180
Bảng 38: Các dự án đất cụm công nghiệp đến năm 2030.....	181
Bảng 39: Các dự án đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030.....	182
Bảng 40: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030.....	185
Bảng 41: Các dự án đất thủy lợi đến năm 2030.....	188
Bảng 42: Các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030.....	190
Bảng 43: Các dự án đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030.....	192
Bảng 44: Các dự án đất giáo dục đến năm 2030.....	193
Bảng 45: Các dự án đất cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030.....	195
Bảng 46: Các dự án đất công trình năng lượng đến năm 2030.....	196
Bảng 47: Các dự án đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2030.....	198
Bảng 48: Các dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030.....	200
Bảng 49: Các dự án đất chợ đến năm 2030.....	201
Bảng 50: Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030.....	202
Bảng 51: Các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030.....	205
Bảng 52: Các dự án đất ở tại nông thôn đến năm 2030.....	207
Bảng 53: Các dự án đất ở tại đô thị đến năm 2030.....	208
Bảng 54: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030.....	209
Bảng 55: Các dự án đất tín ngưỡng đến năm 2030.....	210
Bảng 56: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích đến năm 2030.....	212
Bảng 57: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030.....	213
Bảng 58: Tính toán và cân đối thu chi từ đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	219
Bảng 59: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính.....	225
Bảng 60: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp năm 2021.....	232

Bảng 61: Các dự án đất an ninh năm 2021 .....	241
Bảng 62: Các dự án đất cụm công nghiệp năm 2021 .....	241
Bảng 63: Các dự án đất thương mại, dịch vụ năm 2021 .....	242
Bảng 64: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2021 .....	243
Bảng 65: Các dự án đất cơ sở y tế năm 2021 .....	245
Bảng 66: Các dự án đất giáo dục năm 2021 .....	246
Bảng 67: Các dự án đất cơ sở thể dục thể thao năm 2021 .....	247
Bảng 68: Các dự án đất giao thông năm 2021 .....	248
Bảng 69: Các dự án đất thủy lợi năm 2021 .....	251
Bảng 70: Các dự án đất ở tại nông thôn năm 2021 .....	254
Bảng 71: Các dự án đất ở tại đô thị năm 2021 .....	255
Bảng 72: Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng năm 2021 .....	258
Bảng 73: Các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2021 .....	259
Bảng 74: So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2021 .....	261
Bảng 75: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, theo đơn vị hành chính .....	263
Bảng 76: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021 .....	269
Bảng 77: Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021 .....	271
Bảng 78: Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2021 .....	273
Bảng 79: Tính toán và cân đối thu chi từ đất trong năm 2021 .....	281

**DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Từ đầy đủ</b>
CP	Chính phủ
NQ	Nghị quyết
NĐ	Nghị định
TT	Thông tư
QĐ	Quyết định
UBND	Ủy ban nhân dân
HĐND	Hội đồng nhân dân
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
DTTN	Diện tích tự nhiên
HTX	Hợp tác xã
CNQSDĐ	Chứng nhận quyền sử dụng đất
QSD	Quyền sử dụng
SDĐ	Sử dụng đất
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
GTNT	Giao thông nông thôn
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long

## ĐẶT VẤN ĐỀ

### I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý” (Điều 53). “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (khoản 1 Điều 54).

Tại Điều 14, Luật Đất đai năm 2013 quy định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”. Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 40, chương IV Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định Nguyên tắc, Hệ thống, Thời kỳ quy hoạch; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Để cụ thể hóa Luật Đất đai năm 2013, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 “Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”; Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 “Về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện”.

Từ những quy định trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 16/7/2020 về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021 - 2025 tỉnh Trà Vinh.

Huyện Cầu Ngang nằm về phía Đông của tỉnh Trà Vinh, cách trung tâm thành phố Trà Vinh 23 km theo Quốc lộ 53. Huyện Cầu Ngang giáp với sông Cổ Chiên với vị trí giáp cửa sông (có nhiều bãi, cồn bồi) là điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng các loài thủy hải sản, cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào cho phát triển ngành công nghiệp và chế biến thủy hải sản xuất khẩu.

Xuất phát từ những quy định và các hướng dẫn trên, UBND huyện Cầu Ngang đã tổ chức triển khai thực hiện công tác lập **“Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Ngang”**. Vì vậy, việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Cầu Ngang là hết sức cần thiết và cấp bách.

## **II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Văn bản pháp lý**

- Luật số 45/2013/QH13 Luật đất đai, ngày 29/11/2013;
- Luật số 21/2017/QH14 Luật Quy hoạch, ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;
- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 ngày của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 ngày của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiên cứu công trình sản phẩm trong lĩnh vực đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

## **2.2. Quy hoạch và định hướng của các ngành**

- Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử

dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 12/07/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 15/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 07/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh thông qua phương án kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 07/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 (vốn ngân sách tỉnh (đợt 1));

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 (nguồn vốn ngân sách tỉnh);

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân

tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 06/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2021;

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 13309/QĐ-BCT ngày 04/12/2015 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Trà Vinh giai đoạn đến 2020, có xét đến năm 2030”;

- Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/5/2016 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-



2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

- Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV;

- Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Cầu Ngang;

- Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Ngang;

- Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/06/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 562/UBND-NN ngày 24/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của tỉnh và quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030) cấp huyện;

- Công văn số 2505/UBND-NN ngày 02/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Trà Vinh;

- Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 16/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa huyện Cầu Ngang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành: Nông lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, công nghiệp, thương mại dịch vụ, giao thông, thủy lợi, điện, y tế, giáo dục, văn hóa - thể dục thể thao và Du lịch,...

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện;

- Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và số liệu thống kê đất đai năm 2010, 2020 trên địa bàn huyện;

- Các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và huyện Cầu Ngang;

- Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và huyện Cầu Ngang;

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020 huyện Cầu Ngang.

### **III. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Rà soát thống kê và đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện để làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

- Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, nhằm rút ra những kết quả đạt được và những mặt tồn tại cần khắc phục trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ này.

- Định hướng sử dụng đất huyện Cầu Ngang đến năm 2050.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021-2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021-2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất giai đoạn 2021-2030.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giai đoạn 2021-2030.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

#### **IV. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1. Nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất**

- Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ;

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của quốc gia nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Nội dung phân bổ, sử dụng đất cấp huyện phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch tỉnh.

## **2. Nội dung**

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu.

- Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.

- Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai.

- Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất:

- + Xác định định hướng sử dụng đất đến năm 2050.

- + Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- + Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường.

- + Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- + Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

- + Lập bản đồ chuyên đề (nếu có).

- + Xây dựng các báo cáo chuyên đề.

- + Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

- + Đánh giá, nghiệm thu.

- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

- Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

## **3. Phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất**

**(1) Phương pháp điều tra:** Điều tra thông tin, tài liệu về hiện trạng phát triển KT-XH, hiện trạng sử dụng đất; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy

hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ các phòng ban chuyên môn cấp huyện, UBND các xã – thị trấn, các sở ban ngành cấp tỉnh.

**(2) Phương pháp thống kê:** để xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

**(3). Phương pháp kế thừa:** kế thừa kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2019 (số liệu, bản đồ) và số liệu thống kê đất đai các năm (2010, 2011, 2012, 2013, 2015, 2016, 2017, 2018, 2020 và kiểm kê đất đai năm 2014) để phân tích, đánh giá tình hình biến động, hiện trạng sử dụng và tình hình quản lý, đề xuất định hướng sử dụng đất trên phạm vi địa giới hành chính của huyện.

**(4). Phương pháp so sánh:** So sánh các chỉ tiêu đã thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của từng ngành, từng khu vực, từng thời điểm để từ đó đánh giá được kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020). Từ đó tìm ra những ưu điểm và hạn chế trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

**(5) Phương pháp quy hoạch có sự tham gia (PLUP):** Có sự tham gia ý kiến của nhà quản lý, các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia,... trong quá trình xây dựng phương án sử dụng đất.

**(6) Phương pháp bản đồ (GIS):** Dùng GIS để xây dựng hệ thống bản đồ (a) Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020; (b) Bản đồ định hướng sử dụng đất đến năm 2050; (c) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; (d) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021; (e) Bản đồ chuyên đề nếu có; (f) đối với khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai năm 2013 thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

**(7) Phương pháp tiếp cận từ trên xuống:** Nắm bắt các chủ trương, chính sách và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân bổ từ tỉnh; tiếp cận từ dưới lên: làm việc với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, các Phòng - Ban, các xã - thị trấn để thu thập các nhu cầu và khả năng sử dụng đất, từ đó cân đối phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện.

## Phần I

### ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

#### I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

##### 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

###### 1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Cầu Ngang nằm về phía Đông Nam của tỉnh Trà Vinh và nằm bên bờ sông Cổ Chiên và cửa Cung Hầu. Trung tâm hành chính huyện đặt tại thị trấn Cầu Ngang, nằm cách trung tâm hành chính tỉnh Trà Vinh khoảng 23 km theo Quốc lộ 53 về phía Tây Bắc.

Toạ độ địa lý được giới hạn bởi: kinh độ Đông  $106^{\circ}19'31''$  đến  $106^{\circ}33'28''$ , vĩ độ Bắc  $09^{\circ}40'37''$  đến  $09^{\circ}53'39''$ , với tổng diện tích tự nhiên là 32.831,10 ha, chiếm 9,64 % tổng diện tích toàn tỉnh, với 15 đơn vị hành chính (13 xã và 2 thị trấn). Thống kê dân số toàn huyện năm 2020 có 35.721 hộ dân, với 121.328 người.

Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Đông: giáp huyện Châu Thành và tỉnh Bến Tre;
- Phía Tây: giáp huyện Châu Thành và huyện Trà Cú;
- Phía Nam: giáp huyện Trà Cú và huyện Duyên Hải, thị xã Duyên Hải;
- Phía Bắc: giáp huyện Châu Thành.

Huyện Cầu Ngang nằm tiếp giáp Biên Đông qua cửa Cung Hầu, có sông Cổ Chiên và Quốc lộ 53 đi qua là điều kiện thuận lợi để Cầu Ngang giao thương với các huyện khác trong và ngoài tỉnh, thu hút nguồn đầu tư đầy nhanh phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

###### 1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Cầu Ngang mang đặc thù của vùng đồng bằng ven biển, đất đai khá bằng phẳng với cao trình phổ biến từ 0,4 - 0,6 m. Đặc biệt có những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song bờ biển với cao trình > 1,5 m phân bố ở các xã: Nhị Trường, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn.

Ngoại trừ các giồng và triền giồng có cao trình từ 0,6 m - 1,5 m. Phần diện tích canh tác của huyện Cầu Ngang có cao trình từ 0,4 - 0,6 m, tập trung ở phía Tây Hương lộ 17 (gồm xã Kim Hòa, Trường Thọ và xã Nhị Trường), nằm giữa Hương lộ 17, hương lộ 18 và quốc lộ 53 (gồm xã Kim Hòa, một phần xã

*Vinh Kim, xã Mỹ Hòa, xã Hiệp Hòa, thị trấn Cầu Ngang, xã Thạnh Hòa Sơn, xã Long Sơn, xã Hiệp Mỹ Tây*); cao trình < 0,2 m gồm các vùng trũng cục bộ (ở các xã: *Hiệp Hòa, Nhị Trường, Hiệp Mỹ Đông và Mỹ Long Nam*).

Nhìn chung, địa hình khu vực phía Tây của huyện Cầu Ngang thích hợp cho canh tác lúa, hoa màu và trồng cây lâu năm. Khu vực phía Đông và Đông Nam thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản.

### **1.1.3. Khí hậu**

Huyện Cầu Ngang nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa ven biển, có 2 mùa: mưa, nắng rõ rệt trong năm.

- Chế độ nắng và bức xạ: Huyện nằm trong khu vực nắng nhiều, tổng lượng nhiệt bức xạ quang hợp dồi dào, phân phối khá điều hòa qua các tháng và ổn định qua các năm. Lượng bức xạ trung bình khá cao từ 5.300 cal/cm<sup>2</sup>/tháng - 8.300 cal/cm<sup>2</sup>/tháng.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình từ 25 - 28°C, cao nhất vào tháng 4, 5, thấp nhất vào tháng 12, 01. Nhìn chung huyện Cầu Ngang có nền nhiệt độ tương đối cao và thích hợp cho nhiều loại cây trồng sinh trưởng và phát triển.

- Mưa: thời gian mưa từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 10 (5 tháng), tổng lượng mưa thấp, lượng mưa trung bình < 1.300 mm/năm, lượng mưa phân bố không đều, tập trung vào tháng 8, 9. Do phân bố mưa chỉ khoảng 5 tháng/năm, đồng thời lại phân hóa mạnh mẽ theo thời gian và không gian gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp.

- Gió: có 2 mùa gió ứng với 2 mùa: mùa mưa gió Tây Nam và mùa nắng gió Đông Bắc hoặc Đông Nam.

- Độ ẩm không khí: Do chịu ảnh hưởng của khối không khí biển nên độ ẩm khá cao, trung bình 70 - 90%, cao vào các tháng mùa mưa (8, 9, 10) và thấp vào các tháng mùa khô (1, 2, 3, 4).

Nhìn chung, khí hậu của huyện khá thuận lợi cho nền nông nghiệp đa canh kết hợp nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên thời gian mưa ngắn, trong khi phần lớn diện tích canh tác của huyện lại bị nhiễm mặn, do đó khó khăn về nguồn nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là trong các tháng mùa khô.

### **1.1.4. Thủy văn**

Huyện Cầu Ngang thuộc vùng đồng bằng ven biển và giáp với sông Cỏ Chiên chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ triều biển Đông với hệ thống sông

ạch chằng chịt, có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp điều phối nguồn nước và đáp ứng nhu cầu giao thông thủy đối với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

- Chế độ nước của các sông chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông (trong ngày nước lên xuống 2 lần, trong tháng có 2 lần triều cường và 2 lần triều kém) thông qua sông Cổ Chiên, chi phối nguồn nước mặt của phần lớn diện tích ở phía Đông Quốc lộ 53 và Hương lộ 17. Ngoài ra, do các công trình ngăn mặn và tiếp ngọt nên một phần khu vực phía Tây Hương lộ 17 chịu ảnh hưởng của chế độ nước sông Hậu thông qua kênh Thống Nhất và kênh 3/2.

- Chế độ ngập: Độ ngập do triều cường không lớn, phổ biến từ 0,4 - 0,6 m; ngập >1 m chỉ có ở những vùng trũng cục bộ xã Kim Hòa, Vinh Kim,... Riêng vùng đã được ngăn mặn nhưng hệ thống tưới tiêu chưa đảm bảo nên bị ngập sâu và ngập úng ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp như cánh đồng Tây xã Hiệp Mỹ Đông và Mỹ Long Nam. Vùng phía Đông quốc lộ 53 chịu ảnh hưởng triều thường xuyên, khả năng tưới tự chảy lớn nhưng bị nhiễm mặn khá dài. Riêng vùng phía Tây quốc lộ 53 được tiếp ngọt từ sông Cần Chông.

## 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

### 1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả phân loại đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án: “*Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*”. Toàn huyện có 4 nhóm đất chính, trong đó:

- Nhóm đất cát: Diện tích 7.865,00 ha, chiếm 23,96 % diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất mặn: Diện tích 10.330,00 ha, chiếm 31,46 % diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất phèn: Diện tích 8.782,00 ha, chiếm 26,75 % diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất nhân tác: Diện tích 2.139,00 ha, chiếm 6,52 % diện tích tự nhiên.

**Bảng 01: Tài nguyên đất huyện Cầu Ngang**

STT	Tên đất	Kí hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>32.831,10</b>	<b>100,00</b>
<b>I</b>	<b>ĐẤT CÁT</b>	Cz, Cg và Cm	<b>7.865,00</b>	<b>23,96</b>
<b>II</b>	<b>ĐẤT MẶN</b>		<b>10.330,00</b>	<b>31,46</b>
1	Đất mặn nhiều	Mn	3.995,00	12,17
2	Đất mặn trung bình	M, M/C	5.479,00	16,69



STT	Tên đất	Kí hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
3	Đất mặn ít	Mi, Mi/C	856,00	2,61
<b>III</b>	<b>ĐẤT PHÈN</b>		<b>8.782,00</b>	<b>26,75</b>
1	Đất phèn tiềm tàng mặn ít	Sp2Mi	132,00	0,40
2	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình	Sp2M	544,00	1,66
3	Đất phèn hoạt động mặn ít	Sj2M	3.739,00	11,39
4	Đất phèn hoạt động mặn trung bình	Sj2Mi	1.831,00	5,58
5	Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều	SplMn và Sp2Mn	484,00	1,47
6	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn	Mm, Sp1Mm và Sp2Mm	675,00	2,06
7	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp	Mv, Sv và SMv	1.377,00	4,19
<b>IV</b>	<b>ĐẤT NHÂN TÁC</b>	Nt	<b>2.139,00</b>	<b>6,52</b>
<b>V</b>	<b>SÔNG, RẠCH</b>		<b>3.715,10</b>	<b>11,32</b>

(Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện năm 2019)

## 1.2.2. Tài nguyên nước

### 1.2.2.1. Nguồn nước mặt

Huyện Cầu Ngang có đặc điểm nguồn nước mặt rất đặc biệt, bao gồm ba nguồn mặn, ngọt, lợ. Do đó, rất phù hợp cho việc canh tác đa cây, đa con của huyện. Nguồn nước mặt của huyện chủ yếu được cung cấp từ sông Cổ Chiên, sông Thâu Râu và sông Vinh Kim và nguồn nước mưa. Vào mùa khô do tác động của thủy triều đưa nước mặn từ biển xâm nhập sâu vào nội địa làm nhiễm mặn nước khu vực cửa sông, nên khả năng cung cấp nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất gặp khó khăn, nhưng đây lại là lợi thế cho việc phát triển nuôi thủy sản.

### 1.2.2.2. Nước dưới đất (Đặc điểm các tầng chứa nước (TCN) dưới đất)

#### a. Các tầng chứa nước lỗ hổng

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Holocen (qh):** Tầng chứa nước qh chủ yếu gồm các giồng cát tuổi mQIV<sub>3</sub><sup>3</sup>, mQIV<sub>1</sub><sup>3</sup> và mQIV<sup>2-3</sup>, phân bố khá phổ biến trong vùng, tổng diện tích phân bố TCN là chiếm 100% diện tích toàn huyện. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các lỗ khoan trên địa bàn tỉnh cho thấy: Chiều sâu mái từ 0,0 đến 48,0m, trung bình 12,8m; chiều sâu đáy tầng từ 13,0 đến 60,0m, trung bình 31,3m; chiều dày tầng biến đổi từ 2,0m (S110) đến 60,0m (TV6-TV), trung bình khoảng 17,5m. Thành phần thạch học chủ yếu là cát mịn

lẫn bột, cát bột bờ rời màu vàng, xám vàng.

**Khu phân bố nước nhạt (TDS<1,5g/l):** phân bố chiếm 100,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích 3 mẫu nước trong khu phân bố nước nhạt của tầng:

**Bảng 02: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qh**

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH4+	Fe2+	Fe3+	Cl-	SO42-	NO2-	NH4+
Nhỏ nhất	0,29	8,30	1,81	0,03	0,00	0,00	40,06	22,54	0,00	0,01
Lớn nhất	0,68	8,67	5,18	0,38	0,01	0,01	55,66	54,92	20,19	0,33
Trung bình	0,46	8,45	3,79	0,15	0,00	0,01	48,80	39,49	7,00	0,17

Tóm lại, TCN qh có khả năng chứa nước nghèo, do tầng này phân bố gần mặt đất và có nhiều khu vực lộ ra mặt đất dưới dạng các giồng cát nên dễ bị nhiễm bẩn nên chỉ có ý nghĩa khai thác nước nhỏ lẻ hộ gia đình và dễ khai thác bằng các giếng đào.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen trên (qp<sub>3</sub>):** Tầng chứa nước qp<sub>3</sub> phân bố trên toàn huyện, chúng không lộ ra trên mặt mà bị thành tạo rất nghèo nước Pleistocen thượng (Q<sub>1</sub><sup>3</sup>) phủ trực tiếp lên trên. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu mái biến đổi từ 26,0m đến 95,0m, trung bình 57,6m; chiều sâu đáy tầng từ 53,0m đến 134,5m, trung bình 94,3m; chiều dày tầng biến đổi từ 4,5m (RM3C) đến 79,6m (834B-TV), trung bình khoảng 36,8m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm các lớp cát mịn đến trung lẫn sạn sỏi, màu xám tro, xám xanh, xám vàng, đôi chỗ xen kẹp lớp cát bột, bột, bột pha sét màu nâu, xám xanh, xám vàng, xám trắng. Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ trung bình đến giàu, trong đó phổ biến là giàu nước với lưu lượng Q = 4,35-18,40 l/s, trung bình 9,88 l/s; tỷ lưu lượng 0,18-3,61 l/sm.

+ Khu phân bố nước nhạt (TDS<1,5g/l): phân bố với khoảng rộng, diện tích chiếm 100,0 % diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích 1 mẫu nước trong khu phân bố nước nhạt của tầng nêu ở bảng sau:

**Bảng 03: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp<sub>3</sub>**

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH4+	Fe2+	Fe3+	Cl-	SO42-	NO2-	NH4+
	0,70	7,98	7,61	1,38	0,02	0,01	216,95	1,11	0,00	0,49

Tóm lại, tầng chứa nước qp<sub>3</sub> có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước

giàu, chất lượng nước nhạt có thể đáp ứng cho khai thác sử dụng nên rất có ý nghĩa trong đời sống và sản xuất của tỉnh.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa - trên (qp<sub>2-3</sub>):** Tầng chứa nước qp<sub>2-3</sub> phân bố trong toàn vùng nghiên cứu. Chúng không lộ ra trên mặt mà bị thành tạo rất nghèo nước Q<sub>1</sub><sup>2-3</sup> che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước Q<sub>1</sub><sup>1</sup>. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại vị trí các lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu mái biến đổi từ 64,0m đến 140,0m, trung bình 101,8m; chiều sâu đáy tầng từ 118,0m đến 202,0m trung bình 152,4m; chiều dày tầng biến đổi từ 24,0m (RM1B) đến 79,5m (TV5-TV), trung bình khoảng 45,3m. Thành phần thạch học chủ yếu gồm cát mịn - trung hoặc thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh phớt tím, xám đen, xám trắng đôi chỗ chứa cuội sỏi.

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ nghèo đến giàu: lưu lượng Q = 0,03 ÷ 29,05 l/s, trung bình 12,22 l/s. Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu:

+ *Khu phân bố nước nhạt (TDS < 1,5g/l):* phân bố với khoảng rộng, diện tích chiếm 100,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích 16 mẫu nước trong khu phân bố nước nhạt của tầng nêu ở bảng sau:

**Bảng 04: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp<sub>2-3</sub>**

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>2</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>3</sub> <sup>+</sup>	Cl <sup>-</sup>	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>
Nhỏ nhất	0,45	7,15	3,73	0,25	0,00	0,00	7,09	18,84	0,00	0,00
Lớn nhất	0,69	8,46	13,20	3,88	0,07	0,36	104,93	167,48	2,39	10,69
Trung bình	0,55	7,62	6,48	1,72	0,02	0,13	43,34	72,54	0,56	1,75

+ Kiểu nước phổ biến là Bicarbonat Magne-Natri, Bicarbonat-Sulfat Natri-Magne, Bicarbonat Natri-Magne-Calci.

Tóm lại, tầng chứa nước qp<sub>2-3</sub> có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, diện nước nhạt lớn, chất lượng nước nhạt có thể đáp ứng cho khai thác sử dụng nên rất có ý nghĩa trong đời sống và sản xuất của huyện.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp<sub>1</sub>):** Tầng chứa nước qp<sub>1</sub> phân bố trong toàn vùng nghiên cứu. Chúng không lộ ra mà bị thành tạo rất nghèo nước Q<sub>1</sub><sup>1</sup> che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước N<sub>2</sub><sup>2</sup>. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các vị trí lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu gập mái từ 120,5m ÷ 224,0m (trung bình 164,8m), đáy ở độ sâu 165,0 ÷ 298,0m

trung bình: 218,7m) và chiều dày tầng chứa nước từ 10,0m (Q40404TM1) đến 86,5m (TV5-TV), trung bình đạt 48,3m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn - trung hoặc thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh, xám sẫm, xám đen, xám tro đôi chỗ chứa cuội sỏi đa khoáng (trên mặt cắt thường hiện diện các thấu kính sét, bột sét).

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước giàu:  $Q = 6,89 \div 13,46$  l/s.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu:

- Khu phân bố nước nhạt ( $TDS < 1,5g/l$ ): phân bố với khoảng rộng, diện tích chiếm 38,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích 2 mẫu nước trong khu phân bố nước nhạt của tầng nêu ở bảng sau:

**Bảng 05: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp<sub>1</sub>**

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>2</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>3</sub> <sup>+</sup>	Cl <sup>-</sup>	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>
Nhỏ nhất	0,44	7,80	3,66	0,04	0,02	0,05	7,09	21,13	0,05	0,01
Lớn nhất	0,73	7,93	8,20	1,40	0,02	1,28	152,44	81,65	1,93	9,86
Trung bình	0,59	7,87	5,93	0,72	0,02	0,67	79,77	51,39	0,99	4,94

- Khu phân bố nước mặn ( $TDS > 1,5g/l$ ): phân bố gồm 2 khoảng, diện tích chiếm 62,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước mặn của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

Tóm lại, tầng chứa nước qp<sub>1</sub> có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên diện nước nhạt tương đối lớn, nên ý nghĩa khai thác thấp hơn TCN qp<sub>3</sub> và qp<sub>2-3</sub>.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (n<sub>2</sub><sup>2</sup>):** Tầng chứa nước n<sub>2</sub><sup>2</sup> phân bố trong toàn vùng nghiên cứu. Tầng chứa nước n<sub>2</sub><sup>2</sup> thường bị thành tạo rất nghèo nước N<sub>2</sub><sup>2</sup> che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước N<sub>2</sub><sup>1</sup>. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các vị trí lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu gập mái từ 180,0m ÷ 309,0m (trung bình 241,6m), đáy ở độ sâu 209,2m ÷ 365,0m (trung bình 301,6m) và chiều dày tầng chứa nước từ 11,0m (13) ÷ 123,5m (9604-1), chiều dày trung bình 57,5m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn đến thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh, xám vàng, xám đen, xám nhạt đôi chỗ chứa cuội sỏi đa khoáng.

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ nghèo đến giàu: lưu lượng  $Q = 0,82 \div 13,46$  l/s, trong đó phổ biến là giàu nước với lưu lượng trung bình 7,28 l/s.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước:

- Khu phân bố nước mặn (TDS > 1,5g/l): phân bố 1 khoảng lớn, diện tích khoảng chiếm 85,9% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích 2 mẫu nước trong khu phân bố nước mặn của tầng nêu ở bảng sau:

**Bảng 06: Một số thành phần hóa đặc trưng nước mặn tầng  $n_2^2$**

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>2</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>3</sub> <sup>+</sup>	Cl <sup>-</sup>	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>
Nhỏ nhất	5,61	8,68	27,25	13,06	0,01	0,00	2.525,81	420,26	0,00	0,01
Lớn nhất	25,24	8,93	139,00	324,34	0,03	0,09	14.563,21	1.614,70	1,20	0,02
Trung bình	15,42	8,81	83,13	168,70	0,02	0,05	8.544,51	1.017,48	0,60	0,02

Tóm lại, tầng chứa nước chứa nước có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên diện nước nhạt phân bố hạn chế nên khả năng khai thác sử dụng không cao. Mặt khác, do phân bố sâu và trong khu vực nước nhạt thường có những tầng chứa nước nông hơn có chất lượng tốt nên tầng chứa nước này ít được khai thác ở huyện.

- **Tầng chứa nước lỗ hồng Pliocen dưới ( $n_2^1$ ):** Tầng chứa nước  $n_2^1$  phân bố trong toàn huyện. Tầng chứa nước thường bị thành tạo rất nghèo nước  $N_2^1$  che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước  $N_1^3$ . Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các vị trí lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu gặp mái 221,2m ÷ 372,0m (trung bình 319,2m), chiều sâu đáy 245,5m ÷ 477,5m (trung bình 377,4m) có xu hướng chìm dần về phía biển và chiều dày tầng chứa nước từ 24,3m (13) ÷ 118,5m (TV5-TV), chiều dày trung bình 62,6m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn đến thô phân nhip, phân lớp màu xám xanh, xám nâu vàng chứa cuội sỏi đa khoáng.

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ trung bình đến giàu: lưu lượng  $Q = 1,00 \div 15,72$  l/s, trong đó phổ biến là giàu nước với lưu lượng trung bình 6,72 l/s.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu:

+ Khu phân bố nước nhạt (TDS<1,5g/l): phân bố diện tích chiếm 5,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích các mẫu nước (tại công trình Q217040 và LT2\_1) trong khu phân bố nước nhạt của tầng nêu ở bảng sau:

**Bảng 07: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng n<sub>2</sub><sup>1</sup>**

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>2</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>3</sub> <sup>+</sup>	Cl <sup>-</sup>	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>
Nhỏ nhất	0,61	8,35	1,10	0,29	0,01	0,03	63,81	69,64	0,27	0,02
Lớn nhất	0,77	8,44	1,30	1,25	0,01	0,03	150,31	101,67	0,41	1,45
Trung bình	0,69	8,40	1,20	0,77	0,01	0,03	107,06	85,66	0,34	0,74

• Khu phân bố nước mặn (TDS>1,5g/l): phân bố 1 khoảnh lớn, diện tích chiếm 95,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích các mẫu nước trong khu phân bố nước mặn của tầng nêu ở bảng sau:

**Bảng 08: Một số thành phần hóa đặc trưng nước mặn tầng n<sub>2</sub><sup>1</sup>**

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>2</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>3</sub> <sup>+</sup>	Cl <sup>-</sup>	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>
Nhỏ nhất	1,60	6,92	2,70	0,00	0,00	0,00	572,52	131,40	0,12	0,00
Lớn nhất	21,44	8,42	112,50	36,26	0,02	0,15	11.897,37	1.687,08	0,56	7,37
Trung bình	10,37	7,67	48,60	11,73	0,01	0,05	5.609,26	732,06	0,33	2,36

Tóm lại, TCN n<sub>2</sub><sup>1</sup> cũng là tầng chứa nước chứa nước có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên diện nước nhạt phân bố hạn chế nên cần định hướng trong khai thác sử dụng đối với TCN này.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên (n<sub>1</sub><sup>3</sup>):** Tầng chứa nước n<sub>1</sub><sup>3</sup> phân bố trong toàn huyện, bị thành tạo rất nghèo nước N<sub>1</sub><sup>3</sup> che phủ. Đây là tầng chứa nằm sâu nhất và chiều dày mới chỉ được khống chế tại lỗ khoan 21-TC (chiều sâu 500m) và Q021050 (chiều sâu 500m). Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại 4 vị trí lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu gập mái 397,0m ÷ 430,0m (trung bình: 419,3m), đáy ở độ sâu >500m, chiều dày tại lỗ khoan 21-TC là 74,5m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn đến thô phân nhip, phân lớp màu xám xanh, xám nâu vàng chứa cuội sỏi đa khoáng.

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại lỗ khoan 21-TC cho thấy, tầng có mức độ chứa nước giàu: Q = 12,82l/s, tỷ lưu lượng 0,84 l/sm.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành:

- Khu phân bố nước nhạt ( $TDS < 1,5g/l$ ): phân bố ở phía tây huyện Cầu Ngang), diện tích chiếm 17,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước nhạt của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

- Khu phân bố nước mặn ( $TDS > 1,5g/l$ ): phân bố 1 khoảng lớn, diện tích chiếm 83,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước mặn của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

Tóm lại, TCN  $n_1^3$  cũng là tầng chứa nước chứa nước có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên diện nước nhạt phân bố hạn chế và chiều sâu phân bố của TCN lớn nên cần định hướng trong khai thác sử dụng đối với TCN.

### **b. Các thành tạo địa chất rất nghèo nước**

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Holocen ( $Q_2$ ):** Phân bố trong toàn vùng nghiên cứu, nằm trên cùng và bao gồm các trầm tích của thành tạo Holocen. Thường phân bố đan xen với tầng chứa nước qh, đôi nơi phủ lên trên thành tạo  $Q_1^3$ . Chúng lộ ra ngay trên mặt và độ sâu đáy trung bình là 27,1m. Chiều dày biến đổi từ 10,0m (851-TV) đến 53,0m (Q405050M1), trung bình khoảng 27,1m. Thành phần đất đá rất đa dạng gồm bùn sét, bùn cát, sét, cát mịn....

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pleistocen thượng ( $Q_1^3$ ):** Phân bố trên phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qh và tầng qp3. Độ sâu mái trung bình 30,8m, độ sâu đáy trung bình 59,7m. Chiều dày biến đổi từ 3,0m (TV6-TV) đến 71,2m (TV5-TV), trung bình khoảng 29,0m. Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột màu xám xanh, xám đen, hồng nhạt, khả năng chứa nước rất kém.

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pleistocen trung - thượng ( $Q_1^{2-3}$ ):** Phân bố trên phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qp3 và tầng qp2-3. Độ sâu mái trung bình 94,2m, độ sâu đáy trung bình 103,3m. Chiều dày biến đổi từ 1,0m (lỗ khoan S105) đến 39,0m (RM1B), trung bình khoảng 9,1m. Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột màu xám xanh, xám đen, hồng nhạt, khả năng chứa nước rất kém.

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pleistocen hạ ( $Q_1^1$ ):** Phân bố trên phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qp2-3 và tầng qp1. Độ sâu mái trung bình 155,5m, độ sâu đáy trung bình 171,3m. Chiều dày biến đổi từ 1,0m (TV1-TV) đến 80,0m (LT2-TV), trung bình khoảng 16,7m.

Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột màu xám xanh, xám đen, hồng nhạt, khả năng chứa nước rất kém.

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pliocen trung ( $N_2^2$ ):** Phân bố liên tục trên toàn bộ diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước  $qp_1$  và tầng  $n_2^2$ . Độ sâu mái trung bình 218,6m, độ sâu đáy trung bình 242,4m. Chiều dày biến đổi từ 2,0m (Q40403ZW) đến 85,0m (NK), trung bình khoảng 18,7m. Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột, bột sét màu xám xanh, xám đen, khả năng chứa nước rất kém.

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pliocen hạ ( $N_2^1$ ):** Phân bố liên tục trên toàn bộ diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước  $n_2^2$  và tầng  $n_2^1$ . Độ sâu mái trung bình 301,6m, độ sâu đáy trung bình 319,2m. Chiều dày biến đổi từ 6,0m (RM3C) đến 53,0m (Q40404Z), trung bình khoảng 19,6m. Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột sét xám xanh, xám trắng, nâu, nâu vàng chứa nước rất kém.

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Miocen thượng ( $N_1^3$ ):** Phân bố liên tục trên toàn bộ diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước  $n_1^3$  và tầng  $n_1^3$ . Độ sâu mái trung bình 376,1m, độ sâu đáy trung bình 419,3m. Chiều dày biến đổi từ 33,0m (9604-1) đến 61,3m (Q217070W), trung bình khoảng 43,2m. Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột sét màu xám xanh, xám trắng, nâu, nâu vàng, khả năng chứa nước rất kém.

### 1.2.3. Tài nguyên rừng

Hầu hết rừng ở Cầu Ngang là rừng trồng phòng hộ ven sông, ven biển tập trung ở xã Mỹ Long Nam, Mỹ Long Bắc, Vinh Kim và thị trấn Mỹ Long với các loài chủ yếu như: Đước, bần đắng, bần chua, dừa nước, nấm trắng, đưng, lát nước... Tuy giá trị sản xuất của các loại rừng không cao so với ngành nông ngư nghiệp nhưng ngành lâm nghiệp có vị trí quan trọng trong việc phòng chắn gió, sóng biển, bảo vệ môi trường, cân bằng hệ sinh thái và là vùng đệm có tác động đến sự phát triển bền vững của ngành ngư nghiệp và nông nghiệp ven biển.

### 1.2.4. Tài nguyên biển

Do nằm giáp khu vực cửa sông nối liền ra biển (sông Cổ Chiên ra Biển Đông) đã tạo nên những dòng hải lưu rất phức tạp từ đó hình thành nhiều cồn bãi, đây là tài nguyên quan trọng cho phát triển kinh tế biển (khai thác, đánh bắt và nuôi trồng các loài thủy hải sản có giá trị). Ngoài ra, còn phát triển các khu du lịch sinh thái Hàng Dương (xã Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long), Cồn



Bản (xã Mỹ Long Bắc). Do vậy trong thời gian tới cần có biện pháp sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên này nhằm tạo điều kiện cho huyện phát triển nhanh và bền vững.

### **1.2.5. Tài nguyên khoáng sản**

Trên địa bàn huyện có 3 mỏ cát (diện tích 96,0 ha; trữ lượng 3.729.800 m<sup>3</sup>; tập trung tại xã Vinh Kim) có thể khai thác được cát xây dựng từ sông Cồ Chiên, tuy nhiên chất lượng và trữ lượng không cao và còn phụ thuộc vào chất lượng dòng chảy hàng năm của sông.

### **1.2.6. Tài nguyên nhân văn**

Huyện Cầu Ngang với cộng đồng dân cư sinh sống gồm phần lớn đồng bào Kinh, Khmer, Hoa và số ít dân tộc khác. Với sự phong phú và đa dạng về văn hóa, tuy có phong tục tập quán và nếp sinh hoạt trong đời sống có khác nhau, nhưng luôn sống đoàn kết thương yêu giúp đỡ nhau vừa giữ gìn được bản sắc dân tộc, vừa phát huy truyền thống nhân văn.

Sự đa dạng về văn hóa luôn được giữ gìn và bảo tồn được thể hiện bởi các đặc trưng văn hóa của Tết cổ truyền, các lễ hội truyền thống các tôn giáo của dân tộc Kinh, các lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc tôn giáo của dân tộc Khmer (Chol Chnam Thmây, Sen Dolta và OK-Om-Bok). Ngoài ra, còn các ngày lễ tôn giáo chung của các dân tộc (ngày lễ Phật Đản, Chúa giáng sinh) là dịp giao thoa sinh hoạt chung của cộng đồng. Đặc biệt là lễ hội cúng biển, hay còn gọi là lễ hội Nghinh Ông diễn ra sôi động vào những ngày thượng tuần tháng 5 âm lịch trở thành nét đẹp tâm linh của ngư dân miền biển. Văn hóa Lễ hội và Tết cổ truyền của các dân tộc luôn gắn liền với các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

## **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

Hoạt động sản xuất, sinh hoạt tại các đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung phát sinh nhiều chất thải rắn, nước thải, khí thải gây ô nhiễm môi trường (Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020 của UBND huyện Cầu Ngang).

### **1.3.1. Chất lượng môi trường nước mặt**

Để đánh giá chất lượng nước mặt, tiến hành thu 05 mẫu tại 05 vị trí khác nhau. Thông tin cụ thể được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 09: Vị trí thu mẫu nước mặt**

STT	Mã số mẫu	Địa điểm lấy mẫu	Toạ độ VN - 2000	
			X	Y
1	2110.10-02NM01	Thị trấn Mỹ Long	0610112	1085900
2	2110.10-02NM02	Thị trấn Cầu Ngang	0604162	1083623
3	2110.10-02NM03	Xã Hiệp Mỹ Tây	0607315	1076426
4	2110.10-02NM04	Xã Trường Thọ	0595369	1080701
5	2110.10-02NM05	Xã Thuận Hòa	0602655	1083034

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020 của UBND huyện Cầu Ngang)

**Bảng 10: Kết quả thử nghiệm chất lượng nước mặt**

S T T	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm					QCVN 08 - MT:2015/ BTNMT
			2110.10- 02NM1	2110.10- 02NM2	2110.10- 02NM3	2110.10- 02NM4	2110.10- 02NM5	B1
1	pH	-	7,12	6,84	7,04	6,75	7,12	5,5-9
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	4,84	4,51	4,51	4,63	4,69	> 4
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	15	26	19	35	21	50
4	BOD5	mg/L	11	12	9,0	15	13	15
5	COD	mg/L	23	28	22	<b>34</b>	<b>32</b>	30
6	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL =0,00170)	KPH (MDL = 0,00170)	KPH (MDL =0,00170)	KPH (MDL =0,00170)	KPH (MDL =0,00170)	0,05
7	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH (MDL=0,30)	KPH (MDL =0,30)	KPH (MDL = 0,30)	KPH (MDL =0,30)	KPH (MDL =0,30)	1
8	E.Coli	MPN/100 ml	KPH (MDL=3,0)	KPH (MDL = 3,0)	KPH (MDL = 3,0)	KPH (MDL =3,0)	KPH (MDL = 3,0)	100
9	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ	mg/L	-	-	-	KPH (MDL =0,016)	-	-

Chú thích:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

**- Đánh giá chất lượng nước mặt trên địa bàn huyện Cầu Ngang:**

+ Nước mặt tại các điểm lấy mẫu có giá trị pH, DO, TSS, BOD5, Asen, Tổng dầu, mỡ, E.Coli, Hóa chất BVTV Clo hữu cơ đều có hàm lượng nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - Cột B1.

+ Riêng hàm lượng COD dao động trong khoảng 22 - 34 mg/L, có 02/05 điểm có hàm lượng COD vượt giới hạn cho phép tại xã Trường Thọ (2110.10-02NN4) và xã Thuận Hòa (2110.10-02NN5) trong đó vượt cao nhất tại xã Trường Thọ vượt giới hạn 1,13 lần.

+ Nhìn chung, môi trường nước mặt trên địa bàn huyện Cầu Ngang năm 2020 có chất lượng tương đối tốt.

### 1.3.2. Chất lượng môi trường nước dưới đất

Để đánh giá chất lượng nước dưới đất, tiến hành thu 05 mẫu tại 05 vị trí khác nhau. Thông tin cụ thể được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 11: Vị trí thu mẫu nước dưới đất**

Mã số mẫu	Địa điểm lấy mẫu	Toạ độ VN - 2000	
		X	Y
2110.10-02NN1	Gần bãi rác xã Thuận Hòa	0604258	1082457
2110.10-02NN2	Gần bãi rác xã Mỹ Long Bắc	0609110	1083135
2110.10-02NN3	Gần bãi rác xã Vinh Kim	0603375	1089713
2110.10-02NN4	Áp 4, xã Mỹ Long Nam	0610763	1079976
2110.10-02NN5	Xã Thạnh Hòa Sơn	0602165	1073027

**Bảng 12: Kết quả thử nghiệm chất lượng nước mặt**

S T T	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm					QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			2110.10-02NN1	2110.10-02NN2	2110.10-02NN3	2110.10-02NN4	2110.10-02NN5	Giá trị giới hạn
1	pH	-	7,56	6,81	8,16	7,41	8,03	5,5-8,5
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	99	42	56	58	46	1.500
3	Độ cứng	mg/L	65,4	61,5	76,2	80	108	500
4	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	mg/L	<b>2,15</b>	<b>2,84</b>	<b>2,31</b>	<b>3,45</b>	<b>2,78</b>	1
5	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	0,23	0,29	0,55	0,42	0,62	15
6	Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/L	82,4	92,6	83,2	103	82,3	400
7	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	15,9	15,3	8,70	12,8	12,1	250
8	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,00170)	KPH (MDL=0,00170)	KPH (MDL=0,00170)	KPH (MDL=0,00170)	KPH (MDL=0,00170)	0,05
9	Coliform	MPN/100ml	KPH (MDL=3)	KPH (MDL=3)	KPH (MDL=3)	KPH (MDL=3)	KPH (MDL=3)	3

Chú thích:

- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020 của UBND huyện Cầu Ngang)

### **- Đánh giá chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện Cầu Ngang:**

+ Nước dưới đất tại các điểm lấy mẫu có giá trị pH, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ cứng, Nitrat ( $\text{NO}_3^-$  tính theo N), Sunfat ( $\text{SO}_4^{2-}$ ), Clorua, Asen, Coliform đều có hàm lượng nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

+ Riêng hàm lượng Amoni ( $\text{NH}_4^+$ ) dao động trong khoảng 2,15 - 3,45 mg/L và có 05/05 điểm có hàm lượng Amoni ( $\text{NH}_4^+$ ) vượt giới hạn cho phép từ 2,15 - 3,45 lần (quy định 1 mg/L) trong đó vượt cao nhất tại Ấp 4, xã Mỹ Long Nam vượt giới hạn 1,13 lần.

+ Nhìn chung, môi trường nước dưới đất trên địa bàn huyện Cầu Ngang năm 2020 đa số có hàm lượng amoni cao biểu thị nước đã bị ô nhiễm chất hữu cơ có nguồn gốc nitơ (nước thải, phân bón, chất thải từ chuồng trại chăn nuôi...). Khi sử dụng nguồn nước giếng này phục vụ cho ăn uống của gia đình thì người dân cần thực hiện việc ăn chín, uống sôi, tích cực cải thiện và BVMT xung quanh.

#### **1.3.3. Ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật**

Ô nhiễm do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật đang là vấn đề môi trường nghiêm trọng. Những hóa chất này theo nước mưa ngấm sâu vào nguồn nước sinh hoạt, hoặc tiềm ẩn trong không khí, ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Trong quá trình sử dụng, việc đổ hóa chất dư thừa, chai lọ chứa hóa chất, nước súc rửa xuống thủy vực gây ảnh hưởng nghiêm trọng khi các nông trường vườn tược lớn nằm kề sông bị xịt thuốc xuống ao hồ. Lượng thuốc BVTV, đặc biệt là nhóm Clo tồn tại quá lớn trong đất mà lại khó phân hủy nên chúng có thể tồn tại trong đất gây hại cho thực vật trong nhiều năm. Sau một khoảng thời gian sẽ sinh ra một hợp chất mới, thường có tính độc cao hơn. Kết quả thử nghiệm mẫu cho thấy đa số các điểm quan trắc nước mặt và nước dưới đất không phát hiện hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ.

### **1.4. Đánh giá chung**

#### **1.4.1. Tiềm năng và lợi thế**

Huyện Cầu Ngang có Quốc lộ 53 và đường tỉnh 915B chạy theo chạy qua nên khá thuận lợi trong việc đi lại và giao thương hàng hóa của người dân, nhất là thuận lợi trong thu hút đầu tư vào huyện.

Cầu Ngang nằm giáp khu vực cửa sông nối liền ra biển (sông Cỏ Chiên ra Biển Đông) đã tạo nên những dòng hải lưu rất phức tạp từ đó hình thành nhiều cồn bãi, đây là tài nguyên quan trọng cho phát triển kinh tế biển (khai thác, đánh

bắt và nuôi trồng các loài thủy hải sản có giá trị). Ngoài ra, còn phát triển các khu du lịch.

Tài nguyên đất: nhóm đất mặn chiếm khoảng 31% tổng diện tích tự nhiên, khá thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản; nhóm đất cát chiếm khoảng 24%, thuận lợi cho phát triển hoa màu, nhất là đậu phộng (sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của Cầu Ngang) mang lại hiệu quả kinh tế cao.

#### 1.4.2. Khó khăn và thách thức

Cầu Ngang là huyện nằm giữa hai trung tâm kinh tế lớn của tỉnh là thành phố Trà Vinh và khu kinh tế Định An, vì vậy khả năng thu hút đầu tư vào công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khó khăn hơn so với các huyện khác trong tỉnh.

Môi trường: Nước dưới đất trên địa bàn huyện Cầu Ngang năm 2020 đã có hàm lượng amoni cao biểu thị nước đã bị ô nhiễm chất hữu cơ có nguồn gốc nitơ (nước thải, phân bón, chất thải từ chuồng trại chăn nuôi...); Ô nhiễm do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật đang là vấn đề môi trường nghiêm trọng.

## II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

### 2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Trong thời kỳ 2010-2020, kinh tế huyện Cầu Ngang phát triển khá cao về kinh tế - xã hội, kết quả trên một số lĩnh vực cụ thể như sau:

**Bảng 13: Hiện trạng phát triển giá trị sản xuất thời kỳ 2011-2020**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng			Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	
<b>1. Giá trị sản xuất (theo giá so sánh)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>5.026,00</b>	<b>9.678,30</b>	<b>16.039,93</b>	<b>12,30</b>
- Nông - lâm nghiệp	Tỷ đồng	4.199,60	5.996,00	6.468,27	4,41
- Công nghiệp + xây dựng	Tỷ đồng	113,40	467,30	1.519,00	29,63
- Dịch vụ	Tỷ đồng	713,00	3.215,00	8.052,66	27,43
<b>2. Cơ cấu GTSX</b>	<b>%</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	
- Nông - lâm nghiệp	%	50,84	59,84	46,56	-4,28
- Công nghiệp + xây dựng	%	14,65	22,07	29,03	14,38
- Dịch vụ	%	34,51	18,09	24,41	-10,10

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015, 2020)

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân 12,30 %/năm, trong đó: Nông lâm nghiệp tăng 4,41 %/năm, công nghiệp - xây dựng 29,63 %/năm, thương mại – du lịch - dịch vụ 27,43 %/năm.

- Tỷ trọng giá trị sản xuất các ngành chuyên dịch khá tốt: Nông lâm nghiệp 46,56% (năm 2010: 50,84%), công nghiệp – xây dựng 29,03% (năm 2010: 14,65%), thương mại – du lịch - dịch vụ 24,41% (năm 2010: 34,51%).

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn 21.260 tỷ đồng, cao hơn 1,77 lần so với giai đoạn 5 năm trước.

- Thu nhập bình quân đầu người đến 2020 đạt 52,00 triệu đồng/người/năm, tăng 39,30 triệu đồng/người/năm so với năm 2010.

## **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.1. Khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp – thủy sản**

Nông nghiệp luôn được xác định rõ vai trò, vị trí quan trọng của phát triển nông nghiệp là nền tảng, trụ đỡ để tạo đà phát triển kinh tế - xã hội bền vững, do đó huyện luôn quan tâm, ưu tiên bố trí nguồn lực để cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực và từng bước phát triển sản xuất hàng hóa nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; phát triển, mở rộng, nâng cao chất lượng, giá trị các sản phẩm chủ lực của huyện gắn với xây dựng nông thôn mới. Triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững; chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông - ngư - lâm nghiệp theo định hướng và phù hợp với điều kiện thực tế; đến nay đã thực hiện chuyển đổi 2.542,52 ha (Chuyển đổi chủ yếu tập trung ở các xã: Mỹ Long Bắc, Nhị Trường, Hiệp Hòa, Long Sơn, Mỹ Hòa, Thạnh Hòa Sơn) đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng màu và nuôi thủy sản. Phần lớn diện tích đất sau khi chuyển đổi đem lại hiệu quả kinh tế tăng bình quân 2-3 lần/đơn vị diện tích/năm so với trước, đặc biệt kết quả chuyển đổi nuôi tôm trên đất trồng lúa kém hiệu quả đã đem lại lợi nhuận tăng gấp 15 lần/đơn vị diện tích/năm trở lên so với trồng lúa. Cơ cấu giá trị sản xuất chuyên dịch theo hướng giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi và thủy sản. Thực hiện tốt chính sách phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp với tổng kinh phí hơn 5,6 tỷ đồng.

#### **2.2.1.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp**

##### **a. Trồng trọt**

**Trồng trọt:** Diện tích trồng lúa chất lượng cao và lúa hữu cơ được mở rộng, sản lượng lúa bình quân 154.434 tấn/năm; chất lượng lúa gạo được cải thiện đáng kể. Sản xuất màu tiếp tục phát triển, tổng diện tích gieo trồng bình quân 17.843 ha/năm (13.903 ha thực hiện mô hình lúa chất lượng cao và 3.344

ha lúa cánh đồng mẫu lớn), một số loại cây màu có giá trị kinh tế được mở rộng đem lại lợi nhuận cao cho người dân (Cây bắp giống năng suất bình quân 8 tấn/ha, lợi nhuận 25 - 30 triệu đồng; dưa hấu 20 - 30 tấn/ha lợi nhuận 30 - 50 triệu đồng/ha; đậu phộng 8,5 - 9 tấn tươi/ha, lợi nhuận từ 30 - 50 triệu đồng/ha, ớt chỉ thiên năng suất trung bình từ 25-30 tấn/ha, lợi nhuận 150-200 triệu đồng/ha).

- **Lúa:** Diện tích lúa cả năm (năm 2020) là 28.493,4 ha (giảm 856,60ha so với năm 2010), sản lượng 122.395,37 tấn (giảm 7.240,59 tấn so với năm 2010).

- **Cây bắp (ngô):** Diện tích trồng bắp (năm 2020) là 1.492,6 ha (tăng 220,60 ha so với năm 2010), sản lượng 7.316,62 tấn (tăng 1.816,17 tấn so với năm 2010).

- **Cây khoai lang:** Diện tích trồng khoai lang (năm 2020) là 469,9 ha (giảm 77,10 ha so với năm 2010), sản lượng 8.231,95 tấn (tăng 371,95 tấn so với năm 2010).

- **Cây sắn (mì):** Diện tích trồng sắn (năm 2020) là 81,50 ha (tăng 6,50 ha so với năm 2010), sản lượng 1.158,36 tấn (tăng 160,36 tấn so với năm 2010).

- **Cây mía:** Diện tích trồng mía (năm 2020) là 109,9 ha (tăng 21,90 ha so với năm 2010), sản lượng 5.940,64 tấn (tăng 1.316,64 tấn so với năm 2010).

- **Đậu phộng:** Diện tích trồng đậu phộng (năm 2020) là 3.491,2 ha (tăng 363,2 ha so với năm 2010), sản lượng 17.185,28 tấn (tăng 3.921,38 tấn so với năm 2010).

- **Rau các loại:** Diện tích rau các loại (năm 2020) là 7.933,00 ha (tăng 2.430,00 ha so với năm 2010), sản lượng 179.192,26 tấn (tăng 74.167,11 tấn so với năm 2010).

- **Cây Xoài:** diện tích (năm 2020) là 171,30 ha (Ổn định so với năm 2010), sản lượng 920,20 tấn (giảm 9,80 tấn so với năm 2010).

- **Chuối:** diện tích (năm 2020) là 404,9 ha (tăng 404,90 ha so với năm 2010), sản lượng 5.452,9 tấn (tăng 5.452,9 tấn so với năm 2010).

- **Cam, quýt, bưởi, chanh:** diện tích (năm 2020) là 90,60 ha (tăng 51,60 ha so với năm 2010), sản lượng 450,60 tấn (tăng 130,60 tấn so với năm 2010).

- **Cây dứa:** diện tích (năm 2020) là 760,70 ha (giảm 15,70 ha so với năm 2010), sản lượng 9.439,7 tấn (tăng 1.744,7 tấn so với năm 2010).

- **Cây điều:** diện tích (năm 2020) là 100,90 ha (giảm 50,10 ha so với năm 2010), sản lượng 107,70 tấn (giảm 89,30 tấn so với năm 2010).

**Bảng 14: Hiện trạng diện tích, năng suất, sản lượng các cây trồng chính**

Chi tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng							Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1. Lúa:+ Diện tích	Ha	29.350,00	30.904,64	29.305,87	24.191,50	29.328,50	29.080,70	28.493,40	-856,60
+ Sản lượng	Tấn	129.635,96	169.482,00	123.904,98	127.270,80	156.131,81	155.819,21	122.395,37	-7.240,59
2. Bắp:+ Diện tích	Ha	1.272,00	1.452,55	1.455,00	1.478,70	1.482,90	1.485,50	1.492,60	220,60
+ Sản lượng	Tấn	5.500,45	6.727,79	6.746,05	6.961,41	7.024,64	7.639,00	7.316,62	1.816,17
3. Khoai lang: + Diện tích	Ha	547,00	426,65	442,00	455,00	460,00	461,20	469,90	-77,10
+ Sản lượng	Tấn	7.860,00	7.240,93	7.480,12	7.718,93	7.825,74	8.166,00	8.231,95	371,95
4. Sắn:+ Diện tích	Ha	75,00	72,45	76,50	79,50	79,00	82,00	81,50	6,50
+ Sản lượng	Tấn	998,00	981,01	1.037,17	1.087,00	1.081,18	1.107,00	1.158,36	160,36
5. Mía: + Diện tích	Ha	88,00	96,15	101,50	107,90	110,50	111,70	109,90	21,90
+ Sản lượng	Tấn	4.624,00	5.139,83	5.426,53	5.817,94	5.962,70	5.857,00	5.940,64	1.316,64
6. Đậu phộng: + Diện tích	Ha	3.128,00	3.372,35	3.396,50	3.464,80	3.478,10	3.481,70	3.491,20	363,20
+ Sản lượng	Tấn	13.263,90	16.614,95	16.744,98	17.021,21	17.094,70	23.205,00	17.185,28	3.921,38
7. Cây rau các loại	Ha								
+ Diện tích	Tấn	5.503,00	6.872,98	7.139,20	7.585,80	7.679,60	7.873,90	7.933,00	2.430,00
+ Sản lượng	Tấn	105.025,15	146.093,27	153.324,73	163.377,57	168.605,61	171.225,05	179.192,26	74.167,11
8. Xoài: + Diện tích trồng	Ha	172,00	172,75	170,80	170,70	170,40	171,20	171,30	-0,70
+ Diện tích thu hoạch	Ha	155,00	168,65	167,70	167,40	165,60	166,20	167,40	12,40
+ Sản lượng	Tấn	930,00	960,67	933,60	921,37	913,62	917,91	920,20	-9,80
9. Chuối: + Diện tích trồng	Ha		396,40	397,50	399,80	401,40	402,80	404,90	404,90
+ Diện tích thu hoạch	Ha		392,40	393,50	394,20	396,00	400,40	401,30	401,30
+ Sản lượng	Tấn		5.236,69	5.279,59	5.324,07	5.366,20	5.437,46	5.452,90	5.452,90
10. Đu đủ: + Diện tích trồng	Ha		6,65	6,67	6,70	6,90	7,30	7,40	7,40
+ Diện tích thu hoạch	Ha		5,46	6,15	6,50	6,70	6,90	7,10	7,10
+ Sản lượng	Tấn		111,14	125,02	142,36	147,50	153,54	159,41	159,41
11. Mít: + Diện tích trồng	Ha		3,30	3,30	3,30	3,50	3,70	3,80	3,80
+ Diện tích thu hoạch	Ha		1,35	1,42	1,50	1,63	1,72	1,73	1,73
+ Sản lượng	Tấn		26,55	27,82	29,08	31,70	34,82	36,51	36,51
12. Ôi: + Diện tích trồng	Ha		2,30	2,30	2,40	2,60	2,80	2,90	2,90
+ Diện tích thu hoạch	Ha		1,57	1,63	1,74	1,84	2,00	2,20	2,20
+ Sản lượng	Tấn		57,31	59,46	63,60	67,37	74,47	82,67	82,67
13. Mận: + Diện tích trồng	Ha		1,00	1,00	1,10	1,20	1,30	1,40	1,40



Chi tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng							Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
+ Diện tích thu hoạch	Ha		0,60	0,65	0,72	0,76	0,80	0,83	0,83
+ Sản lượng	Tấn		8,92	9,61	10,71	11,34	12,56	13,45	13,45
14. Cam, quýt, bưởi, chanh: + Diện tích trồng	Ha	39,00	92,10	86,55	85,25	92,95	92,30	90,60	51,60
+ Diện tích thu hoạch	Ha	34,00	92,10	86,55	85,15	91,95	91,12	89,70	55,70
+ Sản lượng	Tấn	320,00	483,34	443,57	434,74	462,32	459,25	450,60	130,60
15. Nhãn: + Diện tích trồng	Ha		46,15	42,75	41,80	41,00	40,60	39,50	39,50
+ Diện tích thu hoạch	Ha		46,15	42,75	41,80	41,00	40,60	39,50	39,50
+ Sản lượng	Tấn		148,00	133,59	135,98	133,25	133,96	130,42	130,42
16. Dừa: + Diện tích trồng	Ha	745,00	756,78	756,78	758,50	758,90	759,20	760,70	15,70
+ Diện tích thu hoạch	Ha	672,00	748,50	749,60	751,50	752,10	753,80	755,40	83,40
+ Sản lượng	Tấn	7.695,00	9.314,91	9.330,93	9.371,21	9.384,70	9.416,55	9.439,70	1.744,70
17. Điều: + Diện tích trồng	Ha	151,00	117,25	112,50	107,30	103,80	101,80	100,90	-50,10
+ Diện tích thu hoạch	Ha	151,00	117,25	112,50	107,30	103,80	101,80	100,90	-50,10
+ Sản lượng	Tấn	197,00	128,98	119,81	115,35	111,59	112,00	107,70	-89,30

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015, 2020)

## b. Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi tuy gặp khó khăn do ảnh hưởng của giá cả thị trường, nhất là trong năm 2019 bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã xuất hiện và lan ra trên diện rộng, gây thiệt hại không nhỏ về kinh tế; song công tác phòng, chống dịch bệnh được triển khai quyết liệt đã kiểm soát và ngăn chặn được dịch bệnh lây lan, nhờ đó chăn nuôi tiếp tục tăng so cùng kỳ, nhất là đàn bò phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, trong đó bò lai hướng ngoại chiếm khoảng 90-95% tổng đàn.

Tổng đàn gia súc năm 2020 là 62.128 con, giảm 28.854 con so với năm 2010, trong đó: trâu 152 con (giảm 869 con); dê, cừu 817 con (tăng 635 con); bò 48.955 con (tăng 11.001 con); heo 12.204 con (giảm 39.621 con); gia cầm 1.065,6 con (tăng 504,62 con).

**Bảng 15: Hiện trạng chăn nuôi**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
<b>1</b>	<b>Quy mô đàn</b>									
1.1	Đàn trâu	Con	1.021	429	358	299	193	160	152	-869,0

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng (), giảm (-)
1.2	Đê, cừ	Con	182	245	266	964	703	757	817	635,0
1.3	Đàn bò	Con	37.954	40.207	43.566	45.138	48.638	48.343	48.955	11.001,0
1.4	Đàn heo	Con	51.825	48.642	47.836	37.705	21.188	11.921	12.204	-39.621,0
1.5	Đàn gia cầm	1.000 con	561,00	714,39	808,12	814,52	772,40	984,01	1.065,6	504,62
<b>2</b>	<b>Sản lượng sản phẩm</b>									
2.1	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	84,0	44,0	38,0	34,0	24,0	21,0	28,5	-55,50
2.2	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	1.770,0	1.942,0	2.609,0	2.497,0	2.580,0	2.860,0	3.324,6	1.554,55
2.3	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	1,5	2,0	2,2	8,0	5,9	6,3	8,0	6,52
2.4	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	7.166,0	8.404,0	9.652,0	9.068,0	4.838,0	4.216,0	26.436,2	19.270,21
2.5	Trứng gia cầm	1.000 quả	1.252	1.162	1.281	1.938	1.799	2.228	2.992,3	1.740,32

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015, 2020)

**c. Lâm nghiệp:** Tiến hành trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ trên bãi bồi ven biển, vận động nhân dân trồng cây phân tán các loại, và thực hiện tốt việc chăm sóc rừng phòng hộ; tỷ lệ che phủ rừng đạt 86,36% diện tích quy hoạch và chiếm 3,68% so tổng diện tích tự nhiên (Trồng mới được 159,5 ha rừng bản phòng hộ, 48.900 cây phân tán, khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung 185 ha, nâng tổng số có 950 ha rừng.

#### **d. Thủy sản**

Thủy sản: tiếp tục được xem là ngành kinh tế mũi nhọn của huyện và có sự tăng trưởng mạnh, sản lượng năm 2020 đạt 69.379,4 tấn, tăng 53.641 tấn so với năm 2010 nhất là trên lĩnh vực nuôi trồng, đã khai thác có hiệu quả vùng đất hoang hóa phen mặn cánh đồng Tây để nuôi trồng thủy sản, tôm sú và tôm thẻ chân trắng, mang lại hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt tôm thẻ chân trắng, sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 34.272 tấn, tăng 21.399,4 tấn so với năm 2010. Lĩnh vực khai thác, đánh bắt thủy - hải sản có bước chuyển biến theo hướng tăng năng lực khai thác xa bờ, phát triển đội tàu khai thác có công suất trên 90CV để thay thế tàu có công suất nhỏ, sản lượng khai thác biển năm 2020 đạt 28.092 tấn, tăng 12.287 tấn so với năm 2010; khai thác nội đồng giảm do một phần diện tích mặt nước đã chuyển sang nuôi tôm chuyên canh, sản lượng bình quân 7.015 tấn, tăng 4.210 tấn so với năm 2010.

### 2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Công nghiệp phát triển về số lượng và từng bước nâng cao chất lượng, giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng bình quân 17,57%. Toàn huyện có 1.157 cơ sở sản xuất, giải quyết việc làm thường xuyên cho trên 3.600 lao động; các ngành nghề chủ yếu như: chế biến thủy sản, sản xuất nước đá, cơ khí, may mặc, chế biến hạt điều, xay xát lương thực... Làng nghề “Khai thác đánh bắt, sơ chế, chế biến thủy sản thị trấn Mỹ Long” và làng nghề “Bánh tét Trà Cuôn” hoạt động ổn định. Công tác kêu gọi đầu tư được quan tâm, thu hút các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư trên địa bàn như: Công ty May Grace Vina, xã Long Sơn; Công ty may Woosung Global Vina, xã Vinh Kim; Công ty Sologon đầu tư khu nuôi trồng vi tảo kết hợp điện mặt trời tại xã Long Sơn,... góp phần tăng giá trị sản xuất ngành công nghiệp trên địa bàn. Cụm Công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, quy mô 40 ha đã được UBND tỉnh quyết định thành lập và đang hoàn thành các bước kêu gọi các nhà đầu tư tham gia (Hiệp Mỹ Tây (40 ha); Mỹ Long Bắc (40ha); Long Sơn (40 ha)).

**Bảng 16: Hiện trạng sản phẩm công nghiệp**

Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng (), giảm (-)
- Sản xuất thực phẩm	Tấn	249.787	95.307	78.086	75.859	74.335	76.257	78.229	-17.078
- Sản xuất rượu	1000 lít	1.732	2.307	2.258	1.883	1.677	1.628	1.580	-727
- Sản xuất trang phục	1000 cái	446	1.649	1.386	1.677	2.342	2.466	2.597	948
- Sản xuất Sản phẩm gỗ và lâm Sản	M <sup>3</sup>	21.807	7.238	6.729	6.302	7.145	7.382	7.627	389
- Sản xuất Sản phẩm từ tre	1000 cái	71	53	52	51	53	55	57	4
- Sản xuất cửa sắt, nhôm	M <sup>2</sup>	31.838	87.273	92.242	101.915	105.437	110.622	116.062	28.789
- Sản xuất Sản phẩm kim loại (trừ máy móc thiết bị)	1000 Cái	65	28	28	25	25	25	25	-4
- Sản xuất xuống ghe	Chiếc	1.069	192	193	144	132	128	124	-68
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	Cái	33.785	12.512	11.792	12.512	13.906	14.639	15.411	2.899
- Sản xuất và phân phối nước (nước đá)	Tấn	468.345	132.044	132.045	133.604	132.435	135.176	137.974	5.930

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015, 2020)

### 2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ

Thương mại - dịch vụ, có bước phát triển tích cực thông qua việc phối hợp tổ chức các hoạt động xúc tiến phát triển thương mại - dịch vụ, quảng bá

các sản phẩm làng nghề, thương hiệu hàng hóa của huyện đến với người dân trong và ngoài tỉnh tại các cuộc Hội chợ triển lãm, thương mại; giới thiệu, tư vấn và phân phối sản phẩm hàng hóa đến người dân vùng nông thôn thông qua tổ chức các phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn; các dịch vụ giao thông vận tải, bảo hiểm, ngân hàng tiếp tục có bước phát triển, chất lượng phục vụ được cải thiện qua từng năm; mạng lưới viễn thông phát triển cả về quy mô, chất lượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu sử dụng ngày càng cao của nhân dân trong huyện. Thực hiện hoàn thành việc chuyển đổi mô hình quản lý các chợ: Cầu Ngang, Nhị Trường, Mỹ Long và Chợ hải sản thị trấn Mỹ Long sang mô hình doanh nghiệp kinh doanh, khai thác và quản lý.

### **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

- Dân số năm 2020 toàn Huyện là 121.328 người, giảm 10.075 người so với năm 2010, trong đó: dân số nam 59.865 người, nữ 59.865 người; thành thị 10.169 người, nông thôn 111.159 người.

- Lực lượng lao động làm việc trong nền kinh tế năm 2020 là 63.144 người (chiếm 52,04% dân số), tăng 1.861 người so với năm 2015.

- Cơ cấu lao động được dịch chuyển theo hướng tích cực: Nông - lâm nghiệp 52,10% (giảm 22,90 % so với năm 2010); công nghiệp + xây dựng 17,27% (giảm 10,27% so với năm 2010); thương mại - dịch vụ 30,63% (giảm 12,63 % so với năm 2010).

- Công tác đào tạo nghề, dạy nghề cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động được tập trung chỉ đạo, tạo điều kiện giải quyết việc làm cho 19.350 lượt lao động làm việc trong, ngoài tỉnh và đưa bình quân khoảng 40 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài mỗi năm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 63% so với tổng lao động có việc làm (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ chiếm 30%).

**Bảng 17: Hiện trạng dân số, lao động**

Đơn vị tính	Đơn vị tính	Hiện trạng							Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
<b>1. Dân số</b> (Dân số trung bình)	Người	131.403	120.958	121.042	121.106	121.189	121.254	121.328	-10.075
<b>1.1. Dân số phân theo giới tính</b>									
- Dân số nam	Người	64.778	59.725	59.762	59.784	59.821	59.851	59.865	-4.913

Đơn vị tính	Đơn vị tính	Hiện trạng							Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
- Dân số nữ	Người	66.625	61.233	61.280	61.322	61.368	61.403	59.865	-5.162
<b>1.2. Dân số phân thành thị, nông thôn</b>									
- Dân số thành thị	Người	131.403	9.331	9.739	9.822	9.946	10.070	10.169	-121.234
- Dân số nông thôn	Người	131.403	111.627	111.303	111.284	111.243	111.184	111.159	-20.244
<b>2. Lao động</b>									
<b>2.1. Lao động làm việc trong nền KT</b>	<b>Người</b>	<b>61.283</b>	<b>62.691</b>	<b>62.735</b>	<b>62.768</b>	<b>62.811</b>	<b>63.105</b>	<b>63.144</b>	<b>1.861</b>
- Nông - lâm nghiệp	Người	45.962	51.311	46.869	42.569	38.578	32.998	32.898	-13.064
- Công nghiệp+xây dựng	Người	4.290	2.219	4.504	6.195	7.449	10.791	10.905	6.615
- Thương mại - dịch vụ	Người	11.031	9.161	11.361	14.003	16.783	19.316	19.341	8.310
<b>2.2. Cơ cấu lao động</b>	<b>Người</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	
- Nông - lâm nghiệp	Người	75,00	81,85	74,71	67,82	61,42	52,29	52,10	-22,90
- Công nghiệp+xây dựng	Người	7,00	3,54	7,18	9,87	11,86	17,10	17,27	10,27
- Thương mại - dịch vụ	Người	18,00	14,61	18,11	22,31	26,72	30,61	30,63	12,63

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015, 2020)

## 2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

### 2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Toàn huyện có 02 đô thị là thị trấn Cầu Ngang và thị trấn Mỹ Long. Bộ mặt của thị trấn đã có nhiều thay đổi, các công trình xây dựng cơ bản đã và đang được đầu tư xây dựng. Mạng lưới giao thông, điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, mạng lưới thông tin liên lạc, bưu điện, phát thanh truyền hình, bệnh viện, trường học... Cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên kiến trúc đô thị còn hạn chế, xây dựng còn chắp vá, thiếu đồng bộ.

### 2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Các khu dân cư nông thôn của huyện cũng mang những nét đặc thù của đồng bằng sông Cửu Long với 2 hình thái chính là phân bố theo tuyến dọc theo các kênh, rạch, các giồng cát, tuyến giao thông và phân bố tập trung thành các cụm điểm tại các đầu mối giao thông, kênh rạch lớn, quanh thị trấn và trung tâm các xã. Trong những năm qua hệ thống hạ tầng cơ sở như giao thông, giáo dục, y tế, thông tin liên lạc, điện, nước sạch,... đã được quan tâm đầu tư.

Dân cư nông thôn phát triển theo các đơn vị hành chính xã,... dân cư phân bố không đồng đều, chủ yếu các điểm dân cư phát triển theo tuyến. Bám theo điều kiện đường bộ và thủy để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, ...

## **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **2.5.1. Giao thông**

- **Giao thông bộ:** Trong những năm gần đây, mạng lưới giao thông của huyện phát triển tương đối khá, nhiều công trình giao thông đã được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp mở rộng. Trong đó:

+ Quốc lộ: có Quốc lộ 53 chạy theo hướng Bắc Nam từ huyện Châu Thành đến giáp ranh thị xã Duyên Hải (đi qua xã Kim Hòa, xã Vinh Kim, xã Mỹ Hòa, thị trấn Cầu Ngang, xã Thuận Hòa, xã Long Sơn, xã Hiệp Mỹ Tây) dài khoảng 26 km. Đường tránh Quốc lộ 53 qua địa bàn xã Mỹ Hòa; Long Sơn và Hiệp Mỹ Tây dài khoảng 5 km. Hiện trạng, phần thuộc xã Long Sơn đã nghiệm thu đưa vào sử dụng; phần thuộc xã Mỹ Hòa và Hiệp Mỹ Tây đang được tổ chức thi công.

+ Đường lộ: Đường tỉnh 915B chạy theo hướng Bắc Nam cặp sông Cỏ Chiên dài khoảng 22 km, qua địa bàn xã Vinh Kim; Mỹ Long Bắc; thị trấn Mỹ Long; Mỹ Long Nam.

+ Đường huyện: toàn huyện có 10 tuyến, tổng chiều dài khoảng 94 km. Trong đó, Hương lộ 5 đi qua địa bàn xã Mỹ Long Bắc, Hương lộ 12 đi qua địa bàn xã Long Sơn, Hương lộ 17 đi qua địa bàn xã Kim Hòa; Hiệp Hòa; Trường Thọ, Hương lộ 18 đi qua địa bàn xã Nhị Trường, Hương lộ 19 đi qua địa bàn xã Mỹ Hòa; Mỹ Long Bắc; thị trấn Mỹ Long, Hương lộ 20 đi qua địa bàn xã Nhị Trường; Long Sơn, Hương lộ 21 đi qua địa bàn xã Long Sơn; Thạnh Hòa Sơn, Hương lộ 22 qua địa bàn xã Hiệp Mỹ Tây; Thạnh Hòa Sơn, Hương lộ 23 qua địa bàn xã Mỹ Long Bắc; Mỹ Long Nam, Hương lộ 35 đi qua địa bàn xã Mỹ Hòa; Hiệp Mỹ Đông.

+ Ngoài ra, huyện còn có hệ thống đường bê tông, đường đất liên xã, liên ấp, kết nối các khu dân cư tạo thành một mạng lưới giao thông thông suốt. Tuy nhiên, để đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, và vận chuyển hàng hóa, huyện cần đầu tư nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường để hoàn thiện hơn.

Trong thời gian qua trên địa bàn huyện đã đầu tư Công trình Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản Cánh Đồng Năng; Công trình Đầu tư

xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp; Công trình hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi thủy sản Tầm Vu Lộ; Công trình đê ven cửa sông Cổ Chiên; Công trình điện 500kv; Công trình đường điện 220 kV nhiệt điện Duyên Hải - Mỏ Cày trên địa bàn huyện Cầu Ngang, Nâng cấp Quốc lộ 53, Nâng cấp Bờ kè sông cầu Ngang, Nâng cấp, láng nhựa và đal hóa trên 50 km đường giao thông liên ấp, liên xã; duy tu, sửa chữa và xây dựng mới nhiều cây cầu GTNT....

- **Giao thông thủy:** Huyện Cầu Ngang có hệ thống giao thông thủy khá thuận lợi. Trong đó, Sông Cổ Chiên và cửa Cung Hầu có ý nghĩa quan trọng, đây là điều kiện để huyện giao thương thuận lợi với các huyện và khu vực. Ngoài ra, Sông Chà Và - Thâu Râu thông với sông Cổ Chiên có khả năng cho phương tiện có trọng tải lớn khoảng 60 tấn lưu thông dễ dàng; hệ thống kênh Thống Nhất - kênh Cầu Ngang có khả năng cho phương tiện có trọng tải 30 tấn lưu thông thuận lợi. Sự liên kết của các sông này tạo nên mạng lưới giao thông thủy thông suốt trong vùng.

### 2.5.2. Thủy lợi

Hệ thống thủy lợi của huyện đã được Trung ương, các cấp, các ngành quan tâm đầu tư. Công tác nạo vét, gia cố đê bao được thực hiện thường xuyên, đã nạo vét trên 500 công trình kênh cấp III và 207 công trình kênh cấp II, đến nay hệ thống thủy lợi cơ bản gần hoàn chỉnh. Trên địa bàn huyện có hệ thống kênh: cấp I, II, III, cùng với nhiều sông, rạch và kênh nội đồng khác, đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

### 2.5.2. Văn hóa – thể thao

Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” được tập trung chỉ đạo, hỗ trợ tích cực trong công tác xây dựng nông thôn mới và xây dựng đô thị văn minh (Toàn huyện có 05 xã, 02 thị trấn văn hóa; 04 xã đạt chuẩn văn hóa - nông thôn mới (theo Thông tư 17 của Bộ VHTTDL); 34 ấp, khóm văn hóa; 58 cơ quan, 47 đơn vị, 41 cơ sở tín ngưỡng tôn giáo, 07 chợ đạt danh hiệu văn hóa; gia đình văn hóa chiếm 84,3% tổng số hộ. Các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao tập trung phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương, hướng vào kỷ niệm các ngày lễ lớn, lễ hội dân tộc và các sự kiện quan trọng của quê hương, đất nước, đáp ứng nhu cầu thông tin và hưởng thụ văn hóa của nhân dân (Tổ chức 905 buổi biểu diễn văn nghệ, phục vụ trên 600 nghìn lượt người xem). Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển mạnh, số người tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt trên 30% dân số, gia đình luyện tập thể thao thường xuyên chiếm trên 20% số hộ gia đình toàn huyện. Công tác

duy tu, tôn tạo các di tích được quan tâm, có thêm 01 di tích văn hóa phi vật thể cấp quốc gia và 02 di tích lịch sử cấp tỉnh được công nhận (Toàn huyện hiện có: 01 di tích lịch sử Quốc gia (chùa Dơi - Mỹ Long Bắc), 05 di tích cấp tỉnh (Chùa Bà Sờ - Hiệp Mỹ Tây, chùa Căn Nom - Trường Thọ, Đình thị trấn Cầu Ngang, chùa Lạc Hòa - Thạnh Hòa Sơn, di tích Đồng Khởi Mỹ Long) và di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia (Lễ hội Cúng Biển Mỹ Long). Cùng với xu thế phát triển, công tác quản lý nhà nước về hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, thông tin và truyền thông cũng được tăng cường, góp phần ngăn chặn các tệ nạn xã hội và xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh ở địa phương.

### 2.5.3. Y tế

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân từng bước được nâng lên, hệ thống tổ chức mạng lưới y tế không ngừng được củng cố, kiện toàn; nhận thức và sự tham gia của người dân trong công tác chăm sóc sức khỏe đã có nhiều chuyển biến tích cực; thái độ phục vụ bệnh nhân cũng có nhiều chuyển biến theo chiều hướng tốt (Toàn huyện hiện có 16 cơ sở khám chữa bệnh (gồm Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang và 15 trạm y tế xã, thị trấn) với 330 giường bệnh, đạt tỷ lệ 21,4 giường bệnh, 6,44 bác sĩ/10.000 dân); ngoài ra, huyện còn có 01 Trung tâm y tế (phụ trách về công tác y tế dự phòng và thực hiện các Dự án phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS). Công tác phòng, chống dịch bệnh được tăng cường, các loại bệnh dịch nguy hiểm trên người được kiểm soát chặt chẽ. Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động, tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 100%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 6,75%. Tập trung chỉ đạo thực hiện các chính sách về bảo hiểm, số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện ngày càng cao, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100,4% dân số. Chiến dịch hiến máu tình nguyện thu hút được đông đảo người dân tham gia, hàng năm tổ chức nhiều đợt vận động, tiếp nhận hàng trăm đơn vị máu, góp phần duy trì sự sống cho bệnh nhân.

**Bảng 18: Hiện trạng phát triển ngành y tế**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015-2020							Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	Số cơ sở y tế (Cơ sở: 01 bệnh viện huyện, phòng khám khu vực, trạm y tế)		16	16	16	16	16	16	16	
2	Số giường bệnh (Giường)	Giường	333	333	333	330	330	330	330	-3



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015-2020							Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
<b>3</b>	<b>Số nhân lực ngành y</b>	<b>Người</b>	<b>222</b>	<b>233</b>	<b>245</b>	<b>232</b>	<b>233</b>	<b>242</b>	<b>243</b>	<b>21</b>
3.1	Bác sĩ	Người	56	60	68	68	80	89	89	33
a	Y sĩ	Người	50	53	55	44	44	32	34	-16
b	Điều dưỡng	Người	81	85	87	84	73	82	81	
c	Hộ sinh	Người	25	25	25	24	24	24	24	-1
d	Kỹ thuật viên Y	Người	10	10	10	12	12	15	15	5
3.2	Khác	Người								
<b>4</b>	<b>Số nhân lực ngành dược</b>	<b>Người</b>	<b>37</b>	<b>38</b>	<b>37</b>	<b>31</b>	<b>36</b>	<b>36</b>	<b>36</b>	<b>-1</b>
b	Dược sĩ	Người	6	6	7	6	9	9	9	3
c	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	Người	31	32	30	25	27	27	27	-4

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015, 2020)

#### 2.5.4. Cơ sở giáo dục và đào tạo

Mạng lưới giáo dục ngày càng phát triển, cơ sở vật chất, trang thiết bị được quan tâm đầu tư đáp ứng nhu cầu và dạy và học trên địa bàn huyện. Số trường công lập hiện có 58 trường (Gồm 16 trường mầm non, mẫu giáo, 22 trường tiểu học, 14 trường THCS (01 trường dân tộc nội trú), 02 trường tiểu học - THCS, 04 trường THPT), 01 trung tâm GDDN-GDTX và 01 chi nhánh Trường Đại học Trà Vinh với tổng số 906 phòng học (Trong đó có 784 phòng học kiên cố (tỷ lệ 86,53%), 122 phòng, phòng bán kiên cố (tỷ lệ 13,47%); có 17 trường đạt chuẩn quốc gia, tăng 04 trường so với nhiệm kỳ trước; ngoài ra còn có 02 trường ngoài công lập được thành lập và đi vào hoạt động (Trường mẫu giáo Kindy và trung tâm ngoại ngữ UK). Công tác giáo dục có nhiều đổi mới; chất lượng dạy và học được nâng lên; tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi các cấp đạt khá (Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi: tiểu học: 95,03%, THCS: 91,98%, THPT: 82,17%), tỷ lệ học sinh lên lớp ở các cấp học và được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tăng lên hàng năm. Công tác phổ cập giáo dục các cấp tiếp tục được giữ vững và có bước phát triển (Huyện được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; phổ cập trung học cơ sở mức độ 2; có 14/15 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học). Đội ngũ giáo viên được tổ chức sắp xếp, bố trí hợp lý đảm bảo đủ số lượng và cân đối về cơ cấu; nâng cao trình độ, chuyên môn đạo đức nghề nghiệp, đồng thời thực hiện tốt các chính sách, chế độ đối với nhà giáo. Công tác xã hội hóa giáo dục ngày càng được quan tâm và hỗ trợ tích cực trong phát triển sự nghiệp giáo dục

của huyện nhà, chất lượng hoạt động của Hội Khuyến học ngày càng được nâng lên, cơ sở vật chất và nguồn kinh phí vận động tăng lên hàng năm, hỗ trợ kịp thời cho học sinh, sinh viên nghèo hiếu học có điều kiện tiếp tục tham gia học tập.

**Bảng 19: Hiện trạng phát triển ngành Giáo dục và đào tạo**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2010-2020							Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
<b>1</b>	<b>Số trường</b>	<b>Trường</b>								<b>0</b>
a	Mẫu giáo - mầm non	Trường	16	16	16	16	16	16	16	0
b	Tiểu học	Trường	30	30	30	30	30	22	22	-8
c	Trung học cơ sở	Trường	15	15	15	16	16	16	16	1
d	Trung học phổ thông	Trường	4	4	4	4	4	4	4	0
<b>2</b>	<b>Số lớp học</b>	<b>Lớp</b>								<b>0</b>
a	Mẫu giáo - mầm non	Lớp	167	176	180	177	188	181	190	23
b	Tiểu học	Lớp	486	485	466	460	443	421	426	-60
c	Trung học cơ sở	Lớp	207	211	223	207	207	207	206	-1
d	Trung học phổ thông	Lớp	95	95	95	95	95	95	95	0
<b>3</b>	<b>Số học sinh</b>	<b>Học sinh</b>								<b>0</b>
a	Mẫu giáo - mầm non	Học sinh	4.384	4.620	5.125	5.167	5.062	5.003	5.139	755
b	Tiểu học	Học sinh	10.839	10.817	10.398	10.595	11.146	11.309	11.312	473
c	Trung học cơ sở	Học sinh	6.751	6.881	6.757	7.062	7.111	7.083	7.258	507
d	Trung học phổ thông	Học sinh	2.713	2.713	2.664	2.754	2.773	3.135	3.212	500
<b>5</b>	<b>Số giáo viên</b>	<b>Người</b>								<b>0</b>
a	Mẫu giáo - mầm non	Người	178	188	200	200	225	207	232	54
b	Tiểu học	Người	746	744	707	693	673	660	636	-110
c	Trung học cơ sở	Người	442	451	459	459	461	450	456	14

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015, 2020)

### 2.5.5. Điện

Hệ thống lưới điện tiếp tục phát triển, cơ bản hoàn chỉnh việc phủ điện lưới quốc gia khắp toàn huyện, hệ thống điện được sử dụng và đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, hộ sử dụng điện thường xuyên đạt an toàn đạt 98,5% so với tổng số hộ. Triển khai thực hiện hoàn thành Dự án cung cấp điện cho các hộ dân chưa có điện chủ yếu là đồng bào Khmer trên địa bàn huyện và một số công trình, dự án phát triển điện khác (Công trình điện 500 kV; Công trình đường điện 220 kV nhiệt điện Duyên Hải - Mỏ Cày trên địa bàn huyện Cầu Ngang). Đồng thời, triển khai thực hiện hoàn thành Dự án Cải tạo đường dây dẫn nối đuôi không an toàn cho hộ nghèo và hộ cận nghèo các xã xây dựng nông thôn

mới; đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các đường dây trung thế, hạ thế, trạm biến áp có công suất thấp để đảm bảo điện phục vụ cho sản xuất và nuôi thủy sản trên địa bàn huyện.

## **2.6. Đánh giá chung**

### **2.6.1. Thuận lợi**

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện có nhiều khó khăn, thách thức, nhưng các ngành, các địa phương và Nhân dân trong huyện đã đoàn kết, nỗ lực phấn đấu cao và đạt được những thành tựu quan trọng, khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Kinh tế tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Kết cấu hạ tầng tiếp tục được đầu tư, nâng cấp; thu ngân sách, huy động nguồn vốn phát triển xã hội tăng cao. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng lên; giáo dục - đào tạo có những chuyển biến tích cực; sức khỏe của nhân dân được chăm sóc tốt hơn; các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo, hộ nghèo, đồng bào dân tộc, tôn giáo được quan tâm; An ninh chính trị được giữ vững, xã hội ổn định, quốc phòng được tăng cường; tổ chức, bộ máy được củng cố, sắp xếp kiện toàn, năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành được nâng lên. Thành tựu đạt được trong những năm qua có ý nghĩa quan trọng, là nền tảng và động lực để huyện Cầu Ngang vững bước phát triển trong giai đoạn mới.

### **2.6.2. Khó khăn**

- Kinh tế của huyện tuy tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng khá nhưng thiếu tính bền vững. Giá trị sản xuất tăng chưa ổn định qua các năm, nhất là năm 2016 do ảnh hưởng dịch bệnh trên tôm nuôi nên tốc độ tăng thấp, từ đó dẫn đến giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm không đạt chỉ tiêu được giao; sản lượng lúa, thủy sản hàng năm và tổng vốn đầu tư toàn xã hội chưa đạt mục tiêu Nghị quyết.

- Cơ cấu kinh tế tuy có chuyển dịch nhưng chưa thật sự đúng hướng, phát triển kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông - ngư nghiệp là chính. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chủ yếu với quy mô nhỏ, chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu kinh tế chung của huyện. Lĩnh vực thương mại - dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; việc phát triển du lịch còn gặp nhiều khó khăn. Chất lượng, hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, làng nghề còn hạn chế, số lượng doanh nghiệp ít và yếu, chất lượng hoạt động không cao, thiếu doanh nghiệp chế biến. Công tác tuyên truyền, vận động người dân phát triển kinh tế hộ, kinh tế

tập thể thực hiện chưa thường xuyên.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn hạn chế, một số nơi hạ tầng còn thấp kém, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Tiến độ thi công một số công trình phục vụ sản xuất và giao thông nông thôn còn chậm. Hệ thống thủy lợi tuy đã được đầu tư tương đối hoàn thiện nhưng vẫn còn gặp khó khăn trong việc vận hành nước để phục vụ nhu cầu sản xuất do bề mặt của đất không bằng phẳng và trong cùng một tiểu vùng vừa phục vụ sản xuất cây trồng, vừa phục vụ nuôi thủy sản. Một số cầu, đường giao thông nông thôn đã xuống cấp, hư hỏng nhưng chưa được sửa chữa kịp thời, làm ảnh hưởng đến giao thương hàng hóa và đi lại của người dân. Công tác quản lý đô thị có mặt còn hạn chế.

- Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn rất hạn chế, sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, chưa gắn kết giữa sản xuất với tiêu thụ; đầu tư của doanh nghiệp vào lĩnh vực chế biến thủy sản và cây màu còn ít; công tác quản lý chất lượng con giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thủy sản còn nhiều bất cập; ô nhiễm môi trường trong sản xuất còn xảy ra.

- Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng nông thôn mới còn gặp khó khăn, nhất là nguồn lực về vốn; chất lượng một số tiêu chí chưa bền vững, chậm được nâng lên; tỷ lệ ấp nông thôn mới, hộ gia đình nông thôn mới phát triển còn chậm.

- Cơ sở vật chất một số trường học chưa đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập; thiếu nguồn lực đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; chất lượng giáo dục tuy có được nâng lên nhưng chưa đồng đều. Công tác đào tạo nghề chưa đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động.

- Chất lượng công tác xây dựng đời sống văn hóa, nông thôn mới, đô thị văn minh có mặt chậm được cải thiện. Phong trào thể dục – thể thao phát triển chưa đều. Việc quản lý, kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa còn hạn chế. Chất lượng công tác y tế tuy được nâng lên nhưng việc đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, nhất là ở cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

### **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn**

##### **3.1.1. Nước biển dâng**

Theo Xây dựng, cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí

hậu giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Trà Vinh.

### a. Diện tích đất có nguy cơ ngập do nước biển dâng

Theo kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng (NBD) tỉnh Trà Vinh thì nguy cơ ngập tỉnh Trà Vinh theo các kịch bản BĐKH RCP4.5 và RCP8.5 ứng với mốc thời gian đến 2025, 2050, 2070 và 2100 có những diễn biến cụ thể như sau:

**Bảng 20: Thống kê tổng diện tích ngập**

Kịch bản	Diện tích (ha)	Diện tích và tỉ lệ ngập theo kịch bản RCP 4.5							
		Năm 2025		Năm 2050		Năm 2070		Năm 2100	
		S(ha)	%	S(ha)	%	S(ha)	%	S(ha)	%
Kịch bản RCP 4.5	31.885,97	1.971,13	6,32	2.058,50	6,60	2.403,28	7,71	3.583,77	11,50
Kịch bản RCP 8.5	31.885,97	1.971,13	6,32	2.084,42	6,69	2.841,23	9,11	5.223,85	16,76

Theo kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 vào năm 2025 khi mực nước biển tăng 12cm, tổng diện tích ngập của huyện khoảng 1.971,13 ha, chiếm 6,60 diện tích toàn huyện.

Theo kịch bản RCP4.5, tổng diện tích ngập của huyện năm 2050 là khoảng 2.058,50 ha, chiếm 6,60% diện tích toàn huyện; năm 2070 vào khoảng 2.403,28 ha, chiếm 7,71% diện tích toàn huyện. Đến năm 2100 với mực nước biển tăng thêm 53 cm diện tích ngập của huyện khoảng 3.583,77 ha, chiếm 11,50% diện tích toàn huyện.

Theo kịch bản RCP8.5, tổng diện tích ngập của huyện năm 2050 là khoảng 2.084,42 ha chiếm 6,69 % diện tích toàn huyện; năm 2070 vào khoảng 2.841,23 ha, chiếm 9,11 % diện tích toàn huyện. Đến năm 2100 với mực nước biển tăng thêm 73 cm diện tích ngập của huyện khoảng 5.223,85 ha, chiếm 16,76 % diện tích toàn huyện.

### b. Gia tăng hiện tượng sạt lở, bồi lắng

Kết quả đánh giá xu hướng mực nước các sông cho thấy: mực nước trung bình, cực đại, cực tiểu ở tỉnh Trà Vinh nói chung và huyện nói riêng đều có xu hướng tăng; tốc độ tăng nhanh nhất ở mực nước cực tiểu (1,17cm/năm) tiếp đến là cực đại (1cm/năm) cuối cùng là mực nước trung bình (0,6cm/năm).

Theo 02 kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 mực tăng mực nước trên địa bàn như sau:

Bảng 21: **Mức nước biển dâng (cm) theo các kịch bản**

Kịch bản	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
<b>Theo KB RCP4.5</b>	12 (7 ÷ 18)	17 (10 ÷ 25)	22 (13 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	33 (20 ÷ 49)	40 (24 ÷ 58)	46 (28 ÷ 67)	53 (32 ÷ 77)
<b>Theo KB RCP8.5</b>	12 (8 ÷ 17)	18 (12 ÷ 26)	25 (16 ÷ 35)	32 (21 ÷ 46)	41 (27 ÷ 59)	51 (33 ÷ 73)	61 (41 ÷ 88)	73 (48 ÷ 105)

(Nguồn: Kịch bản BĐKH và NBD Việt Nam, 2016)

Theo mức tăng mực nước tốc độ dòng chảy trên các sông cũng sẽ tăng cao đặc biệt vào mùa lũ trên các sông tăng đặc biệt với kịch bản RCP8.5, dòng chảy trong mùa lũ cũng gia tăng trên thượng nguồn Tân Châu và Châu Đốc và đến 2050 dòng chảy mùa lũ trên các sông vùng ĐBSCL cũng gia tăng. Sự gia tăng mực nước, tốc độ dòng chảy là các nguyên nhân kéo theo tình trạng sạt lở, xâm thực của biển gia tăng trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng.

### 3.1.2. Xâm nhập mặn (XNM)

Theo Xây dựng, cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Trà Vinh, Diễn biến độ mặn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2007 – 2018 tại các Trạm như sau:

#### a. Diễn biến độ mặn trung bình

- Độ mặn trung bình năm tại Trạm Trà Vinh từ 2007 đến 2018 xu thế giảm với tốc độ xu thế -0,072g/l/năm. Độ mặn trung bình nhiều năm tại trạm Trà Vinh vào khoảng 2, 38g/l, năm có độ mặn trung bình cao nhất là 2010 (3,2g/l) và năm có độ mặn trung bình thấp nhất là năm 2014 (1,0g/l). Độ mặn trung bình cao nhất xuất hiện chủ yếu vào tháng 3 (5,9g/l), thấp nhất vào tháng 6 (0,1g/l).

- Tại trạm Trà Kha xu thế giảm với tốc độ xu thế -0.19g/l/năm. Độ mặn trung bình nhiều năm tại trạm Trà Kha vào khoảng 5,32g/l, năm có độ mặn trung bình cao nhất là 2010 (7,0g/l) và năm có độ mặn trung bình thấp nhất là năm 2014 (3,2g/l). Độ mặn trung bình cao nhất xuất hiện chủ yếu vào tháng 3 và tháng 4 (11,5g/l), thấp nhất vào tháng 7 (0,2g/l).

#### b. Độ mặn cao nhất

- Tại Trạm Trà Vinh độ mặn cao nhất đo được từ 2007 đến 2018 xu thế giảm với tốc độ xu thế -0,0605g/l/năm. Độ mặn cao nhất trung bình nhiều năm giai đoạn này vào khoảng 10,55 g/l. Độ mặn cao nhất tại Trạm Trà Vinh vào 2016 là 14,6g/l và độ mặn thấp nhất (8,1g/l) vào năm 2014 và 2018.

Trong giai đoạn 2010 - 2019, ghi nhận đợt mặn lịch sử vào năm mùa khô năm 2015 – 2016. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh (tháng 9/2016) về công tác phòng, chống hạn, xâm nhập mặn và chuẩn bị phục vụ sản xuất Đông Xuân 2016-2017 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh: từ trung tuần tháng 12/2015 mặn đã xuất hiện, kéo dài và liên tục tăng cao. Độ mặn cao nhất đo được trên các sông lớn như sau: Phía sông Cổ Chiên, tại cống Cái Hóp (cách cửa sông 50km) là 13,6‰ (ngày 07/02/2016 - CKTG 2015: 4,8‰).

Do độ mặn trên các sông chính luôn ở mức cao, không có nguồn nước ngọt để tiếp, kết hợp với nắng nóng kéo dài đã làm cho mực nước trong nội đồng liên tục sụt giảm, độ mặn trên các kênh nội đồng gia tăng. Mực nước dự trữ trong các kênh nội đồng đã xuống thấp còn từ 0,35 đến 0,7m (mức đảm bảo là từ 0,5m đến 0,8). Trên các kênh trục chính độ mặn dao động từ 1,5 đến 2‰, trong hệ thống kênh cấp II, cấp III, một số nơi độ mặn lên từ 2 - 3‰, không thể bơm tưới. Không có nguồn nước ngọt để tưới, nước liên tục bốc hơi làm gia tăng độ phèn, mặn, trong thời gian này xâm nhập mặn diễn biến phức tạp, diện tích thiệt hại về sản xuất nông nghiệp liên tục tăng, nguồn nước sinh hoạt người dân thiếu trầm trọng.

### **3.1.2.1. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến ngành nông nghiệp**

a. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn trên địa bàn huyện điển hình qua đợt mặn cực đoan mùa khô năm 2019 – 2020 như sau:

Mùa khô năm 2019 – 2020, tình hình xâm nhập mặn có diễn biến phức tạp, mặn đến sớm, độ mặn cao và lấn sâu và trong nội đồng. Gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, sản xuất của người dân trên địa bàn huyện. Đây là đợt mặn được đánh giá có mức độ nghiêm trọng hơn đợt mặn mùa khô năm 2015- 2016. Cụ thể:

- Về sản xuất: Về lúa: Trong vụ Đông Xuân 2019 - 2020, tổng diện tích lúa bị thiệt hại do ảnh hưởng hạn, mặn, cụ thể diện tích thiệt hại từ 30 đến 70% là Cầu Ngang 366,13 ha; diện tích thiệt hại >70%: Cầu Ngang 4.967,11 ha.

- Về dân sinh: Tổng số hộ bị thiếu nước sinh hoạt thời điểm cao nhất (so với số hộ bị thiếu nước thời điểm cao nhất năm 2015-2016), trong đó: Số hộ thiếu nước phát sinh huyện Cầu Ngang 2.201 hộ dân.

b. Qua kết quả mô phỏng XNM năm theo các kịch bản nước biển dâng RCP4.5 và RCP8.5 cho năm 2025, 2050, 2070 và 2100, có thể thấy cơ bản tình hình XNM tỉnh Trà Vinh ở hiện tại và trong tương lai:

- Ranh mặn 5-8‰ tiến sâu vào đất liền và xâm nhập nhiều đến huyện Cầu Ngang.

- Ranh mặn 16-24‰ ảnh hưởng đến huyện Cầu Ngang.

- Có thể thấy, xâm nhập mặn sẽ gia tăng tùy theo từng kịch bản khác nhau, mức tăng thấp nhất khoảng 0,01‰ và mức tăng cao nhất khoảng 0,85‰ ở kịch bản RCP8.5 năm 2100. Đồng thời, phạm vi và chiều dài xâm nhập sẽ gia tăng ở từng mốc thời gian và tùy thuộc vào từng kịch bản. Vào thời điểm XNM diễn ra mạnh nhất, ranh mặn 8-16‰ sẽ ảnh hưởng đến huyện.

Mặn xâm nhập sâu khiến các giống cây trồng đặc hữu của địa phương có khả năng bị suy thoái, ảnh hưởng chất lượng đất canh tác.

Do độ mặn trên các sông chính luôn ở mức cao, không có nguồn nước ngọt để tiếp, kết hợp với nắng nóng kéo dài đã làm cho mực nước trong nội đồng liên tục sụt giảm, độ mặn trên các kênh nội đồng gia tăng do nước bốc hơi. Mực nước dự trữ trong các kênh nội xuống thấp; Không có nguồn nước ngọt để tưới, nước liên tục bốc hơi đã làm gia tăng độ phèn, mặn trong ruộng lúa gây thiệt hại rất lớn. Xâm nhập mặn gây ra thiệt hại khá lớn trong sản xuất nông nghiệp, nhiều cánh đồng lúa thiếu nước tưới; độ mặn tăng đột ngột nhiều loài tôm, cá giống chết gây thiệt hại lớn cho người dân; hiện tượng thiếu nước vệ sinh sử dụng hằng ngày của người dân diễn ra khá nghiêm trọng.

Theo các nghiên cứu về độ mặn đối với cây lúa: ngưỡng 2,5 g/l là ngưỡng mặn có thể tác động xấu đến năng suất cây trồng, làm giảm 25% năng suất lúa (Grattan et al., 2002); ngưỡng 4 g/l là ngưỡng nồng độ mặn có thể tác động xấu đến cây lúa trong giai đoạn lúa trở đồng cho đến lúa xanh chắc, nếu kéo dài liên tục trong một tuần thì có thể gây ra tổn thất về sản lượng lúa và sự tổn thất này có thể lên mức 70 đến 80% (Yoshida, 1981).

Đồng thời, xâm nhập mặn sâu vào nội đồng, ảnh hưởng trực tiếp tới nguồn nước mặt, nước dưới đất làm suy giảm chất lượng nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

Bên cạnh đó đó biến đổi khí hậu có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lũ lụt, hạn hán, ... làm tăng nguy cơ rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp. Thiên tai, bão, lũ sẽ làm gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở,... ảnh hưởng tới tài nguyên đất.



### **3.1.2.2. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến an toàn các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai**

Tuy nhiên, dưới tác động của biến đổi khí hậu sẽ làm ảnh hưởng đến công trình thủy lợi này (cống ngăn mặn, đê chắn sóng, ngăn mặn,...) do phải làm việc trong điều kiện bất lợi (mực nước cao hơn). Đây là một trong những tác động trực tiếp đến công trình thủy lợi nhưng lại tác động gián tiếp và mạnh mẽ đến quá trình phát triển sản xuất nhất là ngành nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong khu vực.

## **3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất**

### **3.2.1. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn**

Theo kết quả điều tra thóa hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thực hiện năm 2017:

- Hoang mạc hoá

+ Kết quả tính toán chỉ số hoang mạc hóa, sa mạc hóa theo năm dựa trên kết quả quan trắc tại các trạm đo cho thấy giá trị của K2 biến động trong khoảng từ 1,19 đến 2,23.

+ So sánh giá trị K2 (năm trong khoảng 1,19 đến 2,23) với bảng phân mức đánh giá hoang mạc hóa cho thấy không có hiện tượng hoang mạc hóa trên địa bàn tỉnh với chỉ số K2 không nằm trong khoảng không bị hoang mạc hoá (K2 từ 0,05 đến 0,65).

+ Từ kết quả xác định mức độ khô hạn, hoang mạc hóa theo từng trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và các tỉnh lân cận, sử dụng phương pháp nội suy (Krigging; IDW) để khoanh định phạm vi ảnh hưởng của từng trạm khí tượng để xác định mức độ mức độ khô hạn đến từng khoanh đất trên bản đồ đất bị khô hạn.

- Xói mòn:

+ Theo kết quả điều tra, đất cát giồng (ký hiệu Cz) ở tỉnh Trà Vinh nói chung và huyện nói riêng điển hình nhất vùng ĐBSCL, bao gồm các giồng cát cũ và mới thành lập ven biển (còn gọi là động cát), đất cát thường thiếu nước tưới và thành phần dinh dưỡng đất nghèo, dễ bị rửa trôi. Đối với các giồng cát mới ven biển (còn gọi là đất động cát), nguy cơ bị xói mòn, rửa trôi, sự di chuyển của cát, càng cao do gió và sóng biển.

+ Luân canh cây trồng không có thời gian bỏ hóa thích hợp: trước đây, là

một hình thức sử dụng đất đai thích hợp do mật độ dân số thấp cho phép một thời gian bỏ hoang cho cây rừng đủ dài để hồi phục lại các đặc tính của đất. Sự gia tăng dân số kéo theo thời gian bỏ hoang buộc phải rút ngắn lại đã làm cho nó trở nên không bền vững và là nguyên nhân của xói mòn, rửa trôi đất và suy giảm độ phì của đất.

### **3.2.2. Phân tích, đánh giá sạt lở đất**

Trong những năm gần đây, tình hình triều cường tăng cao đã gây ra những thiệt hại đáng kể đối với các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai (đê, kè, bờ bao,...), cụ thể, năm 2016:

Các đợt triều cường dâng cao cuối năm gây ngập úng cục bộ ở các vùng trũng, ven sông, làm sạt lở bờ bao, đê bao, gây thiệt, cụ thể: Huyện Cầu Ngang: tuyến đê Mỹ Long đoạn từ cống Vàm Lầu hướng về thị trấn Mỹ Long triều cường làm sạt lở cục bộ với tổng chiều dài 50m, ăn sâu vào mái đê từ 0,5 – 1m.

### **3.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới cơ sở hạ tầng**

- Tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng tiêu cực tới công nghiệp hóa hiện đại hóa của huyện. Biến đổi khí hậu làm tăng khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp và xây dựng. Các điều kiện khí hậu khắc nghiệt cùng với thiên tai làm cho tuổi thọ của các máy móc, thiết bị và các công trình giảm đi, đòi hỏi những chi phí cao để khắc phục.

- Biến đổi khí hậu còn đòi hỏi các ngành phải xem xét lại quy hoạch, các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành nhằm thích ứng với khí hậu càng ngày càng khắc nghiệt.

- Biến đổi khí hậu làm cho khí thải nhà kính không ngừng tăng lên, nhằm đáp ứng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, trong tương lai cần phải kiểm soát và hạn chế tốc độ tăng của rác thải nhà kính, việc này đòi hỏi các ngành phải đổi mới và áp dụng các công nghệ ít chất thải và công nghệ sạch.

- Theo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, nước biển sẽ dâng so với hiện nay, vì thế khi tiến hành quy hoạch, xây dựng hạ tầng cần quan tâm đến cốt nền.

Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao ý thức về phòng, tránh thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trong cộng đồng. Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đê ven biển, ven sông hạn chế sạt lở, có giải pháp ứng phó với triều.

## **Phần II**

# **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

## **I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

### **1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh nói chung và huyện nói riêng đã quán triệt chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai, vận dụng vào địa phương một cách hợp lý, tăng cường tuyên truyền chính sách, pháp luật đất đai cho người dân,... nên công tác quản lý đất đai ở huyện đạt được những kết quả khá quan trọng, góp phần tích cực vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

Tuy nhiên công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, công tác đo đạc bản đồ địa chính tiến độ còn chậm, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất ổn định lâu dài... vẫn còn nhiều bất cập, chưa thực hiện đầy đủ.

#### **1.1.1. Tình hình thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về quản lý đất đai**

Công tác triển khai chính sách, pháp luật luôn được xác định là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngành nhằm tăng cường hiệu lực và hiệu quả của công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Trong 10 năm (2011-2020), huyện đã tập trung triển khai, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành nhằm giải quyết cơ bản những vấn đề bức xúc trong việc quản lý, sử dụng tài nguyên đất, nước, khoáng sản; ngăn ngừa, phòng chống, khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; đóng góp tích cực cho việc đảm bảo an sinh xã hội, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Ngoài ra, huyện còn tổ chức tuyên truyền các quy định của UBND tỉnh còn liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong cán bộ, công chức của ngành nhằm tạo sự đồng thuận và áp dụng thống nhất chung.

#### **1.1.2. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính**

##### **1.1.2.1. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính**

Ranh giới, mốc giới của huyện được phân định cụ thể theo Chỉ thị 364/CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (nay là Thủ tướng chính phủ) huyện đã quản lý hồ sơ địa giới hành chính, quản lý quỹ đất đai toàn huyện sử dụng ổn định, không phát sinh tranh chấp về ranh giới hành chính.

Bộ Nội vụ đã ban hành quyết định công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Trà Vinh đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

Đến nay huyện Cầu Ngang có 15 đơn vị hành chính cấp xã - thị trấn, gồm: 02 thị trấn và 13 xã.

Tổng diện tích tự nhiên theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 của huyện Cầu Ngang là 32.836,38 ha, tăng 927,59 ha so với hiện trạng năm 2010. Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 diện tích tự nhiên toàn huyện là 32.831,10 ha, tăng 922,31 ha so với hiện trạng năm 2010.

#### **1.1.2.2. Lập bản đồ hành chính**

Bản đồ hành chính các cấp đều thực hiện theo hồ sơ địa giới 364/CT với các tỷ lệ tương ứng: cấp huyện: 1: 10.000 và cấp xã, thị trấn 1: 5.000.

Bộ Nội vụ đã ban hành quyết định công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Trà Vinh đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

#### **1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất**

##### **1.1.3.1. Khảo sát, đánh giá, phân hạng đất**

Từ năm 2019, dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được thực hiện. Dự án này có xét đến các yếu tố chất lượng đất, tiềm năng đất đai đến cấp huyện.

##### **1.1.3.2. Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính**

- Đo đạc lập bản đồ địa chính là cơ sở quan trọng phục vụ cho công tác quy hoạch, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ... đồng thời giúp cho huyện nắm chắc quỹ đất đai và quản lý sử dụng các loại đất.

- Tình hình đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai.

- Được sự quan tâm và đầu tư của Trung ương và của Tỉnh; Tất cả các đơn vị cấp xã của huyện Cầu Ngang đều có bộ bản đồ địa chính chính quy theo hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000. Qua đó công tác quản lý đất đai của địa phương về cơ bản là đã có đủ tài liệu hồ sơ địa chính và cũng đã cơ bản cấp xong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ sử dụng đất trong huyện.

### **1.1.3.3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp của huyện Cầu Ngang được lập cùng kỳ với công tác kiểm kê đất đai vào các năm 1995, năm 2000, năm 2005, năm 2010, năm 2014, năm 2019, trong đó: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm năm 1995, năm 2000, năm 2005, năm 2010, năm 2014 và năm 2019 lập ở các cấp: Cấp huyện tỷ lệ 1/25.000, cấp xã (thị trấn) tỷ lệ 1/10.000; 1/5.000. Bản đồ các cấp đều được thành lập bằng phương pháp số (file chuẩn .DGN), nằm trong hệ tọa độ VN-2000.

### **1.1.3.4. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất**

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 huyện Cầu Ngang, lập năm 1998 ở tỷ lệ 1/25.000 và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 được lập vào năm 2006, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 cấp xã, huyện Cầu Ngang, lập năm 2003 ở tỷ lệ 1/5.000 và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 cấp xã, huyện Cầu Ngang được lập vào năm 2007, tỷ lệ 1/5.000. Đây là cơ sở để quản lý sử dụng đất đai, tạo điều kiện cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư nhằm sử dụng đất có hiệu quả theo quy hoạch và pháp luật.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) đã được UBND tỉnh phê duyệt vào năm 2014.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cầu Ngang đã được UBND tỉnh phê duyệt vào năm 2019.

### **1.1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

#### **a. Quy hoạch sử dụng đất**

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 huyện Cầu Ngang, lập năm 1998 ở tỷ lệ 1/25.000 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 được lập

vào năm 2006, tỷ lệ 1/25.000.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 cấp xã, huyện Cầu Ngang, lập năm 2003 ở tỷ lệ 1/5.000 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 cấp xã, huyện Cầu Ngang được lập vào năm 2007, tỷ lệ 1/5.000. Đây là cơ sở để quản lý sử dụng đất đai, tạo điều kiện cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư nhằm sử dụng đất có hiệu quả theo quy hoạch và pháp luật.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) đã được UBND tỉnh phê duyệt vào năm 2014.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cầu Ngang đã được UBND tỉnh phê duyệt vào năm 2019.

### **b. Kế hoạch sử dụng đất:**

- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Cầu Ngang: Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt vào đầu năm 2015.

- Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Cầu Ngang;

- Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2017 huyện Cầu Ngang;

- Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Ngang;

- Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 21/0/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Cầu Ngang;

- Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Cầu Ngang;

Nhìn chung công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện trong những năm qua đã được UBND huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện và đạt kết quả khá tốt. Kết quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã giúp cho UBND các cấp quản lý, sử dụng hiệu quả hơn nguồn tài nguyên đất đai, làm cơ sở hoạch định phát triển kinh tế xã hội trên phạm vi rộng cũng như phục vụ cho quá trình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể ở mỗi địa phương, cho từng đối tượng, từng chủ sử dụng đất. Tuy nhiên phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt chất lượng chưa cao, do hiện nay, các ngành, lĩnh vực có sử dụng nhiều đất đang phải tiến hành rà soát điều chỉnh quy hoạch hoặc xây dựng mới phương hướng,

quy hoạch phát triển của ngành mình.

Nhìn chung, trong thời gian vừa qua trên địa bàn huyện thực hiện khá tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đồng thời tuyên truyền về tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ...

### **1.1.5. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

#### **1.1.5.1. Diện tích đất theo đối tượng sử dụng**

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất đã phân phối cho các đối tượng sử dụng, thì trong tổng quỹ đất của huyện hiện nay, diện tích các loại đất đã được phân phối cho các đối tượng sử dụng là 27.089,96 ha (chiếm 82,51 %) diện tích tự nhiên, trong đó:

- Hộ gia đình và cá nhân sử dụng 26.074,43 ha (chiếm 79,42 % DTTN).
- Tổ chức kinh tế sử dụng 466,04 ha (chiếm 1,42 % DTTN).
- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước sử dụng 297,87 ha (chiếm 0,91 % DTTN).
- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 41,91 ha (chiếm 0,13 % DTTN).
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng 28,04 ha (chiếm 0,09% DTTN).
- Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo sử dụng 181,68ha (chiếm 0,55% DTTN).

#### **1.1.5.2. Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý**

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất giao cho các đối tượng quản lý, huyện có 5741,13 ha (chiếm 17,49 %) diện tích tự nhiên. Trong đó:

- UBND cấp xã quản lý 3.786,09 ha (chiếm 11,53 % DTTN).
- Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý 0,65 ha (chiếm 0,002 % DTTN).
- Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý 1.954,39 ha (chiếm 5,95 % DTTN).

### **1.1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

Công tác cấp giấy: Kiểm tra và trình UBND huyện cấp 1.533 giấy CNQSDĐ, tổng diện tích 340,79 ha. Nâng tổng số cấp giấy đến nay 97.516 giấy, tổng diện tích 26.301,99 ha, đạt 99,98 % diện tích cấp giấy trong toàn huyện.

- Năm 2015: Tham mưu kiểm tra trình UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ cho hộ, gia đình cá nhân được được 301 giấy, diện tích 66,46 ha, nâng tổng số đến nay cấp Giấy chứng nhận QSD đất được 96.382 giấy, diện tích 25.984,31 ha, đạt 98,89%, dự kiến cuối năm đạt trên 99%.

- Năm 2016: Tham mưu kiểm tra trình UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ cho hộ, gia đình cá nhân được được 298 giấy, với diện tích 109,19 ha. Nâng tổng số đến nay cấp Giấy chứng nhận QSD đất được 96.844 giấy, diện tích 26.151,42 ha, đạt 99,53%, vượt chỉ tiêu UBND huyện giao (chỉ tiêu 99,50%).

- Năm 2017: Tham mưu kiểm tra trình UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ cho hộ, gia đình cá nhân được được 188 giấy, với diện tích 41,07 ha. Nâng tổng số đến nay cấp Giấy chứng nhận QSD đất được 97.050 giấy, diện tích 26.194,54 ha, đạt 99,69%, vượt chỉ tiêu UBND huyện giao (chỉ tiêu 99,50%).

- Năm 2018: Tham mưu kiểm tra trình UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ cho hộ, gia đình cá nhân được được 387 giấy, với diện tích 56,20 ha. Nâng tổng số đến nay cấp Giấy chứng nhận QSD đất được 97.385 giấy, diện tích 26.269,98 ha, đạt 99,77%, vượt chỉ tiêu UBND huyện giao (chỉ tiêu 99,75%).

- Năm 2019: Tham mưu kiểm tra trình UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ cho hộ, gia đình cá nhân được được 165 giấy, với diện tích 33,62 ha, nâng tổng số đến nay cấp được 97.263 giấy, diện tích 26.258,49 ha, đạt 99,93%.

- Năm 2020: Tham mưu kiểm tra trình UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ cho hộ, gia đình cá nhân được được 194 giấy, với diện tích 34,25 ha. Nâng tổng số đến nay cấp được 97.516 giấy, diện tích 26.301,99 ha, đạt 99,98%.

### **1.1.7. Thống kê, kiểm kê đất đai**

Công tác kiểm kê đất đai được thực hiện vào các năm 1995, năm 2000, năm 2005, năm 2010, năm 2014, năm 2019, công tác thống kê được tổ chức thực hiện hàng trừ những năm trước năm kiểm kê đất đai (từ năm 2013 về trước) và trùng với kiểm kê đất đai (từ năm 2014 đến nay).

### **1.1.8. Quản lý tài chính và giá đất**

- Tình hình ban hành bảng giá đất: Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tham gia cùng với Đơn vị tư vấn (Đơn vị xây dựng Bảng giá đất) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức điều tra, thu thập thông tin để phục vụ công tác xây dựng Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) và Bảng giá đất 05 năm (2020-2024), sau đó tham mưu UBND huyện tổ chức cuộc họp để lấy ý kiến đóng góp của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các ngành có liên



quan của huyện, đồng thời hoàn chỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc xử lý giá đất giáp ranh giữa các địa phương là phù hợp, không có chênh lệch giá cao.

- Việc xác định giá đất cụ thể: UBND huyện thuê Đơn vị tư vấn độc lập tổ chức điều tra, thu thập thông tin để xác định giá đất cụ thể, sau đó trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể huyện thẩm định. Kết quả Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể huyện gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường để trình UBND huyện phê duyệt, trình tự thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Tình hình rà soát, sắp xếp nhà, đất có nguồn gốc tài sản nhà nước; việc quản lý, sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; việc khai thác quỹ đất để tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng (dự án BT, BOT, BTO, PPP,...): không.

- Tình hình thành lập và kết quả hoạt động của Quỹ phát triển đất, Tổ chức phát triển quỹ đất: trên địa bàn huyện không có Quỹ phát triển đất, Tổ chức phát triển quỹ đất.

- Tình hình và kết quả tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất: đến nay trên địa bàn huyện không có tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.

### **1.1.9. Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản**

Trên địa bàn huyện thì thị trường bất động sản chưa được hình thành, chủ yếu là các hoạt động giao dịch về quyền sử dụng đất giữa các hộ gia đình, cá nhân với cá nhân với nhau; không có trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

### **1.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đến nay huyện đã cơ bản hoàn thành và ở tỷ lệ khá. Do đó, việc đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai được đảm bảo.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số hạn chế nhất định như: chưa ngăn chặn và xử lý kịp thời nhiều vụ chuyển mục đích sử dụng trái phép, một số trường hợp chưa được cấp giấy kịp thời còn bị kéo dài.... còn làm ảnh hưởng nhất định đến quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được hưởng. Một nguyên nhân khác, do số lượng cán bộ làm nhiệm vụ này cũng có hạn, nên công tác này cũng làm thiếu thường xuyên, sâu rộng, số lượng chưa nhiều và biện pháp xử lý vẫn chưa kiên quyết.

### **1.1.11. Thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

#### **a. Giao đất**

Về giao đất: Trình UBND huyện ban hành 720 quyết định giao đất, với diện tích 27,08 ha. Trong đó:

- Giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ nghèo không có đất ở theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013 – 2015, cho 542 hộ, với diện tích 21,15 ha.

- Giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ nghèo không có đất ở theo theo Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo (ngoài đối tượng theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ) cho 150 hộ, với diện tích 5,15 ha;

- Giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc Dự án tái định cư Công trình Khu neo đậu, tránh trú bão cho Tàu cá cửa Cung Hầu tỉnh Trà Vinh cho 23 hộ (28 quyết định), với diện tích 0,4 ha.

- Cụ thể theo năm: giao đất có thu tiền và không thu tiền 778 trường hợp, diện tích 273.656,20 m<sup>2</sup>, trong đó:

- + Năm 2015: 485 quyết định giao đất, diện tích 185.026,60 m<sup>2</sup>.

- + Năm 2016: 49 quyết định giao đất, diện tích 11.380,60 m<sup>2</sup>.

- + Năm 2017: 11 quyết định giao đất, diện tích 2.040,00 m<sup>2</sup>.

- + Năm 2018: 189 quyết định giao đất, diện tích 61.309,00 m<sup>2</sup>.

- + Năm 2019: 44 quyết định giao đất, diện tích 13.900,00 m<sup>2</sup>.

#### **b. Cho thuê đất:**

Ủy ban nhân dân huyện ban hành 42 quyết định cho thuê đất, đồng thời ký hợp đồng thuê đất với hộ gia đình, cá nhân, với diện tích 0,85 ha.

#### **c. Chuyển mục đích sử dụng đất**

Chuyển mục đích sử dụng đất: ban hành 285 quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, với diện tích 9,77ha, Trong đó:

- Năm 2015: 35 quyết định, với diện tích 18.570,80 m<sup>2</sup>.
- Năm 2016: 39 quyết định, với diện tích 3.514,11 m<sup>2</sup>.
- Năm 2017: 54 quyết định, với diện tích 6.441,60 m<sup>2</sup>.
- Năm 2018: 30 quyết định, với diện tích 7.357,00 m<sup>2</sup>.
- Năm 2019: 69 quyết định, với diện tích 15.130,20 m<sup>2</sup>.
- Năm 2020: 69 quyết định, với diện tích 16.082,50 m<sup>2</sup>.

### **1.1.12. Thực hiện thu hồi đất và công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**

#### **a. Thu hồi đất**

Tình hình thực hiện thu hồi đất, bao gồm:

- Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 62 Luật Đất đai): Trình UBND huyện ban hành quyết định thu hồi đất của 2760 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 83,87 ha. Trong đó: Công tác thu hồi đất trong giai đoạn 2015-2020:

+ Năm 2015: 588 quyết định thu hồi đất với diện tích: 236.409,30 m<sup>2</sup> để thực hiện 05 công trình, dự án.

+ Năm 2016: 676 quyết định thu hồi đất với diện tích 34.480,20 m<sup>2</sup> để thực hiện 06 công trình, dự án.

+ Năm 2017: 229 quyết định thu hồi đất với diện tích 82.383,00 m<sup>2</sup> để thực hiện 07 công trình, dự án.

+ Năm 2018: 227 quyết định thu hồi đất với diện tích 89.638,40 m<sup>2</sup> để thực hiện 02 công trình, dự án.

+ Năm 2019: 20 quyết định thu hồi đất với diện tích 3.881,10 m<sup>2</sup> để thực hiện 03 công trình, dự án.

+ Năm 2020: 44 quyết định thu hồi đất với diện tích 18.707,80 m<sup>2</sup> để thực hiện 03 công trình, dự án.

#### **b. Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện tuân các quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; nội dung Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu

hồi đất để thực hiện công trình, dự án đảm bảo các nội dung theo Khoản 1 Điều 28 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Việc lấy ý kiến nhân dân đối với dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi, đồng thời niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi (ít nhất là 20 ngày). Việc tổ chức lấy ý kiến phải được có lập bản và có xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, đại diện những người có đất thu hồi. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có tổng hợp ý kiến đóng góp bằng văn bản, ghi rõ số lượng ý kiến đồng ý, số lượng ý kiến không đồng ý, số lượng ý kiến khác đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Đồng thời phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức đối thoại đối với trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; hoàn chỉnh phương án trình Hội đồng thẩm định Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện thẩm định, trình UBND huyện phê duyệt (trình tự thực hiện đúng theo quy định tại Khoản 2 Điều 69 của Luật Đất đai).

- Việc chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện đúng theo trình tự quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: UBND huyện rất quan tâm đến công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cho nên nếu có Đơn khiếu nại có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thì UBND huyện giao các ngành có liên quan của huyện, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tham mưu UBND huyện giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

- Tổng hợp tình hình thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: diện tích đất thu hồi, cụ thể theo từng loại đất theo phân loại của Luật Đất đai như:

+ Đất nông nghiệp: 83,30 ha (trong đó đất trồng lúa: 22,57 ha; Đất rừng phòng hộ).

+ Đất phi nông nghiệp: 0,57 ha (trong đó đất ở 0,36 ha).

+ Số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất: 2760.

+ Công tác tái định cư: lập Phương án tái định cư tập trung 01 Phương án cho 23 hộ gia đình, cá nhân, với diện tích 0,4 ha.

### **1.1.13. Thanh tra, giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai**

Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo về Tài nguyên và Môi trường luôn được Ủy ban nhân dân huyện xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý Nhà nước và đã tập trung chỉ đạo quyết liệt. Do đó, kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần ổn định tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội của huyện.

- Tình hình tổ chức thực hiện công tác giám sát, theo dõi, đánh giá quản lý, sử dụng đất: nhìn chung các chủ sử dụng đất (hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, cơ sở tôn giáo, ...) sử dụng đất ranh giới sử dụng, đúng mục đích.

- Việc tiếp nhận, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo: Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường nhận 51 đơn khiếu nại có liên quan về đất đai (Đơn không thuộc thẩm quyền). Kết quả giải quyết:

+ Trả lời đơn và hướng dẫn 23 đơn.

+ Chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết 08 đơn.

+ Thỏa thuận, phân tích rút đơn: 04 đơn;

+ Báo cáo đề xuất UBND huyện: 16 đơn

- Xử lý vi phạm pháp luật về đất đai: trên địa bàn huyện Cầu Ngang tình hình vi phạm pháp luật về đất đai thường là hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích đất ở, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, Phòng Tài nguyên và Môi trường không có lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính, mà lập biên bản nhắc nhở, hướng dẫn người sử dụng đất lập hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng

đất đất theo quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Nguyên nhân dẫn đến tình hình khiếu nại, tố cáo thì chủ yếu là do nguồn gốc sử dụng đất phức tạp do lịch sử để lại, nhận thức của một vài hộ dân về pháp luật đất đai, về thu hồi đất, giải phóng mặt bằng còn hạn chế, công tác tuyên truyền, vận động, tổ chức đối thoại hiệu quả chưa cao, chưa tập trung trọng tâm, trọng điểm.

#### **1.1.14. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai**

Đến nay, trên địa bàn Huyện có 01 đơn vị sự nghiệp (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) hoạt động dịch vụ công có liên quan đến quản lý đất đai, nhìn chung đơn vị này được thành lập và hoạt động đúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

#### **1.1.15. Các chính sách đầu tư cho việc thực hiện các nhiệm vụ**

Huyện Cầu Ngang có nhiều cố gắng trong việc bố trí đầu tư kinh phí để thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai.

Ngoài ra, thời gian tới, khi nguồn thu từ đất có bước tăng trưởng khá và cân đối ổn định được thu chi ngân sách, địa phương sẽ có chính sách đầu tư thỏa đáng để tái trang bị và nâng cao năng lực quản lý hệ thống quản lý đất đai các cấp.

### **1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

#### **1.2.1. Những mặt được**

- Chính phủ ban hành nhiều nghị định hướng dẫn thi hành; các bộ, ngành đã ban hành hơn 40 Thông tư, Thông tư liên tịch quy định chi tiết thi hành Luật; Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh cũng ban hành nhiều văn bản quy định thi hành Luật Đất đai, kịp thời hướng dẫn tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình chuyển tiếp thi hành Luật Đất đai 2003 và Luật Đất đai 2013, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và của huyện Cầu Ngang nói riêng.

- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai: Được tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến toàn thể cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân trong huyện.

- Những khó khăn vướng mắc trong quá trình chuyển tiếp thi hành Luật Đất đai giữa Luật Đất đai 2003 và Luật Đất đai 2013 đã được kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ; không để ách tắc gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân.

- Ủy ban nhân huyện chỉ đạo các Phòng tài nguyên và Môi trường kết hợp với UBND các xã, thị trấn quyết liệt đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Đồng thời, hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai đã được tập trung xây dựng (đang xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Cầu Ngang).

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng trong thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Trên địa bàn huyện Cầu Ngang, việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cũng đã có chuyển biến rõ rệt, hạn chế tối đa việc thu hồi đất “tùy tiện” làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người sử dụng đất. Chính sách thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã bảo đảm tốt hơn quyền lợi cho người có đất thu hồi (theo Khoản 2 Điều 74 của Luật Đất đai năm 2013: “... thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất”). Chính sách tài chính về đất đai được hoàn thiện đã góp phần tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách.

Công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai đã được coi trọng, giảm tối đa các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai. Việc thành lập Văn phòng đăng ký đất đai một cấp đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong việc nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ công việc và giúp đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Với những kết quả tích cực đạt được nói trên đã đưa Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành sớm đi vào cuộc sống, giải quyết kịp thời các vấn đề cấp thiết mà thực tế đang đòi hỏi. Qua đó, góp phần phát huy nguồn lực tài nguyên và môi trường cho phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý, ngăn ngừa, tham nhũng, lãng phí trong lĩnh vực đất đai, đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đi vào nề nếp.

### **1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân**

- Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình thực hiện còn một số tồn tại, khó khăn, vướng mắc: Việc triển khai lập, điều chỉnh và phê duyệt quy

hoạch sử dụng đất chậm; dự báo nhu cầu sử dụng đất của một số ngành, lĩnh vực không bám sát nguồn lực đầu tư, chưa phù hợp với thực tế của địa phương; Công tác cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai chưa kịp thời. Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án, một số nơi khó thực hiện, chậm tiến độ; việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai gặp khó khăn, còn chậm.

- Việc thu hồi đất đối với các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai rất khó khăn, nhất là các dự án đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng. Tình trạng dự án Nhà nước đã giao đất, cho thuê đất nhưng chậm đưa đất vào sử dụng vẫn còn xảy ra, gây lãng phí nguồn lực đất đai; quy định chuyển sang thuê đất của các tổ chức sự nghiệp công lập vẫn chưa được các địa phương nghiêm túc thực hiện.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, tự ý chuyển mục đích sử dụng, không đăng ký biến động với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không thực hiện nghiêm các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Nguyên nhân của những tồn tại, bất cập nêu trên là do: Việc tổ chức thi hành pháp luật còn hạn chế, mặc dù pháp luật đã có quy định nhưng không được tổ chức thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng, chưa đầy đủ trong khi công tác kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật chưa thực sự có hiệu quả. Chính quyền địa phương chưa chỉ đạo cụ thể, sát sao và thường xuyên. Vai trò của chính quyền cấp cơ sở trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai chưa được thực hiện tốt; chưa thương xuyên tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn cho cán bộ, công chức làm công tác về quản lý đất đai cho cấp huyện, cấp xã.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

Trong quá trình giải quyết hồ sơ với dân cần có cán bộ vững về chuyên môn, nhiệt tình, hòa nhã, nhất là trong công tác giải tranh chấp.

Trong quá trình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương nếu có các vướng mắc xảy ra, cần có sự phối hợp các cấp, các ngành để giải quyết. Trong trường hợp không giải quyết được cần xin ý kiến các Bộ ngành chuyên môn.

Đề xuất điều chỉnh, bổ sung các văn bản pháp luật không phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.



## **II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

### **2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 32.831,10 ha, chiếm 9,64% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó:

- Đất nông nghiệp là 26.739,65 ha, chiếm 81,45 % diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất phi nông nghiệp là 6.086,16 ha, chiếm 18,54 % diện tích tự nhiên toàn huyện.

#### **2.1.1. Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 26.739,65 ha, chiếm 81,45 % diện tích tự nhiên toàn huyện, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 77,44 %), diện tích đất nông nghiệp phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 25.402,62 ha; Tổ chức kinh tế 422,78 ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước 209,38 ha; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 28,04 ha; Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 73,76 ha; Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác 603,05 ha. Trong đó:

##### **- Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa là 13.414,04 ha, chiếm 40,86 % diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 34,58 %), diện tích đất trồng lúa phân theo đối tượng sử dụng: Hộ gia đình cá nhân trong nước 13.355,30 ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước 0,32 ha; Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 58,42 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 20,16 ha; thị trấn Mỹ Long 39,34 ha; xã Mỹ Hòa 823,55 ha; xã Nhị Trường 1.963,59 ha; xã Hiệp Hòa 1.465,15 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 305,14 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 45,36 ha; xã Kim Hòa 1.543,78 ha; xã Long Sơn 1.177,24 ha; xã Thanh Hòa Sơn 1.022,73 ha; xã Vinh Kim 1.513,10 ha; xã Mỹ Long Bắc 940,23 ha; xã Mỹ Long Nam 161,13 ha; xã Thuận Hòa 622,93 ha; xã Trường Thọ 1.770,60 ha.

##### **- Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.020,92 ha, chiếm 3,11 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 4,17 %), diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân theo đối tượng sử dụng: Hộ gia đình cá nhân trong nước 1.018,12 ha và Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 2,81 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 4,22 ha; thị trấn Mỹ

Long 6,74 ha; xã Mỹ Hòa 48,69 ha; xã Nhị Trường 44,53 ha; xã Hiệp Hòa 93,67 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 24,72 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 19,45 ha; xã Kim Hòa 29,05 ha; xã Long Sơn 177,21 ha; xã Thanh Hòa Sơn 225,97 ha; xã Vinh Kim 39,68 ha; xã Mỹ Long Bắc 161,44 ha; xã Mỹ Long Nam 96,55 ha; xã Thuận Hòa 33,13 ha; xã Trường Thọ 15,87 ha.

#### **- Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm là 3.676,69 ha, chiếm 11,20 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 20,39 %), diện tích đất trồng cây lâu năm phân theo đối tượng sử dụng: Hộ gia đình cá nhân trong nước 3.667,17 ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước 0,24 ha; Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 9,27 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 28,75 ha; thị trấn Mỹ Long 51,31 ha; xã Mỹ Hòa 233,60 ha; xã Nhị Trường 483,75 ha; xã Hiệp Hòa 235,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 258,24 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 218,96 ha; xã Kim Hòa 188,50 ha; xã Long Sơn 401,20 ha; xã Thanh Hòa Sơn 215,84 ha; xã Vinh Kim 561,07 ha; xã Mỹ Long Bắc 228,36 ha; xã Mỹ Long Nam 119,07 ha; xã Thuận Hòa 205,27 ha; xã Trường Thọ 247,54 ha.

#### **- Đất rừng phòng hộ**

Diện tích đất phòng hộ là 1.036,38 ha, chiếm 3,16 % diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 2,90 %), diện tích đất rừng phòng hộ phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Tổ chức kinh tế 224,50 ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước 208,83 ha; Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác 603,05 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Mỹ Long 58,47 ha; xã Vinh Kim 18,27 ha; xã Mỹ Long Bắc 161,26 ha; xã Mỹ Long Nam 798,38 ha.

#### **- Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 7.551,82 ha, chiếm 23,00 % diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 15,29 %), diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân theo đối tượng sử dụng: Hộ gia đình cá nhân trong nước 7.356,47 ha; Tổ chức kinh tế 192,08 ha; Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 3,26 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 55,30 ha; thị trấn Mỹ Long 3,07 ha; xã Mỹ Hòa 431,17 ha; xã Nhị Trường 7,00 ha; xã Hiệp Hòa 236,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1.015,99 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1.292,70 ha; xã Kim Hòa 223,75 ha; xã Long Sơn 1.031,10 ha; xã Thanh Hòa Sơn 590,14 ha; xã Vinh Kim 403,14 ha; xã Mỹ Long Bắc 122,72 ha; xã Mỹ Long Nam 1.654,63 ha; xã Thuận Hòa 479,58 ha; xã Trường Thọ 5,30 ha.

### **- Đất nông nghiệp khác**

Diện tích đất nông nghiệp khác là 39,80 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,04 %), diện tích đất nông nghiệp khác phân theo đối tượng sử dụng: Hộ gia đình cá nhân trong nước 5,57 ha; Tổ chức kinh tế 6,20 ha; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 28,04 ha. Diện tích được phân bố trên các xã: xã Long Sơn 39,57 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha.

#### **2.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp là 6.086,16 ha, chiếm tỷ lệ 18,54 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 21,34 %), diện tích đất phi nông nghiệp phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 671,81 ha; Tổ chức kinh tế 43,26 ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước 88,48 ha; Tổ chức sự nghiệp công lập 41,91 ha; Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 107,91 ha; UBND cấp xã 3.781,44 ha; Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác 1.351,34 ha, trong đó:

#### **- Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng là 4,48 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,08 %), diện tích đất quốc phòng do Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 1,39 ha; thị trấn Mỹ Long 2,77 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,32 ha.

#### **- Đất an ninh**

Diện tích đất an ninh là 2,92 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,10 %), diện tích đất an ninh do Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng. Diện tích được phân bố tại xã Mỹ Hòa 2,92 ha.

#### **- Đất thương mại – dịch vụ**

Diện tích đất thương mại – dịch vụ là 4,66 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,09%), diện tích đất thương mại – dịch vụ phân theo đối tượng sử dụng: Hộ gia đình cá nhân trong nước 0,88 ha; Tổ chức kinh tế 3,27 ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước 0,20 ha; Tổ chức sự nghiệp công lập 0,32 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 1,06 ha; thị trấn Mỹ Long 0,01 ha; xã Mỹ Hòa 0,21 ha; xã Nhi Trường 0,44 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,81 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,06 ha; xã Kim Hòa 0,66 ha; xã Long Sơn 0,29 ha; xã Vinh Kim 0,25 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,47 ha; xã Mỹ Long Nam 0,24 ha; xã Thuận Hòa 0,16 ha.

### **- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 39,81 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,19 %), diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân theo đối tượng sử dụng: Hộ gia đình cá nhân trong nước 3,93 ha; Tổ chức kinh tế 35,73 ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước 0,15 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 3,54 ha; thị trấn Mỹ Long 0,01 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,87 ha; xã Kim Hòa 0,35 ha; xã Long Sơn 31,04 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,02 ha; xã Vinh Kim 3,58 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,15 ha; xã Thuận Hòa 0,12 ha; xã Trường Thọ 0,12 ha.

**- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Diện tích 2.107,50 ha, chiếm 6,42 % diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 5,42 %), trong đó:

#### **+ Đất giao thông**

Diện tích đất giao thông là 692,89 ha, chiếm 2,11 % diện tích tự nhiên, diện tích đất giao thông phân theo đối tượng quản lý: UBND cấp xã 629,06 ha; Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác 63,83 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 16,07 ha; thị trấn Mỹ Long 7,57 ha; xã Mỹ Hòa 36,37 ha; xã Nhị Trường 72,53 ha; xã Hiệp Hòa 50,98 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 81,02 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 24,73 ha; xã Kim Hòa 37,28 ha; xã Long Sơn 80,43 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 79,85 ha; xã Vinh Kim 50,58 ha; xã Mỹ Long Bắc 39,99 ha; xã Mỹ Long Nam 47,06 ha; xã Thuận Hòa 27,69 ha; xã Trường Thọ 40,75 ha.

#### **+ Đất thủy lợi**

Diện tích đất thủy lợi là 1.167,84 ha, chiếm 3,56 % diện tích tự nhiên, diện tích đất thủy lợi phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Cơ quan đơn vị của nhà nước 0,10 ha; UBND cấp xã 1.167,70 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 6,98 ha; thị trấn Mỹ Long 0,75 ha; xã Mỹ Hòa 58,56 ha; xã Nhị Trường 96,66 ha; xã Hiệp Hòa 93,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 57,21 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 62,30 ha; xã Kim Hòa 117,27 ha; xã Long Sơn 82,11 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 87,56 ha; xã Vinh Kim 141,23 ha; xã Mỹ Long Bắc 19,18 ha; xã Mỹ Long Nam 103,44 ha; xã Thuận Hòa 138,40 ha; xã Trường Thọ 103,18 ha.

#### **+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,46 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân theo đối tượng sử dụng và

quản lý: Cơ quan đơn vị của nhà nước 4,34 ha; UBND cấp xã 0,12 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,80 ha; thị trấn Mỹ Long 0,21 ha; xã Nhị Trường 2,72 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,12 ha; xã Long Sơn 0,20 ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Trường Thọ 0,05 ha.

**+ Đất xây dựng cơ sở y tế**

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,50 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân theo đối tượng sử dụng: Cơ quan đơn vị của nhà nước 0,09 ha; Tổ chức sự nghiệp công lập 4,41 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 2,68 ha; thị trấn Mỹ Long 0,11 ha; xã Mỹ Hòa 0,13 ha; xã Nhị Trường 0,13 ha; xã Hiệp Hòa 0,49 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,12 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,08 ha; xã Kim Hòa 0,14 ha; xã Long Sơn 0,14 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,11 ha; xã Vinh Kim 0,03 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,04 ha; xã Mỹ Long Nam 0,14 ha; xã Thuận Hòa 0,09 ha; xã Trường Thọ 0,07 ha.

**+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 38,73 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân theo đối tượng sử dụng: Cơ quan đơn vị của nhà nước 1,65 ha; Tổ chức sự nghiệp công lập 37,08 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 3,06 ha; thị trấn Mỹ Long 1,38 ha; xã Mỹ Hòa 1,54 ha; xã Nhị Trường 3,38 ha; xã Hiệp Hòa 2,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 3,14 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 3,12 ha; xã Kim Hòa 2,11 ha; xã Long Sơn 3,52 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 1,08 ha; xã Vinh Kim 4,23 ha; xã Mỹ Long Bắc 3,42 ha; xã Mỹ Long Nam 2,01 ha; xã Thuận Hòa 1,65 ha; xã Trường Thọ 3,07 ha.

**+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 9,69 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao do Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Mỹ Long 0,49 ha; xã Mỹ Hòa 3,58 ha; xã Hiệp Hòa 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,20 ha; xã Long Sơn 0,67 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,50 ha; xã Vinh Kim 0,67 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,61 ha; xã Mỹ Long Nam 1,25 ha; xã Trường Thọ 1,10 ha.

**+ Đất công trình năng lượng**

Diện tích đất công trình năng lượng là 3,91 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, diện tích đất công trình năng lượng do Tổ chức kinh tế sử dụng. Diện tích

được phân bố trên các xã (thị trấn): xã Nhị Trường 0,98 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,14 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,15 ha; xã Long Sơn 1,11 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,48 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha; xã Trường Thọ 0,82 ha.

**+ Đất công trình bưu chính viễn thông**

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,26 ha, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân theo đối tượng sử dụng: Tổ chức kinh tế 0,79 ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước 0,47 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ Hòa 0,02 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,04 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,05 ha; xã Kim Hòa 0,06 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,08 ha; xã Vinh Kim 0,07 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,03 ha; xã Mỹ Long Nam 0,07 ha; xã Thuận Hòa 0,30 ha; xã Trường Thọ 0,20 ha.

**+ Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,50 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải do Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Mỹ Long 0,23 ha; xã Nhị Trường 0,47 ha; xã Kim Hòa 0,17 ha; xã Mỹ Long Bắc 4,64 ha.

**+ Đất cơ sở tôn giáo**

Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 97,15 ha chiếm 0,30 % diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,23 %), diện tích đất cơ sở tôn giáo do Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo sử dụng. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 1,62 ha; thị trấn Mỹ Long 0,27 ha; xã Mỹ Hòa 11,32 ha; xã Nhị Trường 21,52 ha; xã Hiệp Hòa 12,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,79 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,54 ha; xã Kim Hòa 6,78 ha; xã Long Sơn 5,58 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 10,74 ha; xã Vinh Kim 4,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 2,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha; xã Thuận Hòa 4,69 ha; xã Trường Thọ 14,18 ha.

**+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 76,72 ha, chiếm 0,23 % diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,20 %), diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 33,36 ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước 39,47 ha; Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 2,84 ha; UBND cấp xã 1,05 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 1,81 ha; thị trấn Mỹ Long 1,52 ha; xã Mỹ Hòa 6,76 ha; xã Nhị Trường

1,71 ha; xã Hiệp Hòa 6,49 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 8,28 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,07 ha; xã Kim Hòa 1,07 ha; xã Long Sơn 8,60 ha; xã Thanh Hòa Sơn 6,71 ha; xã Vinh Kim 9,22 ha; xã Mỹ Long Bắc 12,44 ha; xã Mỹ Long Nam 3,77 ha; xã Thuận Hòa 4,98 ha; xã Trường Thọ 1,27 ha.

#### + **Đất chợ**

Diện tích đất chợ là 4,85 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, diện tích đất chợ phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Cơ quan đơn vị của nhà nước 4,59 ha; UBND cấp xã 0,26 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,47 ha; thị trấn Mỹ Long 0,64 ha; xã Mỹ Hòa 0,37 ha; xã Nhị Trường 0,67 ha; xã Hiệp Hòa 0,45 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,25 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,26 ha; xã Kim Hòa 0,18 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Vinh Kim 0,23 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,16 ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Trường Thọ 0,37 ha.

#### - **Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 1,67 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng do Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,01 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ Hòa 0,03 ha; xã Nhị Trường 0,27 ha; xã Hiệp Hòa 0,28 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,20 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,15 ha; xã Kim Hòa 0,12 ha; xã Long Sơn 0,31 ha; xã Vinh Kim 0,05 ha; xã Mỹ Long Nam 0,05 ha; xã Thuận Hòa 0,02 ha; xã Trường Thọ 0,14 ha.

#### - **Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đất ở tại nông thôn là 571,72 ha, chiếm 1,74 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 2,09 %), diện tích đất ở tại nông thôn do Hộ gia đình cá nhân trong nước sử dụng. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): xã Mỹ Hòa 54,49 ha; xã Nhị Trường 55,30 ha; xã Hiệp Hòa 57,35 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 20,25 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 14,33 ha; xã Kim Hòa 58,26 ha; xã Long Sơn 62,41 ha; xã Thanh Hòa Sơn 37,16 ha; xã Vinh Kim 44,45 ha; xã Mỹ Long Bắc 64,45 ha; xã Mỹ Long Nam 44,75 ha; xã Thuận Hòa 43,95 ha; xã Trường Thọ 14,57 ha.

#### - **Đất ở tại đô thị**

Diện tích đất ở tại đô thị là 59,12 ha, chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,41 %), diện tích đất ở tại đô thị do Hộ gia đình cá nhân trong nước sử dụng. Diện tích được phân bố trên các thị trấn: thị trấn Cầu Ngang 36,40 ha; thị trấn Mỹ Long 22,72 ha.

### **- Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 13,20 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,07 %), diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan do Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 5,86 ha; thị trấn Mỹ Long 0,28 ha; xã Mỹ Hòa 0,68 ha; xã Nhị Trường 1,14 ha; xã Hiệp Hòa 0,41 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,89 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,41 ha; xã Kim Hòa 0,32 ha; xã Long Sơn 0,55 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,47 ha; xã Vinh Kim 0,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,27 ha; xã Mỹ Long Nam 0,45 ha; xã Thuận Hòa 0,35 ha; xã Trường Thọ 0,46 ha.

### **- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,10 ha. Diện tích được phân bố tại thị trấn Mỹ Long 0,10 ha.

### **- Đất tín ngưỡng**

Diện tích đất tín ngưỡng là 7,84 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, diện tích đất tín ngưỡng do Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo sử dụng. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,29 ha; xã Mỹ Hòa 0,38 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,77 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,10 ha; xã Kim Hòa 0,26 ha; xã Long Sơn 0,58 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,06 ha; xã Vinh Kim 1,86 ha; xã Mỹ Long Bắc 1,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,27 ha; xã Trường Thọ 0,26 ha.

### **- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.269,76 ha, chiếm 9,96 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 12,34 %), diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân theo đối tượng quản lý: UBND cấp xã 1.982,25 ha và Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác 1.287,51 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 6,52 ha; thị trấn Mỹ Long 344,03 ha; xã Mỹ Hòa 40,77 ha; xã Nhị Trường 0,69 ha; xã Hiệp Hòa 1,61 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 79,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 83,98 ha; xã Kim Hòa 37,91 ha; xã Long Sơn 12,53 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 9,97 ha; xã Vinh Kim 622,06 ha; xã Mỹ Long Bắc 830,90 ha; xã Mỹ Long Nam 1.185,05 ha; xã Thuận Hòa 14,65 ha.

### **- Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 3,37 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, diện tích đất phi nông nghiệp khác do Hộ gia đình cá nhân trong nước sử dụng. Diện tích được phân bố trên các xã: thị trấn Cầu Ngang 0,20 ha; xã Mỹ



Hòa 0,80 ha; xã Kim Hòa 0,34 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Vinh Kim 0,46 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,85 ha; xã Thuận Hòa 0,27 ha.

### 2.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng là 5,29 ha chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 1,22 %), diện tích đất chưa sử dụng phân theo đối tượng quản lý: UBND cấp xã 4,63 ha; Tổ chức phát triển quỹ đất 0,65 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,65 ha; xã Mỹ Hòa 0,18 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,74 ha; xã Mỹ Long Nam 3,71 ha.

**Bảng 22: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>32.831,10</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.739,65</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.414,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.236,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.020,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.676,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.036,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.551,82
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,80
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.086,16</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,48
2.2	Đất an ninh	CAN	2,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,81
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.107,50
	<i>Trong đó:</i>		
2.9.1	Đất giao thông	DGT	692,89
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.167,84
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,46
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,50
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,73
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,69
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	3,91
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	97,15
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,85
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	571,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,84
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.269,76
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>5,29</b>

## **2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước**

Việc theo dõi biến động đất đai trong thời gian gần đây đã được các cấp có thẩm quyền quan tâm chỉ đạo thực hiện đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai và chỉnh lý biến động đất đai được tổ chức thực hiện đúng theo quy định của Pháp luật.

Trong thời gian qua, tốc độ phát triển của các ngành luôn đạt ở mức cao từ đó làm cho nhu cầu sử dụng đất cũng có phần sôi động, cấp thiết. Trước tình hình biến động đất đai ở các nơi tương đối lớn, nên công tác theo dõi, đánh giá còn nhiều bất cập, một số loại đất có biến động ngoài thực địa nhưng chưa cập nhật kịp thời vào hồ sơ địa chính.

### **2.2.1. Biến động đất đai giai đoạn 2011-2020**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Cầu Ngang là 32.831,10 ha, tăng 922,31 ha so với hiện trạng năm 2010. Nguyên nhân chính làm tăng diện tích tự nhiên của huyện được phân tích như sau:

- Tính lại diện tích chòm, hờ sau khi ghép biên các xã lại làm tăng diện tích của huyện.

- Xác định lại ranh giới sông rạch phần cửa Cung Hầu và sông Cổ Chiên ở các xã Mỹ Long Nam, xã Mỹ Long Bắc, xã Vinh Kim và thị trấn Mỹ Long. Do đó, diện tích sông, rạch tăng.

- Phương pháp tổng hợp số liệu và phân loại chỉ tiêu thống kê loại đất đai của kiểm kê đất đai năm 2009 và kiểm kê đất đai năm 2019 khác nhau. Số liệu thống kê hàng năm cụ thể là thống kê đất đai năm 2010 và thống kê đất đai năm 2020 được thực hiện trên sự kế thừa của hai kỳ kiểm kê và bổ sung biến động đất đai trong năm nên có sự chênh lệch tăng diện tích so với thống kê đất đai năm 2010.

#### **2.2.1.1. Biến động đất nông nghiệp**

Trong giai đoạn 2011-2020 diện tích đất nông nghiệp của huyện giảm 121,57 ha. Diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

##### **a. Đất trồng lúa**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất trồng lúa giảm 3.446,06 ha, (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước giảm 3.978,93 ha; nguyên nhân diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm nhiều hơn diện tích đất trồng lúa là do chuyển

*đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa 2 vụ trở lên sang trồng 1 vụ lúa và 1 vụ màu).*

Đất trồng lúa giảm 5.725,99 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 571,70 ha; đất trồng cây lâu năm 862,77 ha; đất rừng phòng hộ 2,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4.025,71 ha; đất nông nghiệp khác 5,60 ha; đất an ninh 0,83 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,47 ha; đất phát triển hạ tầng 104,40 ha; đất ở tại nông thôn 87,97 ha; đất ở tại đô thị 0,53 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,74 ha; đất tín ngưỡng 1,43 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 55,99 ha; đất phi nông nghiệp khác 1,49 ha; đất chưa sử dụng 2,45 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng lúa tăng 2.279,92 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 363,15 ha; đất trồng cây lâu năm 975,21 ha; đất rừng phòng hộ 1,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 928,24 ha; đất nông nghiệp khác 0,98 ha; đất chưa sử dụng 10,39 ha.

### **b. Đất trồng cây hàng năm khác**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 24,56 ha:

Đất trồng cây hàng năm khác giảm 952,28 ha do chuyển sang đất trồng lúa 363,15 ha; đất trồng cây lâu năm 447,34 ha; đất rừng phòng hộ 18,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 36,66 ha; đất nông nghiệp khác 24,25 ha; đất phát triển hạ tầng 34,16 ha; đất ở tại nông thôn 27,23 ha; đất ở tại đô thị 0,38 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha; đất tín ngưỡng 0,15 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,54 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 927,72 ha được lấy từ đất trồng lúa 571,70 ha; đất trồng cây lâu năm 236,01 ha; đất rừng phòng hộ 0,47 ha; đất rừng sản xuất 0,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 74,51 ha; đất nông nghiệp khác 0,31 ha; tăng khác 44,61 ha.

### **c. Đất trồng cây lâu năm**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 36,65 ha:

Đất trồng cây lâu năm giảm 2.302,84 ha do chuyển sang đất trồng lúa 975,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác 236,01 ha; đất rừng phòng hộ 3,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 570,04 ha; đất nông nghiệp khác 7,32 ha; đất quốc phòng 2,21 ha; đất an ninh 0,97 ha; đất thương mại - dịch vụ 3,07 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 30,47 ha; đất phát triển hạ tầng 260,00 ha; đất ở tại nông thôn 183,80 ha; đất ở tại đô thị 2,89 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,27 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,67 ha; đất tín ngưỡng 1,50 ha; đất sông, ngòi,

kênh, rạch, suối 21,57 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,83 ha; đất chưa sử dụng 0,09 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 2.266,19 ha được lấy từ đất trồng lúa 862,77 ha; đất trồng cây hàng năm khác 447,34 ha; đất rừng phòng hộ 5,19 ha; đất rừng sản xuất 10,29 ha; đất nuôi trồng thủy sản 393,68 ha; đất nông nghiệp khác 1,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,03 ha; đất phi nông nghiệp khác 8,59 ha; đất chưa sử dụng 6,18 ha; tăng khác 527,11 ha.

#### **d. Đất rừng phòng hộ**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất rừng phòng hộ tăng 399,30 ha:

Đất rừng phòng hộ giảm 101,58 ha do chuyển sang đất trồng lúa 1,95 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha; đất trồng cây lâu năm 5,19 ha; đất nuôi trồng thủy sản 31,43 ha; đất phát triển hạ tầng 33,22 ha; đất ở tại nông thôn 0,36 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 28,96 ha.

Đồng thời, diện tích đất rừng phòng hộ tăng 500,88 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,89 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,09 ha; đất trồng cây lâu năm 3,95 ha; đất rừng sản xuất 242,31 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,56 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 220,08 ha.

#### **đ. Đất nuôi trồng thủy sản**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 3.201,71 ha:

Đất nuôi trồng thủy sản giảm 1.524,23 ha do chuyển sang đất trồng lúa 928,24 ha; đất trồng cây hàng năm khác 74,51 ha; đất trồng cây lâu năm 393,68 ha; đất rừng phòng hộ 13,56 ha; đất nông nghiệp khác 2,62 ha; đất quốc phòng 0,33 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,79 ha; đất phát triển hạ tầng 70,69 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 3,56 ha; đất ở tại nông thôn 18,82 ha; đất ở tại đô thị 0,34 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 17,36 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,36 ha; đất chưa sử dụng 1,96 ha.

Đồng thời, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 4.725,94 ha được lấy từ đất trồng lúa 4.025,71 ha; đất trồng cây hàng năm khác 36,66 ha; đất trồng cây lâu năm 570,04 ha; đất rừng phòng hộ 31,43 ha; đất quốc phòng 3,79 ha; đất an ninh 1,36 ha; tăng khác 56,95 ha.

#### **e. Đất nông nghiệp khác**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 37,41 ha:

Đất nông nghiệp khác giảm 2,37 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,98 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,31 ha; đất trồng cây lâu năm 1,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha.

Đồng thời, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 39,79 ha được lấy từ đất trồng lúa 5,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 24,25 ha; đất trồng cây lâu năm 7,32 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,62 ha.

### **2.2.1.2. Biến động đất phi nông nghiệp**

Trong giai đoạn 2011-2020 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện tăng 1.055,82 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do đất nông nghiệp chuyển sang.

#### **a. Đất quốc phòng**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất quốc phòng giảm -1,19 ha:

Đất quốc phòng giảm 3,85 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 3,79 ha; đất phát triển hạ tầng 0,06 ha.

Đồng thời, diện tích đất quốc phòng tăng 2,66 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 2,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

#### **b. Đất an ninh**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất an ninh tăng 0,90 ha:

Đất an ninh giảm 1,43 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,36 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha.

Đồng thời, diện tích đất an ninh tăng 2,34 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,83 ha; đất trồng cây lâu năm 0,97 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,44 ha.

#### **c. Đất thương mại - dịch vụ**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng 4,66 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,47 ha; đất trồng cây lâu năm 3,07 ha; đất phát triển hạ tầng 0,13 ha.

#### **d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 32,26 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 30,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,79 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

#### **đ. Đất phát triển hạ tầng**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 516,80 ha:

Đất phát triển hạ tầng giảm 59,04 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,13 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 54,09 ha.

Đồng thời, diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 575,84 ha được lấy từ đất trồng lúa 104,40 ha; đất trồng cây hàng năm khác 34,16 ha; đất trồng cây lâu năm 260,00 ha; đất rừng phòng hộ 33,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 70,69 ha; đất quốc phòng 0,06 ha; đất an ninh 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 11,93 ha; đất ở tại đô thị 1,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 59,22 ha.

#### **e. Đất sinh hoạt cộng đồng**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,67 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,67 ha.

#### **g. Đất ở tại nông thôn**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 306,14 ha:

Đất ở tại nông thôn giảm 12,04 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha.

Đồng thời, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 318,18 ha được lấy từ đất trồng lúa 87,97 ha; đất trồng cây hàng năm khác 27,23 ha; đất trồng cây lâu năm 183,80 ha; đất rừng phòng hộ 0,36 ha; đất nuôi trồng thủy sản 18,82 ha.

#### **h. Đất ở tại đô thị**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất ở tại đô thị tăng 7,52 ha:

Đất ở tại đô thị giảm 1,07 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,07 ha.

Đồng thời, diện tích đất ở tại đô thị tăng 8,60 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,53 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,38 ha; đất trồng cây lâu năm 2,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,34 ha; đất phi nông nghiệp khác 4,47 ha.

#### **i. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 3,37 ha:

Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 5,72 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,03 ha; đất quốc phòng 0,12 ha; đất an ninh 0,44 ha; đất phát triển hạ

tăng 1,03 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,10 ha.

Đồng thời, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 2,36 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,74 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,28 ha; đất trồng cây lâu năm 1,27 ha; đất nông nghiệp khác 0,07 ha.

#### **k. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,10 ha được lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

#### **l. Đất tín ngưỡng**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất tín ngưỡng tăng 7,84 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha; đất trồng cây lâu năm 1,50 ha.

#### **m. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 192,85 ha:

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 279,29 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 220,08 ha; đất phát triển hạ tầng 59,22 ha.

Đồng thời, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 472,14 ha được lấy từ đất trồng lúa 55,99 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,54 ha; đất trồng cây lâu năm 21,57 ha; đất rừng phòng hộ 28,96 ha; đất nuôi trồng thủy sản 17,36 ha; đất phát triển hạ tầng 54,09 ha; tăng khác 293,63 ha.

#### **n. Đất phi nông nghiệp khác**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm 10,37 ha:

Đất phi nông nghiệp khác giảm 13,06 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 8,59 ha; đất ở tại đô thị 4,47 ha.

Đồng thời, diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 2,69 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,49 ha; đất trồng cây lâu năm 0,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,36 ha.

#### **2.2.1.3. Biến động đất chưa sử dụng**

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất chưa sử dụng giảm 11,94 ha:

Đất chưa sử dụng giảm 16,57 ha do chuyển sang đất trồng lúa 10,39 ha; đất trồng cây lâu năm 6,18 ha.



Đồng thời, diện tích đất chưa sử dụng tăng 4,63 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,45 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,96 ha; đất phát triển hạ tầng 0,07 ha.

**Bảng 23: Biến động đất đai trong giai đoạn 2011-2020**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>31.908,79</b>	<b>32.831,10</b>	<b>922,31</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.861,22</b>	<b>26.739,65</b>	<b>-121,57</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.860,10	13.414,04	-3.446,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13.215,65</i>	<i>9.236,72</i>	<i>-3.978,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.045,48	1.020,92	-24,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.713,34	3.676,69	-36,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	637,08	1.036,38	399,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	252,72		-252,72
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.350,11	7.551,82	3.201,71
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,39	39,80	37,41
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.030,34</b>	<b>6.086,16</b>	<b>1.055,82</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,67	4,48	-1,19
2.2	Đất an ninh	CAN	2,02	2,92	0,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		4,66	4,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,55	39,81	32,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.590,70	2.107,50	516,80
	<i>Trong đó:</i>				

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
2.9.1	Đất giao thông	DGT	332,83	692,89	360,06
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.030,04	1.167,84	137,80
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,55	4,46	3,91
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,58	4,50	0,92
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,57	38,73	11,16
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,32	9,69	-0,63
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL		3,91	3,91
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,42	1,26	-0,16
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,86		-2,86
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,94	5,50	3,56
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	94,61	97,15	2,54
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,34	76,72	-1,62
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.16	Đất chợ	DCH	6,64	4,85	-1,79
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		1,67	1,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	265,58	571,72	306,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	51,60	59,12	7,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,57	13,20	-3,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,10	0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		7,84	7,84
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.076,91	3.269,76	192,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,74	3,37	-10,37
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>17,23</b>	<b>5,29</b>	<b>-11,94</b>

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2010, 2020)

## **2.2.2. Biến động đất đai giai đoạn 2011-2015**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Cầu Ngang là 32.836,39 ha, tăng 927,60 ha so với hiện trạng năm 2010. Nguyên nhân chính làm tăng diện tích tự nhiên của huyện được phân tích như sau:

- Xác định lại ranh giới sông rạch phân chia của Cung Hầu và sông Cổ Chiên ở các xã Mỹ Long Nam, xã Mỹ Long Bắc, xã Vinh Kim và thị trấn Mỹ Long. Do đó, diện tích sông, rạch tăng.

- Phương pháp tổng hợp số liệu và phân loại chỉ tiêu thống kê loại đất đai của kiểm kê đất đai năm 2009 và kiểm kê đất đai năm 2014 khác nhau. Số liệu thống kê hàng năm cụ thể là thống kê đất đai năm 2010 và thống kê đất đai năm 2015 được thực hiện trên sự kế thừa của hai kỳ kiểm kê và bổ sung biến động đất đai trong năm nên có sự chênh lệch tăng diện tích so với thống kê đất đai năm 2010.

### **2.2.2.1. Biến động đất nông nghiệp**

Trong giai đoạn 2011-2015 diện tích đất nông nghiệp của huyện giảm 151,28 ha. Diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

#### **a. Đất trồng lúa**

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất trồng lúa giảm 1.922,27 ha, *(trong đó: đất chuyên trồng lúa nước giảm 3.345,33 ha; nguyên nhân diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm nhiều hơn diện tích đất trồng lúa là do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa 2 vụ trở lên sang trồng 1 vụ lúa và 1 vụ màu).*

Đất trồng lúa giảm 3.463,40 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 140,69 ha; đất trồng cây lâu năm 862,77 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2.331,62 ha; đất nông nghiệp khác 0,59 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,45 ha; đất phát triển hạ tầng 99,37 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,47 ha; đất tín ngưỡng 1,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 26,41 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng lúa tăng 1.541,13 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 268,65 ha; đất trồng cây lâu năm 624,48 ha; đất rừng phòng hộ 1,69 ha; đất nuôi trồng thủy sản 635,92 ha; đất chưa sử dụng 10,39 ha.

#### **b. Đất trồng cây hàng năm khác**

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 461,23 ha:

Đất trồng cây hàng năm khác giảm 725,47 ha do chuyển sang đất trồng lúa 268,65 ha; đất trồng cây lâu năm 350,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 66,39 ha; đất nông nghiệp khác 22,44 ha; đất phát triển hạ tầng 17,73 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 264,23 ha được lấy từ đất trồng lúa 140,69 ha; đất trồng cây lâu năm 49,26 ha; đất rừng phòng hộ 0,23 ha; đất rừng sản xuất 0,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 29,32 ha; tăng khác 44,61 ha.

### **c. Đất trồng cây lâu năm**

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 538,78 ha:

Đất trồng cây lâu năm giảm 1.487,09 ha do chuyển sang đất trồng lúa 624,48 ha; đất trồng cây hàng năm khác 49,26 ha; đất nuôi trồng thủy sản 695,25 ha; đất nông nghiệp khác 0,09 ha; đất quốc phòng 2,21 ha; đất an ninh 0,29 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,26 ha; đất phát triển hạ tầng 82,18 ha; đất ở tại nông thôn 6,47 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 16,97 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,77 ha; đất tín ngưỡng 4,34 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,53 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 2.025,87 ha được lấy từ đất trồng lúa 862,77 ha; đất trồng cây hàng năm khác 350,24 ha; đất rừng phòng hộ 3,76 ha; đất rừng sản xuất 10,29 ha; đất nuôi trồng thủy sản 250,27 ha; đất nông nghiệp khác 0,22 ha; đất phi nông nghiệp khác 13,36 ha; đất chưa sử dụng 6,84 ha; tăng khác 527,11 ha.

### **d. Đất rừng phòng hộ**

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất rừng phòng hộ tăng 205,45 ha:

Đất rừng phòng hộ giảm 36,86 ha do chuyển sang đất trồng lúa 1,69 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha; đất trồng cây lâu năm 3,76 ha; đất nuôi trồng thủy sản 22,41 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,77 ha.

Đồng thời, diện tích đất rừng phòng hộ tăng 242,31 ha được lấy từ đất rừng sản xuất 242,31 ha.

### **đ. Đất nuôi trồng thủy sản**

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 2.019,95 ha:

Đất nuôi trồng thủy sản giảm 1.154,09 ha do chuyển sang đất trồng lúa 635,92 ha; đất trồng cây hàng năm khác 29,32 ha; đất trồng cây lâu năm 250,27

ha; đất nông nghiệp khác 0,43 ha; đất phát triển hạ tầng 49,70 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 188,45 ha.

Đồng thời, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 3.174,04 ha được lấy từ đất trồng lúa 2.331,62 ha; đất trồng cây hàng năm khác 66,39 ha; đất trồng cây lâu năm 695,25 ha; đất rừng phòng hộ 22,41 ha; đất quốc phòng 1,41 ha; tăng khác 56,95 ha.

#### **e. Đất nông nghiệp khác**

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 23,33 ha:

Đất nông nghiệp khác giảm 0,22 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,22 ha.

Đồng thời, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 23,55 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,59 ha; đất trồng cây hàng năm khác 22,44 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,43 ha.

#### **2.2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp**

Trong giai đoạn 2011-2015 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện tăng 793,55 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do đất nông nghiệp chuyển sang.

##### **a. Đất quốc phòng**

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất quốc phòng giảm 0,80 ha:

Đất quốc phòng giảm 1,41 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,41 ha.

Đồng thời, diện tích đất quốc phòng tăng 2,21 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 2,21 ha.

##### **b. Đất an ninh**

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất an ninh tăng 2,04 ha đất trồng cây lâu năm 0,29 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,65 ha.

##### **c. Đất thương mại - dịch vụ**

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng 1,84 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,45 ha; đất trồng cây lâu năm 1,26 ha; đất phát triển hạ tầng 0,13 ha.

#### **d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,21 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

#### **đ. Đất phát triển hạ tầng**

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 141,16 ha:

Đất phát triển hạ tầng giảm 108,03 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,01 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,13 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 106,89 ha.

Đồng thời, diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 249,19 ha được lấy từ đất trồng lúa 99,37 ha; đất trồng cây hàng năm khác 17,73 ha; đất trồng cây lâu năm 82,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 49,70 ha.

#### **e. Đất sinh hoạt cộng đồng**

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,77 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,77 ha.

#### **g. Đất ở tại nông thôn**

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 6,37 ha:

Đất ở tại nông thôn giảm 0,10 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha.

Đồng thời, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 6,47 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 6,47 ha.

#### **h. Đất ở tại đô thị**

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất ở tại đô thị tăng 0,41 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,02 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,38 ha.

#### **i. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 2,18 ha:

Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 19,63 ha do chuyển sang đất an ninh 1,65 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 17,98 ha.

Đồng thời, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 17,44 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,47 ha; đất trồng cây lâu năm 16,97 ha.

### k. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 17,98 ha được lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 17,98 ha.

### l. Đất tín ngưỡng

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất tín ngưỡng tăng 5,35 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,01 ha; đất trồng cây lâu năm 4,34 ha.

### m. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 631,98 ha được lấy từ đất trồng lúa 26,41 ha; đất trồng cây lâu năm 2,53 ha; đất rừng phòng hộ 8,77 ha; đất nuôi trồng thủy sản 188,45 ha; đất phát triển hạ tầng 106,89 ha; tăng khác 298,93 ha.

### n. Đất phi nông nghiệp khác

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm 13,74 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 13,36 ha; đất ở tại đô thị 0,38 ha.

#### 2.2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất chưa sử dụng giảm 17,23 ha do chuyển sang đất trồng lúa 10,39 ha; đất trồng cây lâu năm 6,84 ha.

**Bảng 24: Biến động đất đai trong giai đoạn 2011-2015**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2015	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>31.908,79</b>	<b>32.836,39</b>	<b>927,60</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.861,22</b>	<b>27.012,50</b>	<b>151,28</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.860,10	14.937,83	-1.922,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13.215,65</i>	<i>9.870,32</i>	<i>-3.345,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.045,48	584,25	-461,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.713,34	4.252,12	538,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	637,08	842,53	205,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	252,72		-252,72
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2015	Tăng (+), giảm (-)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.350,11	6.370,06	2.019,95
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,39	25,72	23,33
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.030,34</b>	<b>5.823,89</b>	<b>793,55</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,67	6,47	0,80
2.2	Đất an ninh	CAN	2,02	4,06	2,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1,84	1,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,55	7,34	-0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.590,70	1.731,86	141,16
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	332,83	553,53	220,70
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.030,04	923,35	-106,69
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,55	3,87	3,32
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,58	4,56	0,98
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,57	36,73	9,16
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,32	11,87	1,55
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL		3,20	3,20
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,42	1,12	-0,30
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,86		-2,86
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,94	4,93	2,99
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	94,61	104,98	10,37
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,34	77,33	-1,01
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2015	Tăng (+), giảm (-)
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.16	Đất chợ	DCH	6,64	6,38	-0,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		1,77	1,77
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	265,58	271,95	6,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	51,60	52,01	0,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,57	14,39	-2,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		17,98	17,98
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		5,35	5,35
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.076,91	3.708,89	631,98
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,74		-13,74
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>17,23</b>		<b>-17,23</b>

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2010, 2015)

### 2.2.3. Biến động đất đai giai đoạn 2016-2020

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Cầu Ngang là 32.831,10 ha, giảm 5,29 ha so với hiện trạng năm 2015. Nguyên nhân làm giảm diện tích tự nhiên của huyện là do số liệu thống kê hàng năm cụ thể là thống kê đất đai năm 2015 và thống kê đất đai năm 2020 được thực hiện trên sự kế thừa của hai kỳ kiểm kê và bổ sung biến động đất đai trong năm nên có sự chênh lệch tăng diện tích so với thống kê đất đai năm 2015.

#### 2.2.3.1. Biến động đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2016-2020 diện tích đất nông nghiệp của huyện giảm 272,85 ha. Diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

##### a. Đất trồng lúa

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất trồng lúa giảm 1.523,79 ha:

Đất trồng lúa giảm 2.262,59 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm

khác 456,82 ha; đất trồng cây lâu năm 376,43 ha; đất rừng phòng hộ 2,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1.288,06 ha; đất nông nghiệp khác 5,01 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,02 ha; đất phát triển hạ tầng 0,65 ha; đất ở tại nông thôn 92,89 ha; đất ở tại đô thị 4,59 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,27 ha; đất tín ngưỡng 0,42 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 29,58 ha; đất phi nông nghiệp khác 1,49 ha; đất chưa sử dụng 2,45 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng lúa tăng 738,79 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 94,50 ha; đất trồng cây lâu năm 350,73 ha; đất rừng phòng hộ 0,26 ha; đất nuôi trồng thủy sản 292,32 ha; đất nông nghiệp khác 0,98 ha.

### **b. Đất trồng cây hàng năm khác**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 436,68 ha:

Đất trồng cây hàng năm khác giảm 252,62 ha do chuyển sang đất trồng lúa 94,50 ha; đất trồng cây lâu năm 97,10 ha; đất rừng phòng hộ 0,55 ha; đất nuôi trồng thủy sản 20,12 ha; đất phát triển hạ tầng 15,07 ha; đất ở tại nông thôn 23,23 ha; đất ở tại đô thị 0,37 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha; đất tín ngưỡng 0,15 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,54 ha; đất chưa sử dụng 0,71 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 689,30 ha được lấy từ đất trồng lúa 456,82 ha; đất trồng cây lâu năm 186,75 ha; đất rừng phòng hộ 0,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 45,19 ha; đất nông nghiệp khác 0,31 ha.

### **c. Đất trồng cây lâu năm**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 575,43 ha:

Đất trồng cây lâu năm giảm 1.218,10 ha do chuyển sang đất trồng lúa 350,73 ha; đất trồng cây hàng năm khác 186,75 ha; đất rừng phòng hộ 3,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 231,16 ha; đất nông nghiệp khác 9,04 ha; đất quốc phòng 1,41 ha; đất an ninh 0,30 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,68 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 30,67 ha; đất phát triển hạ tầng 193,61 ha; đất ở tại nông thôn 183,12 ha; đất ở tại đô thị 2,89 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha; đất tín ngưỡng 1,92 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 19,04 ha; đất phi nông nghiệp khác 1,52 ha; đất chưa sử dụng 0,09 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 642,67 ha được lấy từ đất trồng lúa 376,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 97,10 ha; đất rừng phòng hộ 1,43 ha; đất nuôi trồng thủy sản 143,41 ha; đất nông nghiệp khác 0,79 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,03 ha.

#### **d. Đất rừng phòng hộ**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất rừng phòng hộ tăng 193,85 ha:

Đất rừng phòng hộ giảm 84,43 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,26 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,24 ha; đất trồng cây lâu năm 1,43 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,02 ha; đất phát triển hạ tầng 44,16 ha; đất ở tại nông thôn 0,36 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 28,96 ha.

Đồng thời, diện tích đất rừng phòng hộ tăng 278,28 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,89 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,55 ha; đất trồng cây lâu năm 3,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,54 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 260,35 ha.

#### **đ. Đất nuôi trồng thủy sản**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 1.181,76 ha:

Đất nuôi trồng thủy sản giảm 524,36 ha do chuyển sang đất trồng lúa 292,32 ha; đất trồng cây hàng năm khác 45,19 ha; đất trồng cây lâu năm 143,41 ha; đất rừng phòng hộ 10,54 ha; đất nông nghiệp khác 2,19 ha; đất quốc phòng 0,33 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,79 ha; đất phát triển hạ tầng 1,03 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,57 ha; đất ở tại nông thôn 12,11 ha; đất ở tại đô thị 0,34 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 12,81 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,36 ha; đất chưa sử dụng 1,96 ha.

Đồng thời, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 1.706,12 ha được lấy từ đất trồng lúa 1.288,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 20,12 ha; đất trồng cây lâu năm 231,16 ha; đất rừng phòng hộ 9,02 ha; đất quốc phòng 3,79 ha; đất an ninh 1,36 ha.

#### **e. Đất nông nghiệp khác**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 14,08 ha:

Đất nông nghiệp khác giảm 2,15 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,98 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,31 ha; đất trồng cây lâu năm 0,79 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha.

Đồng thời, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 16,24 ha được lấy từ đất trồng lúa 5,01 ha; đất trồng cây lâu năm 9,04 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,19 ha.

#### **2.2.3.2. Biến động đất phi nông nghiệp**

Trong giai đoạn 2016-2020 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện tăng

267,56 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do đất nông nghiệp chuyển sang.

#### **a. Đất quốc phòng**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất quốc phòng giảm 1,99 ha:

Đất quốc phòng giảm 3,85 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 3,79 ha; đất phát triển hạ tầng 0,06 ha.

Đồng thời, diện tích đất quốc phòng tăng 1,86 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,41 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

#### **b. Đất an ninh**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất an ninh giảm 1,14 ha:

Đất an ninh giảm 1,43 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,36 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha.

Đồng thời, diện tích đất an ninh tăng 0,30 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,30 ha.

#### **c. Đất thương mại - dịch vụ**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng 2,83 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,02 ha; đất trồng cây lâu năm 1,68 ha; đất phát triển hạ tầng 0,13 ha.

#### **d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 32,47 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 30,67 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,79 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

#### **đ. Đất phát triển hạ tầng**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 375,64 ha:

Đất phát triển hạ tầng giảm 59,04 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,76 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,13 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 54,09 ha; đất chưa sử dụng 0,07 ha.

Đồng thời, diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 434,68 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,65 ha; đất trồng cây hàng năm khác 15,07 ha; đất trồng cây lâu năm 193,61 ha; đất rừng phòng hộ 44,16 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,03 ha; đất quốc

phòng 0,06 ha; đất an ninh 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 11,93 ha; đất ở tại đô thị 1,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 165,90 ha.

#### **e. Đất sinh hoạt cộng đồng**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,10 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,10 ha.

#### **g. Đất ở tại nông thôn**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 299,77 ha:

Đất ở tại nông thôn giảm 11,94 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng 11,93 ha.

Đồng thời, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 311,71 ha được lấy từ đất trồng lúa 92,89 ha; đất trồng cây hàng năm khác 23,23 ha; đất trồng cây lâu năm 183,12 ha; đất rừng phòng hộ 0,36 ha; đất nuôi trồng thủy sản 12,11 ha.

#### **h. Đất ở tại đô thị**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất ở tại đô thị tăng 7,11 ha:

Đất ở tại đô thị giảm 1,07 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,07 ha.

Đồng thời, diện tích đất ở tại đô thị tăng 8,18 ha được lấy từ đất trồng lúa 4,59 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,37 ha; đất trồng cây lâu năm 2,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,34 ha; đất phát triển hạ tầng 1,07 ha.

#### **i. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 1,18 ha:

Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 5,28 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,03 ha; đất quốc phòng 0,12 ha; đất phát triển hạ tầng 1,03 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,10 ha.

Đồng thời, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 4,10 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,27 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,28 ha; đất trồng cây lâu năm 0,23 ha; đất nông nghiệp khác 0,07 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 3,25 ha.

#### **k. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự

nghiệp giảm 17,88 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 14,73 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,25 ha.

### **l. Đất tín ngưỡng**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất tín ngưỡng tăng 2,49 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,42 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha; đất trồng cây lâu năm 1,92 ha.

### **m. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 439,14 ha:

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 578,86 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 260,35 ha; đất phát triển hạ tầng 165,90 ha.

Đồng thời, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 139,72 ha được lấy từ đất trồng lúa 29,58 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,54 ha; đất trồng cây lâu năm 19,04 ha; đất rừng phòng hộ 28,96 ha; đất nuôi trồng thủy sản 12,81 ha; đất phát triển hạ tầng 54,09 ha; tăng khác 5,30 ha.

### **n. Đất phi nông nghiệp khác**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 3,37 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,49 ha; đất trồng cây lâu năm 1,52 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,36 ha.

#### **2.2.3.3. Biến động đất chưa sử dụng**

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất chưa sử dụng tăng 5,29 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,45 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,71 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,96 ha; đất phát triển hạ tầng 0,07 ha.

**Bảng 25: Biến động đất đai trong giai đoạn 2016-2020**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>32.836,39</b>	<b>32.831,10</b>	<b>-5,29</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.012,50</b>	<b>26.739,65</b>	<b>-272,85</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.937,83	13.414,04	-1.523,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.870,32</i>	<i>9.236,72</i>	<i>-633,60</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	584,25	1.020,92	436,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.252,12	3.676,69	-575,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	842,53	1.036,38	193,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.370,06	7.551,82	1.181,76
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,72	39,80	14,08
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.823,89</b>	<b>6.086,16</b>	<b>262,27</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,47	4,48	-1,99
2.2	Đất an ninh	CAN	4,06	2,92	-1,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,84	4,66	2,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,34	39,81	32,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.731,86	2.107,50	375,64
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>553,53</i>	<i>692,89</i>	<i>139,36</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>923,35</i>	<i>1.167,84</i>	<i>244,49</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,87</i>	<i>4,46</i>	<i>0,59</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,56</i>	<i>4,50</i>	<i>-0,06</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>36,73</i>	<i>38,73</i>	<i>2,00</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>11,87</i>	<i>9,69</i>	<i>-2,18</i>
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,20</i>	<i>3,91</i>	<i>0,71</i>
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,12</i>	<i>1,26</i>	<i>0,14</i>
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,93	5,50	0,57
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	104,98	97,15	-7,83
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,33	76,72	-0,61
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.16	Đất chợ	DCH	6,38	4,85	-1,53
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,77	1,67	-0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	271,95	571,72	299,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	52,01	59,12	7,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,39	13,20	-1,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,98	0,10	-17,88
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,35	7,84	2,49
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.708,89	3.269,76	-439,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,37	3,37
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		<b>5,29</b>	<b>5,29</b>

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015, 2020)

### 2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

#### 2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

##### 2.3.1.1. Hiệu quả kinh tế trong sử dụng đất

Đất nông nghiệp đã có bước khai thác sử dụng hợp lý hơn, diện tích trồng cây hàng năm bao gồm: đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm cho hiệu quả kinh tế khá cao,... Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 tuy có giảm (121,57 ha so 2010) nhưng sản lượng các loại cây trồng tương ứng có bước tăng trưởng qua từng năm. Các tiến bộ khoa học kỹ thuật được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, công tác chuyển giao khoa học được thực hiện thường xuyên góp



phần nâng cao trình độ sản xuất cho nông dân. Nhưng sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp vẫn chưa đạt mục tiêu định hướng phát triển của các ngành chức năng, nhất là đối với định hướng quy hoạch vùng lúa chất lượng cao; quy hoạch trồng rừng và quy hoạch vùng nuôi thủy sản đến năm 2020.

Hiện trạng sử dụng đất đã phản ánh khách quan nền kinh tế hiện nay của huyện cơ bản vẫn là kinh tế nông nghiệp. Tỷ trọng đất phi nông nghiệp chiếm rất ít, đất xây dựng công trình phi nông nghiệp chỉ có 955,67 ha chiếm 2,91 % diện tích tự nhiên (không kể diện tích đất giao thông, đất thủy lợi, đất sông rạch). Đây là một tỷ lệ rất thấp so với bình quân chung trong khu vực và cả nước. Từ kết quả sử dụng loại đất phi nông nghiệp đã ánh lên sự khó khăn, hạn chế trong việc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của huyện đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

### **2.3.1.2. Hiệu quả về xã hội**

Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đúng hướng là cơ sở thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất phi nông nghiệp và thương mại dịch vụ. Thúc đẩy sự phân bố dân cư từ khu vực nông thôn vào đô thị; phát triển lực lượng lao động đã qua đào tạo, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và nhu cầu sử dụng lao động của các ngành kinh tế.

Khai thác sử dụng đất hiệu quả còn góp phần nâng cao thu nhập bình quân đầu người, nâng cao chất lượng cuộc sống và điều kiện kinh tế của hộ gia đình. Nguồn lực đất đai được khai thác hợp lý là nền móng cho xây dựng kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn thiện, đặc biệt là việc xây dựng các công trình phúc lợi công cộng (trường học, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao) đã từng bước nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

### **2.3.1.3. Những tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng đất**

Mặc dù những tác động xấu đến môi trường sống do quá trình công nghiệp hóa chưa có diễn biến mạnh trên địa bàn huyện Cầu Ngang. Tuy nhiên, trên mọi lĩnh vực sản xuất và đời sống hiện nay đã có những dấu hiệu ảnh hưởng xấu đến môi trường cần được cảnh báo và có biện pháp ngăn ngừa kịp thời. Những tác động làm cho môi trường đất nói riêng và môi trường sống nói chung thể hiện qua các mặt sau đây:

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất sang nuôi thủy sản không theo quy hoạch đã có những hệ quả xấu, đó là sự đa dạng của hệ sinh thái rừng ngập mặn đã bị phá vỡ, mất cân bằng môi trường sinh thái. Nhiều loài động thực vật đặc

trung của vùng bị sụt giảm nhanh, nguồn nước phục vụ nuôi thủy sản bị đe dọa ô nhiễm sẽ gây ra những thiệt hại về kinh tế cho nhân dân.

- Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không theo hướng dẫn của nhà sản xuất, gieo trồng không tuân thủ lịch thời vụ, khai thác tầng vụ quá mức làm nghèo dinh dưỡng đất, hủy hoại tầng canh tác.... đe dọa đến sự phát triển của các ngành nghề sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến môi trường và đời sống của nhân dân.

- Tại khu vực đô thị, cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn chưa đồng bộ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của một đô thị trung tâm. Vấn đề rác thải trong sản xuất và sinh hoạt của người dân chưa được giải quyết tốt.

### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **a) Cơ cấu sử dụng đất**

Cơ cấu sử dụng đất của huyện có 02 nhóm đất chính, theo hệ thống chỉ tiêu phân loại của Luật Đất đai năm 2013 như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 32.831,10 ha, bằng 100% tổng quỹ đất.

- Nhóm đất nông nghiệp: 26.739,65 ha, chiếm 81,45 % diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 6.086,16 ha, chiếm 18,54 % diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 5,29 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

Căn cứ vào đặc điểm của điều kiện địa hình, tính chất đất, các điều kiện tự nhiên khác và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua cho thấy cơ cấu sử dụng đất của huyện có những mặt tích cực và hạn chế sau:

#### **\* Mặt tích cực**

- Điều kiện khí hậu, thời tiết khá thuận lợi để phát triển cây trồng vật nuôi, đặc biệt là cây trồng nhiệt đới. Cùng với yếu tố thổ nhưỡng, địa hình tương đối bằng phẳng, phù hợp với canh tác và nuôi trồng thủy sản làm cho diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ khá cao 81,45 % so với diện tích tự nhiên. Đồng thời phát huy được thế mạnh của huyện trong phát triển kinh tế trên cơ sở kinh tế nông nghiệp làm nền tảng (chủ lực là nuôi trồng thủy sản và sản xuất lúa chất lượng cao).

#### **\* Mặt hạn chế**

- Nguồn tài nguyên bị khai thác quá mức, nhưng biện pháp cải tạo bảo vệ chưa được quan tâm cao. Đó là một trong những nguyên nhân sẽ làm cạn kiệt

nguồn tài nguyên và gây ra những nguy hại đến môi trường sinh thái.

- Nguồn nước còn hạn chế trong mùa khô, độ mặn không ổn định nên khả năng phục vụ trong sản xuất nông nghiệp còn kém.

- Sử dụng đất cho mục đích công cộng chỉ chiếm 2,91% diện tích tự nhiên. Đặc biệt là đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục... vẫn còn thấp so với nhu cầu sử dụng thực tế, từ đó gây mất cân đối giữa mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội trên địa bàn huyện.

### **b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

Trong điều kiện phát triển kinh tế xã - hội hiện nay, để phù hợp với nhu cầu phát triển của từng ngành nhằm thúc đẩy nền kinh tế của huyện đi lên cùng với các địa phương trong tỉnh thì mức độ thích hợp của từng loại đất cũng có sự khác nhau ở từng thời điểm và giai đoạn phát triển.

- Đất nông nghiệp của huyện hiện nay được đẩy mạnh phát triển, đa dạng hoá các loại hình sản xuất, tăng năng suất cây trồng vật nuôi và nuôi trồng thủy sản. Chủ yếu là đẩy mạnh phát triển về chiều sâu, còn diện tích thì bị thu hẹp lại để nhường chỗ cho một số loại đất phi nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển chung, tuy nhiên cũng với mức độ vừa phải theo nguyên tắc đảm bảo sự cân đối phát triển công – nông – ngư nghiệp và thương mại dịch vụ..., đảm bảo vấn đề an ninh lương thực.

- Đất phi nông nghiệp hiện nay đang được chú trọng đẩy mạnh đầu tư, khai thác cả về chiều rộng lẫn chiều sâu nhằm đảm bảo cho sự phát triển chung về đầu tư, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại, các cụm tiểu thủ công nghiệp. Tuy nhiên sự thay đổi này cũng tạo ra những chuyển biến lớn trong việc phân bố lao động và đào tạo nguồn nhân lực, do đó cần có các cơ chế chính sách phù hợp đảm bảo cho sự thay đổi cơ cấu sử dụng đất phát huy được hiệu quả.

Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng hiện nay cũng được khai thác sử dụng vào những mục đích có lợi nhất. Trong thời gian tới cần nghiên cứu đưa vào khai thác sử dụng diện tích bãi bồi ven sông và tăng cường bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tiềm năng lâm nghiệp – thủy sản từ diện tích thuộc vùng mặt nước quan sát.

### **c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Trong thời gian qua được sự hỗ trợ của Nhà nước từ các chính sách vay vốn ưu đãi phát triển sản xuất, các dự án nghiên cứu ứng dụng và chương trình chuyển giao khoa học kỹ thuật đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp ở địa phương. Từ đó đã tạo sự an tâm giúp người dân mạnh dạn đầu tư cải tạo phương tiện sản xuất, cải tiến mua sắm trang bị công cụ, vật tư nông nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất thâm canh tăng vụ phát triển mạnh các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nâng cao giá trị sản xuất hàng hóa. Đồng hành cùng với nhà nông, các nhà khoa học và doanh nghiệp luôn sát cánh với nông dân trên đồng ruộng. Thông qua công tác khuyến nông, khuyến ngư. Việc đưa khoa học kỹ thuật vào ứng dụng sản xuất trong những năm qua đạt nhiều thắng lợi. Ngoài ra, bà con nông dân còn quan tâm đến việc chọn giống lúa chất lượng cao để sản xuất đại trà, góp phần tăng cao lợi nhuận.

Ngoài ra địa phương đã tận dụng mọi nguồn vốn thực hiện các mục tiêu phát triển sản xuất, quy hoạch chi tiết các mục đích sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của nhân dân. Đồng thời phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu, tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội, khai thác và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên đất đai.

Tuy nhiên các chương trình chưa được triển khai thường xuyên và đồng bộ nhất là đối với mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp nên hiệu quả và lợi ích hưởng thụ về tinh thần và nhu cầu xã hội của người dân chưa được cao. Trong thời gian tới tình hình này sẽ được cải thiện tốt hơn với sự đầu tư các nguồn vốn về xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn toàn huyện thông qua đề án của Trung ương và của tỉnh đang triển khai trên địa bàn trước mắt là đề án xây mô hình xã nông thôn mới.

## **2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

### **2.4.1. Những tồn tại trong sử dụng đất hiện nay**

Trong những năm qua công tác quản lý, sử dụng đất đai của huyện đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật. Công tác quản lý nguồn tài nguyên đất đai đã từng bước thực hiện theo hệ thống, đất đai được khai thác có hiệu quả, phù hợp với tiềm năng thế mạnh của huyện từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế ổn định trật tự, chính trị, xã hội. Tuy nhiên còn một số tồn tại cần được quan tâm:

Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp ở một số nơi vẫn chưa đồng loạt, thống nhất theo quy hoạch. Thực hiện quy hoạch phân vùng sản xuất chưa có cơ chế hỗ trợ hợp lý cho người sử dụng đất. Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp nhất là đất trồng lúa sang mục đích nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và xây dựng kết cấu hạ tầng còn là bài toán khó trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Quỹ đất sử dụng cho mục đích văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao và lĩnh vực môi trường, ... chưa được bố trí phù hợp, nhiều nơi bị thu hẹp do bị lấn chiếm, bố trí để sử dụng vào các mục đích khác. Mặt khác các ngành, các cấp sử dụng đất theo những quy hoạch chuyên ngành độc lập, chưa có sự thống nhất chung giữa các ngành và thiếu đồng bộ từ các cấp. Từ đó làm giảm hiệu quả trong việc khai thác sử dụng đất, thiếu tính khoa học trong định hướng sử dụng đất lâu dài ở địa phương.

Nhận thức của người dân về việc bảo vệ tài nguyên đất đai chưa cao; chưa hiểu hết quyền lợi và trách nhiệm của người sử dụng đối với công tác quản lý đất đai của Nhà nước. Từ đó đã có những ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ đầu tư thực hiện một số dự án nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương.

#### **2.4.2. Giải pháp khắc phục, những kinh nghiệm về sử dụng đất**

- Những giải pháp khắc phục:

Các cấp, các ngành cần có biện pháp xử lý nghiêm việc chuyển đổi mục đích không đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Tăng cường tuyên truyền các chính sách pháp luật về đất đai nhất là ở cấp cơ sở, thường xuyên có các lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ. Khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất cần tính tới lợi ích lâu dài và sử dụng đất đai bền vững trong tương lai, trong khai thác sử dụng đất cần phải gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái.

Phải làm tốt hơn nữa công tác lập, quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch trên địa bàn.

Có chế độ, chính sách cụ thể trong việc quản lý và sử dụng các loại đất tại địa phương như: Đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở tại khu dân cư nông thôn và đô thị. Xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm để khắc phục tình trạng “lây lan” và “lòn luật”.

Có biện pháp cụ thể trong bảo vệ tài nguyên đất không nên khai thác tầng canh tác bừa bãi, tránh làm xáo trộn tầng canh tác, ô nhiễm đất.

Kêu gọi đầu tư vào các dự án để thực hiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật được đồng bộ, thích hợp cho từng vùng, từng địa bàn, để bảo vệ nguồn tài nguyên đất không bị thay đổi tính chất (chống hạn, chống úng, ngăn mặn), cải tạo và bảo vệ độ phì cho đất.

- Những kinh nghiệm về sử dụng đất:

Đối với lĩnh vực nông nghiệp áp dụng các mô hình sản xuất kết hợp lúa - tôm, lúa - cá, trồng xen canh 2 vụ lúa 1 vụ màu mang lại giá trị kinh tế cao. Đồng thời góp phần cân bằng môi trường sinh thái, bảo vệ và khai thác nguồn tài nguyên đất bền vững.

Hình thành các vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, tôm công nghiệp, trồng màu theo các mô hình sản xuất tổ hợp tác. Đây là một hình thức mới trong sản xuất cần được nghiên cứu kỹ để phát triển. Đây là tiền đề của sản xuất hàng hóa lớn, tập trung và có tổ chức.

Đối với sử dụng đất phi nông nghiệp cần khai thác triệt để diện tích đất đã xây dựng công trình. Đối với công trình mới đầu tư xây dựng, nâng cấp phải thiết kế nhiều tầng, tận dụng không gian chiều cao đảm bảo qui mô diện tích phục vụ nhu cầu phát triển.

### **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

#### **3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

##### **3.1.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

Vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cầu Ngang đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 21/02/2019. Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang đã tổ chức triển khai thực hiện và đã đạt được những kết quả khá cao, giúp cho việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

**Bảng 26: Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Điều chỉnh Quy hoạch SDD đến năm 2020 (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện (Theo hướng dẫn của Bộ TN&MT)		
				Diện tích (ha) <sup>(2)</sup>	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>32.836,39</b>	<b>32.831,10</b>	<b>-5,30</b>	<b>99,98</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.005,57</b>	<b>26.739,65</b>	<b>-265,93</b>	<b>99,02</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.785,00	13.414,04	-1.370,96	90,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.285,00</i>	<i>9.236,72</i>	<i>-5.048,28</i>	<i>64,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	535,00	1.020,92	485,92	190,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.023,18	3.676,69	-346,50	91,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.236,00	1.036,38	-199,62	83,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.391,31	7.551,82	1.160,51	118,16
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,08	39,80	4,72	113,46
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.830,82</b>	<b>6.086,16</b>	<b>255,34</b>	<b>104,38</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,00	4,48	-15,52	22,38
2.2	Đất an ninh	CAN	3,71	2,92	-0,79	78,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,00		-120,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,75	4,66	-13,08	26,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,16	39,81	13,65	152,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.932,00	2.107,50	175,50	109,08
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>637,51</i>	<i>692,89</i>	<i>55,38</i>	<i>108,69</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.007,61</i>	<i>1.167,84</i>	<i>160,23</i>	<i>115,90</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>9,25</i>	<i>4,46</i>	<i>-4,80</i>	<i>48,17</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,83</i>	<i>4,50</i>	<i>-1,33</i>	<i>77,19</i>

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Điều chỉnh Quy hoạch SDD đến năm 2020 (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện (Theo hướng dẫn của Bộ TN&MT)		
				Diện tích (ha) <sup>(2)</sup>	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,39	38,73	-2,66	93,56
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,42	9,69	-10,73	47,45
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	6,55	3,91	-2,64	59,73
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,32	1,26	-0,06	95,46
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76	5,50	-1,26	81,36
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	105,21	97,15	-8,06	92,34
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80,92	76,72	-4,20	94,81
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,09		-0,09	
2.9.16	Đất chợ	DCH	9,13	4,85	-4,28	53,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,72	1,67	-2,05	44,83
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,89		-3,89	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	303,00	571,72	268,72	188,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,00	59,12	0,12	100,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,94	13,20	-6,73	66,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,44	0,10	-7,34	1,35
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,35	7,84	2,50	146,73
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.308,87	3.269,76	-39,11	98,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,37	3,37	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		<b>5,29</b>	<b>5,29</b>	

Nguồn: <sup>(1)</sup>Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh (Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Ngang)

<sup>(2)</sup>Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện Cầu Ngang (Thống kê đất đai năm 2020 huyện Cầu Ngang)

### 3.1.1.1. Tổng diện tích tự nhiên

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, tổng diện tích tự nhiên là 32.836,39 ha. Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tổng diện tích tự nhiên là 32.831,10 ha, giảm 5,30 ha so với



điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân giảm diện tích tự nhiên do trong quá trình thống kê đất đai năm 2020 thực hiện theo phương pháp số liệu phải gắn kết với bản đồ nền độ chính xác về số liệu cao hơn kết quả thống kê đất đai năm 2015 (đầu vào của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020) và xác định lại ranh giới sông rạch phân cửa Cung Hầu và sông Cổ Chiên ở các xã Mỹ Long Nam, xã Mỹ Long Bắc, xã Vinh Kim và thị trấn Mỹ Long.

### **3.1.1.2. Đất nông nghiệp**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 27.005,57 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay nhóm đất nông nghiệp là 26.739,65 ha; thấp hơn 265,93 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 99,02 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 144,35 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 121,57 ha, không đạt chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 đất nông nghiệp của huyện Cầu Ngang có 26.540,26 ha, trong giai đoạn quy hoạch, đất nông nghiệp thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để thực hiện đầu tư xây dựng các công trình (phát triển hạ tầng; đất cơ sở sản xuất kinh doanh; đất quốc phòng) và nhu cầu đất xây dựng nhà ở của nhân dân. Đồng thời trong nội bộ đất nông nghiệp có thực hiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp nhằm tạo sự đa dạng trong sản phẩm và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ hàng hóa nông sản tại địa phương. Tuy nhiên, hiện trạng sử dụng đất năm 2015, đất nông nghiệp cao hơn so với chỉ tiêu đề ra là 472,24 ha. Nguyên nhân do thống kê tính toán lại diện tích đất nông nghiệp tăng.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 27.005,57 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay nhóm đất nông nghiệp là 26.739,65 ha; thấp hơn 265,93 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 99,02 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra giảm 6,93 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm 272,85 ha, đạt 3.935,41 % so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân:

+ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, đất nông nghiệp giảm 6,93 ha so với hiện trạng năm 2015. Tổng diện tích giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 406,82 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp; tổng diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 399,90 ha do nhận chuyển mục đích từ đất phi nông nghiệp (đất sông, rạch) để thực hiện điều chỉnh quy hoạch rừng phòng hộ ven sông Cổ Chiên.

+ Khá nhiều dự án đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện đầu tư xây dựng các công trình: đất phát triển hạ tầng; đất cơ sở sản xuất kinh doanh; đất thương mại – dịch vụ (*Đính kèm phụ lục 01: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2030 và công trình, dự án hủy bỏ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Ngang*). Đồng thời, diện tích đất nông nghiệp giảm vượt chỉ tiêu đề ra chủ yếu là do chênh lệch giữa thống kê đất đai năm 2015 và năm 2020, giảm nhiều ở các xã: xã Mỹ Hòa 57,53 ha; xã Nhị Trường 66,82 ha; xã Hiệp Hòa 44,64 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 27,94 ha; xã Kim Hòa 73,27 ha; xã Long Sơn 86,45 ha; xã Thanh Hòa Sơn 20,75 ha; xã Vinh Kim 53,27 ha; xã Mỹ Long Bắc 47,15 ha; xã Thuận Hòa 119,50 ha; xã Trường Thọ 21,58 ha.

*Cụ thể từng loại đất như sau:*

#### **a. Đất trồng lúa**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 14.785,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất trồng lúa là 13.414,04 ha; thấp hơn 1.370,96 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 90,73 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra giảm 2.075,10 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 3.446,06 ha, đạt 166,07 % so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch được duyệt đến năm 2015 đất lúa nước có 16.786,55 ha, định hướng giảm 73,55 ha so đầu kỳ quy hoạch năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2015 đất lúa nước toàn huyện có 14.937,83 ha, thấp hơn 1.848,72 ha so với phương án quy hoạch được duyệt. Trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch đất trồng lúa giảm vượt 1.775,17 ha so với kế hoạch, giảm nhiều ở xã Vinh Kim (320,47 ha); Thanh Hòa Sơn (358,98 ha). Thực hiện chưa đạt mục tiêu quy hoạch, chưa đảm bảo diện tích đất trồng lúa theo quy hoạch, tuy nhiên do được quan tâm về kỹ thuật nên năng suất vẫn đảm bảo an ninh lương thực.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 14.785,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất trồng lúa là 13.414,04 ha; thấp hơn 1.370,96 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 90,73 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra giảm 152,83 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm 1.523,79 ha, đạt 997,05 % so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: do một phần diện tích đất

trồng lúa nằm rải rác, nhỏ lẻ, canh tác không hiệu quả, người dân mạnh dạn chuyển đổi mô hình canh tác chủ yếu là chuyển nuôi trồng thủy sản nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Bên cạnh người dân còn tự ý chuyển đổi nuôi thủy sản nhưng không làm thủ tục chuyển mục đích nên thực tế diện tích đất trồng lúa giảm nhiều so với kế hoạch được duyệt. Diện tích đất trồng lúa giảm vượt chỉ tiêu đề ra chủ yếu là do chênh lệch giữa thống kê đất đai năm 2015 và năm 2020; trong quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, trên địa bàn huyện đã chuyển diện tích đất lúa sang cây trồng khác (*cây hàng năm; cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản*) có hiệu quả kinh tế cao hơn, giảm nhiều ở các xã: xã Mỹ Hòa 425,54 ha; xã Nhị Trường 46,02 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 21,54 ha; xã Kim Hòa 79,75 ha; xã Long Sơn 331,44 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 165,61 ha; xã Vinh Kim 38,11 ha; xã Mỹ Long Bắc 39,63 ha; xã Mỹ Long Nam 107,26 ha; xã Thuận Hòa 251,90 ha; xã Trường Thọ 28,66 ha.

***Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước***

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 14.285,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất chuyên trồng lúa nước là 9.236,72 ha, thấp hơn 5.048,28 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 64,66 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 1.069,35 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 3.978,93 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: theo phương án quy hoạch được duyệt đến năm 2015 đất chuyên trồng lúa nước có 13.168,98 ha, định hướng giảm 46,67 ha so đầu kỳ quy hoạch 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2015 đất chuyên trồng lúa nước toàn huyện có 9.870,32 ha, thấp hơn 3.298,66 ha so với phương án quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một phần diện tích đất trồng lúa nằm rải rác, nhỏ lẻ, canh tác không hiệu quả, người dân mạnh dạn chuyển đổi mô hình canh tác chủ yếu là chuyển nuôi trồng thủy sản nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Bên cạnh người dân còn tự ý chuyển đổi nuôi thủy sản nhưng không làm thủ tục chuyển mục đích nên thực tế diện tích đất trồng lúa giảm nhiều so với kế hoạch được duyệt.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 14.285,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất chuyên trồng lúa nước là 9.236,72 ha, thấp hơn 5.048,28 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 64,66 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 4.414,68 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm*

633,59 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra). Nguyên nhân: do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa 2 vụ trở lên sang trồng 1 vụ lúa và 1 vụ màu hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản và do một phần diện tích đất trồng lúa nằm rải rác, nhỏ lẻ, canh tác không hiệu quả, người dân mạnh dạn chuyển đổi mô hình canh tác; diện tích đất nông nghiệp giảm vượt chỉ tiêu đề ra chủ yếu là do chênh lệch giữa thống kê đất đai năm 2015 và năm 2020, giảm nhiều ở các xã: xã Mỹ Hòa 18,45 ha; xã Hiệp Hòa 25,49 ha; xã Kim Hòa 18,71 ha; xã Thanh Hòa Sơn 67,13 ha; xã Vinh Kim 121,43 ha; xã Mỹ Long Bắc 644,39 ha; xã Mỹ Long Nam 36,89 ha; xã Thuận Hòa 22,64 ha.

### **b. Đất trồng cây hàng năm khác**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 535,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất trồng cây hàng năm khác là 1.020,92 ha, cao hơn 485,92 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 190,83 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra giảm 49,25 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 436,68 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: do một số dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa được triển khai theo kế hoạch vì thiếu vốn như công trình phục vụ quốc phòng, cụm công nghiệp... Bên cạnh đó, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng vượt chỉ tiêu đề ra chủ yếu là do chênh lệch giữa thống kê đất đai năm 2015 và năm 2020, tăng nhiều ở các xã: xã Mỹ Hòa 10,16 ha; xã Nhị Trường 17,56 ha; xã Hiệp Hòa 31,26 ha; xã Long Sơn 121,74 ha; xã Thanh Hòa Sơn 166,12 ha; xã Mỹ Long Bắc 41,21 ha; xã Mỹ Long Nam 42,86 ha.

### **c. Đất trồng cây lâu năm**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 4.023,18 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất trồng cây lâu năm là 3.676,69 ha, thấp hơn 346,50 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 91,39 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 309,84 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 36,65 ha, không đạt chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch được duyệt đến năm 2015 đất trồng cây lâu năm có 3.488,63 ha, định hướng giảm 224,71 ha so đầu kỳ quy hoạch năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2015 đất trồng cây lâu năm toàn huyện có 4.252,12 ha, cao hơn 736,49 ha so với phương án quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nhiều công trình phát triển hạ tầng sử dụng đất trồng cây

lâu năm nhưng chưa thực hiện; ngoài ra, do thực hiện kiểm kê 2014, chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm được xác định lại, tách ra khỏi chỉ tiêu mà theo kiểm kê 2010 đã tính gộp, đặc biệt là đất ở.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 4.023,18 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất trồng cây lâu năm là 3.676,69 ha, thấp hơn 346,50 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 91,39 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra giảm 228,93 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm 575,43 ha, đạt 251,35 % so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: diện tích đất trồng cây lâu năm giảm vượt chỉ tiêu đề ra chủ yếu là do chênh lệch giữa thống kê đất đai năm 2015 và năm 2020, giảm nhiều ở các xã: xã Mỹ Hòa 49,31 ha; xã Nhi Trường 39,41 ha; xã Hiệp Hòa 63,83 ha; xã Kim Hòa 93,19 ha; xã Long Sơn 133,61 ha; xã Thanh Hòa Sơn 23,32 ha; xã Vinh Kim 24,27 ha; xã Mỹ Long Bắc 38,09 ha; xã Mỹ Long Nam 102,25 ha; xã Thuận Hòa 35,55 ha.

#### **d. Đất rừng phòng hộ**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.236,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất rừng phòng hộ là 1.036,38 ha, thấp hơn 199,62 ha so với điều chỉnh quy hoạch đề ra, đạt 83,85 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 598,92 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 399,30 ha, đạt 66,67 % so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch được duyệt đến năm 2015 đất rừng phòng hộ có 682,08 ha, định hướng tăng 45,00 ha so đầu kỳ quy hoạch năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2015 đất trồng rừng phòng hộ toàn huyện có 842,53 ha, cao hơn 160,45 ha so với phương án quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân tăng là do đã thống kê đất rừng sản xuất vào. Trong thực tế, diện tích đất rừng chưa tăng theo quy hoạch được duyệt.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.236,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất rừng phòng hộ là 1.036,38 ha, thấp hơn 199,62 ha so với điều chỉnh quy hoạch đề ra, đạt 83,85 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 393,47 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 193,85 ha, đạt 49,27 % so với chỉ tiêu đề ra*).

### **e. Đất nuôi trồng thủy sản**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6.391,31 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất nuôi trồng thủy sản là 7.551,82 ha, cao hơn 1.160,51 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 118,16 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 2.041,20 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 3.201,71 ha, đạt 156,85 % so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch được duyệt đến năm 2015 đất nuôi trồng thủy sản có 4.315,29 ha, định hướng giảm 34,82 ha so đầu kỳ quy hoạch năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2015 đất nuôi trồng thủy sản toàn huyện có 6.370,06 ha, cao hơn 2.054,77 ha so với phương án quy hoạch được duyệt. Diện tích tăng chủ yếu ở các xã thuộc khu vực phía đông Quốc lộ 53 gồm các xã như: Vinh Kim, Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây, Thanh Hòa Sơn, Long Sơn có điều kiện phát triển nuôi trồng thủy sản, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6.391,31 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất nuôi trồng thủy sản là 7.551,82 ha, cao hơn 1.160,51 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 118,16 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 21,25 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 1.181,76 ha, đạt 5.560,73 % so với chỉ tiêu đề ra*). Diện tích tăng chủ yếu ở các xã: xã Mỹ Hòa 407,39 ha; xã Kim Hòa 96,45 ha; xã Long Sơn 241,15 ha; xã Mỹ Long Nam 320,56 ha; xã Thuận Hòa 164,69 ha có điều kiện phát triển nuôi trồng thủy sản, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

### **g. Đất nông nghiệp khác**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 35,08 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất nông nghiệp khác là 39,80 ha, cao hơn 4,72 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 113,46 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 9,36 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 14,08 ha, đạt 150,46 % so với chỉ tiêu đề ra*). Đất nông nghiệp khác đạt kết quả cao do đã thực hiện công trình khu chăn nuôi tập trung và khu nuôi trồng vi tảo kết hợp điện năng lượng mặt trời ở xã Long Sơn.

#### **3.1.1.3. Đất phi nông nghiệp**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5.830,82 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay nhóm đất phi nông nghiệp là

6.086,16 ha, cao hơn 255,34 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 104,38 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 800,48 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 1.055,82 ha, đạt 131,90 % so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch được duyệt đến năm 2015 đất phi nông nghiệp của huyện có 5.368,43 ha, tăng 455,14 ha so đầu kỳ. Kết quả thực hiện đến năm 2015, đất phi nông nghiệp có 5.823,89 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt 455,46 ha. Trong giai đoạn quy hoạch, đất phi nông nghiệp có tăng diện tích do đất nông nghiệp chuyển sang để thực hiện đầu tư xây dựng các công trình (phát triển hạ tầng; đất cơ sở sản xuất kinh doanh; đất quốc phòng) và nhu cầu đất xây dựng nhà ở của nhân dân. Đồng thời, do thực hiện kiểm kê, thống kê chính xác diện tích nên đất diện tích đất phi nông nghiệp (*đất sông, rạch*) tăng.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5.830,82 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay nhóm đất phi nông nghiệp là 6.086,16 ha, cao hơn 255,34 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 104,38 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 6,92 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 262,27 ha, đạt 3.788,24 % so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân:

+ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi so với hiện trạng có 5.423,99 ha. Tổng diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 406,82 ha do nhận chuyển mục đích từ đất nông nghiệp; tổng diện tích giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 399,90 ha (*đất sông, rạch*) chuyển sang đất nông nghiệp để quy hoạch rừng phòng hộ và quy hoạch dự án vườn ươm bán ngập mặn ở xã Mỹ Long Nam.

+ Trong giai đoạn thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đất phi nông nghiệp có tăng diện tích do đất nông nghiệp chuyển sang để thực hiện đầu tư xây dựng các công trình (đất phát triển hạ tầng; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất kinh doanh; đất quốc phòng) và nhu cầu đất xây dựng nhà ở của nhân dân.

*Cụ thể từng loại đất như sau:*

#### **a. Đất quốc phòng**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 20,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất quốc phòng là 4,48 ha, thấp hơn 15,52 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 22,38 % so với chỉ

tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 14,33 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 1,19 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu đất quốc phòng đến năm 2015 có 8,09 ha, định hướng quy hoạch tăng 2,42 ha so đầu kỳ. Hiện trạng năm 2015 có 6,47 ha, thấp hơn 1,62 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong giai đoạn thực hiện quy hoạch, kế hoạch đất quốc phòng tăng 0,80 ha, đạt 33,06% so với kế hoạch (trong đó tăng tại xã Mỹ Long Nam (2,01 ha); xã Long Sơn (0,37 ha); đồng thời trong giai đoạn đất quốc giảm 1,90 ha tại xã Mỹ Long Bắc. Trong giai đoạn thực hiện quy hoạch, kế hoạch một số công trình đất quốc phòng vẫn chưa đầu tư, thực hiện như: trạm kiểm soát Vàm Lầu; thao trường huấn luyện Mỹ Long Nam, Mỹ Hòa.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 20,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất quốc phòng là 4,48 ha, thấp hơn 15,52 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 22,38 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 13,53 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm 1,99 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: chủ yếu do các công trình đất quốc phòng đến nay chưa thực hiện và sai số giữa các kỳ kiểm kê đất đai. Diện tích giảm ở xã Long Sơn 0,37 ha và xã Mỹ Long Nam 2,01 ha.

### **b. Đất an ninh**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,71 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất an ninh là 2,92 ha, thấp hơn 0,79 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 78,70 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 1,69 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 0,90 ha, đạt 53,26 % so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu đất an ninh đến năm 2015 có 2,77 ha, định hướng quy hoạch tăng 0,75 ha so đầu kỳ. Hiện trạng năm 2015 có 4,06 ha, cao hơn 1,29 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do đất an ninh tăng ở các xã Hiệp Hòa (0,27 ha), Nhị Trường (0,44 ha), Trường Thọ (0,08 ha) và Long Sơn (0,10 ha).

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,71 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất an ninh là 2,92 ha, thấp hơn 0,79 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 78,70 %



so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra giảm 0,35 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm 1,14 ha, đạt 328,38 % so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: diện tích đất an ninh giảm nhiều hơn chỉ tiêu đề ra là do kiểm kê đất đai năm 2019 đã chuyển 1,14 ha đất công an huyện Cầu Ngang sang sử dụng vào mục đích đất xây dựng trụ sở cơ quan.

### **c. Đất cụm công nghiệp**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 120,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất cụm công nghiệp là 0ha, thấp hơn 120,00 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, không đạt chỉ tiêu đề ra. Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu đất khu công nghiệp đến năm 2015 có 57,00 ha, định hướng quy hoạch tăng 57,00 ha so đầu kỳ. Hiện trạng năm 2015 chưa có, thấp hơn 57,00 ha so với quy hoạch được duyệt do chưa xây dựng cụm tiểu thủ công nghiệp Vàm Lầu, Mỹ Long Nam (năm 2010 chưa có chỉ tiêu đất cụm công nghiệp).

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 120,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất cụm công nghiệp là 0 ha, thấp hơn 120,00 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, không đạt chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: đến nay chỉ có cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây đang triển khai thực hiện, còn lại 2 cụm công nghiệp Long Sơn và cụm công nghiệp Mỹ Long Bắc chưa thực hiện.

### **d. Đất thương mại, dịch vụ**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất thương mại, dịch vụ là 4,66 ha, thấp hơn 13,08 ha so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 17,75 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 4,66 ha, đạt 26,28 % so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu sử dụng đất thương mại, dịch vụ không có diện tích, do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2010 đất thương mại, dịch vụ được thống kê vào chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Đến kiểm kê năm 2014 chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ được tách ra một phần diện tích từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Kết quả thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2015 đất thương mại, dịch vụ có 1,84 ha, tăng 1,84 ha so với năm 2010.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất thương mại, dịch vụ là 4,66 ha, thấp hơn 13,08 ha so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 15,91 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 2,83 ha, đạt 17,77 % so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân đất thương mại, dịch vụ đạt kết quả thấp là do điều chỉnh quy hoạch đưa ra 13 nhiều công trình, dự án nhưng chỉ thực hiện được 04 công trình, dự án: Cơ sở kinh doanh xăng dầu xã Thanh Hòa Sơn; Cơ sở kinh doanh xăng dầu trên đường HL 23 xã Mỹ Long Nam; Cơ sở thương mại dầu khí Petrol Life 1 xã Kim Hòa; Khu thương mại dịch vụ (khu Vàm Lầu) xã Mỹ Long Bắc; còn lại 09 công trình, dự án chưa thực hiện: Cơ sở kinh doanh xăng dầu (02 điểm) xã Mỹ Long Bắc; Cơ sở kinh doanh xăng dầu trên đường HL 20 ấp Huyền Đức xã Long Sơn; Cơ sở kinh doanh xăng dầu (01 điểm) xã Trường Thọ; Khu thương mại - dịch vụ xã Thuận Hòa; Cơ sở kinh doanh xăng dầu (04 điểm) xã Hiệp Mỹ Tây; Cơ sở kinh doanh xăng dầu (03 điểm) xã Hiệp Hòa; Cơ sở kinh doanh xăng dầu (04 điểm) xã Hiệp Mỹ Đông; Cơ sở thương mại dầu khí Petrol Life 6; Trung tâm thương mại huyện Cầu Ngang.

#### **đ. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 26,16 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 39,81 ha, cao hơn 13,65 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 152,20 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 18,61 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 32,26 ha, đạt 173,37 % so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2015 có 13,46 ha, định hướng quy hoạch tăng 5,91 ha so đầu kỳ. Hiện trạng năm 2015 có 7,34 ha, thấp hơn 6,12 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do một số chỉ tiêu sử dụng đất trong kiểm kê, thống kê năm 2014, một số chỉ tiêu cụ thể như: đất năng lượng; đất thủy lợi (công ty cấp thoát nước); đất ở tại đô thị (một số nhà hàng, khách sạn); ... , được tách ra từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của kiểm kê năm 2010. Ngoài ra, kiểm kê năm 2014, tách thêm chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ và một số công trình, dự án chưa thực hiện theo quy hoạch.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 26,16 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất cơ sở

sản xuất phi nông nghiệp là 39,81 ha, cao hơn 13,65 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 152,20 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 18,82 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 32,47 ha, đạt 172,56 % so với chỉ tiêu đề ra*).

#### **e. Đất phát triển hạ tầng**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.932,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất phát triển hạ tầng là 2.107,50 ha, cao hơn 175,50 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 109,08 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 341,30 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 516,80 ha, đạt 151,42 % so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng đến năm 2015 có 1.605,08 ha, định hướng quy hoạch tăng 192,85 ha so đầu kỳ. Hiện trạng năm 2015 có 1.546,07 ha, cao hơn 59,01 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do kiểm kê năm 2014 một số chỉ tiêu sử dụng đất như: Đất năng lượng; đất thủy lợi (trạm cấp nước sinh hoạt) được tách ra từ cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của kiểm kê năm 2010; ngoài ra, một số tuyến đường tránh Quốc lộ 53 đã thực hiện làm cho đất giao thông tăng cao.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.932,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất phát triển hạ tầng là 2.107,50 ha, cao hơn 175,50 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 109,08 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 200,14 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 375,64 ha, đạt 187,68 % so với chỉ tiêu đề ra*). Đất phát triển hạ tầng đạt kết quả cao do đã xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, vui chơi, giải trí, đi lại, sản xuất của nhân dân.

*Cụ thể từng loại đất như sau:*

#### **- Đất giao thông**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 637,51 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất giao thông là 692,89 ha, cao hơn 55,38 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 108,69 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 83,98 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 139,36 ha, đạt 165,94 % so với chỉ tiêu đề ra*).

### **- Đất thủy lợi**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.007,61 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất thủy lợi là 1.167,84 ha; cao hơn 160,23 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 115,90 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 84,26 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 244,49 ha, đạt 290,16 % so với chỉ tiêu đề ra*).

### **- Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 9,25 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,46 ha, thấp hơn 4,80 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 48,17 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 8,70 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 3,91 ha, đạt 44,90 % so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

+ Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu đất cơ sở văn hóa đến năm 2015 có 3,58 ha, định hướng quy hoạch tăng 3,03 ha so đầu kỳ. Hiện trạng năm 2015 có 3,87 ha, cao hơn 0,29 ha so với quy hoạch được duyệt; diện tích tăng chủ yếu tập trung tại xã Nhị Trường (2,82 ha); Hiệp Mỹ Đông (0,11 ha); Mỹ Long Nam (0,24 ha). Trong giai đoạn thực hiện quy hoạch, kế hoạch một số nhà văn hóa, công viên khu vui chơi ở các xã chưa thực hiện cụ thể như: xã Hiệp Mỹ Tây, Thanh Hòa Sơn, Kim Hòa, Hiệp Hòa, Vinh Kim, Mỹ Hòa.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 9,25 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,46 ha, thấp hơn 4,80 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 48,17 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 5,38 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 0,58 ha, đạt 10,85 % so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: do thiếu kinh phí thực hiện Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi và Thư viện huyện huyện Cầu Ngang.

### **- Đất xây dựng cơ sở y tế**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5,83 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở y tế là 4,50 ha; thấp hơn 1,33 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 77,19 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 2,25 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 0,92 ha, đạt 40,96 % so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

+ Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu đất cơ sở y tế đến năm 2015 có 5,23 ha, định hướng quy hoạch tăng 1,65 ha so đầu kỳ. Hiện trạng năm 2015 có 4,56 ha, thấp hơn 0,67 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong giai đoạn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,98 ha, đạt 59,39% so với kế hoạch. Diện tích hiện trạng thấp hơn 0,67 ha so với quy hoạch, kế hoạch do chưa thực hiện xây dựng các công trình y tế như: mở rộng phòng khám đa khoa khu vực xã Nhị Trường, trung tâm ATVSTP, trung tâm DSKHHGD và mở rộng trạm y tế các xã theo kế hoạch.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5,83 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở y tế là 4,50 ha; thấp hơn 1,33 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 77,19 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 1,27 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm 0,06 ha, không đạt chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: theo kế hoạch đề ra, trong giai đoạn 2015-2020 mở rộng Mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang; Vườn thuốc hội đồng y; mở rộng trạm y tế xã Hiệp Mỹ Đông; quy hoạch mới trạm y tế xã Mỹ Long Bắc, nhưng đến nay chưa thực hiện như kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó, đất xây dựng cơ sở y tế giảm là do thống kê đất đai năm 2020.

#### **- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 41,39 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 38,73 ha, thấp hơn 2,66 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 93,56 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 13,82 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 11,16 ha, đạt 80,73 % so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

+ Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2015 có 43,41 ha, định hướng quy hoạch tăng 15,87 ha so đầu kỳ. Hiện trạng năm 2015 có 36,73 ha, thấp hơn 6,68 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong giai đoạn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 9,19 ha, đạt 57,91% so với kế hoạch. Diện tích hiện trạng năm 2015 thấp hơn 6,68 ha so với quy hoạch, kế hoạch do một số công trình, dự án chưa thực hiện như: Trường THPT Kim Hòa, Trường THCS Long Sơn, ...

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 41,39 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất

xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 38,73 ha, thấp hơn 2,66 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 93,56 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 4,66 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 2,00 ha, đạt 42,84 % so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: trong giai đoạn 2015-2020 đã xây dựng được 11 trường học: Trường Mẫu giáo ấp Chợ; Trường Trung học cơ sở Mỹ Hòa; Trường Mẫu giáo Mỹ Hòa; Trường Mẫu giáo Mỹ Long Nam (điểm ấp Ba); Trường Mẫu giáo ấp Nô Lự B; Trường Mẫu giáo Cầu Vĩ; Trường Tiểu học Thuận Hòa; Trường Mẫu giáo ấp Rạch; Trường Mẫu giáo Trường Thọ; Trường THCS Vinh Kim; Trường THCS TT.Cầu Ngang; còn lại 15 trường học đến nay chưa thực hiện do thiếu vốn: Trường Tiểu học Hiệp Hòa B; Trường Tiểu học Hiệp Hòa C; Trường Mẫu giáo ấp Nhất; Trường Mẫu giáo Lạc Sơn; Trường trung học cơ sở Thạnh Hòa Sơn; Trường Tiểu học Thạnh Hòa Sơn A; ...

#### **- Đất cơ sở thể dục thể thao**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 20,42 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất cơ sở thể dục thể thao là 9,69 ha, thấp hơn 10,73 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 47,45 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 10,10 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 0,63 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

+ Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu đất cơ sở thể dục thể thao đến năm 2015 có 18,43 ha, định hướng quy hoạch tăng 8,11 ha so đầu kỳ. Hiện trạng năm 2015 có 11,87 ha, thấp hơn 6,56 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong giai đoạn thực hiện quy hoạch, kế hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 1,55 ha, đạt 19,11% so với kế hoạch, diện tích tăng chủ yếu ở thị trấn Cầu Ngang (0,33 ha); xã Mỹ Long Nam (1,54 ha); Thuận Hòa (0,23 ha); Hiệp Mỹ Tây (0,18 ha). Đồng thời trong giai đoạn đất cơ sở thể dục thể thao giảm 0,61 ha tại xã Nhị Trường. Ngoài ra trong giai đoạn thực hiện quy hoạch, kế hoạch vẫn còn một số khu thể thao chưa thực hiện ở các xã như: khu thể thao xã, Hiệp Hòa, Hiệp Mỹ Đông, Kim Hòa, Long Sơn.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 20,42 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất cơ sở thể dục thể thao là 9,69 ha, thấp hơn 10,73 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 47,45 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 8,55 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm 2,18 ha,*

*không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: vẫn còn một số khu thể thao chưa thực hiện ở các xã như: khu thể thao xã Nhị Trường, Hiệp Mỹ Đông, Kim Hòa, Thuận Hòa.

**- Đất công trình năng lượng**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6,55 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất công trình năng lượng là 3,91 ha, thấp hơn 2,64 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 59,73 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 3,35 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 0,71 ha, đạt 21,32 % so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: một số công trình đất năng lượng đến nay chưa thực hiện do thiếu vốn: Đường dây 22 Kv huyện Cầu Ngang; Trạm 110 kv + đường dây 110 Kv; ...

**- Đất công trình bưu chính, viễn thông**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1,32 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,26 ha, thấp hơn 0,06 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 95,46 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 0,20 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 0,14 ha, đạt 70,06 % so với chỉ tiêu đề ra*).

**- Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6,76 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,50 ha, thấp hơn 1,26 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 81,36 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 4,82 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 3,56 ha, đạt 73,87 % so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

+ Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2015 có 8,98 ha, định hướng quy hoạch tăng 7,04 ha so đầu kỳ. Hiện trạng năm 2015 có 4,93 ha, thấp hơn 4,05 ha so với quy hoạch được duyệt. Vậy trong kỳ quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải thực hiện tăng 2,99 ha, đạt 42,47% so với kế hoạch, do đã thực hiện xong bãi rác tại xã Mỹ Long Bắc (2,45 ha); thị trấn Mỹ Long; xã Kim Hòa và Hiệp Hòa. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch vẫn còn một số bãi rác chưa được đầu tư như bãi rác tập trung ở xã Nhị Trường, Thạnh Hòa Sơn và bãi rác trung chuyển ở các xã Hiệp Mỹ Tây, Long Sơn.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6,76 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,50 ha, thấp hơn 1,26 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 81,36 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 1,83 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 0,57 ha, đạt 31,11 % so với chỉ tiêu đề ra*). Trong giai đoạn 2015-2020 còn 02 bãi rác chưa được đầu tư như Bãi rác tập trung Cụm xã Thạnh Hòa Sơn - Hiệp Mỹ Tây- Long Sơn và Mở rộng bãi rác trung chuyển xã Kim Hòa.

#### **- Đất cơ sở tôn giáo**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 105,21 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất cơ sở tôn giáo là 97,15 ha, thấp hơn 8,06 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 92,34 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 10,60 ha với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 2,54 ha, đạt 23,94 % so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

+ Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở tôn giáo năm 2015 có 94,61 ha (năm 2010 quy hoạch đất tôn giáo bao gồm đất cơ sở tôn giáo và đất cơ sở tín ngưỡng), định hướng sử dụng ổn định so đầu kỳ. Hiện trạng năm 2015 có 104,98 ha, cao hơn 10,37 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do sai khác về phương pháp tính diện tích giữa kiểm kê đất đai năm 2010 và kiểm kê năm 2014; diện tích có sự chênh lệch lớn chủ yếu ở xã Thạnh Hòa Sơn (10,41 ha) và xã Nhị Trường (5,37 ha).

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 105,21 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất cơ sở tôn giáo là 97,15 ha, thấp hơn 8,06 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 92,34 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 0,23 ha với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm 7,83 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: trong giai đoạn 2015-2020, đã thực hiện xong 02 công trình: Tịnh xá Ngọc Hiệp, xã Kim Hòa và Chùa Vạn An, xã Mỹ Long Nam. Đất cơ sở tôn giáo giảm là do có sự chênh lệch giữa thống kê đất đai năm 2015 và năm 2020, cụ thể giảm nhiều ở các xã: xã Hiệp Hòa 0,09 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,33 ha; xã Kim Hòa 0,46 ha; xã Long Sơn 1,77 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 6,56 ha; xã Vinh Kim 0,55 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,06 ha.

#### **- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 80,92 ha.



Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 76,72 ha, thấp hơn 4,20 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 94,81 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 2,58 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 1,62 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

+ Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2015 có 81,49 ha, định hướng quy hoạch tăng 3,15 ha so đầu kỳ. Hiện trạng năm 2015 có 77,33 ha, thấp hơn 4,16 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện xây dựng các nghĩa địa tập trung như xã Hiệp Mỹ Đông, xã Hiệp Mỹ Tây, xã Thuận Hòa, xã Long Sơn, Thanh Hòa Sơn và Vinh Kim.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 80,92 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 76,72 ha, thấp hơn 4,20 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 94,81 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 3,59 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm 0,61 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân trong giai đoạn 2015-2020 dự kiến thực hiện mở rộng và quy hoạch mới 08 nghĩa địa tập trung, nhưng đến nay chỉ thực hiện được 02 nghĩa địa tập trung ở xã Hiệp Mỹ Đông và Hiệp Mỹ Tây; còn lại 06 nghĩa địa tập trung ở các xã, thị trấn: Thuận Hòa; Long Sơn; Trường Thọ; Thanh Hòa Sơn; Vinh Kim; TT.Mỹ Long.

#### **- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0,09 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0 ha, thấp hơn 0,09 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch có định hướng xây dựng nhà dưỡng lão ở xã Kim Hòa nhưng đến nay chưa thực hiện do thiếu vốn đầu tư.

#### **- Đất chợ**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 9,13 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất chợ là 4,85 ha, thấp hơn 4,28 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 53,09 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 2,76 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm 1,53 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân:

do chợ xã Thanh Hòa Sơn và Thuận Hòa đến nay chưa thực hiện.

### **g. Đất sinh hoạt cộng đồng**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất sinh hoạt cộng đồng là 1,67 ha, thấp hơn 2,05 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 1,95 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm 0,10 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*).

### **h. Đất ở tại nông thôn**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 303,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất ở tại nông thôn là 571,72 ha, cao hơn 268,72 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 188,69 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 37,42 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 306,14 ha, đạt 818,12 % so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu đất ở tại nông thôn năm 2015 có 363,72 ha, định hướng quy hoạch tăng 98,14 ha so đầu kỳ. Hiện trạng năm 2015 có 271,95 ha, thấp hơn 91,77 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do phân kỳ sử dụng đất, đất ở tại nông thôn diện tích dự kiến tăng khá cao, dự kiến tăng từng năm trên địa bàn các xã khoảng 2,00 ha. Tuy nhiên, qua kết quả thống kê năm 2015 đất ở tại nông thôn toàn huyện tăng khoảng 0,88 ha. Do đó đất ở tại nông thôn thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 303,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất ở tại nông thôn là 571,72 ha, cao hơn 268,72 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 188,69 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 31,05 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 299,77 ha, đạt 965,44 % so với chỉ tiêu đề ra*).

### **i. Đất ở tại đô thị**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 59,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất ở tại đô thị là 59,12 ha, cao hơn 0,12 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 100,21 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 7,40 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 7,52 ha, đạt 101,65 % so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu đất ở tại đô thị năm 2015 có 66,50 ha, định hướng quy hoạch tăng 14,90 ha so đầu kỳ. Hiện trạng năm 2015 có 52,01 ha, thấp hơn 14,49 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do phân kỳ sử dụng đất, đất ở tại đô thị diện tích dự kiến tăng khá cao, dự kiến tăng từng năm trên địa bàn thị trấn Cầu Ngang 2,50 ha. Tuy nhiên, qua kết quả thống kê năm 2015 đất ở tại đô thị tăng khoảng 0,10 ha. Do đó đất ở tại đô thị thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 59,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất ở tại đô thị là 59,12 ha, cao hơn 0,12 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 100,21 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 6,99 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 7,11 ha, đạt 101,75 % so với chỉ tiêu đề ra*).

#### **k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 19,94 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất xây dựng trụ sở cơ quan là 13,20 ha, thấp hơn 6,73 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 66,23 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 3,37 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 3,37 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2015 có 19,19 ha, định hướng quy hoạch tăng 2,62 ha so đầu kỳ. Hiện trạng năm 2015 có 12,93 ha, thấp hơn 6,26 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện mở rộng và làm mới một số công trình trụ sở UBND xã như: mở rộng trụ sở UBND xã Kim Hòa (0,30 ha); xã Mỹ Long Bắc (1,06 ha); xã Trường Thọ (0,21 ha); làm mới trụ sở UBND xã Long Sơn 0,50 ha. Đồng thời, kiểm kê năm 2014 đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tách thành đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 19,94 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất xây dựng trụ sở cơ quan là 13,20 ha, thấp hơn 6,73 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 66,23 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 5,55 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm 1,18 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân do chưa thực hiện mở rộng và làm mới

một số công trình trụ sở UBND xã. Đồng thời, thống kê đất đai năm 2020 tách thêm loại đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp so với thống kê đất đai năm 2010.

### **I. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 7,44 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,10 ha, thấp hơn 7,34 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 1,35 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra giảm 10,54 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm 17,88 ha, đạt 169,62 % so với chỉ tiêu đề ra*).

#### **m. Đất tín ngưỡng**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5,35 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất tín ngưỡng là 7,84 ha, cao hơn 2,50 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. *Trong đó:*

- Giai đoạn 2011-2015: Năm 2010 đất cơ sở tín ngưỡng được quy hoạch chung trong chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo. Hiện trạng năm 2015 có 5,35 ha, cao hơn 5,35 ha so với quy hoạch được duyệt.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5,35 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất tín ngưỡng là 7,84 ha, cao hơn 2,50 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra bằng với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 2,50 ha*).

#### **n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3.308,87 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.269,76 ha, thấp hơn 39,11 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 98,82 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra tăng 231,96 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 192,85 ha, đạt 83,14 % so với chỉ tiêu đề ra*). *Trong đó:*

- Giai đoạn 2011-2015: Theo phương án quy hoạch chỉ tiêu sử dụng đất sông năm 2015 có 3.031,89 ha, dự kiến giảm 45,02 ha so với đầu kỳ năm 2010. Hiện trạng năm 2015 có 3.708,89 ha, cao hơn 677,00 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là xác định lại ranh giới sông rạch phần cửa Cung Hầu và sông Cổ Chiên ở các xã Mỹ Long Nam, xã Mỹ Long Bắc, xã Vinh Kim và thị trấn Mỹ Long. Diện tích sông, rạch tăng 800,72 ha. Bên cạnh đó trong giai đoạn

thực hiện quy hoạch, kế hoạch đất sông giảm một phần diện tích để phát triển rừng phòng hộ một số khu vực bãi bồi.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3.308,87 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.269,76 ha, thấp hơn 39,11 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 98,82 % so với chỉ tiêu đề ra (*thực tế điều chỉnh quy hoạch đề ra giảm 400,02 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm 439,14 ha, đạt 109,78 % so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm là do chuyển mục đích sử dụng sang đất rừng phòng hộ nhằm thực hiện phát triển rừng phòng hộ ven sông Cổ Chiên ở các xã Vinh Kim, xã Mỹ Long Bắc, thị trấn Mỹ Long và xã Mỹ Long Nam và cửa Cung Hầu.

#### **o. Đất phi nông nghiệp khác**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất phi nông nghiệp khác là 3,37 ha, cao hơn 3,37 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

#### **3.1.1.4. Đất chưa sử dụng**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất chưa sử dụng là 5,29 ha, cao hơn 5,29 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

#### **3.1.2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn (2011-2020)**

##### **3.1.2.1. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn (2011-2015)**

##### ***\*Kết quả chuyển mục đích các loại đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp***

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch (2011-2015) huyện Cầu Ngang chuyển 382,67 ha. Kết quả thực hiện đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 510,41 ha, đạt 133,38 % so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa dự kiến chuyển 81,93 ha, kết quả thực hiện chuyển 127,73 ha, đạt 155,90 % so với kế hoạch.
- Đất trồng cây lâu năm dự kiến chuyển 182,51 ha, kết quả thực hiện chuyển 118,01 ha, đạt 64,66 % so với kế hoạch.
- Đất rừng phòng hộ dự kiến chuyển 0,02 ha, kết quả thực hiện chuyển 8,77 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản dự kiến chuyển 105,13 ha, kết quả thực hiện

chuyển 238,15 ha, đạt 226,53 % so với kế hoạch.

**\* Kết quả chuyển đổi cơ cấu nội bộ đất nông nghiệp**

Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 420,32 ha, chủ yếu là đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản, kết quả thực hiện diện tích đất trồng lúa đã chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 2.331,62 ha, đạt cao so kế hoạch. Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản chủ yếu ở các xã thuộc khu vực phía đông Quốc lộ 53 gồm các xã như: Vinh Kim, Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây, Thanh Hòa Sơn, Long Sơn có điều kiện phát triển nuôi trồng thủy sản, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

**Bảng 27: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn (2011-2015)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích trong giai đoạn (2011-2015) (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>382,67</b>	<b>510,41</b>	<b>127,74</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	81,93	127,73	45,80
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	182,51	118,01	-64,50
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,02	8,77	8,75
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	105,13	238,15	133,02
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>420,32</b>	<b>7.524,96</b>	<b>7.104,64</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	143,31	2.331,62	2.188,31

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**3.1.2.2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn (2016-2020)**

**\* Kết quả chuyển mục đích các loại đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp**

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Ngang chuyển 406,82 ha. Kết quả thực hiện đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 709,26 ha, đạt 174,34 % so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa dự kiến chuyển 150,35 ha, kết quả thực hiện chuyển 130,93 ha, đạt 87,08 % so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác dự kiến chuyển 45,89 ha, kết quả thực hiện chuyển 39,64 ha, đạt 86,39 % so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm dự kiến chuyển 142,55 ha, kết quả thực hiện chuyển 436,38 ha, đạt 306,12 % so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản dự kiến chuyển 66,96 ha, kết quả thực hiện chuyển 28,76 ha, đạt 42,95 % so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

**\* Kết quả chuyển đổi cơ cấu nội bộ đất nông nghiệp**

Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 1,84 ha, chủ yếu là đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản, kết quả thực hiện diện tích đất trồng lúa đã chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1.288,06 ha, đạt cao so điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản chủ yếu ở các xã như: Mỹ Hòa; Kim Hòa; Long Sơn; Mỹ Long Nam; Thuận Hòa có điều kiện phát triển nuôi trồng thủy sản, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

**Bảng 28: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>406,82</b>	<b>709,26</b>	<b>302,44</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	150,35	130,93	-19,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	115,79		-115,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,89	39,64	-6,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	142,55	436,38	293,83
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	66,96	28,76	-38,20
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1,84</b>	<b>4.121,22</b>	<b>4.119,38</b>
	<i>Trong đó:</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh (ha)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,84	1.288,06	1.286,22
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,01</b>		<b>-0,01</b>

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

### 3.1.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn (2011-2020)

#### 3.1.3.1. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn (2011-2015)

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp trong kỳ quy hoạch là 16,69 ha, kết quả thực hiện chuyển 17,23 ha, đạt 103,24 %. Trong đó:

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng vào mục đích đất trồng lúa trong kỳ quy hoạch là 16,69 ha, kết quả thực hiện chuyển 10,39 ha, đạt 62,25 %.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm trong kỳ quy hoạch là 0 ha, kết quả thực hiện chuyển 6,84 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch là 0,54 ha, kết quả thực hiện chuyển 0 ha.

#### Bảng 29: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn (2011-2015)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong giai đoạn (2011-2015) (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>16,69</b>	<b>17,23</b>	<b>0,54</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,69	10,39	-6,30
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		6,84	6,84
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,54</b>		<b>-0,54</b>



### **3.1.3.1. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn (2015-2020)**

Giai đoạn 2016-2020, không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2020.

### **3.1.4. Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2030 và công trình, dự án hủy bỏ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Ngang**

Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (*Đính kèm phụ lục 01: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2030 và công trình, dự án hủy bỏ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Ngang*) đạt kết quả còn thấp so với kế hoạch đề ra. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 đưa ra tổng cộng là 305 dự án với diện tích 838,90 ha.

- Số công trình, dự án đã thực hiện là 144/305 công trình, dự án, với diện tích 569,02 ha, đạt 47,21 % tổng số lượng công trình và đạt 67,83 % tổng diện tích.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện là 161/305 công trình, dự án, với diện tích 269,88 ha, chiếm 52,79 % tổng số lượng công trình và chiếm 32,17 % tổng diện tích. *Trong đó:*

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2030 là 127/305 công trình, dự án, với diện tích 233,51 ha, chiếm 41,64 % tổng số lượng công trình và chiếm 27,83 % tổng diện tích.

+ Số công trình, dự án điều chỉnh hủy bỏ là 34/305 công trình, dự án, với diện tích 36,37 ha, chiếm 11,15 % tổng số lượng công trình và chiếm 4,34 % tổng diện tích.

## **3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

### **3.2.1. Đánh giá những mặt được**

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Ngang đã bố trí đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

- Chủ động quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các cụm công nghiệp, dân cư,... và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, xã hội, ổn định quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Trong quá trình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Ngang đã cho thấy đây là cơ sở quan trọng quản lý nhà nước về đất đai, đã chỉ ra được vị trí, quy mô sử dụng đất cụ thể theo mục đích sử dụng; đồng thời là cơ sở rất quan trọng trong việc thu hút đầu tư, xây dựng công trình và nhất là giúp các cấp chính quyền trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, nhằm đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất là cơ sở để được quản lý chặt chẽ, không để xảy ra chuyển mục đích trái phép đất nông nghiệp sang mục đích khác với quy mô lớn, nhất là chuyển đất lúa sang mục đích nông nghiệp còn lại.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội; là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân trong huyện.

### **3.2.2. Những tồn tại**

Bên cạnh những mặt đạt được Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 vẫn còn một số tồn tại sau:

- Nhiều công trình quy hoạch rất cần thiết, có lộ trình thực hiện và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhưng do ngân sách không bảo đảm, bị động về nguồn vốn đầu tư nên khi triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra, nhất là đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng dẫn đến tình trạng nhiều công trình đã được phê duyệt nhưng không thực hiện được.

- Việc tổ chức, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt hầu hết thực hiện chưa nghiêm túc và thường xuyên, chưa công khai kịp thời quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến mọi người dân.

### **3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

#### **3.2.3.1. Nguyên nhân khách quan**

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua của cả nước, tỉnh cũng như của huyện gặp nhiều khó khăn, thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công và chính sách tiền tệ thắt chặt đã làm suy giảm nghiêm trọng nguồn vốn đầu tư, đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch của các ngành còn chưa thực sự thống nhất, mỗi ngành có những số liệu điều tra, khảo sát và định hướng phát triển khác nhau. Hơn nữa, thời điểm lập và phê duyệt cũng khác nhau, do đó việc lồng ghép quy hoạch của các ngành vào trong quy hoạch sử dụng đất khó đảm bảo tính thống nhất.

- Nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản của huyện phụ thuộc vào ngân sách Tỉnh và Trung ương, nên có phần bị động so với kế hoạch đề ra. Việc bố trí nguồn vốn chưa được chủ động, các công trình trọng điểm, đặc biệt các cụm công nghiệp chưa thu hút được các nhà đầu tư.

- Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án. Người dân chưa quan tâm và hiểu rõ được tầm quan trọng của việc sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, chưa nắm hết các chủ trương, kế hoạch trong định hướng sử dụng đất. Chưa chủ động đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong giai đoạn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn thời gian qua đã tác động nhiều đến cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp của huyện. Chuyển mục đích sử dụng đất trong cơ cấu đất nông nghiệp không theo quy hoạch, đất trồng lúa chuyển mục đích sang nuôi trồng thủy sản nhiều làm cho diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng cao so với năm 2015 ở một số xã; cụ thể: xã Mỹ Hòa tăng 407,39 ha; xã Kim Hòa tăng 96,45 ha; xã Long Sơn tăng 241,15 ha; xã Mỹ Long Nam tăng 320,56 ha; xã Thuận Hòa tăng 164,69 ha.

- Bên cạnh đó, nhiều công trình đăng ký trong quy hoạch, kế hoạch mang tính cơ hội nhằm định hướng, tranh thủ các nguồn lực tài chính của nhà nước, của tư nhân, một số chỉ tiêu sử dụng đất đưa ra dự báo khá cao. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện lại thiếu vốn đầu tư để phát triển hạ tầng, dẫn đến việc thu

hút các nhà đầu tư còn hạn chế.

### **3.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan**

- Do sai số trong quá trình thống kê đất đai năm 2010, kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2020; đồng thời các tiêu chí kiểm kê giữa hai kỳ cũng không giống nhau nên số liệu có nhiều sai lệch.

- Công tác đo đạc, chỉnh lý biên động mới được thực hiện nên số liệu cũng có sai lệch so với số liệu đầu vào năm 2010.

- Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước đã đưa các danh mục phục vụ cho nông thôn mới quá nhiều, vượt xa khả năng đầu tư thực tế.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn có một số nội dung chưa thực sự phù hợp với thực tiễn. Công tác phân tích thông tin đầu vào, cũng như xác định nhu cầu sử dụng đất hay kế hoạch phát triển còn nhiều hạn chế, dẫn đến dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa sát với thực tế, thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện, nhất là không cân đối đủ nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch được duyệt, làm chậm tiến độ thực hiện, thậm chí dẫn tới tình trạng “treo”.

- Một số ngành, lĩnh vực chưa thực sự coi trọng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xây dựng quy hoạch, kế hoạch chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong kỳ kế hoạch, nhất là các công trình phát triển hạ tầng, dự án khu dân cư, cơ sở thiết chế văn hóa, thể thao, trường học, y tế..., trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là vốn cho lĩnh vực văn hóa - xã hội, nên chỉ tiêu thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch đạt thấp.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt ở các cấp, các ngành chưa thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập làm chậm tiến độ thực hiện các dự án.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới**

Từ những kết quả đạt được những tồn tại và nguyên nhân trong quá trình thực hiện quy hoạch đến năm 2020, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng

năm tiếp theo của huyện Cầu Ngang như sau:

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, bám sát quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã - thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất cần phải đảm bảo tính đồng bộ và phát huy được thế mạnh của từng xã - thị trấn để phát triển hài hòa của toàn huyện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt từ đất lúa sang các đất nông nghiệp và nhất là đất phi nông nghiệp.

- Cần rà soát cập nhật đầy đủ các công trình quy hoạch từ các ngành cấp tỉnh nhưng có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch ngành phải có sự thống nhất.

#### IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Căn cứ vào dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Diện tích và đất điểm chất lượng đất trên địa bàn huyện có 13 đơn vị chất lượng đất được mô tả cụ thể (số thứ tự trên bản đồ cấp tỉnh: 9, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 28, 31, 32, 33, 36, 37, 38, 40, 41, 42, 43, 45, 46, 47, 49, 50, 52, 53).

**Bảng 30: Diện tích và đất điểm chất lượng đất trên địa bàn huyện**

STT	Đơn vị chất lượng đất (DVD)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu về đất		Địa hình tương đối	Khí hậu				Chế độ nước			Độ phì nhiêu của đất
			Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất		Lượng mưa	Tổng tích ôn	Khô hạn	Gió	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn	Ngập úng	
A	B		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9	DVD 09	856	G02	D1	DHTD2	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA2	F3	DP3

STT	Đơn vị chất lượng đất (DVD)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu về đất		Địa hình tương đối	Khí hậu				Chế độ nước			Độ phì nhiều của đất
			Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất		Lượng mưa	Tổng tích ôn	Khô hạn	Gió	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn	Ngập úng	
12	DVD 12	179	G03	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP2
13	DVD 13	217	G03	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP3
14	DVD 14	585	G03	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I2	SA3	F4	DP3
15	DVD 15	4.282	G03	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA2	F2	DP3
17	DVD 17	45	G03	D1	DHTD1	R2	T3	Kh2	Gi3	I3	SA2	F2	DP2
18	DVD 18	171	G03	D1	DHTD1	R2	T3	Kh2	Gi3	I3	SA2	F2	DP3
19	DVD 19	751	G04	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP2
20	DVD 20	3.244	G04	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP3
28	DVD 28	132	G07	D1	DHTD2	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA2	F3	DP3
31	DVD 31	326	G08	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP3
32	DVD 32	50	G08	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I2	SA3	F4	DP3
33	DVD 33	168	G08	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA2	F3	DP3
35	DVD 35	3.739	G09	D1	DHTD2	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA2	F3	DP3
36	DVD 36	377	G10	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA3	F4	DP3
37	DVD 37	52	G10	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I2	SA3	F4	DP3
38	DVD 38	1.402	G10	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA2	F3	DP3
40	DVD 40	219	G11	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP3
41	DVD 41	265	G12	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP3
42	DVD 42	604	G13	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP2
43	DVD 43	71	G13	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP3
45	DVD 45	513	G14	D1	DHTD3	R2	T3	Kh3	Gi3	I1	SA2	F1	DP3
46	DVD 46	864	G14	D1	DHTD3	R2	T3	Kh3	Gi3	I2	SA2	F1	DP3
47	DVD 47	510	G15	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP1
49	DVD 49	4.053	G15	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I2	SA2	F3	DP2
50	DVD 50	76	G15	D1	DHTD1	R2	T3	Kh2	Gi3	I2	SA2	F2	DP2
52	DVD 52	3.226	G15	D1	DHTD3	R2	T3	Kh3	Gi3	I2	SA1	F1	DP1
53	DVD 53	2.139	G16	D1	DHTD3	R2	T3	Kh3	Gi3	I1	SA1	F1	DP1
<b>Cộng</b>		<b>29.117</b>											

(Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện năm 2019)

**Bảng 31: Các chú giải kèm theo**

Chỉ tiêu	Phân cấp	Ký hiệu	STT	Phân cấp	Ký hiệu
<b>1. Độ dốc</b>	0 - 3°	SL1	<b>3. Cấp độ phì</b>		
	> 3 - < 8°	SL2	1	Độ phì thấp	DP1
	≥ 8 - < 15°	SL3	2	Độ phì trung bình	DP2

Chỉ tiêu	Phân cấp	Ký hiệu	STT	Phân cấp	Ký hiệu
	$\geq 15 - < 25^\circ$	SL4	3	Độ phi cao	DP3
	$\geq 25^\circ$	SL5	<b>4. Cấp địa hình tương đối</b>		
<b>2. Địa hình tương đối</b>	Thấp, trung	DH1	1	Thấp đến trung	DH1
	Và	DH2	2	Và	DH2
	Cao, rất cao	DH3	3	Cao đến rất cao	DH3
1. Lượng mưa (mm/năm)	Thấp (<1.500)	R1	3. Khô hạn (tháng/năm)	Không hạn (<2)	Kh1
	Trung bình (1.500-2.000)	R2		Hạn nhẹ ( $\geq 2-3$ )	Kh2
	Cao (>2.000)	R3		Hạn tr. bình (>3-5)	Kh3
2. Tổng tích ôn ( $^\circ\text{C}$ )	Thấp (< 8.0000)	T1	4. Gió (m/s)	Không thuận lợi (>10,7)	Gi1
	Trung bình (8.000-10.000)	T2		Ít thuận lợi (5,4-10,7)	Gi2
	Cao ( $\geq 10.000$ )	T3		Thuận lợi (<5,4)	Gi3
1. Chế độ tưới	Nhờ nước trời	I1	3. Ngập úng	Không ngập (< 5)	F1
	Bán chủ động	I2		Ngập nhẹ ( $\geq 5 - \leq 30$ )	F2
	Chủ động	I3		Ngập trung bình (> 30 - $\leq 60$ )	F3
	Nhờ nước trời	I1		Ngập nặng (> 60)	F4
2. Xâm nhập mặn	Không xâm nhập mặn (< 1)	SA1			
	Xâm nhập mặn ít ( $\geq 1 - \leq 3$ )	SA2			
	Xâm nhập mặn trung bình (> 3 - $\leq 5$ )	SA3			
	Xâm nhập mặn nhiều (> 5)	SA4			
<b>Nhóm đất phụ (tổ hợp các đơn vị đất có đặc điểm sử dụng tương tự)</b>					
Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)		G01D1	Đất phèn hoạt động mặn ít (Sj2M)		G09D1
Đất mặn ít (Mi, Mi/C)		G02D1	Đất phèn hoạt động mặn trung bình (Sj2Mi)		G10D1
Đất mặn trung bình (M, M/C)		G03D1	Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều (Sp1Mn và Sp2Mn)		G11D1
Đất mặn nhiều (Mn, Mn/C)		G04D1	Đất phèn hoạt động mặn nhiều (Sj2pMn và Sj2Mn)		G12D1
Đất phèn tiềm tàng (Sp2)		G05D1	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn (Mm, Sp1Mm và Sp2Mm)		G13D1
Đất phèn hoạt động (Sj1p, Sj2p và Sj2)		G06D1	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)		G14D1
Đất phèn tiềm tàng mặn ít (Sp2Mi)		G07D1	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)		G15D1
Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)		G08D1	Đất nhân tác (Nt)		G16D3

(Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện năm 2019)

**Bảng 32: Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai trên địa bàn huyện**

Số TT	Loại đất	Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai			Tổng diện tích trung bình + cao
		Thấp	Trung bình	Cao	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
1	Đất trồng lúa	3.708	8.623	2.425	11.048
2	Đất trồng cây hàng năm khác	509	59		59
3	Đất trồng cây lâu năm		4.191		4.191
4	Đất rừng phòng hộ		842		842
5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.880		4.478	4.478
6	Đất nông nghiệp khác			30	30
7	Đất các công trình xây dựng	68	423		423
8	Đất khu, cụm CN, khu chế xuất			167	167
9	Đất bãi thải, xử lý chất thải		6		6
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		77		77
11	Đất phi nông nghiệp còn lại		1.629		1.629
	<b>Tổng cộng</b>	<b>6.165</b>	<b>15.851</b>	<b>7.100</b>	<b>22.951</b>

(Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện năm 2019)

#### **4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

- Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn huyện, trong đó có kết quả đánh giá tiềm năng đất đai ở mức trung bình + cao: Đất trồng lúa 11.048 ha; đất trồng cây hàng năm khác 59 ha; đất trồng cây lâu năm 4.191 ha; đất rừng phòng hộ 842 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4.478 ha; đất nông nghiệp khác 30 ha.

#### **4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

- Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp trên địa bàn huyện, trong đó có kết quả đánh giá tiềm năng đất đai ở mức trung bình + cao: Đất các công trình xây dựng 423 ha, đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất 167 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 6 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 77 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 1.629 ha.



### **Phần III**

## **PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

Phát huy dân chủ, ý chí tự lực, tự cường và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; đổi mới sáng tạo, tiếp thu, ứng dụng mạnh mẽ khoa học kỹ thuật, huy động tối đa các nguồn lực, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững, quyết tâm xây dựng huyện Cầu Ngang thành huyện Nông thôn mới và lâu dài thành huyện Nông thôn nâng cao (về lâu dài xây dựng huyện nông thôn mới kiểu mẫu; đồng thời thành lập một số làng thông minh).

Phát huy tối đa thế mạnh, tiềm năng và nội lực của huyện, khai thác có hiệu quả các nguồn lực ngoài huyện để phát triển nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; phát triển nhanh công nghiệp và dịch vụ; bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống Nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, tăng cường củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Huy động mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế nhanh và bền vững; tiếp tục chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế. Ưu tiên phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp phù hợp tiềm năng, thế mạnh của huyện và đóng vai trò động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững, chất lượng và hiệu quả cao gắn với thị trường.

Tiếp tục xây dựng, phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tập trung thu hút đầu tư, nâng cao tỷ trọng ngành công nghiệp, sử dụng tài nguyên hợp lý, bảo vệ môi trường. Đẩy nhanh tốc độ phát triển hệ thống đô thị; chú trọng nâng cấp và phát triển chợ và tuyến dân cư ở nông thôn.

Giải quyết nhanh, hiệu quả những vấn đề bức xúc xã hội; thực hiện giảm nghèo bền vững, hiệu quả. Phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư và nếp sống văn minh nơi công cộng; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; đấu tranh chống các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan.

Phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng - an ninh và ổn định trật tự xã hội.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và bảo đảm quyền tự do, dân chủ của người dân trong phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với tuân thủ pháp luật. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới.

Khâu đột phá: (i) Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; thương mại - dịch vụ làm nền tảng phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới; (ii) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới.

Phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của chính quyền các cấp phù hợp xu thế phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tiếp tục cải cách hành chính; ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, các tệ nạn xã hội,... giải quyết kịp thời khiếu nại tố cáo của công dân. Nâng cao vị thế, vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể.

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

- Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất không thể thay thế được, vì vậy quan điểm chung là sử dụng đất với hiệu quả cao và bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển của từng ngành (đặc biệt là các ngành mũi nhọn), tạo điều kiện cho từng tiểu vùng phát huy ưu thế và cơ sở vật chất - kỹ thuật đã được xây dựng.

- Để phát triển theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, cần ưu tiên đất đai cho xây dựng cụm công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, khu bảo tồn và phát triển các khu dân cư, đô thị, an ninh – quốc phòng, nhưng cố gắng tránh lãng phí, nhất là ở các khu vực đất tốt đang sử dụng trong nông nghiệp. Có chiến lược sử dụng đất hợp lý trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ và các mục đích phi nông nghiệp khác.

- Chú trọng xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kết hợp với vận dụng sáng tạo các hướng dẫn của Nhà Nước nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và tăng thêm sức hút đầu tư từ trong và ngoài

nước vào các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ - du lịch và nông nghiệp – nông thôn trên địa bàn huyện.

- Khai thác tốt tiềm năng điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, kinh tế – xã hội để phát triển kinh tế vững chắc theo hướng sản xuất hàng hóa có chất lượng cao, nâng dần sức cạnh tranh của các sản phẩm. Phương châm sử dụng đất là bảo đảm sử dụng đất một cách khoa học, tiết kiệm, hiệu quả cao và bền vững.

- Trong quá trình khai thác và bố trí sử dụng đất cần chú ý đến diễn biến của biến đổi khí hậu toàn cầu, đặc biệt là vấn đề nước biển dâng.

### 1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

**Bảng 33: Định hướng sử dụng đất đến năm 2050**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>32.831,10</b>	<b>100,00</b>
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>			
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>24.105,16</b>	<b>73,42</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.129,08	39,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.221,61</i>	<i>28,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	996,65	3,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.608,10	4,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.107,00	3,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.224,53	22,01
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,80	0,12
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.725,93</b>	<b>26,58</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	100,00	0,30
2.2	Đất an ninh	CAN	5,00	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,00	0,37

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	210,00	0,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	236,00	0,72
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.003,42	9,15
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.370,30	4,17
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.179,59	3,59
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,80	0,12
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,71	0,04
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,00	0,26
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,00	0,08
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	100,07	0,30
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,41	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	0,02
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	97,71	0,30
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,69	0,24
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,09	0,00
2.9.16	Đất chợ	DCH	8,56	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,96	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,58	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.238,95	3,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	569,60	1,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,00	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,87	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.199,00	9,74
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>		<b>28.941,82</b>	<b>88,15</b>
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>		
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>		
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>2.042,38</b>	<b>6,22</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>14.737,18</b>	<b>44,89</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>1.107,00</b>	<b>3,37</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>105,68</b>	<b>0,32</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>		
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>120,00</b>	<b>0,37</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>		
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>210,00</b>	<b>0,64</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	<b>2.042,38</b>	<b>6,22</b>
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>7.136,44</b>	<b>21,74</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	<b>1.440,75</b>	<b>4,39</b>

*Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện cũng như mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, định hướng sử dụng đất theo khu chức năng đến năm 2050 như sau:

- Đất đô thị: Hiện trạng năm 2020, huyện Cầu Ngang có 740,25 ha đất đô thị gồm thị trấn Cầu Ngang và thị trấn Mỹ Long. Định hướng đến năm 2050 tiếp tục phát triển 02 đô thị, mở rộng diện tích và địa giới hành chính thị trấn Cầu Ngang về phía xã Mỹ Hòa, Thuận Hòa và Vinh Kim nhằm tăng diện tích đất dân dụng, phát triển các khu dân cư, .... để đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm):

+ Khu vực chuyên trồng lúa nước: Cầu Ngang là huyện có nền sản xuất nông nghiệp là chính. Trong đó, sản xuất nông nghiệp trồng lúa và nuôi trồng thủy sản chiếm vai trò chủ đạo. Khu vực có điều kiện thích hợp phát triển chuyên trồng lúa nước chủ yếu nằm ở cánh đồng phía Tây quốc lộ 53. Để đảm bảo an ninh lương thực trong thời gian tới của huyện nói riêng và của tỉnh cũng như của cả nước nói chung, định hướng đến năm 2050, cần tiếp tục giữ vững và khai thác tốt diện tích khu vực chuyên trồng lúa nước. Cụ thể: toàn phần diện tích trồng lúa của các xã: xã Nhị Trường, xã Trường Thọ, xã Kim Hòa, Xã Hiệp Hòa, xã Long Sơn, xã Thạnh Hòa Sơn sẽ được khai thác sản xuất hiệu quả lúa 2 vụ trở lên, các xã còn lại tùy vào điều kiện tự nhiên (nguồn nước,..) có thể được duy trì canh tác lúa 1 vụ, hoặc canh tác kết hợp nhưng cơ bản vẫn phải đảm bảo điều kiện canh tác lúa tốt.

+ Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm: Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm tập trung tại các xã Long Sơn, Kim Hòa, Nhị Trường, Vinh Kim.

- Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ): Rừng phòng hộ trên địa bàn huyện có chức năng chính là bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn sóng. Định hướng phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Cầu Ngang đến năm 2050 đảm bảo đúng theo phương án quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030. Khu vực phát triển rừng phòng hộ nằm ở các xã ven sông Cổ Chiên và cửa Cung Hầu như xã Vinh Kim, xã Mỹ Long Bắc, xã Mỹ Long Nam và thị trấn Mỹ Long, đặc biệt là Cồn Bàn và Cồn Nạn bao gồm đất rừng phòng hộ theo hiện trạng sử dụng và đất bãi bồi ven sông.

- Khu du lịch: huyện Cầu Ngang đã thu hút nhiều du khách tham quan bởi di tích lịch sử cách mạng nổi tiếng như chùa Giác Linh (xã Mỹ Long Bắc) được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia; chùa Phước Mỹ (xã Hiệp Mỹ Tây); di tích Bàu Dài (xã Nhị Trường) và các làng nghề đặc trưng truyền thống của huyện như làng nghề bánh tét Trà Cuôn (xã Kim Hòa); làng nghề chế biến thủy sản (thị trấn Mỹ Long). Ngoài ra, huyện còn có nhiều lễ, hội văn hóa của các dân tộc hấp dẫn như: lễ hội Chol Chnam Thmây, Sen Dolta và Ok-Om-Bok của đồng bào dân tộc Khmer; lễ hội Nghinh Ông, lễ rước Bà Chúa Xứ (thị trấn Mỹ Long). Đặc biệt, do nằm tiếp giáp với sông Cổ Chiên thông ra biển là điều kiện rất thuận lợi cho các loài sinh vật nước lợ, nước

mạnh phát triển, hình thành các khu vực có điều kiện thuận lợi phát triển hình thức khu du lịch sinh thái như: Hàng Dương (xã Mỹ Long Nam); Cồn Bần (xã Mỹ Long Bắc); Cồn Nạn (xã Mỹ Long Nam) và khu vực thị trấn Mỹ Long có điều kiện thuận lợi phát triển du lịch sinh thái kết hợp lễ hội dân gian truyền thống.

- Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): Huyện Cầu Ngang có vị trí thuận lợi nằm tiếp giáp với thị xã Duyên Hải và huyện Trà Cú là những đơn vị hành chính có nền công nghiệp đang trên đà phát triển, bên cạnh huyện có lợi thế về hệ thống giao thông thủy - bộ thuận lợi nằm trên trục Quốc lộ 53, nguồn nguyên liệu lớn từ các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp trồng lúa, nuôi trồng thủy sản và lực lượng lao động trẻ dồi dào. Huyện huy tụ đủ các điều kiện cần thiết để phát triển các cụm công nghiệp theo hướng ưu tiên một số ngành nghề có tiềm năng và nguồn nguyên liệu tại chỗ: công nghiệp chế biến thủy sản, đậu phộng, hạt điều, lúa gạo xuất khẩu, may mặc... ở các xã Mỹ Long Bắc, xã Long Sơn và xã Hiệp Mỹ Tây.

- Khu thương mại - dịch vụ: Các khu thương mại - dịch vụ của huyện tập trung chủ yếu tại 02 thị trấn và các xã có Quốc lộ 53 chạy ngang. Định hướng đến năm 2050, khu thương mại - dịch vụ của huyện phát triển mở rộng đến các xã vùng ven thị trấn.

- Khu đô thị, thương mại - dịch vụ: Quy mô khu đô thị của huyện Cầu Ngang có 740,25 ha gồm thị trấn Cầu Ngang và thị trấn Mỹ Long. Định hướng đến năm 2050 tiếp tục phát triển 02 đô thị với hệ thống hạ tầng cơ sở hoàn chỉnh đảm bảo tổ chức không gian trục trung tâm đô thị kết nối với các không gian công cộng, các công trình là các điểm nhấn trong đô thị: chợ trung tâm, khu hành chính, khu công viên,... Thiết lập các không gian đệm, các hành lang bảo vệ các kiến trúc cần bảo tồn trong đô thị, bảo tồn và tôn tạo các kiến trúc về văn hóa, tâm linh trong không gian trung tâm đô thị và các khu dân cư. Bên cạnh đó, định hướng mở rộng diện tích và địa giới hành chính thị trấn Cầu Ngang về phía xã Mỹ Hòa, Thuận Hòa và Vinh Kim nhằm tăng diện tích đất dân dụng, phát triển các khu dân cư, .... để đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Khu dân cư nông thôn: Định hướng khu dân cư nông thôn đến năm 2050, huyện bố trí các khu dân cư tập trung ở các xã phát triển cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhằm đảm bảo chỗ ở, an sinh xã hội và tái định cư cho người dân. Bên cạnh đó, mở rộng các khu dân cư ven trung tâm các xã và đường giao thông nông thôn.

- Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Định hướng bố trí đất ở đến năm 2050 là gắn với khu ở hiện có, ven các trục kênh rạch, các trục giao thông và trung tâm các xã. Dự kiến phân bố dân cư trên cơ sở cải tạo, đầu tư nâng cấp các điểm dân cư hiện hữu, hạn chế phát triển thêm điểm dân cư mới nhằm tiết kiệm quỹ đất cho phát triển kết cấu hạ tầng và cụm công nghiệp.

Định hướng phát triển làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn, tiếp tục tạo điều kiện cho 02 làng nghề: khai thác, đánh bắt, sơ chế, chế biến thủy sản ở thị trấn Mỹ Long và làng nghề bánh tét Trà Cuôn ở xã Kim Hòa, đảm bảo hoạt động có hiệu quả. Bên cạnh đó, huyện cũng khuyến khích giữ gìn và phát triển một số làng nghề truyền thống như: nghề cốm dẹp, nghề hủ tiếu, đan lát, ...

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

Mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội là phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, tạo sức bật mới trong phát triển kinh tế - xã hội. Tranh thủ, huy động tối đa các nguồn lực, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế của huyện, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết tốt các vấn đề bức xúc xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững, ổn định an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội; phấn đấu Cầu Ngang trở thành địa phương phát triển khá của tỉnh.

Đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, tạo bước chuyển nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào tăng năng suất lao động, ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; đẩy mạnh thực hiện các cơ chế chính sách phù hợp, tăng cường cải cách hành chính, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch, thúc đẩy khởi nghiệp, phát triển các ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp địa phương có thế mạnh, đồng thời thích ứng với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; đổi mới phương thức quản lý, quản trị theo hướng hiện đại; phát triển các sản phẩm có lợi thế, sản phẩm công nghệ cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động xã hội sang những ngành, lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực, cơ chế ưu đãi, khuyến khích đầu tư theo định hướng chuyển dịch cơ cấu và phát huy lợi thế địa phương; chú trọng



phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập.

Triển khai các cơ chế, chính sách để kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng trong nền kinh tế; hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đủ điều kiện lên doanh nghiệp; thu hút đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, có chọn lọc và ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.

### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

- Tốc độ tăng bình quân hàng năm 13-14%: Nông lâm thủy sản tăng 2,0-2,5%/năm; công nghiệp, xây dựng tăng 20-22 %/năm; thương mại dịch vụ tăng 15-17 %/năm.

- Cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp thủy sản 21,5%; công nghiệp - xây dựng đạt 44,5%; thương mại, dịch vụ đạt 34,0%.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 110 triệu/người/năm.

- Đến năm 2025, có 13 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới (đạt 100% tổng số xã), trong đó có 08 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; xây dựng huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới năm 2023. Phấn đấu đến năm 2030 đạt huyện nông thôn mới nâng cao, đồng thời chọn một số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu.

### **2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

#### **2.1.2.1. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới**

Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành nông nghiệp đạt trên 2,0-2,5%/năm, chiếm 21,5% cơ cấu kinh tế toàn huyện; cơ cấu giá trị sản xuất nội ngành: trồng trọt, chăn nuôi chiếm 50,0 – 54,5%, thủy sản chiếm 40,0 – 44,5%, lâm nghiệp chiếm khoảng 0,5%; tốc độ tăng năng suất lao động nông lâm thủy sản đạt bình quân 5 - 6%/năm.

Giá trị sản xuất bình quân đất trồng trọt đạt 152 triệu đồng/ha và đất mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 420 triệu đồng/ha.

Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt từ 35% trở lên; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt đạt từ 20 - 25%; tỷ trọng giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 10-15%; tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt khoảng 10-15%/năm; diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt từ 5-10% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp.

Đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái; chú trọng nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất. Gắn phát triển kinh tế nông thôn với xây dựng nông thôn mới nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về đất đai, mặt nước, lao động, phù hợp với điều kiện sinh thái từng tiểu vùng và thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tiếp tục phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu, ưu tiên phát triển thủy lợi phục vụ cho việc tái cơ cấu sản xuất. Chú trọng sản xuất lúa chất lượng cao, giống lúa sạch, lúa hữu cơ; đầu tư thâm canh và mở rộng diện tích cây màu, xác định vùng chuyên canh sản xuất tập trung theo hình thức cánh đồng lớn trên các loại cây màu có giá trị kinh tế và thị trường tiêu thụ tương đối ổn định. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp ứng dụng công sinh học ở các khu chăn nuôi tập trung, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh trên đàn vật nuôi; triển khai Kế hoạch Quốc gia phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi; tổ chức lại hệ thống giết mổ tập trung bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm; quản lý chặt chẽ việc sử dụng thuốc thú y và các chất phụ gia, chấm dứt sử dụng chất cấm trong chăn nuôi; hình thành trung tâm giao dịch, trung chuyên và chế biến bò tại xã Hiệp Hòa, làm đầu mối liên kết với các doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm, theo chuỗi giá trị, giảm bớt khâu trung gian.

Tập trung đầu tư phát triển ngành thủy sản có tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững. Đẩy mạnh phát triển nuôi thủy sản toàn diện ở cả 03 vùng nước mặn, lợ và ngọt, đa dạng hóa đối tượng nuôi phù hợp, có giá trị kinh tế cao, sản xuất theo hướng an toàn dịch bệnh và sản xuất thủy sản sạch. Quản lý tốt con tôm giống, hình thành và phát triển nuôi tôm theo hướng thâm canh mật độ cao, nuôi 2 giai đoạn ở những nơi có đủ điều kiện sản xuất, tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến. Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát môi trường, dịch bệnh, tranh thủ các nguồn lực xây dựng Trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông dân. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển khai thác, đánh bắt thủy, hải sản; thực hiện chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nâng cấp, đóng mới nhiều tàu có công suất lớn từ 200CV trở lên cùng với hiện đại hóa các ngư cụ để tăng năng suất và sản lượng khai thác các loại hải sản có giá trị cao, xây dựng lực lượng đánh bắt xa bờ với tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo. Đưa vào sử dụng khai thác có hiệu quả Khu neo đậu tránh trú bão Vàm Lầu.

Tăng cường bảo vệ, chăm sóc và phát triển rừng, nhất là rừng phòng hộ; khuyến khích nhân dân trồng cây phân tán; tiếp tục giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng cho người dân; nâng cao năng lực, trách nhiệm của chính quyền các cấp trong công tác bảo vệ rừng.

### **2.1.2.2. Phát triển công nghiệp – xây dựng**

Phát triển ngành công nghiệp theo hướng chuyên dần từ gia công chế biến sang sản xuất toàn bộ và tham gia sâu vào chuỗi giá trị. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế gắn với vùng nguyên liệu như: công nghiệp chế biến thủy sản, nông sản, đặc biệt là các dự án chế biến tôm, đậu phộng, rau màu các loại; sản xuất công cụ và máy móc, đóng sửa tàu thuyền, may mặc.... Hoàn thành và đưa vào hoạt động Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, dự án nuôi trồng vi tảo kết hợp sản xuất điện năng lượng mặt trời; xây dựng Cụm công nghiệp Long Sơn; Cụm công nghiệp Mỹ Long Bắc; đẩy mạnh đầu tư và kêu gọi đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế vào các cụm công nghiệp để thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp, ngành nghề nông thôn và dịch vụ. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, làng nghề đổi mới thiết bị, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh trên thị trường. Tập trung phát triển các sản phẩm phù hợp gắn với khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, tạo ra những sản phẩm hàng hóa đặc trưng riêng. Phần đầu đến năm 2025, việc phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, được sản xuất tập trung với quy mô lớn trong sản xuất hàng hóa nông nghiệp và phi nông nghiệp của huyện. Duy trì phát triển làng nghề, đặc biệt là các làng nghề truyền thống đã được công nhận. Xây dựng phát triển làng nghề mới gắn với quy hoạch nông thôn. Lựa chọn, bồi dưỡng, hỗ trợ một số hộ, cơ sở sản xuất kinh doanh có hiệu quả thành lập doanh nghiệp, làm nòng cốt nhằm thu hút lao động nhàn rỗi trong địa phương, dần hình thành các cụm, điểm sản xuất tiểu thủ công nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh năng động.

### **2.1.2.3. Phát triển các ngành dịch vụ và du lịch**

Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình thương mại - dịch vụ; đẩy mạnh chuyển đổi mô hình quản lý kinh doanh khai thác chợ nhằm xã hội hoá đầu tư nâng cấp, phát triển hệ thống chợ huyện, chợ nông thôn, tạo điều kiện đẩy mạnh lưu thông hàng hóa, giao lưu kinh tế, tạo ra nguồn hàng hóa phong phú cả về chất lượng, chủng loại, đáp ứng ngày càng tốt hơn thị hiếu

người tiêu dùng. Khai thác, phát triển hiệu quả các thị trường đối với sản phẩm hàng hóa của huyện, đặc biệt là hỗ trợ cho các sản phẩm, hàng hóa đặc trưng, sản phẩm chủ lực, sản phẩm làng nghề đăng ký chất lượng, từng bước xây dựng, bảo hộ thương hiệu, nhãn hiệu, để tham gia các hội chợ thương mại trong và ngoài nước. Kêu gọi đầu tư xây dựng khu thương mại - dịch vụ của huyện và phát triển các dự án nhà ở thương mại trên địa bàn. Tăng cường công tác quản lý thị trường, chủ động đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, hàng không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng... Kết hợp với các ngành chức năng xây dựng dự án kêu gọi đầu tư phát triển du lịch sinh thái ven biển, cồn Bần, cồn Nghêu, Hàng dương gắn với Lễ hội Nghinh ông của ngư dân Mỹ Long và các lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc; tôn tạo và nâng cấp các di tích lịch sử Đồng Khởi, di tích văn hóa (chùa Dơi, các chùa Khmer cổ,...). Tập trung phát triển các sản phẩm dịch vụ du lịch để phục vụ du khách.

#### **2.1.2.4. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:**

Củng cố, nâng các xã nông thôn mới đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao. Đồng thời, tiếp tục tập trung chỉ đạo xây dựng các xã còn lại đạt tiêu chí xã nông thôn mới; phấn đấu đến năm 2023 có 100% xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới, xây dựng thành công huyện nông thôn mới, có trên 60% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và có 3/13 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, có các hình thức sản xuất phù hợp, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Phấn đấu đến năm 2030 trên địa bàn huyện có 100% xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

#### **2.1.3. Phát triển hạ tầng**

Quy hoạch, rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bảo đảm hiệu quả tổng hợp và tính hệ thống, nhất là mạng lưới giao thông, điện, nước, thủy lợi, hạ tầng giáo dục, y tế, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin, thu gom và xử lý chất thải rắn, quy hoạch bảo vệ môi trường; rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng thương mại....

Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, huy động tối đa các nguồn lực đầu tư xây dựng, nhất là ưu tiên đầu tư đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch đô thị, gắn kết giữa đầu tư phát triển đô thị với quy hoạch xây dựng nông thôn làm cơ sở phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục huy động nguồn lực để đầu tư nâng chất các tiêu chí đô thị loại V, tạo tiền đề để xây dựng đô thị loại IV đối với thị trấn cầu Ngang và thị trấn Mỹ Long, đồng thời triển khai thực hiện tốt công tác chỉnh trang, lập lại trật tự đô thị trên địa bàn huyện.

Tăng tỷ lệ hộ sử dụng điện, nhất là hộ sử dụng điện an toàn; rà soát, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới điện phù hợp tình hình phát triển tại các cụm công nghiệp, các vùng nuôi thủy sản và sản xuất nông nghiệp, đảm bảo đủ điện phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

Ưu tiên mở rộng, nâng cấp công suất nhà máy nước thị trấn Cầu Ngang - Mỹ Long Bắc và các trạm cấp nước tập trung tại các xã đảm bảo cung cấp ổn định nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của người dân và các cụm công nghiệp trên địa bàn.

#### **2.1.4. Phát triển văn hóa - xã hội**

##### **2.1.4.1. Giáo dục và đào tạo, khoa học – công nghệ**

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) và Kế hoạch của Huyện ủy về “*Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*”. Tăng cường đầu tư phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo. Nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài trong giai đoạn hiện nay, gắn với tiếp tục thực hiện tốt Kế hoạch của Huyện ủy về đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực huyện cầu Ngang. Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới. Tranh thủ và huy động các nguồn lực để xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu đến năm 2025 có 50% trường đạt chuẩn quốc gia, đến năm 2030 có 70% trường đạt chuẩn quốc gia. củng cố, nâng chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học - xóa mù chữ, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; tiếp tục thực hiện, nâng chất phổ cập giáo dục trung học phổ thông. Quan tâm phát triển giáo dục vùng có đông đồng bào dân tộc. Đẩy mạnh

xây dựng xã hội học tập; thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục - đào tạo để huy động mọi nguồn lực tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo của huyện.

Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; chú trọng xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, các chương trình cây giống, con giống chất lượng cao, công nghệ chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản... Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động điều hành, quản lý nhà nước, trong công tác cải cách hành chính.

#### **2.1.4.1. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân**

Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 20, 21-NQ/TW Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, công tác dân số trong tình hình mới và các kế hoạch của Tỉnh ủy, Huyện ủy. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế; nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; tiếp tục thực hiện tốt Chiến lược quốc gia an toàn thực phẩm giai đoạn 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Cùng cố xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ phục vụ; đầu tư trang thiết bị y tế cho trạm y tế các xã, thị trấn. Nâng cao chất lượng chuyên môn, y đức, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ y, bác sĩ, cán bộ y tế. Thực hiện xã hội hóa các hoạt động y tế và tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển bảo hiểm y tế toàn dân trên địa bàn.

#### **2.1.4.1. Phát triển văn hóa, thông tin, thể dục thể thao**

Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương *"Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững"*. Đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"* đi vào chiều sâu. Phát triển các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí và rèn luyện sức khỏe của người dân; bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, các loại hình văn hóa vật thể, phi vật thể. Thực hiện xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao. Tăng cường công tác quản lý các hoạt động văn hóa văn nghệ, xử lý nghiêm các vi phạm trên lĩnh vực văn hóa.

## 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

### 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Ngày 03/2/2021, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 234/QĐ-UBND về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố. Tuy nhiên, ngày 12/4/2021, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và UBND huyện đã rà soát lại nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện theo đó nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện có thay đổi so với chỉ tiêu phân bổ.

Do đó, ngày 23/8/2021, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1727/QĐ-UBND về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố. Theo đó, chỉ tiêu các loại đất được phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Ngang đến năm 2030 như sau:

**Bảng 34: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)		Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)		Tổng diện tích (ha)
			Theo QĐ số 234/QĐ-UBND ngày 03/02/2021	Theo QĐ số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	Theo QĐ số 234/QĐ-UBND ngày 03/02/2021	Theo QĐ số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.988</b>	<b>25.930</b>	<b>-58,49</b>	<b>-0,49</b>	<b>25.929,51</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.349	13.254	-94,81	0,19	13.254,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.169</i>	<i>9.169</i>	<i>59,32</i>	<i>59,32</i>	<i>9.228,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.021		-14,41	1.006,59	1.006,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.917	2.917	62,03	62,03	2.979,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.107	1.107			1.107,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.555		-12,11	7.542,89	7.542,89
1.8	Đất làm muối	LMU					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)		Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)		Tổng diện tích (ha)
			Theo QĐ số 234/QĐ-UBND ngày 03/02/2021	Theo QĐ số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	Theo QĐ số 234/QĐ-UBND ngày 03/02/2021	Theo QĐ số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			39,80	39,80	39,80
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.842</b>	<b>6.902</b>	<b>59,59</b>	<b>-0,41</b>	<b>6.901,59</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	100	100			100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5	5			5,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	120	120			120,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56	56			56,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89	89			89,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.385	2.434	48,62	-0,38	2.433,62
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT		862	862,30	0,30	862,30
-	Đất thủy lợi	DTL		1.180	1.179,59	-0,41	1.179,59
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16	16			16,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4	5	0,71	-0,29	4,71
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52	52			52,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26	26			26,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL		100	100,07	0,07	100,07
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		1	1,41	0,41	1,41
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6	6	-0,50	-0,50	5,50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	98	98	-0,29	-0,29	97,71



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)		Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)		Tổng diện tích (ha)
			Theo QĐ số 234/QĐ-UBND ngày 03/02/2021	Theo QĐ số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	Theo QĐ số 234/QĐ-UBND ngày 03/02/2021	Theo QĐ số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77	77	2,69	2,69	79,69
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,09	0,09	0,09
-	Đất chợ	DCH			8,56	8,56	8,56
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			7,96	7,96	7,96
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			4,58	4,58	4,58
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	776	776			776,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79	79			79,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20	20			20,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,18	0,18		0,18
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			7,87	7,87	7,87
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			3.199,00	3.199,00	3.199,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			3,37	3,37	3,37
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1</b>		<b>-1,00</b>		
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>						
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>					
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>					
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>		<b>2.042</b>	<b>2.042,38</b>	<b>0,38</b>	<b>2.042,38</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>		<b>16.233</b>	<b>16.233,22</b>	<b>0,22</b>	<b>16.233,22</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)		Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)		Tổng diện tích (ha)
			Theo QĐ số 234/QĐ-UBND ngày 03/02/2021	Theo QĐ số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	Theo QĐ số 234/QĐ-UBND ngày 03/02/2021	Theo QĐ số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		1.107	1.107,00		1.107,00
6	Khu du lịch	KDL		106	105,68	-0,32	105,68
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		120	120,00		120,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		56	56,00		56,00
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			2.042,38	2.042,38	2.042,38
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		5.897	5.897,50	0,50	5.897,50
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			856,81	856,81	856,81

*Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

### 2.2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 25.930,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 25.929,51 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 71,91 ha; thị trấn Mỹ Long 149,44 ha; xã Mỹ Hòa 1.489,34 ha; xã Nhị Trường 2.442,81 ha; xã Hiệp Hòa 1.980,78 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1.529,26 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1.547,13 ha; xã Kim Hòa 1.939,94 ha; xã Long Sơn 2.699,25 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 2.014,44 ha; xã Vinh Kim 2.462,01 ha; xã Mỹ Long Bắc 1.502,17 ha; xã Mỹ Long Nam 2.794,01 ha; xã Thuận Hòa 1.302,61 ha; xã Trường Thọ 2.004,39 ha.

**a) Đất trồng lúa**

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 13.254,00 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 13.254,19 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 19,23 ha; thị trấn Mỹ Long 38,88 ha; xã Mỹ Hòa 818,67 ha; xã Nhị Trường 1.961,06 ha; xã Hiệp Hòa 1.463,65 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 262,64 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 45,11 ha; xã Kim Hòa 1.542,14 ha; xã Long Sơn 1.132,10 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 1.022,71 ha; xã Vinh Kim 1.507,63 ha; xã Mỹ Long Bắc 900,97 ha; xã Mỹ Long Nam 158,10 ha; xã Thuận Hòa 613,22 ha; xã Trường Thọ 1.768,08 ha.

**Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước**

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 9.169,00 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 59,32 ha so với chỉ tiêu Tinh phân bổ. Nguyên nhân: Các công trình đưa ra trong quy hoạch có sử dụng đất lúa đa số đều sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK) nên đất chuyên trồng lúa nước cao hơn chỉ tiêu tỉnh; đảm bảo đáp ứng được an ninh lương thực của địa phương. Đây là chỉ tiêu được xác định bổ sung, quy hoạch cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 9.228,32 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,03 ha; thị trấn Mỹ Long 0,68 ha; xã Mỹ Hòa 272,81 ha; xã Nhị Trường 1.760,36 ha; xã Hiệp Hòa 961,97 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 272,17 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 45,36 ha; xã Kim Hòa 1.077,94 ha; xã Long Sơn 1.076,55 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 1.016,33 ha; xã Vinh Kim 631,55 ha; xã Mỹ Long Bắc 172,23 ha; xã Mỹ Long Nam 55,00 ha; xã Thuận Hòa 108,91 ha; xã Trường Thọ 1.770,43 ha.

**b) Đất trồng cây hàng năm khác**

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.006,59 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,73 ha; thị trấn Mỹ Long 6,21 ha; xã Mỹ Hòa 47,76 ha; xã Nhị Trường 44,51 ha; xã Hiệp Hòa 93,67 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 24,72 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 19,45 ha; xã Kim Hòa 28,89 ha; xã Long Sơn 165,21 ha; xã Thạnh Hòa Sơn

225,77 ha; xã Vinh Kim 39,68 ha; xã Mỹ Long Bắc 161,44 ha; xã Mỹ Long Nam 96,55 ha; xã Thuận Hòa 33,13 ha; xã Trường Thọ 15,87 ha.

### **c) Đất trồng cây lâu năm**

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 2.917,00 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 62,03 ha so với chỉ tiêu Tinh phân bổ. Đây là chỉ tiêu được xác định bổ sung, quy hoạch cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2.979,03 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,35 ha; thị trấn Mỹ Long 26,87 ha; xã Mỹ Hòa 191,88 ha; xã Nhị Trường 430,23 ha; xã Hiệp Hòa 187,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 230,16 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 190,70 ha; xã Kim Hòa 145,78 ha; xã Long Sơn 331,27 ha; xã Thanh Hòa Sơn 175,07 ha; xã Vinh Kim 493,29 ha; xã Mỹ Long Bắc 132,39 ha; xã Mỹ Long Nam 51,96 ha; xã Thuận Hòa 176,69 ha; xã Trường Thọ 215,15 ha.

### **d) Đất rừng phòng hộ**

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 1.107,00 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.107,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 74,42 ha; xã Vinh Kim 18,27 ha; xã Mỹ Long Bắc 184,64 ha; xã Mỹ Long Nam 829,67 ha.

### **đ) Đất nuôi trồng thủy sản**

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7.542,89 ha; thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 48,59 ha; thị trấn Mỹ Long 3,07 ha; xã Mỹ Hòa 431,03 ha; xã Nhị Trường 7,00 ha; xã Hiệp Hòa 236,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1.011,74 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1.291,87 ha; xã Kim Hòa 223,14 ha; xã Long Sơn 1.031,10 ha; xã Thanh Hòa Sơn 590,88 ha; xã Vinh Kim 403,14 ha; xã Mỹ Long Bắc 122,72 ha; xã Mỹ Long Nam 1.657,50 ha; xã Thuận Hòa 479,58 ha; xã Trường Thọ 5,30 ha.

### **e) Đất nông nghiệp khác**

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 39,80 ha; thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Sơn 39,57 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha.

#### **2.2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 6.902,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6.901,59 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 125,95 ha; thị trấn Mỹ Long 392,94 ha; xã Mỹ Hòa 266,80 ha; xã Nhị Trường 314,82 ha; xã Hiệp Hòa 275,90 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 329,96 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 221,80 ha; xã Kim Hòa 308,42 ha; xã Long Sơn 418,04 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 275,77 ha; xã Vinh Kim 957,50 ha; xã Mỹ Long Bắc 1.093,15 ha; xã Mỹ Long Nam 1.429,42 ha; xã Thuận Hòa 275,60 ha; xã Trường Thọ 215,52 ha.

#### **a) Đất quốc phòng**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 100,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 100,00 ha, tăng 95,52 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 2,42 ha; thị trấn Mỹ Long 3,27 ha; xã Nhị Trường 24,00 ha; xã Hiệp Hòa 4,05 ha; xã Long Sơn 26,30 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,21 ha; xã Mỹ Long Bắc 37,75 ha; xã Mỹ Long Nam 2,00 ha.

#### **b) Đất an ninh**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 5,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5,00 ha; thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,13 ha; thị trấn Mỹ Long 0,15 ha; xã Mỹ Hòa 3,06 ha; xã Nhị Trường 0,15 ha; xã Hiệp Hòa 0,10 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,15 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,15 ha; xã Kim Hòa 0,14 ha; xã Long Sơn 0,16 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,10 ha; xã Vinh Kim 0,15 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,10 ha; xã Mỹ Long Nam 0,14 ha; xã Thuận Hòa 0,22 ha; xã Trường Thọ 0,10 ha.

### **c) Đất cụm công nghiệp**

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 120,00 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 120,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hiệp Mỹ Tây 40,00 ha; xã Long Sơn 40,00 ha; xã Mỹ Long Bắc 40,00 ha.

### **d) Đất thương mại, dịch vụ**

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 56,00 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 56,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,95 ha; thị trấn Mỹ Long 7,40 ha; xã Mỹ Hòa 2,84 ha; xã Nhị Trường 2,85 ha; xã Hiệp Hòa 2,76 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 3,61 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,70 ha; xã Kim Hòa 4,44 ha; xã Long Sơn 3,02 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 2,41 ha; xã Vinh Kim 2,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 8,60 ha; xã Mỹ Long Nam 2,65 ha; xã Thuận Hòa 3,52 ha; xã Trường Thọ 2,58 ha.

### **đ) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 89,00 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 89,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 5,69 ha; thị trấn Mỹ Long 2,50 ha; xã Mỹ Hòa 3,00 ha; xã Nhị Trường 1,86 ha; xã Hiệp Hòa 2,41 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 5,16 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,54 ha; xã Kim Hòa 2,63 ha; xã Long Sơn 33,50 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 2,31 ha; xã Vinh Kim 9,11 ha; xã Mỹ Long Bắc 10,50 ha; xã Mỹ Long Nam 2,04 ha; xã Thuận Hòa 3,31 ha; xã Trường Thọ 2,45 ha.

### **e) Đất phát triển hạ tầng**

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2.434,00 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2.433,62 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 50,98 ha; thị trấn Mỹ Long 21,43 ha; xã Mỹ Hòa 137,85 ha; xã Nhị Trường 214,97 ha; xã Hiệp Hòa 192,30 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 158,59 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 101,90 ha; xã Kim Hòa 189,34 ha; xã Long Sơn 217,63 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 209,21 ha; xã Vinh Kim 262,83 ha; xã Mỹ Long Bắc 105,31 ha; xã Mỹ Long Nam 207,30 ha; xã Thuận Hòa 183,60 ha; xã Trường Thọ 180,40 ha.

### **Đất phát triển hạ tầng bao gồm:**

#### **e.1. Đất giao thông**

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 862,00 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 862,30 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 31,11 ha; thị trấn Mỹ Long 12,71 ha; xã Mỹ Hòa 42,90 ha; xã Nhị Trường 79,86 ha; xã Hiệp Hòa 72,63 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 83,65 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 30,24 ha; xã Kim Hòa 41,34 ha; xã Long Sơn 94,19 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 86,58 ha; xã Vinh Kim 73,30 ha; xã Mỹ Long Bắc 47,46 ha; xã Mỹ Long Nam 82,81 ha; xã Thuận Hòa 29,55 ha; xã Trường Thọ 53,96 ha.

### **e.2. Đất thủy lợi**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1.180,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.179,59 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,98 ha; thị trấn Mỹ Long 0,75 ha; xã Mỹ Hòa 58,96 ha; xã Nhị Trường 96,69 ha; xã Hiệp Hòa 93,47 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 57,95 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 62,31 ha; xã Kim Hòa 117,97 ha; xã Long Sơn 82,61 ha; xã Thanh Hòa Sơn 89,20 ha; xã Vinh Kim 142,83 ha; xã Mỹ Long Bắc 19,63 ha; xã Mỹ Long Nam 107,91 ha; xã Thuận Hòa 139,16 ha; xã Trường Thọ 103,18 ha.

### **e.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 16,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 16,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,37 ha; thị trấn Mỹ Long 0,67 ha; xã Mỹ Hòa 2,17 ha; xã Nhị Trường 5,27 ha; xã Hiệp Hòa 0,67 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,49 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,59 ha; xã Kim Hòa 0,35 ha; xã Long Sơn 0,66 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,47 ha; xã Vinh Kim 0,67 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,58 ha; xã Mỹ Long Nam 0,83 ha; xã Thuận Hòa 0,70 ha; xã Trường Thọ 0,52 ha.

### **e.4. Đất xây dựng cơ sở y tế**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 5,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 4,71 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 2,62 ha; thị trấn Mỹ Long 0,11 ha; xã Mỹ Hòa 0,13 ha; xã Nhị Trường 0,13 ha; xã Hiệp Hòa 0,50 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,12 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,16 ha; xã Kim Hòa 0,14



ha; xã Long Sơn 0,14 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,11 ha; xã Vinh Kim 0,03 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,22 ha; xã Mỹ Long Nam 0,14 ha; xã Thuận Hòa 0,09 ha; xã Trường Thọ 0,07 ha.

#### **e.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 52,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 52,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,43 ha; thị trấn Mỹ Long 1,88 ha; xã Mỹ Hòa 2,54 ha; xã Nhị Trường 5,02 ha; xã Hiệp Hòa 3,51 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 4,62 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 3,82 ha; xã Kim Hòa 3,12 ha; xã Long Sơn 4,31 ha; xã Thanh Hòa Sơn 2,41 ha; xã Vinh Kim 4,88 ha; xã Mỹ Long Bắc 3,92 ha; xã Mỹ Long Nam 2,26 ha; xã Thuận Hòa 2,25 ha; xã Trường Thọ 4,03 ha.

#### **e.6. Đất cơ sở thể dục thể thao**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 26,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 26,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 1,92 ha; xã Mỹ Hòa 3,58 ha; xã Nhị Trường 1,97 ha; xã Hiệp Hòa 1,84 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,70 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1,70 ha; xã Kim Hòa 1,70 ha; xã Long Sơn 1,77 ha; xã Thanh Hòa Sơn 1,50 ha; xã Vinh Kim 1,57 ha; xã Mỹ Long Bắc 1,61 ha; xã Mỹ Long Nam 1,65 ha; xã Thuận Hòa 1,88 ha; xã Trường Thọ 1,60 ha.

#### **e.7. Đất công trình năng lượng**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 100,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 100,07 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Mỹ Hòa 9,00 ha; xã Nhị

Trường 1,02 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,14 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,15 ha; xã Kim Hòa 16,00 ha; xã Long Sơn 19,15 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 10,52 ha; xã Vinh Kim 24,00 ha; xã Mỹ Long Bắc 12,00 ha; xã Mỹ Long Nam 7,23 ha; xã Trường Thọ 0,86 ha.

#### **e.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông**

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1,00 ha.
- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,41 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ Hòa 0,02 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,04 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,07 ha; xã Kim Hòa 0,06 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,08 ha; xã Vinh Kim 0,07 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,13 ha; xã Mỹ Long Nam 0,10 ha; xã Thuận Hòa 0,30 ha; xã Trường Thọ 0,20 ha.

#### **e.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 6,00 ha.
- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5,50 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 0,23 ha; xã Nhị Trường 0,47 ha; xã Kim Hòa 0,17 ha; xã Mỹ Long Bắc 4,64 ha.

#### **e.10. Đất cơ sở tôn giáo**

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 98,00 ha.
- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 97,71 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,62 ha; thị trấn Mỹ Long 0,27 ha; xã Mỹ Hòa 11,32 ha; xã Nhị Trường 22,08 ha; xã Hiệp Hòa 12,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,79 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,54 ha; xã Kim Hòa 6,78 ha; xã Long Sơn 5,58 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 10,74 ha; xã Vinh Kim 4,66 ha; xã

Mỹ Long Bắc 2,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha; xã Thuận Hòa 4,69 ha; xã Trường Thọ 14,18 ha.

#### **e.11. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 77,00 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 2,69 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ. Đây là chỉ tiêu quy hoạch cấp huyện được xác định bổ sung nên quy hoạch cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ là 2,69 ha, phù hợp với nhu cầu quy hoạch xây dựng nông thôn mới nâng cao mở rộng các nghĩa địa tập trung trên địa bàn huyện cũng như khả năng đầu tư xây dựng của ngành đến năm 2030.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 79,69 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,80 ha; thị trấn Mỹ Long 2,20 ha; xã Mỹ Hòa 6,76 ha; xã Nhị Trường 1,71 ha; xã Hiệp Hòa 6,95 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 8,28 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,07 ha; xã Kim Hòa 1,07 ha; xã Long Sơn 8,77 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 7,01 ha; xã Vinh Kim 10,57 ha; xã Mỹ Long Bắc 12,37 ha; xã Mỹ Long Nam 3,77 ha; xã Thuận Hòa 4,98 ha; xã Trường Thọ 1,36 ha.

#### **e.12. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,09 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Kim Hòa 0,09 ha.

#### **e.13. Đất chợ**

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 8,56 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,91 ha; thị trấn Mỹ Long 0,64 ha; xã Mỹ Hòa 0,47 ha; xã Nhị Trường 0,67 ha; xã Hiệp Hòa 0,65 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,75 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,26 ha; xã Kim Hòa 0,55 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,60 ha; xã Vinh Kim 0,25 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,56 ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Trường Thọ 0,45 ha.

#### **g. Đất sinh hoạt cộng đồng**

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,96 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,05 ha; thị trấn Mỹ Long 0,09 ha; xã Mỹ Hòa 0,10 ha; xã Nhị Trường 1,92 ha;

xã Hiệp Hòa 1,42 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,20 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1,40 ha; xã Kim Hòa 0,27 ha; xã Long Sơn 0,67 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,90 ha; xã Vinh Kim 0,40 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,25 ha; xã Mỹ Long Nam 0,11 ha; xã Thuận Hòa 0,02 ha; xã Trường Thọ 0,14 ha.

#### **h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4,58 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 0,45 ha; xã Mỹ Hòa 0,20 ha; xã Nhị Trường 0,75 ha; xã Hiệp Hòa 0,25 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,25 ha; xã Long Sơn 0,33 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,35 ha; xã Vinh Kim 0,50 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,35 ha; xã Thuận Hòa 0,55 ha; xã Trường Thọ 0,60 ha.

#### **i. Đất ở tại nông thôn**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 776,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 776,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Mỹ Hòa 72,25 ha; xã Nhị Trường 66,52 ha; xã Hiệp Hòa 69,99 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 40,66 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 27,84 ha; xã Kim Hòa 72,11 ha; xã Long Sơn 82,32 ha; xã Thanh Hòa Sơn 49,53 ha; xã Vinh Kim 56,90 ha; xã Mỹ Long Bắc 80,05 ha; xã Mỹ Long Nam 60,71 ha; xã Thuận Hòa 68,60 ha; xã Trường Thọ 28,52 ha.

#### **k. Đất ở tại đô thị**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 79,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 79,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 50,06 ha; thị trấn Mỹ Long 28,94 ha.

#### **l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 20,00 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 20,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 5,72 ha; thị trấn Mỹ Long 0,28 ha; xã Mỹ Hòa 5,55 ha; xã Nhị Trường 1,04 ha; xã Hiệp Hòa 0,41 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,74 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,92 ha; xã Kim Hòa 0,98 ha; xã Long Sơn 0,55 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,72 ha; xã Vinh Kim 0,60 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,67 ha; xã Mỹ Long Nam 0,41 ha; xã Thuận Hòa 0,95 ha; xã Trường Thọ 0,46 ha.

#### **m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 0,18 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,18 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,08 ha; thị trấn Mỹ Long 0,10 ha.

#### **n. Đất tín ngưỡng**

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,87 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,29 ha; xã Mỹ Hòa 0,38 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,77 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,10 ha; xã Kim Hòa 0,26 ha; xã Long Sơn 0,58 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,06 ha; xã Vinh Kim 1,86 ha; xã Mỹ Long Bắc 1,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,30 ha; xã Trường Thọ 0,26 ha.

#### **o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.199,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,52 ha; thị trấn Mỹ Long 328,03 ha; xã Mỹ Hòa 40,77 ha; xã Nhị Trường 0,69 ha; xã Hiệp Hòa 1,61 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 79,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 83,98 ha; xã Kim Hòa 37,91 ha; xã Long Sơn 12,53 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 9,97 ha; xã Vinh Kim 622,05 ha; xã Mỹ Long Bắc 807,52 ha; xã Mỹ Long Nam 1.153,76 ha; xã Thuận Hòa 14,57 ha.

## **p. Đất phi nông nghiệp khác**

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3,37 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,20 ha; xã Mỹ Hòa 0,80 ha; xã Kim Hòa 0,34 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Vinh Kim 0,46 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,85 ha; xã Thuận Hòa 0,27 ha.

### **2.2.1.3. Đất chưa sử dụng**

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 0 ha.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ. Mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm hiệu quả, huyện đã đưa hết đất chưa sử dụng sử dụng vào các mục đích sau: đất trồng cây lâu năm tại xã Mỹ Hòa 0,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản tại xã Thạnh Hòa Sơn 0,74 ha và xã Mỹ Long Nam 3,71 ha; đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Cầu Ngang 0,65 ha; đất sinh hoạt cộng đồng tại xã Mỹ Hòa 0,07 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0 ha.

## **2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.2.1. Đất nông nghiệp**

Theo định hướng của huyện trong thời gian tới đất nông nghiệp giảm mạnh sang đất phi nông nghiệp để đầu tư phát triển hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp và đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 25.929,51 ha, giảm 810,14 ha so với hiện trạng năm 2020. *Cụ thể từng loại đất như sau:*

#### **- Đất trồng lúa**

Đất trồng lúa có nhu cầu chuyển mạnh sang đất phi nông nghiệp. Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, huyện đã hạn chế tối đa việc chuyển đất trồng lúa sử dụng vào mục đích khác. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 13.254,19 ha, giảm 159,85 ha so với hiện trạng năm 2020. Đồng thời, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh (*thống kê vào đất trồng lúa*) là 1.250,50 ha và theo Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang xác định thêm 193,00 ha (*nhu cầu thực tế địa phương*). Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của huyện Cầu Ngang đến năm 2030 là 1.443,50 ha; trong đó: diện tích chuyển

đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng khác là 965,50 ha; đất trồng cây lâu năm là 8,00 ha; đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản là 470,00 ha.

**+ Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước**

Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, huyện đã hạn chế tối đa việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sử dụng vào mục đích khác. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 9.228,32 ha, giảm 8,40 ha so với hiện trạng năm 2020. Đồng thời, diện tích đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn huyện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh (*thống kê vào đất chuyên trồng lúa nước*) là 1068,50 ha và theo Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang xác định thêm 188,00 ha (*nhu cầu thực tế địa phương*). Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất chuyên trồng lúa của huyện Cầu Ngang đến năm 2030 là 1.256,50 ha; trong đó: diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất chuyên trồng lúa sang đất trồng cây hàng khác 965,50 ha; đất trồng cây lâu năm 8,00 ha; đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản 283,00 ha.

**- Đất trồng cây hàng năm khác**

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.006,59 ha, giảm 14,33 ha so với hiện trạng năm 2020. Đồng thời, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng thêm 965,50 ha do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh và Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang (*về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa*).

**- Đất trồng cây lâu năm**

Do áp lực về giảm diện tích để chuyển sang phát triển hạ tầng, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ, ... Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2.979,03 ha, giảm 697,66 ha so với hiện trạng năm 2020. Đồng thời, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng thêm 8,00 ha do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh và Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang (*về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa*).

**- Đất rừng phòng hộ**

Phát triển trồng rừng cặp sông Cổ Chiên, gần cửa Cung Hầu và khu vực bãi bồi giữ nhiệm vụ chính là chắn sóng, giảm bức xạ mặt trời và cải thiện môi

trường không khí. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.107,00 ha, tăng 70,62 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **- Đất nuôi trồng thủy sản**

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7.542,89 ha, giảm 8,92 ha so với hiện trạng năm 2020. Đồng thời, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng thêm 470,00 ha do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh và Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang (*về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa*).

#### **- Đất nông nghiệp khác**

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 39,80 ha, bằng so với hiện trạng năm 2020.

#### **2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp**

Tổng hợp rà soát kết quả thực hiện các công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện cần tiếp tục đưa 127 công trình, dự án chưa thực hiện nhưng còn phù hợp với kinh tế - xã hội của địa phương vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất mới, phát sinh của các ngành, lĩnh vực, tổ chức cá nhân,... Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện cần bổ sung thêm nhiều công trình, dự án và nhu cầu đất ở của nhân dân. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6.901,59 ha, tăng 815,42 ha so với hiện trạng năm 2020.

*Cụ thể từng loại đất như sau:*

#### **- Đất quốc phòng**

Để thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng trong giai đoạn tới, UBND huyện ưu tiên bố trí quỹ đất để quy hoạch xây dựng 14 cơ sở vật chất cho nhiệm vụ quốc phòng. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 100,00 ha, tăng 95,52 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **- Đất an ninh**

Để đảm bảo nhiệm vụ giữ gìn trật tự an ninh trong mọi tình huống, huyện ưu tiên bố trí quỹ đất để quy hoạch cơ sở phục vụ ngành an ninh trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5,00 ha, tăng 2,08 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **- Đất cụm công nghiệp**



Cần tăng cường công tác xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh vào đầu tư các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 120,00 ha, tăng 120,00 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng 03 cụm công nghiệp (*cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây; cụm công nghiệp Long Sơn và cụm công nghiệp Mỹ Long Bắc*).

#### **- Đất thương mại, dịch vụ**

Phát triển kinh tế khu vực thương mại dịch vụ theo định hướng của huyện. Kết quả thu thập nhu cầu sử dụng đất của các ngành, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 56,00 ha, tăng 51,34 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng khu thương mại, các cây xăng, ...

#### **- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Thu hút các nhà đầu tư vừa và nhỏ đầu tư vào sản xuất trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 89,00 ha, tăng 49,19 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng khu liên hợp sản xuất, khu giết mổ, cơ sở may mặc, hợp tác xã nông nghiệp, trạm cấp nước sinh hoạt, ...

#### **- Đất phát triển hạ tầng**

Phát triển hạ tầng là một trong những vấn đề quyết định trong sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời là tiền đề để thu hút các nhà đầu tư vào huyện, với tầm quan trọng như vậy. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2.433,62 ha, tăng 326,12 ha so với hiện trạng năm 2020.

*Cụ thể từng loại đất như sau:*

#### **+ Đất giao thông**

Giao thông như cầu nối liên kết giữa các địa phương, giúp cho nhu cầu đi lại của người dân và di chuyển hàng hóa; đồng thời đóng vai trò quyết định trong việc thu hút đầu tư từ bên ngoài vào huyện. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu mở mới, nâng cấp đường tỉnh, đường huyện, giao thông đô thị và giao thông nông thôn trên địa bàn huyện trong 10 năm tới. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 862,30 ha, tăng 169,40 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **+ Đất thủy lợi**

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất vào mục đích tưới tiêu như: nạo vét kênh mương, xây dựng trạm bơm, cống nội đồng và kè chống sạt lở bờ sông. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.179,59 ha, tăng 11,75 ha so với hiện trạng năm 2020.

**+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ của người dân trên địa bàn huyện như nhà văn hóa, quảng trường, trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên, ... Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 16,00 ha, tăng 11,54 ha so với hiện trạng năm 2020.

**+ Đất xây dựng cơ sở y tế**

Để đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ở địa phương và giảm sự quá tải ở các bệnh viện tuyến trên. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 4,71 ha, tăng 0,21 ha so với hiện trạng năm 2020.

**+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Đáp ứng mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn mới và tiến tới xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia, trong thời gian tới ngành giáo dục đầu tư xây mới, mở rộng và nâng cấp 25 điểm trường trong huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 52,00 ha, tăng 13,27 ha so với hiện trạng năm 2020.

**+ Đất cơ sở thể dục thể thao**

Để đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ người dân tham gia thể dục thể thao và đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 26,00 ha, tăng 16,31 ha so với hiện trạng năm 2020.

**+ Đất công trình năng lượng**

Trên cơ sở định hướng phát triển ngành điện trên địa bàn huyện nói riêng và tỉnh nói chung. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 100,07 ha, tăng 96,16 ha so với hiện trạng năm 2020.

**+ Đất công trình bưu chính, viễn thông**

Qua kết quả rà soát thực hiện điều chỉnh quy hoạch và kết quả thu thập thông tin nhu cầu sử dụng đất của ngành bưu chính, viễn thông đến năm 2030 trên địa bàn huyện xây dựng 03 công trình. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,41 ha, tăng 0,15 ha so với hiện trạng năm 2020.

**+ Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Để hướng đến mục tiêu phát triển bền vững cần phải đạt thế cân bằng của ba yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường. Từ thực tế cho thấy, nền kinh tế - xã hội

của huyện đã không ngừng chuyển biến tích cực trong thời gian qua. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5,50 ha, bằng với hiện trạng năm 2020.

**+ Đất cơ sở tôn giáo**

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 97,71 ha, tăng 0,56 ha so với hiện trạng năm 2020.

**+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Để đảm bảo tốt môi trường và cảnh quang xung quanh, nhu cầu bố trí đất để hình thành các khu đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là rất cần thiết trong thời gian tới. Đến năm 2030 nhu cầu bố trí thêm 06 nghĩa địa tập trung ở các xã. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 79,69 ha, tăng 2,97 ha so với hiện trạng năm 2020.

**+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,09 ha tăng 0,09 ha so với hiện trạng năm 2020.

**+ Đất chợ**

Nhằm đáp ứng mục tiêu xây dựng các chợ trên địa bàn huyện đạt chuẩn văn minh, đáp ứng nhu cầu giao thương của nhân dân, nhu cầu xây mới và mở rộng 09 điểm chợ. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 8,56 ha, tăng 3,71 ha so với hiện trạng năm 2020.

**- Đất sinh hoạt cộng đồng**

Để đạt yêu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân tại các khóm, ấp; đồng thời đạt tiêu chí về nông thôn mới nâng cao. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7,96 ha, tăng 6,29 ha so với hiện trạng năm 2020.

**- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Khu vui chơi giải trí công cộng và nhu cầu cần thiết của nhân dân. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 4,58 ha, tăng 4,58 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng khu vui chơi cho người già và trẻ em các xã.

**- Đất ở tại nông thôn**

Đáp ứng nhu cầu xây dựng nhà ở, khu dân cư, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 776,00 ha, tăng 204,28 ha so với hiện trạng năm 2020.

**- Đất ở tại đô thị**

Đáp ứng nhu cầu xây dựng nhà ở, chuyên mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 79,00 ha, tăng 19,88 ha so với hiện trạng năm 2020.

**- Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Quy hoạch trung tâm hành chính mới của huyện, mở rộng UBND các xã. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 20,00 ha, tăng 6,80 ha so với hiện trạng năm 2020.

**- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,18 ha, tăng 0,08 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang.

**- Đất tín ngưỡng**

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7,87 ha, tăng 0,03 ha so với hiện trạng năm 2020.

**- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 3.199,00 ha, giảm 70,76 ha so với hiện trạng năm 2020.

**- Đất phi nông nghiệp khác**

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 3,37 ha, bằng so với hiện trạng năm 2020.

**2.2.2.3. Đất chưa sử dụng**

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0 ha, giảm 5,29 ha so với hiện trạng năm 2020.

**2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

**2.2.3.1. Đất nông nghiệp**

- Hiện trạng năm 2020 là 26.739,65 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 25.930,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 25.929,51 ha, chiếm 78,98 % diện tích tự nhiên; giảm 810,14 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất nông nghiệp tăng 75,23 ha được lấy từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 70,67 ha; đất chưa sử dụng 4,56 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất nông nghiệp giảm 885,37 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất quốc phòng 95,42 ha; đất an ninh 0,94 ha; đất cụm công nghiệp 119,74 ha; đất thương mại - dịch vụ 50,71 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 49,15 ha; đất phát triển hạ tầng 324,63 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 5,64 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,85 ha; đất ở tại nông thôn 206,99 ha; đất ở tại đô thị 20,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 8,93 ha; đất tín ngưỡng 0,03 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất nông nghiệp giảm 810,14 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 25.854,27 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 25.929,51 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 71,91 ha; thị trấn Mỹ Long 149,44 ha; xã Mỹ Hòa 1.489,34 ha; xã Nhị Trường 2.442,81 ha; xã Hiệp Hòa 1.980,78 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1.529,26 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1.547,13 ha; xã Kim Hòa 1.939,94 ha; xã Long Sơn 2.699,25 ha; xã Thanh Hòa Sơn 2.014,44 ha; xã Vinh Kim 2.462,01 ha; xã Mỹ Long Bắc 1.502,17 ha; xã Mỹ Long Nam 2.794,01 ha; xã Thuận Hòa 1.302,61 ha; xã Trường Thọ 2.004,39 ha.

### **a) Đất trồng lúa**

- Hiện trạng năm 2020 là 13.414,04 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 13.254,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 13.254,19 ha, chiếm 40,37 % diện tích tự nhiên; giảm 159,85 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất trồng lúa giảm 159,85 ha do chuyển sang đất quốc phòng 6,65 ha; đất an ninh 0,39 ha; đất cụm công nghiệp 116,10 ha; đất

thương mại - dịch vụ 0,90 ha; đất phát triển hạ tầng 20,99 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,25 ha; đất ở tại nông thôn 10,35 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,18 ha; đất tín ngưỡng 0,03 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất trồng lúa giảm 159,85 ha.

- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 13.254,19 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 13.254,19 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 19,23 ha; thị trấn Mỹ Long 38,88 ha; xã Mỹ Hòa 818,67 ha; xã Nhị Trường 1.961,06 ha; xã Hiệp Hòa 1.463,65 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 262,64 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 45,11 ha; xã Kim Hòa 1.542,14 ha; xã Long Sơn 1.132,10 ha; xã Thanh Hòa Sơn 1.022,71 ha; xã Vinh Kim 1.507,63 ha; xã Mỹ Long Bắc 900,97 ha; xã Mỹ Long Nam 158,10 ha; xã Thuận Hòa 613,22 ha; xã Trường Thọ 1.768,08 ha.

- Đồng thời, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh (*thống kê vào đất trồng lúa*) là 1.250,50 ha và theo Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang xác định thêm 193,00 ha (*nhu cầu thực tế địa phương*). Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của huyện Cầu Ngang đến năm 2030 là 1.443,50 ha; trong đó: diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng khác là 965,50 ha; đất trồng cây lâu năm là 8,00 ha; đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản là 470,00 ha; được thể hiện chi tiết tại bảng 35:

**Bảng 35: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa huyện Cầu Ngang đến năm 2030**

STT	Địa điểm	Tổng cộng (ha)	Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác (ha)	Chuyển sang đất trồng cây lâu năm (ha)	Kết hợp nuôi trồng thủy sản (ha)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)
1	TT. Mỹ Long	<b>7,00</b>	7,00		
2	Xã Mỹ Hòa	<b>86,00</b>	34,00		52,00
3	Xã Nhị Trường	<b>150,00</b>	150,00		
4	Xã Hiệp Hòa	<b>82,00</b>	43,00		39,00
5	Xã Hiệp Mỹ Tây	<b>131,00</b>	74,00		57,00
6	Xã Hiệp Mỹ Đông	<b>45,00</b>	5,00		40,00

STT	Địa điểm	Tổng cộng (ha)	Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác (ha)	Chuyển sang đất trồng cây lâu năm (ha)	Kết hợp nuôi trồng thủy sản (ha)
7	Xã Kim Hòa	<b>29,00</b>	12,00	2,00	15,00
8	Xã Long Sơn	<b>151,00</b>	101,00	5,00	45,00
9	Xã Thạnh Hòa Sơn	<b>71,50</b>	66,50		5,00
10	Xã Vinh Kim	<b>294,00</b>	254,00		40,00
11	Xã Mỹ Long Bắc	<b>81,00</b>	31,00		50,00
12	Xã Mỹ Long Nam	<b>79,00</b>	29,00		50,00
13	Xã Thuận Hòa	<b>198,00</b>	120,00	1,00	77,00
14	Xã Trường Thọ	<b>39,00</b>	39,00		
<b>Diện tích chuyển đổi cơ cấu đến năm 2030</b>		<b>1.443,50</b>	<b>965,50</b>	<b>8,00</b>	<b>470,00</b>

***Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước***

- Hiện trạng năm 2020 là 9.236,72 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 9.169,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 59,32 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ. Nguyên nhân: Các công trình đưa ra trong quy hoạch có sử dụng đất lúa đa số đều sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK) nên đất chuyên trồng lúa nước cao hơn chỉ tiêu tỉnh; đảm bảo đáp ứng được an ninh lương thực của địa phương. Đây là chỉ tiêu được xác định bổ sung, quy hoạch cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 9.228,32 ha, chiếm 28,11 % diện tích tự nhiên; giảm 8,40 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 8,40 ha do chuyển sang các loại đất như sau: đất quốc phòng 6,25 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,17 ha; đất phát triển hạ tầng 1,98 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 8,40 ha.

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 9.228,32 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 9.228,32 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,03 ha; thị trấn Mỹ Long 0,68 ha; xã Mỹ Hòa 272,81 ha; xã Nhị Trường 1.760,36 ha; xã

Hiệp Hòa 961,97 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 272,17 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 45,36 ha; xã Kim Hòa 1.077,94 ha; xã Long Sơn 1.076,55 ha; xã Thanh Hòa Sơn 1.016,33 ha; xã Vinh Kim 631,55 ha; xã Mỹ Long Bắc 172,23 ha; xã Mỹ Long Nam 55,00 ha; xã Thuận Hòa 108,91 ha; xã Trường Thọ 1.770,43 ha.

- Đồng thời, diện tích đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn huyện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh (*thống kê vào đất chuyên trồng lúa nước*) là 1068,50 ha và theo Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang xác định thêm 188,00 ha (*nhu cầu thực tế địa phương*). Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất chuyên trồng lúa của huyện Cầu Ngang đến năm 2030 là 1.256,50 ha; trong đó: diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất chuyên trồng lúa sang đất trồng cây hàng khác 965,50 ha; đất trồng cây lâu năm 8,00 ha; đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản 283,00 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 7,00 ha; xã Mỹ Hòa 76,00 ha; xã Nhị Trường 150,00 ha; xã Hiệp Hòa 82,00 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 111,00 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 15,00 ha; xã Kim Hòa 24,00 ha; xã Long Sơn 121,00 ha; xã Thanh Hòa Sơn 71,50 ha; xã Vinh Kim 274,00 ha; xã Mỹ Long Bắc 61,00 ha; xã Mỹ Long Nam 29,00 ha; xã Thuận Hòa 196,00 ha; xã Trường Thọ 39,00 ha.

#### **b) Đất trồng cây hàng năm khác**

- Hiện trạng năm 2020 là 1.020,92 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.006,59 ha; chiếm 3,07 % diện tích tự nhiên; giảm 14,33 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển giảm: đất trồng cây hàng năm khác giảm 14,33 ha do chuyển sang đất quốc phòng 12,00 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,16 ha; đất phát triển hạ tầng 1,68 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,49 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất trồng cây hàng năm khác giảm 14,33 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.006,59 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.006,59 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,73 ha; thị trấn Mỹ Long 6,21 ha; xã Mỹ Hòa 47,76 ha; xã Nhị Trường 44,51 ha; xã Hiệp Hòa 93,67 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 24,72 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 19,45 ha; xã Kim Hòa 28,89 ha; xã Long Sơn 165,21 ha; xã Thanh Hòa Sơn 225,77 ha; xã Vinh Kim 39,68



ha; xã Mỹ Long Bắc 161,44 ha; xã Mỹ Long Nam 96,55 ha; xã Thuận Hòa 33,13 ha; xã Trường Thọ 15,87 ha.

- Đồng thời, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng thêm 965,50 ha do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh và Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang (*về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa*); thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 7,00 ha; xã Mỹ Hòa 34,00 ha; xã Nhị Trường 150,00 ha; xã Hiệp Hòa 43,00 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 74,00 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 5,00 ha; xã Kim Hòa 12,00 ha; xã Long Sơn 101,00 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 66,50 ha; xã Vinh Kim 254,00 ha; xã Mỹ Long Bắc 31,00 ha; xã Mỹ Long Nam 29,00 ha; xã Thuận Hòa 120,00 ha; xã Trường Thọ 39,00 ha.

### **c) Đất trồng cây lâu năm**

- Hiện trạng năm 2020 là 3.676,69 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 2.917,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 62,03 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ. Đây là chỉ tiêu được xác định bổ sung, quy hoạch cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2.979,03 ha, chiếm 9,07 % diện tích tự nhiên; giảm 697,66 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất trồng cây lâu năm tăng 0,12 ha được lấy từ đất chưa sử dụng 0,12 ha.

+ Chuyển giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 697,78 ha do chuyển sang đất quốc phòng 76,77 ha; đất an ninh 0,55 ha; đất cụm công nghiệp 3,64 ha; đất thương mại - dịch vụ 49,22 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 49,15 ha; đất phát triển hạ tầng 293,14 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 4,94 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,85 ha; đất ở tại nông thôn 193,06 ha; đất ở tại đô thị 20,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,12 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 697,66 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2.978,91 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2.979,03 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,35 ha; thị trấn Mỹ Long 26,87 ha; xã Mỹ Hòa 191,88 ha; xã Nhị Trường 430,23 ha; xã Hiệp Hòa 187,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 230,16 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 190,70 ha; xã Kim Hòa 145,78 ha; xã Long Sơn 331,27 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 175,07 ha; xã Vinh Kim 493,29 ha; xã Mỹ Long Bắc 132,39 ha; xã Mỹ Long Nam 51,96 ha; xã Thuận Hòa 176,69 ha; xã Trường Thọ 215,15 ha.

- Đồng thời, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng thêm 8,00 ha do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh và Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang (*về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa*); thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Kim Hòa 2,00 ha; xã Long Sơn 5,00 ha; xã Thuận Hòa 1,00 ha.

#### **d) Đất rừng phòng hộ**

- Hiện trạng năm 2020 là 1.036,38 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1.107,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.107,00 ha, chiếm 3,37 % diện tích tự nhiên; tăng 70,62 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất rừng phòng hộ tăng 70,67 ha được lấy từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 70,67 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất rừng phòng hộ giảm 0,05 ha do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất rừng phòng hộ tăng 70,62 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.036,33 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.107,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 74,42 ha; xã Vinh Kim 18,27 ha; xã Mỹ Long Bắc 184,64 ha; xã Mỹ Long Nam 829,67 ha.

### **đ) Đất nuôi trồng thủy sản**

- Hiện trạng năm 2020 là 7.551,82 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7.542,89 ha; chiếm 22,97 % diện tích tự nhiên; giảm 8,92 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất nuôi trồng thủy sản tăng 4,45 ha được lấy từ đất chưa sử dụng 4,45 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất nuôi trồng thủy sản giảm 13,37 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất: đất thương mại - dịch vụ 0,43 ha; đất phát triển hạ tầng 8,82 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,40 ha; đất ở tại nông thôn 3,58 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất nuôi trồng thủy sản giảm 8,92 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 7.538,45 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7.542,89 ha; thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 48,59 ha; thị trấn Mỹ Long 3,07 ha; xã Mỹ Hòa 431,03 ha; xã Nhị Trường 7,00 ha; xã Hiệp Hòa 236,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1.011,74 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1.291,87 ha; xã Kim Hòa 223,14 ha; xã Long Sơn 1.031,10 ha; xã Thanh Hòa Sơn 590,88 ha; xã Vinh Kim 403,14 ha; xã Mỹ Long Bắc 122,72 ha; xã Mỹ Long Nam 1.657,50 ha; xã Thuận Hòa 479,58 ha; xã Trường Thọ 5,30 ha.

- Đồng thời, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng thêm 470,00 ha do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh và Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang (*về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa*); thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Mỹ Hòa 52,00 ha; xã Hiệp Hòa 39,00 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 57,00 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 40,00 ha; xã Kim Hòa 15,00 ha; xã Long Sơn 45,00 ha; xã Thanh Hòa Sơn 5,00 ha; xã Vinh Kim 40,00 ha; xã Mỹ Long Bắc 50,00 ha; xã Mỹ Long Nam 50,00 ha; xã Thuận Hòa 77,00 ha.

### **e) Đất nông nghiệp khác**

- Hiện trạng năm 2020 là 39,80 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 39,80 ha; chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng.

- Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 39,80 ha.

- Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 39,80 ha; thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Sơn 39,57 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha.

### **2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp**

- Hiện trạng năm 2020 là 6.086,16 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 6.902,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6.901,59 ha; chiếm 21,02 % diện tích tự nhiên; tăng 815,42 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất phi nông nghiệp tăng 886,10 ha được lấy từ đất trồng lúa 159,85 ha; đất trồng cây hàng năm khác 14,33 ha; đất trồng cây lâu năm 697,78 ha; đất rừng phòng hộ 0,05 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,37 ha; đất chưa sử dụng 0,72 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất phi nông nghiệp giảm 70,67 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 70,67 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất phi nông nghiệp tăng 815,42 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 6.015,49 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6.901,59 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 125,95 ha; thị trấn Mỹ Long 392,94 ha; xã Mỹ Hòa 266,80 ha; xã Nhị Trường 314,82 ha; xã Hiệp Hòa 275,90 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 329,96 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 221,80 ha; xã Kim Hòa 308,42 ha; xã Long Sơn 418,04 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 275,77 ha; xã Vinh Kim 957,50 ha; xã Mỹ Long Bắc 1.093,15 ha; xã Mỹ Long Nam 1.429,42 ha; xã Thuận Hòa 275,60 ha; xã Trường Thọ 215,52 ha.

#### **a) Đất quốc phòng**

- Hiện trạng năm 2020 là 4,48 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 100,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 100,00 ha, chiếm 0,30 % diện tích tự nhiên; tăng 95,52 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 2020 là 4,48 ha.
  - + Chu chuyển tăng: đất quốc phòng tăng 95,52 ha do lấy từ đất trồng lúa 6,65 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,00 ha; đất trồng cây lâu năm 76,77 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: đất quốc phòng tăng 95,52 ha.
- Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,48 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 100,00 ha, tăng 95,52 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 2,42 ha; thị trấn Mỹ Long 3,27 ha; xã Nhị Trường 24,00 ha; xã Hiệp Hòa 4,05 ha; xã Long Sơn 26,30 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,21 ha; xã Mỹ Long Bắc 37,75 ha; xã Mỹ Long Nam 2,00 ha.

**Bảng 36: Các dự án đất quốc phòng đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 1	Huyện Cầu Ngang	2,00		2,00
2	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 2	Huyện Cầu Ngang	37,00		37,00
3	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 3	Huyện Cầu Ngang	2,32	1,39	0,93
4	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 4	Huyện Cầu Ngang	1,00		1,00
5	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 5	Huyện Cầu Ngang	5,00		5,00
6	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 6	Huyện Cầu Ngang	0,43		0,43

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
7	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 7	Huyện Cầu Ngang	0,50		0,50
8	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 8	Huyện Cầu Ngang	20,00		20,00
9	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 9	Huyện Cầu Ngang	4,00		4,00
10	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 10	Huyện Cầu Ngang	6,30		6,30
11	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 11	Huyện Cầu Ngang	18,00		18,00
12	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 12	Huyện Cầu Ngang	0,21		0,21
13	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 13	Huyện Cầu Ngang	0,10		0,10
14	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 14	Huyện Cầu Ngang	0,05		0,05

### **b) Đất an ninh**

- Hiện trạng năm 2020 là 2,92 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 5,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,00 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; tăng 2,08 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển tăng: đất an ninh tăng 2,08 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,39 ha; đất trồng cây lâu năm 0,55 ha; đất phát triển hạ tầng 0,44 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,70 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: đất an ninh tăng 2,08 ha.
- Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,92 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5,00 ha; thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,13 ha; thị trấn Mỹ Long 0,15 ha; xã Mỹ Hòa 3,06 ha; xã Nhị Trường 0,15 ha; xã Hiệp Hòa

0,10 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,15 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,15 ha; xã Kim Hòa 0,14 ha; xã Long Sơn 0,16 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,10 ha; xã Vinh Kim 0,15 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,10 ha; xã Mỹ Long Nam 0,14 ha; xã Thuận Hòa 0,22 ha; xã Trường Thọ 0,10 ha.

**Bảng 37: Các dự án đất an ninh đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 1	Huyện Cầu Ngang	0,10		0,10
2	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 2	Huyện Cầu Ngang	0,22		0,22
3	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 3	Huyện Cầu Ngang	0,10		0,10
4	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 4	Huyện Cầu Ngang	0,10		0,10
5	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 5	Huyện Cầu Ngang	0,13		0,13
6	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 6	Huyện Cầu Ngang	0,14		0,14
7	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 7	Huyện Cầu Ngang	0,10		0,10
8	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 8	Huyện Cầu Ngang	0,15		0,15
9	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 9	Huyện Cầu Ngang	0,15		0,15
10	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 10	Huyện Cầu Ngang	0,16		0,16
11	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 11	Huyện Cầu Ngang	0,14		0,14
12	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 12	Huyện Cầu Ngang	0,15		0,15
13	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 13	Huyện Cầu Ngang	0,15		0,15
14	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 14	Huyện Cầu Ngang	0,14		0,14
15	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 15	Huyện Cầu Ngang	0,15		0,15

**c) Đất cụm công nghiệp**

- Hiện trạng năm 2020 là 0 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 120,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 120,00 ha, chiếm 0,37 % diện tích tự nhiên; tăng 120,00 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 120,00 ha do được lấy từ đất trồng lúa 116,10 ha; đất trồng cây lâu năm 3,64 ha; đất ở tại nông thôn 0,26 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: đất cụm công nghiệp tăng 120,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 120,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hiệp Mỹ Tây 40,00 ha; xã Long Sơn 40,00 ha; xã Mỹ Long Bắc 40,00 ha.

**Bảng 38: Các dự án đất cụm công nghiệp đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	Xã Hiệp Mỹ Tây	40,00		40,00
2	Cụm công nghiệp Long Sơn	Xã Long Sơn	40,00		40,00
3	Cụm công nghiệp Mỹ Long Bắc	Xã Mỹ Long Bắc	40,00		40,00

**d) Đất thương mại, dịch vụ**

- Hiện trạng năm 2020 là 4,66 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 56,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 56,00 ha, chiếm 0,17 % diện tích tự nhiên; tăng 51,34 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển tăng: đất thương mại, dịch vụ tăng 51,52 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,90 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha; đất trồng cây lâu



năm 49,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,43 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất chưa sử dụng 0,65 ha.

+ Chuyển giảm: đất thương mại, dịch vụ giảm 0,18 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,18 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất thương mại, dịch vụ tăng 51,34 ha.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,48 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 56,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,95 ha; thị trấn Mỹ Long 7,40 ha; xã Mỹ Hòa 2,84 ha; xã Nhị Trường 2,85 ha; xã Hiệp Hòa 2,76 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 3,61 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,70 ha; xã Kim Hòa 4,44 ha; xã Long Sơn 3,02 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 2,41 ha; xã Vinh Kim 2,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 8,60 ha; xã Mỹ Long Nam 2,65 ha; xã Thuận Hòa 3,52 ha; xã Trường Thọ 2,58 ha.

**Bảng 39: Các dự án đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thu Sang	Xã Hiệp Hòa	0,05		0,05
2	Cửa hàng xăng dầu số 2 (Công ty TNHH Global Greentech)	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,10		0,10
3	CHXD Thanh Hoàng của Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển chợ Thanh Hoàng	Xã Mỹ Hòa	0,05		0,05
4	Cửa hàng xăng dầu Petrol Life 6	Xã Long Sơn	0,13		0,13
5	CHXD Cầu Ngang của Công ty TNHH TM DV Phước Toàn	Xã Mỹ Hòa	0,07		0,07
6	CHXD Việt Hằng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Việt Hằng	Xã Kim Hòa	0,40		0,40
7	CHXD Kim Hòa Petro của Công ty TNHH TM DV Kim Hòa Petro	Xã Kim Hòa	0,16		0,16
8	CHXD Quốc Cường của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bảy Quốc	Xã Mỹ Hòa	0,10		0,10
9	CHXD Hiệp Mỹ của Công ty TNHH xăng dầu petro Phước Toàn	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,17		0,17

<b>Số TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
10	Cửa hàng xăng dầu Tài Tiến của Doanh nghiệp tư nhân Tài Tiến Tiểu Cần	Xã Hiệp Hòa	0,30		0,30
11	HTX xã Kim Hòa	Xã Kim Hòa	0,10		0,10
12	Điểm thu mua sản phẩm xã Kim Hòa	Xã Kim Hòa	0,50		0,50
13	Làng nghề tập trung và trưng bày sản phẩm xã Kim Hòa	Xã Kim Hòa	0,21		0,21
14	Cơ sở kinh doanh xăng dầu	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,12		0,12
15	Cửa hàng xăng dầu	Xã Thuận Hòa	0,13		0,13
16	Khu thương mại - dịch vụ xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	0,83		0,83
17	Khu du lịch sinh thái xã Mỹ Long Nam (kết hợp với đất rừng phòng hộ)	Xã Mỹ Long Nam	20,68		
18	Đất dự trữ phát triển thương mại - dịch vụ	TT. Cầu Ngang	0,65		0,65
19	Khu du lịch sinh thái thị trấn Mỹ Long (kết hợp với đất rừng phòng hộ)	TT. Mỹ Long	20,00		
20	Làng nghề chế biến hải sản	TT. Mỹ Long	2,30		2,30
21	Cơ sở kinh doanh xăng dầu trên đường ĐH20 ấp Huyện Đức	Xã Long Sơn	0,20		0,20
22	Khu du lịch sinh thái xã Mỹ Long Bắc (kết hợp với đất rừng phòng hộ)	Xã Mỹ Long Bắc	65,00		
23	Cơ sở kinh doanh xăng dầu (02 điểm) xã Mỹ Long Bắc	Xã Mỹ Long Bắc	0,30		0,30
24	Cửa hàng xăng dầu Trà Vinh	Xã Mỹ Long Bắc	0,10		0,10
25	Làng nghề hoa kiểng	Xã Mỹ Long Bắc	0,32		0,32
26	Cơ sở kinh doanh xăng dầu (04 điểm) xã Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,23		0,23
27	Du lịch làng nghề cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, TT Mỹ Long huyện Cầu Ngang	TT. Mỹ Long, Mỹ Long Bắc	7,68		7,68
28	CHXD Trường Thọ của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Như	Xã Trường Thọ	0,17		0,17

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
29	Diện tích đất thương mại - dịch vụ theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ	Huyện Cầu Ngang	36,10		36,10
30	Cửa hàng xăng dầu Duy Khang của Công ty TNHH TM DV xăng dầu Duy Khang	Xã Long Sơn	0,04		0,04

### **đ) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Hiện trạng năm 2020 là 39,81 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 89,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 89,00 ha, chiếm 0,27 % diện tích tự nhiên; tăng 49,19 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chuyển tăng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 49,33 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 49,15 ha; đất phát triển hạ tầng 0,16 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.
  - + Chuyển giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,14 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,14 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 49,19 ha.
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 39,67 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 89,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 5,69 ha; thị trấn Mỹ Long 2,50 ha; xã Mỹ Hòa 3,00 ha; xã Nhị Trường 1,86 ha; xã Hiệp Hòa 2,41 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 5,16 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,54 ha; xã Kim Hòa 2,63 ha; xã Long Sơn 33,50 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 2,31 ha; xã Vinh Kim 9,11 ha; xã Mỹ Long Bắc 10,50 ha; xã Mỹ Long Nam 2,04 ha; xã Thuận Hòa 3,31 ha; xã Trường Thọ 2,45 ha.

**Bảng 40: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030**

<b>Số TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
1	Khu liên hợp sản xuất, chế biến, thực nghiệm trồng trọt của Công ty cổ phần Tân Tân Trà Vinh (thuê đất)	Xã Mỹ Long Bắc	7,86		7,86
2	Trạm cấp nước xã Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,02		0,02
3	Hợp tác xã nông nghiệp Trường Thọ	Xã Trường Thọ	0,04		0,04
4	Trạm cấp nước sinh hoạt Cà Tum	Xã Vinh Kim	0,05		0,05
5	Trạm cấp nước sinh hoạt ấp Rẫy	Xã Vinh Kim	0,06		0,06
6	Mở rộng trạm cấp nước sinh hoạt xã Vinh Kim	Xã Vinh Kim	0,20	0,07	0,13
7	Công ty TNHH MTV chế biến hải sản	TT. Mỹ Long	0,20		0,20
8	Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, xã Mỹ Long Bắc	Xã Mỹ Long Bắc	0,20		0,20
9	Hợp tác xã nông nghiệp Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	0,02		0,02
10	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Long Sơn	Xã Long Sơn	0,20	0,03	0,17
11	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	0,10		0,10
12	Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung xã Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ Tây	2,00		2,00
13	Khu sản xuất kinh doanh tập trung xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	0,90		0,90
14	Dự án xây dựng trạm nước sạch ấp Rạch	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,10		0,10
15	Dự án xây dựng trạm nước sạch ấp Khúc Ngay	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,10		0,10
16	Cơ sở may mặc	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,05	0,02	0,03
17	Cho công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh thuê đất để tiếp tục sử dụng công trình Mở rộng và nâng cấp nhà máy nước thị trấn Cầu Ngang - Mỹ Long	TT. Cầu Ngang	0,24	0,24	

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
18	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Vinh Kim	Xã Vinh Kim	3,00		3,00
19	Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ	Huyện Cầu Ngang	34,35		34,35

### e) Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng năm 2020 là 2.107,50 ha.

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2.434,00 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2.433,62 ha, chiếm 7,41 % diện tích tự nhiên; tăng 326,12 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất phát triển hạ tầng tăng 328,61 ha do được lấy từ đất trồng lúa 20,99 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,68 ha; đất trồng cây lâu năm 293,14 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,82 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,18 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,14 ha; đất ở tại nông thôn 1,95 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,54 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất phát triển hạ tầng giảm 2,48 ha do chuyển sang đất an ninh 0,44 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,16 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,55 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,25 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất phát triển hạ tầng tăng 326,12 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2.105,01 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2.433,62 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 50,98 ha; thị trấn Mỹ Long 21,43 ha; xã Mỹ Hòa 137,85 ha; xã Nhị Trường 214,97 ha; xã Hiệp Hòa 192,30 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 158,59 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 101,90 ha; xã Kim Hòa 189,34 ha; xã Long Sơn 217,63 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 209,21 ha;

xã Vinh Kim 262,83 ha; xã Mỹ Long Bắc 105,31 ha; xã Mỹ Long Nam 207,30 ha; xã Thuận Hòa 183,60 ha; xã Trường Thọ 180,40 ha.

### **Đất phát triển hạ tầng bao gồm:**

#### **e.1. Đất giao thông**

- Hiện trạng năm 2020 là 692,89 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 862,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 862,30 ha, chiếm 2,63 % diện tích tự nhiên; tăng 169,40 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất giao thông tăng 169,40 ha do được lấy từ đất trồng lúa 12,77 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,43 ha; đất trồng cây lâu năm 144,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,02 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,03 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha; đất thủy lợi 2,83 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,53 ha; đất ở tại đô thị 0,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,27 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất giao thông tăng 169,40 ha.

- Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 692,89 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 862,30 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 31,11 ha; thị trấn Mỹ Long 12,71 ha; xã Mỹ Hòa 42,90 ha; xã Nhị Trường 79,86 ha; xã Hiệp Hòa 72,63 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 83,65 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 30,24 ha; xã Kim Hòa 41,34 ha; xã Long Sơn 94,19 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 86,58 ha; xã Vinh Kim 73,30 ha; xã Mỹ Long Bắc 47,46 ha; xã Mỹ Long Nam 82,81 ha; xã Thuận Hòa 29,55 ha; xã Trường Thọ 53,96 ha.

*- Danh mục các dự án đất giao thông đến năm 2030 được thể hiện chi tiết ở Biểu 10/CH.*

#### **e.2. Đất thủy lợi**

- Hiện trạng năm 2020 là 1.167,84 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1.180,00 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.179,59 ha, chiếm 3,59 % diện tích tự nhiên; tăng 11,75 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất thủy lợi tăng 14,81 ha do được lấy từ đất trồng lúa 1,26 ha; đất trồng cây lâu năm 12,30 ha; đất ở tại nông thôn 1,25 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất thủy lợi giảm 3,07 ha do chuyển sang đất giao thông 2,83 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,11 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất thủy lợi tăng 11,75 ha.

- Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.164,78 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.179,59 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,98 ha; thị trấn Mỹ Long 0,75 ha; xã Mỹ Hòa 58,96 ha; xã Nhị Trường 96,69 ha; xã Hiệp Hòa 93,47 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 57,95 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 62,31 ha; xã Kim Hòa 117,97 ha; xã Long Sơn 82,61 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 89,20 ha; xã Vinh Kim 142,83 ha; xã Mỹ Long Bắc 19,63 ha; xã Mỹ Long Nam 107,91 ha; xã Thuận Hòa 139,16 ha; xã Trường Thọ 103,18 ha.

**Bảng 41: Các dự án đất thủy lợi đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trạm bơm điện Long Hiệp - Nhị Trường	Xã Nhị Trường	0,03		0,03
2	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Kim Hòa - Vinh Kim	Xã Kim Hòa, Vinh Kim	1,73	1,73	
3	Hệ thống công điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	Xã Thuận Hòa	0,26		0,26
4	Kênh T7A	Xã Thạnh Hòa Sơn	1,14		1,14

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
5	Mở rộng 01 kênh cấp III lên tiêu chuẩn kênh cấp II, ấp Nhứt	Xã Mỹ Long Nam	1,80	0,38	1,42
6	Mở rộng 03 kênh cấp III lên tiêu chuẩn kênh cấp II, ấp Ba	Xã Mỹ Long Nam	5,07	3,38	1,69
7	Mở rộng 01 kênh cấp III lên tiêu chuẩn kênh cấp II, ấp Năm	Xã Mỹ Long Nam	2,73	1,37	1,36
8	Đào mới kênh cấp 3 ấp Mỹ Cẩm B	Xã Mỹ Hòa	0,48		0,48
9	Kênh nội đồng (kênh Năm Triều)	Xã Mỹ Long Bắc	0,45		0,45
10	Kênh cấp II, xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	0,80		0,80
11	Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi thủy sản Đồng Đơn	Xã Hiệp Mỹ Tây	2,60		2,60
12	Cống mười U	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,01		0,01
13	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (huyện Cầu Ngang có 9 cống)	Huyện Cầu Ngang	1,47		1,47
-	Cống Kênh TN3	Xã Hiệp Hòa	0,06		0,06
-	Cống Kênh TN4	Xã Hiệp Hòa	0,15		0,15
-	Cống Kênh TN5	Xã Hiệp Hòa	0,13		0,13
-	Cống Kênh V22	Xã Hiệp Hòa	0,20		0,20
-	Cống Kênh V23	Xã Hiệp Hòa	0,18		0,18
-	Cống Kim Hòa	Xã Kim Hòa	0,14		0,14
-	Cống Kênh Nổi	Xã Kim Hòa	0,18		0,18
-	Cống Kênh Chìm	Xã Kim Hòa	0,19		0,19
-	Cống Kênh 3 Khiển	Xã Kim Hòa	0,24		0,24
14	Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất (nạo vét lòng kênh Thị Gòn – Lạc Sơn, kênh Tân Lập, kênh Ngay)	Huyện Cầu Ngang	8,84	7,34	1,50
15	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực xã Vinh Kim, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	Xã Vinh Kim	1,61		1,61



### e.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng năm 2020 là 4,46 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 16,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 16,00 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên; tăng 11,54 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 11,54 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,52 ha; đất trồng cây lâu năm 10,56 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,15 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 11,54 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,46 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 16,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,37 ha; thị trấn Mỹ Long 0,67 ha; xã Mỹ Hòa 2,17 ha; xã Nhị Trường 5,27 ha; xã Hiệp Hòa 0,67 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,49 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,59 ha; xã Kim Hòa 0,35 ha; xã Long Sơn 0,66 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,47 ha; xã Vinh Kim 0,67 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,58 ha; xã Mỹ Long Nam 0,83 ha; xã Thuận Hòa 0,70 ha; xã Trường Thọ 0,52 ha.

**Bảng 42: Các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang	Xã Mỹ Hòa	1,70		1,70
2	Thư viện huyện	TT. Cầu Ngang	0,10		0,10
3	Nhà văn hóa xã Vinh Kim	Xã Vinh Kim	0,20		0,20
4	Khu văn hóa Bàu Dài	Xã Nhị Trường	4,80	2,72	2,08

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
5	Bia tường niệm	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,02		0,02
6	Nhà văn hóa xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	0,23		0,23
7	Nhà văn hóa xã Hòa Hiệp	Xã Hiệp Hòa	0,20		0,20
8	Quảng trường huyện Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	0,42		0,42
9	Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ	Huyện Cầu Ngang	6,59		6,59

#### **e.4. Đất xây dựng cơ sở y tế**

- Hiện trạng năm 2020 là 4,50 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 5,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4,71 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; tăng 0,21 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,41 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,26 ha; đất thủy lợi 0,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,20 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,21 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,30 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 4,71 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 2,62 ha; thị trấn Mỹ Long 0,11 ha; xã Mỹ Hòa 0,13 ha; xã Nhị Trường 0,13 ha; xã Hiệp Hòa 0,50 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,12 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,16 ha; xã Kim Hòa 0,14 ha; xã Long Sơn 0,14 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,11 ha; xã Vinh Kim 0,03 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,22 ha; xã Mỹ Long Nam 0,14 ha; xã Thuận Hòa 0,09 ha; xã Trường Thọ 0,07 ha.

**Bảng 43: Các dự án đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	2,75	2,75	
2	Trạm y tế thị trấn Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	0,02	0,02	
3	Vườn thuốc hội đồng y	TT. Cầu Ngang	0,04		0,04
4	Mở rộng trạm y tế xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	0,60	0,49	0,11
5	Mở rộng trạm y tế xã Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,16	0,08	0,08
6	QH mới trạm y tế xã Mỹ Long Bắc	Xã Mỹ Long Bắc	0,18		0,18

**e.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

- Hiện trạng năm 2020 là 38,73 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 52,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 52,00 ha, chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên; tăng 13,27 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 14,07 ha do đất trồng lúa 1,68 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 11,35 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,50 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,79 ha do chuyển sang đất an ninh 0,29 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,44 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 13,27 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 37,93 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 52,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,43 ha; thị trấn Mỹ Long 1,88 ha; xã Mỹ Hòa 2,54 ha; xã Nhị Trường 5,02 ha; xã Hiệp Hòa

3,51 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 4,62 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 3,82 ha; xã Kim Hòa 3,12 ha; xã Long Sơn 4,31 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 2,41 ha; xã Vinh Kim 4,88 ha; xã Mỹ Long Bắc 3,92 ha; xã Mỹ Long Nam 2,26 ha; xã Thuận Hòa 2,25 ha; xã Trường Thọ 4,03 ha.

**Bảng 44: Các dự án đất giáo dục đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trường TH Vinh Kim A (điểm Vinh Kim C)	Xã Vinh Kim	0,12	0,07	0,05
2	Mở rộng trường MG Tuổi Thơ	Xã Vinh Kim	0,37	0,27	0,10
3	Trường Mẫu giáo Hiệp Hoà	Xã Hiệp Hoà	0,32	0,12	0,20
4	Trường Trung học cơ sở xã Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,70		0,70
5	Trường mẫu giáo Long Sơn	Xã Long Sơn	0,45		0,45
6	Trường tiểu học Kim Hòa B	Xã Kim Hòa	0,44		0,44
7	Xây dựng mới trường mẫu giáo Nhị Trường	Xã Nhị Trường	0,30		0,30
8	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Quang Đông, huyện Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	1,25	1,25	
9	Trường Mẫu giáo Thạnh Hòa Sơn (điểm Lạc Sơn)	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,20		0,20
10	Mở rộng trường trung học cơ sở Thạnh Hòa Sơn	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,49	0,29	0,20
11	Mở rộng trường Tiểu học Thạnh Hòa Sơn A	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,57	0,27	0,30
12	Trường Tiểu học Trường Thọ B (điểm Căn Nom)	Xã Trường Thọ	0,50		0,50
13	Trường mẫu giáo Mỹ Long Nam (điểm ấp Nhứt B)	Xã Mỹ Long Nam	0,05		0,05
14	Mở rộng trường Tiểu học Hiệp Hòa A (ấp Sóc Chuối)	Xã Hiệp Hòa	0,27	0,17	0,10
15	Mở rộng trường mẫu giáo Hiệp Hòa (ấp Hòa Lục)	Xã Hiệp Hòa	0,33	0,14	0,19
16	Mở rộng trường mẫu giáo Hiệp Hòa (ấp Sóc Xoài)	Xã Hiệp Hòa	0,22	0,12	0,10
17	Mở rộng trường Tiểu học Hiệp Hòa B (ấp Tri Liêm)	Xã Hiệp Hòa	0,60	0,35	0,25

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
18	Mở rộng trường THCS Hiệp Hòa (ấp Tri Liêm)	Xã Hiệp Hòa	0,64	0,36	0,28
19	Mở rộng Trường tiểu học Kim Hòa B	Xã Kim Hòa	0,06		0,06
20	Trường TH - THCS Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,39	0,19	0,20
21	Trường THPT Cầu Ngang B	Xã Hiệp Mỹ Tây	1,18	0,90	0,28
22	Trường THPT Nhị Trường	Xã Nhị Trường	1,50	1,00	0,50
23	Mở rộng trường TH Nhị Trường B	Xã Nhị Trường	0,10		0,10
24	Mở rộng trường MG Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	0,10		0,10
25	Trường tiểu học Thạnh Hòa Sơn B	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,36		0,36
26	Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ	Huyện Cầu Ngang	8,05		8,05

#### **e.6. Đất cơ sở thể dục thể thao**

- Hiện trạng năm 2020 là 9,69 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 26,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 26,00 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên; tăng 16,31 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 18,01 ha do được lấy từ đất trồng lúa 4,51 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,53 ha; đất trồng cây lâu năm 12,98 ha.
  - + Chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 1,70 ha do chuyển sang đất an ninh 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,50 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,05 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 16,31 ha.

- Diện tích đất đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 7,99 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 26,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 1,92 ha; xã Mỹ Hòa 3,58 ha; xã Nhị Trường 1,97 ha; xã Hiệp Hòa 1,84 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,70 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1,70 ha; xã Kim Hòa 1,70 ha; xã Long Sơn 1,77 ha; xã Thanh Hòa Sơn 1,50 ha; xã Vinh Kim 1,57 ha; xã Mỹ Long Bắc 1,61 ha; xã Mỹ Long Nam 1,65 ha; xã Thuận Hòa 1,88 ha; xã Trường Thọ 1,60 ha.

**Bảng 45: Các dự án đất cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Xây dựng mới sân vận động xã Kim Hòa	Xã Kim Hòa	1,40		1,40
2	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ Tây	1,20		1,20
3	Xây dựng mới sân vận động thị trấn Mỹ Long	TT. Mỹ Long	1,03		1,03
4	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Đông	1,20		1,20
5	Xây dựng mới sân vận động xã Nhị Trường	Xã Nhị Trường	1,97		1,97
6	Xây dựng mới sân vận động xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	0,88		0,88
7	Mở rộng sân vận động xã Thanh Hòa Sơn	Xã Thanh Hòa Sơn	1,00	0,50	0,50
8	Xây dựng mới sân vận động xã Trường Thọ	Xã Trường Thọ	1,20		1,20
9	Mở rộng sân vận động xã Vinh Kim	Xã Vinh Kim	1,10	0,67	0,43
10	Xây dựng mới sân vận động xã Long Sơn	Xã Long Sơn	1,10		1,10
11	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	1,00		1,00
12	Mở rộng sân vận động xã Mỹ Long Bắc	Xã Mỹ Long Bắc	1,20	0,61	0,59
13	Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ	Huyện Cầu Ngang	5,52		5,52

### e.7. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng năm 2020 là 3,91 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 100,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 100,07 ha, chiếm 0,30 % diện tích tự nhiên; tăng 96,16 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng năm 2020 là 3,91 ha.
  - + Chu chuyển tăng: đất công trình năng lượng tăng 96,16 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,06 ha; đất trồng cây lâu năm 96,10 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: đất công trình năng lượng tăng 96,16 ha.
- Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,91 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 100,07 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Mỹ Hòa 9,00 ha; xã Nhị Trường 1,02 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,14 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,15 ha; xã Kim Hòa 16,00 ha; xã Long Sơn 19,15 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 10,52 ha; xã Vinh Kim 24,00 ha; xã Mỹ Long Bắc 12,00 ha; xã Mỹ Long Nam 7,23 ha; xã Trường Thọ 0,86 ha.

**Bảng 46: Các dự án đất công trình năng lượng đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	Huyện Cầu Ngang	0,12		0,12
2	Trạm 110Kv + đường dây 110Kv	Xã Long Sơn	0,64		0,64
3	Điện gió Hiệp Thạnh - Long Sơn chốt nối trạm biến áp 110kv	Xã Long Sơn	0,40		0,40
4	Dự án điện gió V2-3	Xã Long Sơn	10,00		10,00
5	Dự án điện gió V2-3	Xã Thạnh Hòa Sơn	10,00		10,00

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
6	Dự án điện gió V2-4	Xã Long Sơn	5,70		5,70
7	Dự án điện gió V2-5	Xã Mỹ Long Nam	7,00		7,00
8	Nhà máy điện gió V2-6	Xã Mỹ Hòa	7,70		7,70
9	Nhà máy điện gió V2-7	Xã Mỹ Long Bắc	12,00		12,00
10	Dự án điện gió V2-8	Xã Vinh Kim	12,00		12,00
11	Nhà máy điện gió V2-8	Xã Kim Hòa	16,00		16,00
12	Nhà máy điện gió V2-9	Xã Vinh Kim	12,00		12,00
13	Đường dây trung thế 22 kV Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	2,60		2,60

### **e.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông**

- Hiện trạng năm 2020 là 1,26 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,41 ha, tăng 0,15 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chuyển tăng: đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 0,15 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 0,15 ha.
- Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,26 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,41 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ Hòa 0,02 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,04 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,07 ha; xã Kim Hòa 0,06 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,08 ha; xã Vinh Kim 0,07 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,13 ha; xã Mỹ Long Nam 0,10 ha; xã Thuận Hòa 0,30 ha; xã Trường Thọ 0,20 ha.



**Bảng 47: Các dự án đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Anten phòng chống bão	Xã Mỹ Long Bắc	0,10		0,10
2	Nhà lắp đặt tổng đài	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,02		0,02
3	Bưu điện xã Mỹ Long Nam	Xã Mỹ Long Nam	0,03		0,03

**e.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Hiện trạng năm 2020 là 5,50 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 6,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,50 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; bằng với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,50 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5,50 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 0,23 ha; xã Nhị Trường 0,47 ha; xã Kim Hòa 0,17 ha; xã Mỹ Long Bắc 4,64 ha.

**e.10. Đất cơ sở tôn giáo**

- Hiện trạng năm 2020 là 97,15 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 98,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 97,71 ha, chiếm 0,30 % diện tích tự nhiên; tăng 0,56 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chuyển tăng: đất cơ sở tôn giáo tăng 0,56 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,51 ha; đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha. Đất cơ sở tôn giáo tăng để mở rộng chùa Bông Ven ở xã Nhị Trường.

+ Cân đối tăng giảm: đất cơ sở tôn giáo tăng 0,56 ha.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 97,15 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 97,71 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,62 ha; thị trấn Mỹ Long 0,27 ha; xã Mỹ Hòa 11,32 ha; xã Nhị Trường 22,08 ha; xã Hiệp Hòa 12,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,79 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,54 ha; xã Kim Hòa 6,78 ha; xã Long Sơn 5,58 ha; xã Thanh Hòa Sơn 10,74 ha; xã Vinh Kim 4,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 2,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha; xã Thuận Hòa 4,69 ha; xã Trường Thọ 14,18 ha.

#### **e.11. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

- Hiện trạng năm 2020 là 76,72 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 77,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 2,69 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ. Đây là chỉ tiêu quy hoạch cấp huyện được xác định bổ sung nên quy hoạch cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ là 2,69 ha, phù hợp với nhu cầu quy hoạch xây dựng nông thôn mới nâng cao mở rộng các nghĩa địa tập trung trên địa bàn huyện cũng như khả năng đầu tư xây dựng của ngành đến năm 2030.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 79,69 ha, chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên; tăng 2,97 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 3,11 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 3,11 ha.

+ Chuyển giảm: đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,14 ha do chuyển sang đất giao thông 0,08 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 2,97 ha.

- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 76,58 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 79,69 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,80 ha; thị trấn

Mỹ Long 2,20 ha; xã Mỹ Hòa 6,76 ha; xã Nhị Trường 1,71 ha; xã Hiệp Hòa 6,95 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 8,28 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,07 ha; xã Kim Hòa 1,07 ha; xã Long Sơn 8,77 ha; xã Thanh Hòa Sơn 7,01 ha; xã Vinh Kim 10,57 ha; xã Mỹ Long Bắc 12,37 ha; xã Mỹ Long Nam 3,77 ha; xã Thuận Hòa 4,98 ha; xã Trường Thọ 1,36 ha.

**Bảng 48: Các dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng nghĩa địa tập trung xã Thanh Hòa Sơn	Xã Thanh Hòa Sơn	0,88	0,58	0,30
2	Mở rộng nghĩa địa tập trung xã Trường Thọ	Xã Trường Thọ	0,21	0,12	0,09
3	Mở rộng nghĩa địa tập trung xã Vinh Kim	Xã Vinh Kim	1,61	0,26	1,35
4	Mở rộng nghĩa địa tập trung thị trấn Mỹ Long	TT. Mỹ Long	1,00	0,32	0,68
5	Mở rộng nghĩa địa tập trung xã Long Sơn	Xã Long Sơn	0,86	0,63	0,23
6	Mở rộng nghĩa trang ấp Tri Liêm	Xã Hiệp Hòa	1,22	0,76	0,46

#### **e.12. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**

- Hiện trạng năm 2020 là 0 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,09 ha; tăng 0,09 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng 0,09 ha do được lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng để xây dựng nhà dưỡng lão ở xã Kim Hòa.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng 0,09 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,09 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Kim Hòa 0,09 ha.

#### **e.13. Đất chợ**

- Hiện trạng năm 2020 là 4,85 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 8,56 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; tăng 3,71 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất chợ tăng 3,91 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 2,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,80 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,72 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất chợ giảm 0,20 ha do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,20 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất chợ tăng 3,71 ha.

- Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,65 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 8,56 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,91 ha; thị trấn Mỹ Long 0,64 ha; xã Mỹ Hòa 0,47 ha; xã Nhị Trường 0,67 ha; xã Hiệp Hòa 0,65 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,75 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,26 ha; xã Kim Hòa 0,55 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,60 ha; xã Vinh Kim 0,25 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,56 ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Trường Thọ 0,45 ha.

**Bảng 49: Các dự án đất chợ đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Xây dựng mới chợ Mỹ Hòa (Áp Cẩm Hương)	Xã Mỹ Hòa	0,30		0,30
2	Chợ xã Thạnh Hòa Sơn	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,60		0,60
3	Mở rộng chợ xã Trường Thọ	Xã Trường Thọ	0,45	0,37	0,08
4	Chợ huyện Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	1,44		1,44
5	Mở rộng chợ Vinh Kim	Xã Vinh Kim	0,21	0,19	0,02
6	Chợ xã Mỹ Long Bắc	Xã Mỹ Long Bắc	0,40		0,40
7	Chợ ấp Phiêu xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	0,20		0,20
8	Mở rộng chợ xã Kim Hòa	Xã Kim Hòa	0,54	0,17	0,37
9	Chợ xã Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,50		0,50

#### **g. Đất sinh hoạt cộng đồng**

- Hiện trạng năm 2020 là 1,67 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,96 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; tăng 6,29 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 6,29 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 4,94 ha; đất rừng phòng hộ 0,05 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,40 ha; đất phát triển hạ tầng 0,55 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất chưa sử dụng 0,07 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 6,29 ha.

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,67 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,96 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,05 ha; thị trấn Mỹ Long 0,09 ha; xã Mỹ Hòa 0,10 ha; xã Nhị Trường 1,92 ha; xã Hiệp Hòa 1,42 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,20 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1,40 ha; xã Kim Hòa 0,27 ha; xã Long Sơn 0,67 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,90 ha; xã Vinh Kim 0,40 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,25 ha; xã Mỹ Long Nam 0,11 ha; xã Thuận Hòa 0,02 ha; xã Trường Thọ 0,14 ha.

**Bảng 50: Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Trên	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
2	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
3	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Bên	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
4	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Rạch	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
5	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Khúc Ngay	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
6	Trụ sở ấp Lạc Thạnh A	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,01		0,01
7	Trụ sở ấp Lạc Thạnh B	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,01		0,01
8	Trụ sở ấp Lạc Sơn	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,12		0,12
9	Trụ sở ấp Trường Bản	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,11		0,11
10	Nhà văn hóa ấp Tư	Xã Mỹ Long Nam	0,02		0,02
11	Nhà văn hóa ấp Năm	Xã Mỹ Long Nam	0,02		0,02
12	Nhà văn hóa ấp Nhứt B	Xã Mỹ Long Nam	0,02		0,02
13	Nhà văn hóa khóm Minh Thuận A	TT. Cầu Ngang	0,02		0,02

<b>Số TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
14	Nhà văn hóa nhóm Mỹ Cẩm A	TT. Cầu Ngang	0,02		0,02
15	Nhà văn hóa nhóm 4	TT. Mỹ Long	0,02		0,02
16	Nhà văn hóa nhóm 3	TT. Mỹ Long	0,05		0,05
17	Khu TĐTT ấp Chông Bát	Xã Nhị Trường	0,20		0,20
18	Khu TĐTT ấp Là Ca A	Xã Nhị Trường	0,20		0,20
19	Khu TĐTT ấp Giồng Thành	Xã Nhị Trường	0,20		0,20
20	Khu TĐTT ấp Ba So	Xã Nhị Trường	0,20		0,20
21	Khu TĐTT ấp Nô Lự B	Xã Nhị Trường	0,20		0,20
22	Khu TĐTT ấp Bông Ven	Xã Nhị Trường	0,20		0,20
23	Khu TĐTT ấp Là Ca B	Xã Nhị Trường	0,20		0,20
24	NVH ấp Bến Cát	Xã Mỹ Long Bắc	0,05		0,05
25	NVH ấp Hạnh Mỹ	Xã Mỹ Long Bắc	0,05		0,05
26	NVH ấp Bến Kinh	Xã Mỹ Long Bắc	0,05		0,05
27	NVH ấp Mỹ Thập	Xã Mỹ Long Bắc	0,05		0,05
28	NVH ấp Nhứt A	Xã Mỹ Long Bắc	0,05		0,05
29	NVH ấp Sóc Giup	Xã Long Sơn	0,05		0,05
30	NVH ấp Long Hanh	Xã Long Sơn	0,05		0,05
31	NVH ấp Sóc Mới	Xã Long Sơn	0,05		0,05
32	NVH ấp Bào Mốt	Xã Long Sơn	0,05		0,05
33	NVH ấp La Bang	Xã Long Sơn	0,05		0,05
34	NVH ấp Tân Lập	Xã Long Sơn	0,03		0,03
35	NVH ấp Huyền Đức	Xã Long Sơn	0,03		0,03
36	NVH ấp Ô Răng	Xã Long Sơn	0,05		0,05
37	NVH ấp Chông Bát	Xã Nhị Trường	0,03	0,01	0,02
38	NVH ấp Là Ca A	Xã Nhị Trường	0,05		0,05
39	NVH ấp Giồng Thành	Xã Nhị Trường	0,02		0,02
40	NVH ấp Ba So	Xã Nhị Trường	0,05		0,05

<b>Số TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
41	NVH ấp Nô Lự B	Xã Nhị Trường	0,05		0,05
42	NVH ấp Bông Ven	Xã Nhị Trường	0,02	0,01	0,01
43	NVH ấp Là Ca B	Xã Nhị Trường	0,05		0,05
44	Nhà văn hóa-khu TDTT ấp Sóc Xoài	Xã Hiệp Hòa	0,25		0,25
45	Nhà văn hóa-khu TDTT ấp Sóc Chuối	Xã Hiệp Hòa	0,25		0,25
46	Nhà văn hóa-khu TDTT ấp Phiêu	Xã Hiệp Hòa	0,25	0,14	0,11
47	Nhà văn hóa-khu TDTT ấp Tri Liêm	Xã Hiệp Hòa	0,25		0,25
48	Nhà văn hóa-khu TDTT ấp Bình Tân	Xã Hiệp Hòa	0,25		0,25
49	Nhà văn hóa-khu TDTT ấp Ba So	Xã Hiệp Hòa	0,03		0,03
50	Trụ sở ấp Trà Cuôn	Xã Kim Hòa	0,05		0,05
51	Trụ sở ấp Kim Câu	Xã Kim Hòa	0,05		0,05
52	Trụ sở ấp Năng Non	Xã Kim Hòa	0,05		0,05
53	Nhà văn hóa ấp Bờ Kinh 1	Xã Mỹ Hòa	0,07		0,07
54	Khu thể dục thể thao ấp Lạc Hòa	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,20		0,20
55	Khu thể dục thể thao ấp Cầu Vĩ	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,20		0,20
56	Nhà văn hóa + khu TDTT ấp Lạc Thạnh B	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,25		0,25
57	Nhà văn hóa ấp Cà Tum A	Xã Vinh Kim	0,05		0,05
58	Nhà văn hóa ấp Rẫy	Xã Vinh Kim	0,05		0,05
59	Nhà văn hóa ấp Giồng Lớn	Xã Vinh Kim	0,05		0,05
60	Nhà văn hóa ấp Mai Hương	Xã Vinh Kim	0,05		0,05
61	Nhà văn hóa ấp Cà Tum B	Xã Vinh Kim	0,05		0,05
62	Nhà văn hóa ấp Trà Cuôn	Xã Vinh Kim	0,05		0,05
63	Nhà văn hóa ấp Chà Và	Xã Vinh Kim	0,05		0,05

## **h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

- Hiện trạng năm 2020 là 0 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4,58 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; tăng 4,58 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 4,58 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 2,85 ha; đất phát triển hạ tầng 1,25 ha; đất ở tại nông thôn 0,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,35 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 4,58 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4,58 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 0,45 ha; xã Mỹ Hòa 0,20 ha; xã Nhị Trường 0,75 ha; xã Hiệp Hòa 0,25 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,25 ha; xã Long Sơn 0,33 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,35 ha; xã Vinh Kim 0,50 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,35 ha; xã Thuận Hòa 0,55 ha; xã Trường Thọ 0,60 ha.

**Bảng 51: Các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030**

<b>Số TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
1	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	Xã Nhị Trường	0,25		0,25
2	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	Xã Thanh Hòa Sơn	0,10		0,10
3	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
4	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	Xã Trường Thọ	0,60		0,60
5	Khu vui chơi người già và trẻ em	Xã Mỹ Hòa	0,20		0,20
6	Khu vui chơi người già và trẻ em	Xã Vinh Kim	0,50		0,50
7	Khu vui chơi thị trấn Mỹ Long	TT. Mỹ Long	0,45		0,45
8	Khu vui chơi xã Nhị Trường	Xã Nhị Trường	0,50		0,50
9	Khu vui chơi xã Mỹ Long Bắc	Xã Mỹ Long Bắc	0,35		0,35
10	Khu vui chơi xã Long Sơn	Xã Long Sơn	0,33		0,33
11	Khu vui chơi người già và	Xã Hiệp Hòa	0,25		0,25



Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
	trẻ em				
12	Khu vui chơi giải trí xã	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,25		0,25
13	Công viên - khu vui chơi xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	0,55		0,55
14	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	Xã Nhị Trường	0,25		0,25

### **i. Đất ở tại nông thôn**

- Hiện trạng năm 2020 là 571,72 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 776,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 776,00 ha, chiếm 2,36 % diện tích tự nhiên; tăng 204,28 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất ở tại nông thôn tăng 207,07 ha do được lấy từ đất trồng lúa 10,35 ha; đất trồng cây lâu năm 193,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,58 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,08 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất ở tại nông thôn giảm 2,79 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,26 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,15 ha; đất phát triển hạ tầng 1,95 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất ở tại nông thôn tăng 204,28 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 568,93 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 776,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Mỹ Hòa 72,25 ha; xã Nhị Trường 66,52 ha; xã Hiệp Hòa 69,99 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 40,66 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 27,84 ha; xã Kim Hòa 72,11 ha; xã Long Sơn 82,32 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 49,53 ha; xã Vinh Kim 56,90 ha; xã Mỹ Long Bắc 80,05 ha; xã Mỹ Long Nam 60,71 ha; xã Thuận Hòa 68,60 ha; xã Trường Thọ 28,52 ha.

**Bảng 52: Các dự án đất ở tại nông thôn đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhu cầu đất ở	Huyện Cầu Ngang	5,85		5,85
2	Khu dân cư Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	9,37		9,37
3	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	Xã Hiệp Mỹ Tây	9,50		9,50
4	Dự án di dân sạt lở xã Mỹ Long Bắc (2,7 ha) và nhu cầu đất ở	Xã Mỹ Long Bắc	2,70		2,70
5	Dự án di dân sạt lở xã Vinh Kim	Xã Vinh Kim	2,25		2,25
6	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	177,40		177,40

**k. Đất ở tại đô thị**

- Hiện trạng năm 2020 là 59,12 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 79,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 79,00 ha, chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên; tăng 19,88 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển tăng: đất ở tại đô thị tăng 20,33 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 20,33 ha.
  - + Chu chuyển giảm: đất ở tại đô thị giảm 0,45 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,15 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: đất ở tại đô thị tăng 19,88 ha.
- Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 58,67 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 79,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 50,06 ha; thị trấn Mỹ Long 28,94 ha.

**Bảng 53: Các dự án đất ở tại đô thị đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhu cầu đất ở	TT. Cầu Ngang	1,37		1,37
2	Nhu cầu đất ở (Trong đó: dự án đấu giá đất Từ thửa 905 đến thửa 912 tờ 5 với diện tích 0,06886ha)	TT. Mỹ Long	1,26		1,26
3	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị huyện Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	6,00		6,00
4	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị huyện Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	5,00		5,00
5	Dự án Khu dân cư khóm Thống Nhất, TT. Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	6,00		6,00
6	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hòa (giai đoạn 2)	TT. Cầu Ngang	0,70		0,70

### **I. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Hiện trạng năm 2020 là 13,20 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 20,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 20,00 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên; tăng 6,80 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 9,59 ha do được lấy từ đất trồng lúa 4,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,49 ha; đất trồng cây lâu năm 4,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất ở tại đô thị 0,28 ha.
  - + Chu chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 2,80 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,10 ha; đất an ninh 0,70 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng 1,54 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,35 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 6,80 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 10,41 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 20,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 5,72 ha; thị trấn Mỹ Long 0,28 ha; xã Mỹ Hòa 5,55 ha; xã Nhị Trường 1,04 ha; xã Hiệp Hòa 0,41 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,74 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,92 ha; xã Kim Hòa 0,98 ha; xã Long Sơn 0,55 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,72 ha; xã Vinh Kim 0,60 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,67 ha; xã Mỹ Long Nam 0,41 ha; xã Thuận Hòa 0,95 ha; xã Trường Thọ 0,46 ha.

**Bảng 54: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang (diện tích: 6,11 ha)	TT. Cầu Ngang; xã Mỹ Hòa	6,11		6,11
2	Mở rộng UBND xã Kim Hòa	Xã Kim Hòa	0,79	0,35	0,44
3	Mở rộng UBND xã Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,40	0,35	0,05
4	Chi cục thuế khu vực Cầu Ngang - Trà Cú	TT. Cầu Ngang	0,34	0,34	
5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ	Huyện Cầu Ngang	2,99		2,99

#### **m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Hiện trạng năm 2020 là 0,10 ha.

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 0,18 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,18 ha, tăng 0,08 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,08 ha do lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng để xây dựng Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang ở TT. Cầu Ngang.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,08 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,10 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,18 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,08 ha; thị trấn Mỹ Long 0,10 ha.

#### **n. Đất tín ngưỡng**

- Hiện trạng năm 2020 là 7,84 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,87 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; tăng 0,03 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất tín ngưỡng tăng 0,03 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,03 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất tín ngưỡng tăng 0,03 ha.

- Diện tích đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 7,84 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,87 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,29 ha; xã Mỹ Hòa 0,38 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,77 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,10 ha; xã Kim Hòa 0,26 ha; xã Long Sơn 0,58 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,06 ha; xã Vinh Kim 1,86 ha; xã Mỹ Long Bắc 1,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,30 ha; xã Trường Thọ 0,26 ha.

**Bảng 55: Các dự án đất tín ngưỡng đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đình Long Hậu Hạ	Xã Mỹ Long Nam	0,58	0,58	
2	Miếu Cây Da	Xã Mỹ Long Nam	0,03		0,03

#### **o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Hiện trạng năm 2020 là 3.269,76 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.199,00 ha; chiếm 9,74 % diện tích tự nhiên; giảm 70,76 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 70,76 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 70,67 ha; đất phát triển hạ tầng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,08 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 70,76 ha.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3.199,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.199,00 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,52 ha; thị trấn Mỹ Long 328,03 ha; xã Mỹ Hòa 40,77 ha; xã Nhị Trường 0,69 ha; xã Hiệp Hòa 1,61 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 79,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 83,98 ha; xã Kim Hòa 37,91 ha; xã Long Sơn 12,53 ha; xã Thanh Hòa Sơn 9,97 ha; xã Vinh Kim 622,05 ha; xã Mỹ Long Bắc 807,52 ha; xã Mỹ Long Nam 1.153,76 ha; xã Thuận Hòa 14,57 ha.

#### **p. Đất phi nông nghiệp khác**

- Hiện trạng năm 2020 là 3,37 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3,37 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,37 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3,37 ha, thể hiện cụ thể từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,20 ha; xã Mỹ Hòa 0,80 ha; xã Kim Hòa 0,34 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Vinh Kim 0,46 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,85 ha; xã Thuận Hòa 0,27 ha.

#### **2.2.3.3. Đất chưa sử dụng**

- Hiện trạng năm 2020 là 5,29 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 0 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0 ha, giảm 5,29 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 5,29 ha.

+ Chuyển giảm: đất chưa sử dụng giảm 5,29 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,45 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,65 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất chưa sử dụng giảm 5,29 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 là 0 ha.

## 2.2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích đến năm 2030

Bảng 56: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích đến năm 2030

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>885,37</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	159,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>8,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	697,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,37
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,08</b>

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 885,37 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 159,85 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,93 ha; thị trấn Mỹ Long 0,46 ha; xã Mỹ Hòa 4,88 ha; xã Nhị Trường 2,53 ha; xã Hiệp Hòa 1,50 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 42,50 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,25 ha; xã Kim Hòa 1,64 ha; xã Long Sơn 45,14 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,02 ha; xã Vinh Kim 5,47 ha; xã Mỹ Long Bắc 39,26 ha; xã Mỹ Long Nam 3,03 ha; xã Thuận Hòa 9,71 ha; xã Trường Thọ 2,52 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 14,33 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,49 ha; thị trấn Mỹ Long 0,53 ha; xã Mỹ Hòa 0,93 ha; xã Nhị Trường 0,02 ha; xã Kim Hòa 0,16 ha; xã Long Sơn 12,00 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,20 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 697,78 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 28,39 ha; thị trấn Mỹ Long 24,44 ha; xã Mỹ Hòa 41,84 ha; xã Nhị Trường 53,52 ha; xã Hiệp Hòa 48,00 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 28,08 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 28,25 ha; xã Kim Hòa 42,72 ha; xã Long Sơn 69,93 ha; xã Thanh Hòa Sơn 40,77 ha; xã Vinh Kim 67,77 ha; xã Mỹ Long Bắc 95,96 ha; xã Mỹ Long Nam 67,11 ha; xã Thuận Hòa 28,58 ha; xã Trường Thọ 32,39 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,05 ha, cụ thể: thị trấn Mỹ Long 0,05 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 51,26 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 6,71 ha; xã Mỹ Hòa 0,14 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 4,25 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,83 ha; xã Kim Hòa 0,61 ha; xã Mỹ Long Nam 0,83 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,08 ha, cụ thể: xã Thuận Hòa 0,08 ha.

## 2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Bảng 57: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4,56</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,45
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,72</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Cầu Ngang chuyển hết 5,29 ha diện tích đất chưa sử dụng sang sử dụng vào các mục đích sau:

- Chuyển 4,56 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp, trong đó:

+ Chuyển 0,12 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm tại xã Mỹ Hòa 0,12 ha.

+ Chuyển 4,45 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản tại xã Thạnh Hòa Sơn 0,74 ha và xã Mỹ Long Nam 3,71 ha.

- Chuyển 0,72 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp, trong đó:

+ Chuyển 0,65 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Cầu Ngang 0,65 ha.

+ Chuyển 0,07 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất sinh hoạt cộng đồng tại xã Mỹ Hòa 0,07 ha.

### 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

- Đất đô thị: Hiện trạng năm 2020, đất đô thị là 740,25 ha. Diện tích đất đô thị đến năm 2030 là 2.042,38 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 197,86 ha; thị trấn Mỹ Long 542,38 ha; xã Mỹ Hòa 795,67 ha; xã Vinh Kim 255,42 ha; xã Thuận Hòa 251,06 ha. Mở rộng diện tích và địa giới hành chính thị trấn Cầu Ngang về phía xã Mỹ Hòa, Thuận Hòa và Vinh Kim nhằm tăng diện tích đất dân dụng, phát triển các khu dân cư, ... để đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): Hiện trạng năm 2020, khu sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu ở phía Tây Quốc lộ 53. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu sản xuất nông nghiệp có 16.233,22 ha.

- Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất): Hiện trạng năm 2020, khu vực đất rừng phòng hộ tập trung ở ven sông Cỏ Chiên

với diện tích là 1.036,38 ha trên địa bàn các xã Vinh Kim, xã Mỹ Long Bắc, xã Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu vực rừng phòng hộ tiếp tục được giữ vững theo hiện trạng và phát triển thêm ở đất bãi bồi ven sông dọc tuyến sông Cổ Chiên, cửa Cung Hầu và xung quanh 02 cồn Bần và cồn Nạn với diện tích 1.107,00 ha (trong đó: thị trấn Mỹ Long có 74,42 ha; xã Vinh Kim có 18,27 ha; xã Mỹ Long Bắc có 184,64 ha; xã Mỹ Long Nam có 829,67 ha) với mục đích chính là chắn sóng, chắn gió, bảo vệ đất chống xói mòn, sạt lở.

- Khu du lịch: Hiện trạng năm 2020, huyện Cầu Ngang thu hút khách du lịch bởi nền văn hóa đa dạng, đậm đà bản sắc các dân tộc, ẩm thực phong phú và nhiều lễ hội truyền thống. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, phát triển du lịch theo hướng khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch văn hóa, ẩm thực, lễ hội truyền thống với diện tích 105,68 ha (trong đó: thị trấn Mỹ Long có 20,00 ha; xã Mỹ Long Bắc có 65,00 ha; xã Mỹ Long Nam có 20,68 ha), bao gồm 03 khu du lịch sinh thái trên địa bàn 03 xã, thị trấn: TT. Mỹ Long, xã Mỹ Long Bắc và xã Mỹ Long Nam.

- Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): Hiện trạng năm 2020, huyện chưa có khu phát triển công nghiệp. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) có diện tích là 120,00 ha (trong đó: xã Hiệp Mỹ Tây có 40,00 ha; xã Long Sơn có 40,00 ha; xã Mỹ Long Bắc có 40,00 ha) bao gồm 03 cụm công nghiệp trên địa bàn 03 xã.

- Khu thương mại - dịch vụ: Hiện trạng năm 2020, khu thương mại - dịch vụ của huyện tập trung chủ yếu tại 02 thị trấn. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu thương mại - dịch vụ của huyện phân bổ đều các xã, thị trấn với tổng diện tích là 56,00 ha.

- Khu đô thị - thương mại - dịch vụ: Quy mô khu đô thị của huyện Cầu Ngang đến năm 2030 gồm 02 thị trấn: thị trấn Cầu Ngang và thị trấn Mỹ Long. Huyện tiếp tục ưu tiên đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội từng bước hoàn chỉnh, thu hút các hoạt động kinh doanh thương mại - dịch vụ phát triển mạnh ở 02 thị trấn để nâng cao hiệu quả sử dụng đất ở 02 đô thị và từng bước tạo sức lan tỏa phát triển ở các xã vùng ven. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu đô thị - thương mại - dịch vụ có 2.042,38 ha.

- Khu dân cư nông thôn: Hiện trạng sử dụng năm 2020, khu dân cư nông thôn tập trung chủ yếu khu vực trung tâm các xã và dọc theo đường giao thông.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu dân cư nông thôn có 5.897,50 ha (trong đó: xã Mỹ Hòa 210,53 ha; xã Nhị Trường 654,53 ha; xã Hiệp Hòa 451,68 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 494,66 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 330,74 ha; xã Kim Hòa 447,91 ha; xã Long Sơn 579,32 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 408,04 ha; xã Vinh Kim 591,36 ha; xã Mỹ Long Bắc 421,27 ha; xã Mỹ Long Nam 574,70 ha; xã Thuận Hòa 211,63 ha; xã Trường Thọ 521,12 ha).

- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn:

+ Khu ở: Hiện trạng sử dụng năm 2020, khu ở tập trung ở các trung tâm xã, thị trấn và dọc theo các trục giao thông, kênh rạch chính trên địa bàn xã, thị trấn. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu ở trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển hoàn thiện, nâng cao hệ thống hạ tầng ở các khu ở hiện hữu và tạo điều kiện phát triển các khu ở nhỏ lẻ xen kẽ ở các khu ở đã có cặp các tuyến giao thông, kênh rạch chính để xây dựng hệ thống hạ tầng đảm bảo đáp ứng nhu cầu ở, sinh hoạt, sản xuất của nhân dân.

+ Làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Hiện trạng năm 2020, huyện có 02 làng nghề sản xuất phi nông nghiệp: khai thác, đánh bắt, sơ chế, chế biến thủy sản ở thị trấn Mỹ Long và làng nghề bánh tét Trà Cuôn ở xã Kim Hòa. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tiếp tục giữ vững và tạo điều kiện đảm bảo 02 làng nghề hoạt động có hiệu quả. Bên cạnh đó, huyện cũng khuyến khích giữ gìn và phát triển một số làng nghề truyền thống như: nghề cốm dẹp, nghề hủ tiếu, đan lát.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn có 856,81 ha (trong đó: xã Mỹ Hòa 75,25 ha; xã Nhị Trường 68,38 ha; xã Hiệp Hòa 72,39 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 45,82 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 30,38 ha; xã Kim Hòa 74,74 ha; xã Long Sơn 115,82 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 51,84 ha; xã Vinh Kim 66,01 ha; xã Mỹ Long Bắc 90,55 ha; xã Mỹ Long Nam 62,75 ha; xã Thuận Hòa 71,91 ha; xã Trường Thọ 30,97 ha).

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cầu Ngang được xây dựng trên cơ sở khoa học và đúng luật đất đai, đặc biệt đảm bảo gắn liền với điều kiện thực tế của huyện nên phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện sẽ tạo nên những tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, cụ thể như sau:

### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Tính toán các khoản thu từ chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất được tính theo đơn giá của tỉnh, và sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán. Chi phí bồi thường đất được bố trí trong dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

#### **3.1.1. Tính các khoản thu**

- Đơn giá đất gốc và giá đất sau khi chuyển mục đích để tính nguồn thu từ đất được tính theo giá đất trung bình của bảng giá đất hiện hành của Tỉnh;
- Đơn giá thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích được tính theo phần chênh lệch giữa đơn giá đất gốc và giá đất sau khi chuyển mục đích;
- Đơn giá đất thương mại, dịch vụ được tính 80% so với bình quân giá đất ở theo bảng giá đất hiện hành của Tỉnh; diện tích thu tiền khi giao đất được tính với đơn giá thuê bình quân 1,0%/năm.
- Đơn giá đất sản xuất phi nông nghiệp được tính 55% so với bình quân đất ở theo bảng giá đất hiện hành của Tỉnh; diện tích thu tiền khi giao đất được tính với đơn giá thuê bình quân 1,0%/năm.

#### **3.1.2. Tính các khoản chi**

- Đơn giá đất khi bồi thường các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác và hỗ trợ chuyển đổi nghề khi bị thu hồi đất được tính gấp 3 lần theo giá đất trung bình của loại đất đó theo bảng giá đất hiện hành của Tỉnh;
- Diện tích bồi thường được tính theo diện tích cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án (*không tính các công trình, dự án Nhà nước và nhân dân cùng làm*).

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

**Bảng 58: Tính toán và cân đối thu chi từ đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá đất gốc (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá đất theo mục đích sử dụng đất được chuyển (đồng/m <sup>2</sup> )	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> )	Tổng số tiền (triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>					<b>1.587.703</b>
<b>1</b>	<b>Thu tiền CMD SDD tại đô thị</b>					<b>169.606</b>
<b>1.1</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị</b>					<b>125.016</b>
-	CMD từ đất trồng cây lâu năm	20,33	185.000	800.000	615.000	125.016
<b>1.2</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại đô thị</b>					<b>44.590</b>
-	CMD từ đất trồng cây lâu năm	9,80	185.000	640.000	455.000	44.590
<b>2</b>	<b>Thu tiền CMD SDD tại nông thôn</b>					<b>1.081.497</b>
<b>2.1</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn</b>					<b>841.289</b>
-	CMD từ đất trồng lúa	10,35	85.000	510.000	425.000	43.988
-	CMD từ đất trồng cây lâu năm	193,06	105.000	510.000	405.000	781.903
-	CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	3,58	85.000	510.000	425.000	15.215
-	CMD từ đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở sang đất ở tại nông thôn	0,08	280.500	510.000	229.500	184
<b>2.2</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn</b>					<b>153.957</b>
-	CMD từ đất trồng lúa	0,90	85.000	408.000	323.000	2.918
-	CMD từ đất trồng cây hàng năm khác	0,16	85.000	408.000	323.000	517
-	CMD từ đất trồng cây lâu năm	49,22	105.000	408.000	303.000	149.133
-	CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	0,43	85.000	408.000	323.000	1.389

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá đất gốc (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá đất theo mục đích sử dụng đất được chuyển (đồng/m <sup>2</sup> )	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> )	Tổng số tiền (triệu đồng)
2.3	<i>Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại nông thôn</i>					<b>86.251</b>
-	CMĐ từ đất trồng cây lâu năm	49,15	105.000	280.500	175.500	86.251
3	<i>Thu tiền từ thuê đất của khu - cụm công nghiệp</i>					<b>336.600</b>
-	Thuê thô của khu - cụm CN (mức thuê 1,0%/năm) khu vực nông thôn	120,00		280.500	28.050	336.600
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>					<b>1.525.076</b>
<b>1</b>	<b>Chi tiền SDD tại đô thị</b>					<b>236.244</b>
-	Tiền đền bù đất trồng lúa	4,64	165.000		495.000	22.968
-	Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác	0,49	165.000		495.000	2.426
-	Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	28,98	185.000		555.000	160.839
-	Tiền đền bù đất nuôi trồng thủy sản	6,85	165.000		495.000	33.908
-	Tiền đền bù đất ở tại đô thị	0,45	800.000		2.400.000	10.800
-	Tiền đền bù đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	0,18	640.000		1.920.000	3.456
-	Tiền đền bù đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại đô thị	0,14	440.000		1.320.000	1.848
<b>2</b>	<b>Chi tiền SDD tại nông thôn</b>					<b>1.288.832</b>
-	Tiền đền bù đất trồng lúa	154,73	85.000		255.000	394.562
-	Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác	13,00	85.000		255.000	33.150
-	Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	250,30	105.000		315.000	788.445
-	Tiền đền bù đất nuôi trồng thủy sản	6,00	85.000		255.000	15.300
-	Tiền đền bù đất ở tại nông thôn	3,75	510.000		1.530.000	57.375
<b>III</b>	<b>Cân đối thu chi (I-II)</b>					<b>62.627</b>

Tổng các nguồn thu từ đất 1.587.703 triệu đồng, tổng các khoản chi có liên quan đến đất là 1.525.076 triệu đồng, cân đối các khoản thu cao hơn chi 62.627 triệu đồng. Nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, nguồn thu là rất lớn. Tuy nhiên, các nguồn thu đều mang tầm nhìn chiến lược lâu dài, cụ thể như: thu từ giao đất, cho thuê đất phát triển rừng phòng hộ; đất phát triển du lịch sinh thái; đất các cụm công nghiệp, khu sản xuất kinh doanh tập trung, thu từ chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở,....

Tuy nhiên nếu các cụm công nghiệp, sau khi thu hồi đất và được triển khai thực theo kế hoạch thì sẽ tạo nên hiệu ứng kinh tế rất khả quan cho huyện. Từ đó tạo ra nguồn thu từ các hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, .... và giá trị kinh tế về đất đai tại khu này ngày một tăng cao, đời sống nhân dân ngày càng phát triển và luôn được cải thiện, nhất là giải quyết việc làm, ...

Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Nhằm đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh nói chung và của huyện Cầu Ngang nói riêng, phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 13.254,19 ha, trong đó: diện tích đất chuyên lúa nước là 9.228,32 ha. Để ổn định đất trồng lúa, hàng năm huyện đều xây dựng kế hoạch sử dụng đất và có giải pháp kiểm soát chặt chẽ diện tích đất lúa đang sản xuất có hiệu quả. Đồng thời, thực hiện đê bao chống lũ, xây dựng trạm bơm, nạo vét kênh mương nội đồng, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người dân trồng lúa,.. giúp tăng năng suất và sản lượng, ổn định giá cả thị trường giúp người dân yên tâm đầu tư sản xuất.

Việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác, kết hợp nuôi trồng thủy sản chỉ quy



hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhưng không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại, định hướng cây lúa vẫn là cây trồng chủ lực trên địa bàn huyện, đến năm 2030 vẫn đảm bảo an toàn lương thực.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã bố trí đầy đủ nhu cầu đất ở trên địa bàn huyện, dựa trên kết quả dự báo dân số đến năm 2030 đã bố trí đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện thu hồi đất và đất ở cho các hộ gia đình mới tách hộ.

Các hộ gia đình di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án cần được bố trí chỗ ở mới tốt hơn chỗ ở hiện tại đồng thời có các chính sách hỗ trợ di dời và tái định cư cho nhân dân.

Vấn đề giải quyết việc làm cho những hộ thuộc diện giải tỏa, chính quyền khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động thuộc diện thu hồi đất vào làm việc tại công ty, có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động đảm bảo đời sống cho nhân dân. Đồng thời hiện nay, tỉnh hỗ trợ chuyển đổi nghề trực tiếp bằng 01 lần bằng với giá đất nhà nước.

UBND huyện khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động tại địa phương đặc biệt là các lao động thuộc diện thu hồi đất ở và đất sản xuất vào làm việc tại công ty, xí nghiệp... *(song song bố trí mở nhiều lớp đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động)*.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Mức độ đô thị hóa trong phương án quy hoạch sử dụng đất khá cao nên cần cân nhắc kỹ các vấn đề về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (cần tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu), giải quyết việc làm và các vấn đề về mặt trái của xã hội khi phát triển đô thị.

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện ưu tiên phát triển các công trình hạ tầng, chỉnh trang đô thị, phát triển công nghiệp - thương mại và dịch vụ, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn tương lai.

Về quy mô đô thị, phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện có 02 đô thị: thị trấn Cầu Ngang (đô thị loại IV) và thị trấn Mỹ Long, chú

trọng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo điều kiện việc làm ổn định nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư trong đô thị, tạo sức ảnh hưởng phát triển các xã vùng ven đô theo hình thức 02 thị trấn là đô thị trung tâm từng bước hình thành, phát triển đô thị vệ tinh xung quanh.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện chú trọng tôn tạo khu văn hóa - di tích Bàu Dài ở xã Nhị Trường, quy hoạch 03 khu du lịch sinh thái: thị trấn Mỹ Long 20,00 ha; xã Mỹ Long Bắc 65,00 ha; xã Mỹ Long Nam 20,68 ha kết hợp với nhiều lễ hội dân gian truyền thống đậm đà bản sắc các dân tộc. Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân trong giai đoạn tới. Phương án Quy hoạch sẽ thúc đẩy phát triển hạ tầng, giao thông đi lại, đẩy mạnh giao lưu giữa huyện với các địa phương trong và ngoài huyện nói riêng và tỉnh nói chung trên tất cả các mặt, các lĩnh vực từ kinh tế. Từ đó, tác động đến lối sống, thói quen sinh hoạt của người dân,... làm cho đời sống văn hóa đa dạng, phong phú.

Công tác tu bổ di tích đảm bảo tối đa tính nguyên gốc của di tích, khôi phục lại một cách chính xác những yếu tố đã bị thiếu hụt, mất mát trong quá trình tồn tại của di tích; trả lại cho di tích hình dáng vốn có của nó; làm cho di tích có độ bền vững về mặt kết cấu để tồn tại lâu dài trước tác động của điều kiện khí hậu và thời tiết khắc nghiệt, cũng như thử thách của thời gian.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Nguồn tài nguyên thiên nhiên của huyện, bao gồm tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên sinh vật, phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện đã phân tích, đánh giá tình hình khai thác, sử dụng trong thời gian qua và đã đưa ra phương án khai thác sử dụng hiệu quả đến năm 2030 các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Diện tích tự nhiên của huyện, bao gồm diện tích nông nghiệp và phi nông nghiệp, phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp (*đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản*) phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, thủy văn để tăng sản lượng và chất lượng; giảm diện tích đất nông nghiệp để xây dựng các công trình trọng

điểm như hạ tầng, cụm công nghiệp... Nhìn chung, diện tích tự nhiên trên toàn huyện đã được phương án quy hoạch bố trí khai thác hợp lý và hiệu quả, đảm bảo không để đất bị bạc màu, bỏ hoang...

Diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn huyện, phương án quy hoạch đến năm 2030, huyện tiếp tục bảo tồn diện tích hiện trạng và phát triển thêm diện tích rừng ở các vùng đất bãi bồi ven sông đúng theo định hướng quy hoạch phát triển rừng của tỉnh.

Đến năm 2030, diện tích đất rừng trên địa bàn huyện là 1.107,00 ha, kết hợp với diện tích đất trồng cây lâu năm khoảng 2.979,03 ha, góp phần vào độ che phủ của huyện đến năm 2030 là 12,45 % tổng diện tích tự nhiên.

**\* Tác động của phương án quy hoạch đến môi trường:**

- Tác động tích cực: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí đầy đủ diện tích cây xanh cách ly, cây xanh thể dục thể thao tại các cụm công nghiệp và các khu đô thị, dân cư tập trung.

- Tác động tiêu cực: Quy hoạch các cụm công nghiệp là một công cụ hiệu quả cho sự phát triển công nghiệp giảm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và khuyến khích các hoạt động kinh tế của khu vực các khu công nghiệp đem lại nhiều lợi ích cho cộng đồng. Song cũng các vấn đề về môi trường, sức khỏe và an toàn là không thể tránh khỏi. Sự ra đời và hoạt động của các cụm công nghiệp gắn liền với việc tiêu thụ một lượng nước và thải ra môi trường lượng nước thải rất lớn có mức độ ô nhiễm cao. Khói bụi xả vào không khí do các nhà máy sản xuất gây ô nhiễm không khí, nguy hiểm cho sức khỏe công cộng và hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu, hiệu ứng nhà kính, ozon hỏng và hoang mạc hóa tăng. Nhiên liệu và năng lượng từ ngành công nghiệp liên quan đến vật liệu bị rò rỉ trong đất gây ô nhiễm môi trường đất.

- Do đó, song song với quy hoạch mạng lưới đô thị, cụm công nghiệp, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã đề ra các biện pháp, phương án không chế ô nhiễm thích hợp và hiệu quả nhằm giảm thiểu đến mức tối đa các chất thải phát sinh gây tác động nghiêm trọng tới môi trường và sức khỏe người dân trong khu vực.

**Phần IV**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU**  
**CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. UBND huyện Cầu Ngang đã tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cầu Ngang và đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt theo Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cầu Ngang.

Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện như sau:

**I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT**

**1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh**

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2021 - 2025) tỉnh Trà Vinh và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Ngang đang triển khai thực hiện. Do đó, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Ngang lập trên cơ sở rà soát trực tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của địa phương. *Cụ thể như sau:*

**Bảng 59: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)		
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>32.831,09</b>	<b>197,86</b>	<b>542,38</b>	<b>1.756,14</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.465,90</b>	<b>104,04</b>	<b>155,09</b>	<b>1.527,31</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.116,76	19,79	38,68	818,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.094,37</i>	<i>6,96</i>	<i>0,68</i>	<i>272,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,06	3,80	6,21	47,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.615,52	25,18	49,24	229,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)		
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	971,97		57,89	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.591,37	55,27	3,07	431,02
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,22			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.364,54</b>	<b>93,17</b>	<b>387,30</b>	<b>228,83</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,48	1,39	2,77	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,24	0,11		2,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,22	0,92	0,01	0,22
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,42	3,39	0,01	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.997,93	32,65	13,83	104,83
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,16	0,80	0,21	1,70
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,49	2,67	0,11	0,13
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,19	3,06	1,38	1,61
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,36		1,52	3,58
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.7	Đất giao thông	DGT	747,51	18,68	9,19	38,64
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.170,62	6,83	0,75	58,48
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	4,18			
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	0,14	0,02	0,02
2.9.11	Đất chợ	DCH	5,15	0,47	0,64	0,67
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50		0,23	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	595,50			55,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,36	37,45	23,91	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)		
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,45	6,87	0,28	5,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,08	0,10	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	98,20	1,62	0,27	11,32
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	1,81	1,52	6,76
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,92	0,01	0,02	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,70			
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	7,84	0,14	0,29	0,38
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.333,51	6,52	344,03	40,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	0,20		0,80
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,65</b>	<b>0,65</b>		
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>				
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>				
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>740,25</b>	<b>197,86</b>	<b>542,38</b>	

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Bảng 59: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính (tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>2.757,63</b>	<b>2.256,68</b>	<b>1.859,22</b>	<b>1.768,93</b>	<b>2.248,36</b>	<b>3.117,29</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.493,78</b>	<b>2.026,26</b>	<b>1.551,49</b>	<b>1.568,95</b>	<b>1.980,62</b>	<b>2.765,28</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.960,83	1.463,59	262,65	44,92	1.500,39	1.130,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.760,62</i>	<i>962,01</i>	<i>272,23</i>	<i>45,36</i>	<i>1.068,44</i>	<i>1.075,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,51	93,67	24,72	19,45	28,89	165,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	481,43	232,77	255,31	215,00	187,72	398,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Nhi Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,00	236,23	1.008,81	1.289,58	263,62	1.031,44
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						39,57
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>263,85</b>	<b>230,42</b>	<b>307,74</b>	<b>199,98</b>	<b>267,74</b>	<b>352,01</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP						20,00
2.2	Đất an ninh	CAN		0,37			0,20	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			40,00			40,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,44	0,34	1,08	0,06	1,61	0,42
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			0,83	0,02	0,54	31,04
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	181,66	150,53	144,62	96,41	159,70	169,16
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,72			0,12		0,20
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,13	0,49	0,12	0,08	0,14	0,14
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,83	2,23	3,84	3,12	2,55	3,97
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,97	0,60	1,40	1,20	1,40	0,67
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	74,56	53,69	80,82	28,37	38,17	80,64
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	96,69	93,03	58,01	62,90	117,20	82,11
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	1,02		0,08	0,31		0,99
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,07	0,04	0,09	0,05	0,06	
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,67	0,45	0,25	0,26	0,18	0,45
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,47				0,17	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Nhi Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	55,57	57,76	30,18	14,74	58,62	62,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,59	0,41	0,89	0,39	0,32	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,13	12,03	0,79	0,54	6,78	5,58
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,71	6,49	8,28	2,07	1,07	8,60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,27	0,28	0,20	1,40	0,12	0,31
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,25			0,25	0,10	
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07	0,60	1,77	0,10	0,26	0,58
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,69	1,61	79,09	83,98	37,91	12,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,34	0,45
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>						
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>						
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>						
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>						

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Bảng 59: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính (tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Thạnh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(a)	(b)	(c)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>2.290,21</b>	<b>3.419,51</b>	<b>2.595,32</b>	<b>4.223,43</b>	<b>1.578,22</b>	<b>2.219,91</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.054,54</b>	<b>2.527,35</b>	<b>1.604,93</b>	<b>2.740,74</b>	<b>1.328,92</b>	<b>2.036,59</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	976,15	1.496,61	938,99	159,47	612,86	1.692,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	969,92	629,53	172,17	55,00	108,91	1.694,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	272,99	39,68	161,47	96,59	33,13	91,87



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(a)	(b)	(c)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	215,85	559,66	220,06	94,80	203,39	246,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		18,27	161,26	734,55		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	589,54	413,14	122,72	1.655,10	479,54	5,30
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,42	0,23		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>235,67</b>	<b>892,16</b>	<b>990,39</b>	<b>1.482,68</b>	<b>249,29</b>	<b>183,31</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP			0,32			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10		0,20		0,22	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,25	0,47	0,24	0,16	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3,51	7,86		0,09	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	170,29	204,64	64,35	183,51	170,23	151,51
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				0,36		0,05
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11	0,03	0,04	0,14	0,09	0,07
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,08	4,38	3,42	2,01	1,65	3,07
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,50	0,67	0,61	1,25	0,88	1,10
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	79,85	57,97	40,91	74,79	28,62	42,62
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	88,16	141,29	19,18	104,14	138,68	103,18
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,52			0,39		0,86
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,08	0,07	0,03	0,07	0,30	0,20
2.9.11	Đất chợ	DCH		0,23	0,16	0,36		0,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(a)	(b)	(c)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			4,64			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	37,34	44,80	64,70	45,06	53,72	15,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37	0,66	0,27	0,45	0,35	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,74	4,66	2,19	0,44	4,69	14,41
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,71	9,22	12,44	3,77	4,98	1,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,05		0,05	0,02	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10					
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	0,06	1,86	1,19	0,27		0,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,97	622,06	830,90	1.248,88	14,57	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,46	0,85		0,27	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>						
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>						
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>						
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>						

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

Để có cơ sở cho việc xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành - lĩnh vực, huyện căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021 của tỉnh và huyện để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Cầu Ngang đến cấp xã, thị trấn.

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Cầu Ngang của các sở - ban ngành cấp tỉnh, các phòng ban cấp huyện và 15 xã – thị

trần. Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

### 1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện, nhưng còn phù hợp với kinh tế - xã hội năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đưa ra để thu hồi và chuyển mục đích tổng cộng là 112 dự án với 164,57 ha. Thực hiện trong năm 2020 tổng cộng là 51 dự án còn lại 38 công trình dự án chưa thực hiện. Kế hoạch năm 2021 tiếp tục chuyển tiếp 38/112 công trình dự án còn phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện năm 2021 cụ thể:

**Bảng 60: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp năm 2021**

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang (đang thực hiện)	40,00	Xã Hiệp Mỹ Tây	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020
2	Cụm công nghiệp Long Sơn	40,00	Xã Long Sơn	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020
3	Xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang	1,70	Xã Mỹ Hòa	
4	Xây dựng mới chợ Mỹ Hòa (Áp Cẩm Hương)	0,30	Xã Mỹ Hòa	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
5	Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang (diện tích: 6,11ha)	5,97	TT. Cầu Ngang; xã Mỹ Hòa	
6	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang (đang thực hiện)	1,20	TT. Cầu Ngang	
7	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh (đang thực hiện)	2,07	Xã Mỹ Long Nam	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020
8	Mở rộng trường TH Vinh Kim A	0,05	Xã Vinh Kim	
9	Mở rộng trường MG Tuổi Thơ	0,10	Xã Vinh Kim	
10	Mở rộng trường MG Hiệp Hoà	0,22	Xã Hiệp Hòa	
11	Trường Trung học cơ sở xã Hiệp Mỹ Tây	0,70	Xã Hiệp Mỹ Tây	
12	Xây dựng mới sân vận động xã Kim Hòa	1,20	Xã Kim Hòa	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
13	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây (đang thực hiện)	1,10	Xã Hiệp Mỹ Tây	
14	Xây dựng mới sân vận động thị trấn Mỹ Long	1,03	TT. Mỹ Long	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
15	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Đông	1,00	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
16	Mở rộng Tỉnh lộ 912 (khoảng 1 km)	0,20	TT. Mỹ Long	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
17	Đường đal sau nhà thuốc Thuận Xương (sau nhà thuốc Thuận Xương)	0,01	TT. Cầu Ngang	
18	Đường giao thông liên xã Hiệp Hoà - Mỹ Hoà (giai đoạn 1 dài khoảng 2183m rộng 6m)	1,31	Xã Hiệp Hoà, xã Mỹ Hoà	
19	Mở mới đường Mỹ Hoà - Hương Lộ 17 (Từ đường Mỹ Hoà đến Hương Lộ 17)	1,82	Xã Hiệp Hoà	
20	Đường số 18	0,24	Xã Mỹ Hoà	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
21	Đường NT1 (nối tiếp đường Tân Hiệp)	0,59	Xã Kim Hoà	
22	Dự án đường nhựa cống Mười U - Bờ Lớn	0,40	Xã Hiệp Mỹ Đông	
23	Công trình 2 bên bờ kè (di dân khẩn cấp vùng sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hoà) (giai đoạn 2)	0,70	TT. Cầu Ngang	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020
24	Đường xóm chòi trên (dài: 1057m, rộng 2,5m)	2,64	Xã Vinh Kim	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
25	Đường đaml kênh cấp II (dài: 690m, rộng 2,5m)	1,73	Xã Vinh Kim	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
26	Đường đaml Cà Tum B (Tập Đoàn 13) (dài: 550m, rộng: 2,5m)	0,14	Xã Vinh Kim	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
27	Đường từ trạm y tế Mỹ Hoà đến nhà Hai Tuấn gần chùa (dài 1200m, rộng 3m)	0,36	Xã Mỹ Hoà	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
28	Khu dân cư Thuận Hoà	9,41	Xã Thuận Hoà	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
29	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây	9,50	Xã Hiệp Mỹ Tây	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
30	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Trên	0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
31	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già	0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
32	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Bến	0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
33	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Rạch	0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
34	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Khúc Ngay	0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
35	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
36	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thu Sang	0,05	Xã Hiệp Hòa	
37	Cửa hàng xăng dầu số 2 (Công ty TNHH Global Greentech)	0,10	Xã Hiệp Mỹ Tây	
38	Cửa hàng xăng dầu Mỹ Hòa	0,10	Xã Mỹ Hòa	

## 1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

### 1.2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 là 26.671,71 ha.

- Chuyển giảm: đất nông nghiệp giảm 205,81 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất quốc phòng 20,00 ha; đất an ninh 1,21 ha; đất cụm công nghiệp 80,00 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,52 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,86 ha; đất phát triển hạ tầng 60,70 ha; đất ở tại nông thôn 24,64 ha; đất ở tại đô thị 2,64 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,45 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,29 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,25 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,25 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất nông nghiệp giảm 205,81 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nông nghiệp có 26.465,90 ha; chiếm 80,61 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 26.465,90 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 27.005,57 ha, cao hơn 539,67 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 104,04 ha; thị trấn Mỹ Long 155,09 ha; xã Mỹ Hòa 1.527,31 ha; xã Nhị Trường 2.493,78 ha; xã Hiệp Hòa 2.026,26 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1.551,49 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1.568,95 ha; xã Kim Hòa 1.980,62 ha; xã Long Sơn 2.765,28 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 2.054,54 ha; xã Vinh Kim 2.527,35 ha; xã Mỹ Long Bắc 1.604,93 ha; xã Mỹ Long Nam 2.740,74 ha; xã Thuận Hòa 1.328,92 ha; xã Trường Thọ 2.036,59 ha.

#### **a) Đất trồng lúa**

- Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2020 là 13.414,12 ha.

- Chuyển giảm: đất trồng lúa giảm 297,37 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 123,00 ha; đất trồng cây lâu năm 3,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 50,00 ha; đất quốc phòng 5,72 ha; đất an ninh 1,21 ha; đất cụm công nghiệp 77,50 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,73 ha; đất phát triển hạ tầng 20,07 ha; đất ở tại nông thôn 11,05 ha; đất ở tại đô thị 0,40 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,18 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,25 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,25 ha. Trong đó: đất trồng lúa giảm 176,00 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 123,00 ha (*chuyển đổi tạm thời*) tại xã Thạnh Hòa Sơn và xã Trường Thọ; chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,00 ha tại xã Long Sơn và xã Kim Hòa; chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 50,00 ha tại xã Kim Hòa và xã Vinh Kim.

- Cân đối tăng giảm: đất trồng lúa giảm 297,37 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng lúa có 13.116,76 ha; chiếm 39,95 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 13.116,76 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 14.785,00 ha, cao hơn 1.668,24 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất trồng lúa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 19,79 ha; thị trấn Mỹ Long 38,68 ha; xã Mỹ Hòa 818,59

ha; xã Nhị Trường 1.960,83 ha; xã Hiệp Hòa 1.463,59 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 262,65 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 44,92 ha; xã Kim Hòa 1.500,39 ha; xã Long Sơn 1.130,37 ha; xã Thanh Hòa Sơn 976,15 ha; xã Vinh Kim 1.496,61 ha; xã Mỹ Long Bắc 938,99 ha; xã Mỹ Long Nam 159,47 ha; xã Thuận Hòa 612,86 ha; xã Trường Thọ 1.692,86 ha.

### **Đất chuyên trồng lúa nước:**

- Hiện trạng sử dụng đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 là 9.237,42 ha.
- Chuyển giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 143,04 ha do chuyển sang các loại đất như sau: đất trồng cây hàng năm khác 123,00 ha; đất trồng cây lâu năm 3,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,00 ha; đất quốc phòng 5,32 ha; đất phát triển hạ tầng 1,72 ha. Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước giảm 136,00 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 123,00 ha (*chuyển đổi tạm thời*) tại xã Thanh Hòa Sơn và xã Trường Thọ; chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,00 ha tại xã Long Sơn và xã Kim Hòa; chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 10,00 ha tại xã Kim Hòa và xã Vinh Kim.

- Cân đối tăng giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 143,04 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 9.094,37 ha; chiếm 27,70 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 9.094,37 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 14.285,00 ha, cao hơn 5.190,63 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,96 ha; thị trấn Mỹ Long 0,68 ha; xã Mỹ Hòa 272,79 ha; xã Nhị Trường 1.760,62 ha; xã Hiệp Hòa 962,01 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 272,23 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 45,36 ha; xã Kim Hòa 1.068,44 ha; xã Long Sơn 1.075,16 ha; xã Thanh Hòa Sơn 969,92 ha; xã Vinh Kim 629,53 ha; xã Mỹ Long Bắc 172,17 ha; xã Mỹ Long Nam 55,00 ha; xã Thuận Hòa 108,91 ha; xã Trường Thọ 1.694,60 ha.

### **b) Đất trồng cây hàng năm khác**

- Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 1.021,19 ha.
- Chuyển tăng: đất trồng cây hàng năm khác tăng 123,00 ha được lấy từ đất trồng lúa 123,00 ha tại xã Thanh Hòa Sơn và xã Trường Thọ.

- Chu chuyển giảm: đất trồng cây hàng năm khác giảm 14,13 ha do chuyển sang đất quốc phòng 12,00 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,16 ha; đất phát triển hạ tầng 1,48 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,49 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất trồng cây hàng năm khác tăng 108,87 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 1.130,06 ha; chiếm 3,44 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 1.007,06 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 535,00 ha, thấp hơn 595,06 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,80 ha; thị trấn Mỹ Long 6,21 ha; xã Mỹ Hòa 47,80 ha; xã Nhị Trường 44,51 ha; xã Hiệp Hòa 93,67 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 24,72 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 19,45 ha; xã Kim Hòa 28,89 ha; xã Long Sơn 165,27 ha; xã Thanh Hòa Sơn 272,99 ha; xã Vinh Kim 39,68 ha; xã Mỹ Long Bắc 161,47 ha; xã Mỹ Long Nam 96,59 ha; xã Thuận Hòa 33,13 ha; xã Trường Thọ 91,87 ha.

### **c) Đất trồng cây lâu năm**

- Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 3.674,27 ha.

- Chu chuyển tăng: đất trồng cây lâu năm tăng 3,00 ha được lấy từ đất trồng lúa 3,00 ha tại xã Long Sơn và xã Kim Hòa.

- Chu chuyển giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 61,76 ha do chuyển sang đất quốc phòng 2,28 ha; đất cụm công nghiệp 2,50 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,46 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,86 ha; đất phát triển hạ tầng 37,80 ha; đất ở tại nông thôn 7,09 ha; đất ở tại đô thị 2,24 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,64 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,60 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,25 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 58,76 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm có 3.615,52 ha; chiếm 11,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 3.612,52 ha.



- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 4.023,18 ha, cao hơn 407,67 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 25,18 ha; thị trấn Mỹ Long 49,24 ha; xã Mỹ Hòa 229,90 ha; xã Nhị Trường 481,43 ha; xã Hiệp Hòa 232,77 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 255,31 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 215,00 ha; xã Kim Hòa 187,72 ha; xã Long Sơn 398,63 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 215,85 ha; xã Vinh Kim 559,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 220,06 ha; xã Mỹ Long Nam 94,80 ha; xã Thuận Hòa 203,39 ha; xã Trường Thọ 246,57 ha.

#### **d) Đất rừng phòng hộ**

- Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2020 là 971,97 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ có 971,97 ha; chiếm 2,96 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng (năm 2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết hợp với Hàn Quốc trồng khoảng 10 ha rừng phòng hộ tại Cồn Bần xã Mỹ Long Bắc. Bên cạnh đó, kết hợp trồng 20 ha đước xen cây rừng trên đất rừng có sẵn tại ấp Nhì, xã Mỹ Long Nam. Kiểm kê đất đai năm 2019 đã kiểm kê phần diện tích này vào đất rừng phòng hộ). Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 971,97 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.236,00 ha, cao hơn 264,03 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất rừng phòng hộ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 57,89 ha; xã Vinh Kim 18,27 ha; xã Mỹ Long Bắc 161,26 ha; xã Mỹ Long Nam 734,55 ha.

#### **đ) Đất nuôi trồng thủy sản**

- Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 7.549,93 ha.

- Chuyển tăng: đất nuôi trồng thủy sản tăng 50,00 ha được lấy từ đất trồng lúa 50,00 ha tại xã Kim Hòa và xã Vinh Kim.

- Chuyển giảm: đất nuôi trồng thủy sản giảm 8,56 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất: đất thương mại - dịch vụ 0,17 ha; đất phát triển hạ tầng 1,35 ha; đất ở tại nông thôn 6,50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,40 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất nuôi trồng thủy sản tăng 41,44 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 7.591,37 ha; chiếm 23,12 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 7.541,37 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6.391,31 ha, thấp hơn 1.200,06 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 55,27 ha; thị trấn Mỹ Long 3,07 ha; xã Mỹ Hòa 431,02 ha; xã Nhị Trường 7,00 ha; xã Hiệp Hòa 236,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1.008,81 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1.289,58 ha; xã Kim Hòa 263,62 ha; xã Long Sơn 1.031,44 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 589,54 ha; xã Vinh Kim 413,14 ha; xã Mỹ Long Bắc 122,72 ha; xã Mỹ Long Nam 1.655,10 ha; xã Thuận Hòa 479,54 ha; xã Trường Thọ 5,30 ha.

#### **e) Đất nông nghiệp khác**

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2020 là 40,22 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nông nghiệp khác có 40,22 ha; chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 40,22 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 35,08 ha, thấp hơn 5,14 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất nông nghiệp khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Sơn 39,57 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,42 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha.

#### **1.2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp**

- Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 6.158,73 ha.

- Chuyển tăng: đất phi nông nghiệp tăng 205,81 ha được lấy từ đất trồng lúa 121,37 ha; đất trồng cây hàng năm khác 14,13 ha; đất trồng cây lâu năm 61,76 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,56 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất phi nông nghiệp tăng 205,81 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp có 6.364,54 ha; chiếm 19,39 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 6.158,73 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5.830,82 ha, thấp hơn 533,72 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 93,17 ha; thị trấn Mỹ Long 387,30 ha; xã Mỹ Hòa 228,83 ha; xã Nhị Trường 263,85 ha; xã Hiệp Hòa 230,42 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 307,74 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 199,98 ha; xã Kim Hòa 267,74 ha; xã Long Sơn 352,01 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 235,67 ha; xã Vinh Kim 892,16 ha; xã Mỹ Long Bắc 990,39 ha; xã Mỹ Long Nam 1.482,68 ha; xã Thuận Hòa 249,29 ha; xã Trường Thọ 183,31 ha.

#### **a) Đất quốc phòng**

- Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 2020 là 4,48 ha.

- Chuyển tăng: đất quốc phòng tăng 20,00 ha do lấy từ đất trồng lúa 5,72 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,00 ha; đất trồng cây lâu năm 2,28 ha. Đất quốc phòng tăng để xây dựng Công trình quốc phòng huyện Cầu Ngang.

- Cân đối tăng giảm: đất quốc phòng tăng 20,00 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất quốc phòng có 24,48 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 4,48 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 20,00 ha, thấp hơn 4,48 ha với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất quốc phòng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,39 ha; thị trấn Mỹ Long 2,77 ha; xã Long Sơn 20,00 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,32 ha.

#### **b) Đất an ninh**

- Hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 2020 là 2,92 ha.

- Chuyển tăng: đất an ninh tăng 1,32 ha do được lấy từ đất trồng lúa 1,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha.

**Bảng 61: Các dự án đất an ninh năm 2021**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhu cầu đất an ninh	Huyện Cầu Ngang	0,18	0,06	0,12
2	Nhu cầu đất an ninh	Huyện Cầu Ngang	0,22		0,22
3	Nhu cầu đất an ninh	Huyện Cầu Ngang	0,37		0,37
4	Nhu cầu đất an ninh	Huyện Cầu Ngang	0,10		0,10
5	Nhu cầu đất an ninh	Huyện Cầu Ngang	0,11		0,11
6	Nhu cầu đất an ninh	Huyện Cầu Ngang	0,20		0,20
7	Nhu cầu đất an ninh	Huyện Cầu Ngang	0,20		0,20

- Cân đối tăng giảm: đất an ninh tăng 1,32 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất an ninh có 4,24 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 2,92 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,71 ha, thấp hơn 0,53 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất an ninh phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,11 ha; xã Mỹ Hòa 2,92 ha; xã Hiệp Hòa 0,37 ha; xã Kim Hòa 0,20 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,10 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,20 ha; xã Thuận Hòa 0,22 ha; xã Trường Thọ 0,12 ha.

### c) Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2020 là 0,00 ha.

- Chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 80,00 ha do được lấy từ đất trồng lúa 77,50 ha; đất trồng cây lâu năm 2,50 ha.

**Bảng 62: Các dự án đất cụm công nghiệp năm 2021**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	Xã Hiệp Mỹ Tây	40,00		40,00
2	Cụm công nghiệp Long Sơn	Xã Long Sơn	40,00		40,00

- Cân đối tăng giảm: đất cụm công nghiệp tăng 80,00 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cụm công nghiệp có 80,00 ha; chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 120,00 ha, cao hơn 40,00 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất cụm công nghiệp phân bố đến xã Hiệp Mỹ Tây 40,00 ha; xã Long Sơn 40,00 ha.

#### **d) Đất thương mại, dịch vụ**

- Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2020 là 4,70 ha.

- Chu chuyển tăng: đất thương mại, dịch vụ tăng 1,52 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,73 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha; đất trồng cây lâu năm 0,46 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha.

**Bảng 63: Các dự án đất thương mại, dịch vụ năm 2021**

<b>Số TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích kế hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thu Sang	Xã Hiệp Hòa	0,05		0,05
2	Cửa hàng xăng dầu số 2 (Công ty TNHH Global Greentech)	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,10		0,10
3	CHXD Thanh Hoàng của Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển chợ Thanh Hoàng	Xã Mỹ Hòa	0,05		0,05
4	Cửa hàng xăng dầu Petrol Life 6	Xã Long Sơn	0,13		0,13
5	CHXD Cầu Ngang của Cty TNHH TM DV Phước Toàn	Xã Mỹ Hòa	0,07		0,07
6	CHXD Việt Hằng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Việt Hằng	Xã Kim Hòa	0,40		0,40
7	CHXD Kim Hòa Petro của Công ty TNHH TM DV Kim Hòa Petro	Xã Kim Hòa	0,16		0,16
8	CHXD Quốc Cường của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bảy Quốc	Xã Mỹ Hòa	0,10		0,10
9	CHXD Hiệp Mỹ của Công ty TNHH xăng dầu petro Phước Toàn	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,17		0,17
10	Cửa hàng xăng dầu Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	0,29		0,29

- Cân đối tăng giảm: đất thương mại, dịch vụ tăng 1,52 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất thương mại, dịch vụ có 6,22 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 4,70 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 17,75 ha, cao hơn 11,53 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,92 ha; thị trấn Mỹ Long 0,01 ha; xã Mỹ Hòa 0,22 ha; xã Nhị Trường 0,44 ha; xã Hiệp Hòa 0,34 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,08 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,06 ha; xã Kim Hòa 1,61 ha; xã Long Sơn 0,42 ha; xã Vinh Kim 0,25 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,47 ha; xã Mỹ Long Nam 0,24 ha; xã Thuận Hòa 0,16 ha.

#### **đ) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 39,54 ha.

- Chuyển tăng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 7,88 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 7,86 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.

**Bảng 64: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2021**

<b>Số TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích kế hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
1	Khu liên hợp sản xuất, chế biến, thực nghiệm trồng trọt của Công ty cổ phần Tân Tân Trà Vinh (thuê đất)	Xã Mỹ Long Bắc	7,86		7,86
2	Trạm cấp nước xã Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,02		0,02

- Cân đối tăng giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 7,88 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 47,42 ha; chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 39,54 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 26,16 ha, thấp hơn 21,26 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,39 ha; thị trấn Mỹ Long 0,01 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,83 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,02 ha; xã Kim Hòa 0,54 ha; xã Long Sơn 31,04 ha; xã Vinh Kim 3,51 ha; xã Mỹ Long Bắc 7,86 ha; xã Thuận Hòa 0,09 ha; xã Trường Thọ 0,12 ha.

### **e) Đất phát triển hạ tầng**

- Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 1.936,92 ha.

- Chu chuyển tăng: đất phát triển hạ tầng tăng 61,09 ha do được lấy từ đất trồng lúa 20,07 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,48 ha; đất trồng cây lâu năm 37,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,35 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha.

- Chu chuyển giảm: đất phát triển hạ tầng giảm 0,08 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất phát triển hạ tầng tăng 61,01 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất phát triển hạ tầng có 1.997,93 ha; chiếm 6,09 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 1.936,84 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.740,57 ha, thấp hơn 257,36 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 32,65 ha; thị trấn Mỹ Long 13,83 ha; xã Mỹ Hòa 104,83 ha; xã Nhị Trường 181,66 ha; xã Hiệp Hòa 150,53 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 144,62 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 96,41 ha; xã Kim Hòa 159,70 ha; xã Long Sơn 169,16 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 170,29 ha; xã Vinh Kim 204,64 ha; xã Mỹ Long Bắc 64,35 ha; xã Mỹ Long Nam 183,51 ha; xã Thuận Hòa 170,23 ha; xã Trường Thọ 151,51 ha.

### **Đất phát triển hạ tầng bao gồm:**

#### **e.1. Đất cơ sở văn hóa**

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở văn hóa năm 2020 là 4,46 ha.

- Chu chuyển tăng: đất cơ sở văn hóa tăng 1,70 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,52 ha; đất trồng cây lâu năm 1,14 ha; đất ở nông

thôn 0,04 ha. Đất cơ sở văn hóa tăng để xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang ở xã Mỹ Hòa.

- Cân đối tăng giảm: đất cơ sở văn hóa tăng 1,70 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở văn hóa có 6,16 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 4,46 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 9,25 ha, cao hơn 3,10 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất cơ sở văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,80 ha; thị trấn Mỹ Long 0,21 ha; xã Mỹ Hòa 1,70 ha; xã Nhị Trường 2,72 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,12 ha; xã Long Sơn 0,20 ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Trường Thọ 0,05 ha.

## **e.2. Đất cơ sở y tế**

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở y tế năm 2020 là 3,29 ha.

- Chuyển tăng: đất cơ sở y tế tăng 1,20 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,56 ha; đất trồng cây lâu năm 0,44 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất thủy lợi 0,15 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha.

**Bảng 65: Các dự án đất cơ sở y tế năm 2021**

<b>Số TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích kế hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
1	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	2,75	1,55	1,20
2	Trạm y tế thị trấn Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	0,02	0,02	

- Cân đối tăng giảm: đất cơ sở y tế tăng 1,20 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở y tế có 4,49 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 3,29 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5,83 ha, cao hơn 1,34 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.



- Diện tích đất cơ sở y tế phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 2,67 ha; thị trấn Mỹ Long 0,11 ha; xã Mỹ Hòa 0,13 ha; xã Nhị Trường 0,13 ha; xã Hiệp Hòa 0,49 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,12 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,08 ha; xã Kim Hòa 0,14 ha; xã Long Sơn 0,14 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,11 ha; xã Vinh Kim 0,03 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,04 ha; xã Mỹ Long Nam 0,14 ha; xã Thuận Hòa 0,09 ha; xã Trường Thọ 0,07 ha.

### **e.3. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo**

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 là 38,95 ha.

- Chu chuyển tăng: đất cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 2,24 ha do đất trồng lúa 1,68 ha; đất trồng cây lâu năm 0,26 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha. Diện tích tăng để thực hiện công trình sau:

**Bảng 66: Các dự án đất giáo dục năm 2021**

<b>Số TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích kế hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
1	Trường TH Vinh Kim C	Xã Vinh Kim	0,12	0,07	0,05
2	Mở rộng trường MG Tuổi Thơ	Xã Vinh Kim	0,37	0,27	0,10
3	Trường Mẫu giáo Hiệp Hoà	Xã Hiệp Hòa	0,32	0,12	0,20
4	Trường Trung học cơ sở xã Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,70		0,70
5	Trường mẫu giáo Long Sơn	Xã Long Sơn	0,45		0,45
6	Trường tiểu học Kim Hòa B	Xã Kim Hòa	0,44		0,44
7	Xây dựng mới trường mẫu giáo Nhị Trường	Xã Nhị Trường	0,30		0,30
8	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Quang Đông	TT. Cầu Ngang	1,25	1,25	

- Cân đối tăng giảm: đất cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 2,24 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo có 41,19 ha; chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 38,95 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 41,39 ha, cao hơn 0,20 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,06 ha; thị trấn Mỹ Long 1,38 ha; xã Mỹ Hòa 1,61 ha; xã Nhị Trường 3,83 ha; xã Hiệp Hòa 2,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 3,84 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 3,12 ha; xã Kim Hòa 2,55 ha; xã Long Sơn 3,97 ha; xã Thanh Hòa Sơn 1,08 ha; xã Vinh Kim 4,38 ha; xã Mỹ Long Bắc 3,42 ha; xã Mỹ Long Nam 2,01 ha; xã Thuận Hòa 1,65 ha; xã Trường Thọ 3,07 ha.

#### **e.4. Đất cơ sở thể dục thể thao**

- Hiện trạng sử dụng đất thể dục thể thao năm 2020 là 9,69 ha.

- Chu chuyển tăng: đất thể dục thể thao tăng 7,68 ha do được lấy từ đất trồng lúa 4,51 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,53 ha; đất trồng cây lâu năm 2,64 ha.

**Bảng 67: Các dự án đất cơ sở thể dục thể thao năm 2021**

<b>Số TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích kế hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
1	Xây dựng mới sân vận động xã Kim Hòa	Xã Kim Hòa	1,40		1,40
2	Sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ Tây	1,20		1,20
3	Xây dựng mới sân vận động thị trấn Mỹ Long	TT. Mỹ Long	1,03		1,03
4	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Đông	1,20		1,20
5	Xây dựng mới sân vận động xã Nhị Trường	Xã Nhị Trường	1,97		1,97
6	Xây dựng mới sân vận động xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	0,88		0,88

- Cân đối tăng giảm: đất thể dục thể thao tăng 7,68 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất thể dục thể thao có 17,36 ha; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất đất thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 9,69 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 20,42 ha, cao hơn 3,05 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất thể dục thể thao phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 1,52 ha; xã Mỹ Hòa 3,58 ha; xã Hiệp Hòa 0,60 ha;

xã Hiệp Mỹ Tây 1,40 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1,20 ha; xã Kim Hòa 1,40 ha; xã Long Sơn 0,67 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,50 ha; xã Vinh Kim 0,67 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,61 ha; xã Mỹ Long Nam 1,25 ha; xã Trường Thọ 1,10 ha.

### e.5. Đất giao thông

- Hiện trạng sử dụng đất giao thông năm 2020 là 699,80 ha.

- Chuyển tăng: đất giao thông tăng 47,71 ha do được lấy từ đất trồng lúa 12,77 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,43 ha; đất trồng cây lâu năm 33,16 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,31 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha. Diện tích tăng để nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường giao thông nông thôn ở các xã trên địa bàn huyện.

**Bảng 68: Các dự án đất giao thông năm 2021**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng Tỉnh lộ 912 (khoảng 1 km)	TT. Mỹ Long	1,66	1,46	0,20
2	Đường đal sau nhà thuốc Thuận Xương (sau nhà thuốc Thuận Xương)	TT. Cầu Ngang	0,01		0,01
3	Mở mới đường Mỹ Hòa - Hương Lộ 17 (Từ đường Mỹ Hòa đến Hương Lộ 17)	Xã Hiệp Hòa	1,82		1,82
4	Đường giao thông liên xã Hiệp Hoà - Mỹ Hoà (giai đoạn 1 dài khoảng 2183m rộng 6m)	Xã Hiệp Hòa, xã Mỹ Hòa	1,31		1,31
-	Đoạn qua xã Hiệp Hoà dài 1483m rộng 6m	Xã Hiệp Hòa	0,89		0,89
-	Đoạn qua xã Mỹ Hoà dài 700m rộng 6m	Xã Mỹ Hòa	0,42		0,42
5	Đường NT1 (nối tiếp đường Tân Hiệp)	Xã Kim Hòa	0,59		0,59
6	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hòa (giai đoạn 2)	TT. Cầu Ngang	0,70		0,70
7	Đường số 18	Xã Mỹ Hòa	0,24		0,24
8	Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)	TT. Cầu Ngang	1,79		1,79

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
9	Đường xóm chòi trên (dài: 1057m, rộng 2,5m)	Xã Vinh Kim	2,64		2,64
10	Đường đất kênh cấp II (dài: 690m, rộng 2,5m)	Xã Vinh Kim	1,73		1,73
11	Đường đất Cà Tum B (Tập Đoàn 13) (dài: 550m, rộng: 2,5m)	Xã Vinh Kim	0,14		0,14
12	Đường từ trạm y tế Mỹ Hòa đến nhà Hai Tuần gần chùa (dài 1200m, rộng 3m)	Xã Mỹ Hòa	0,36		0,36
13	Dự án đường nhựa cống Mười U - Bờ Lớn	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,40		0,40
14	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	Xã Vinh Kim, Mỹ Long Nam, xã Mỹ Long Bắc, TT Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	13,34	6,91	6,43
15	Đường kết nối cầu Chong Vãng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	Xã Trường Thọ	1,66	0,29	1,37
16	Xây dựng Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Xã Mỹ Long Nam	24,55		24,55
17	Đường đaml cấp kênh cấp II	Xã Mỹ Long Nam	0,21		0,21
18	Đường đaml từ chợ xã - Ven 1 Bờ kinh 2 nối tiếp	Xã Mỹ Hòa	0,42	0,24	0,18
19	Đường đaml từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến nhà Lê Văn Dừa	Xã Mỹ Hòa	0,13	0,07	0,06
20	Đường nhựa từ cống Long Hoà - Kênh DTN 15	Xã Mỹ Hòa	0,50	0,40	0,10
21	Đường đaml từ nhà Út Khởi đến nhà Trần Công Bình	Xã Mỹ Hòa	0,32	0,27	0,05
22	Đường đaml từ nhà ông Nguyễn Văn Thù đến cầu Xóm Chòi	Xã Mỹ Hòa	0,18	0,15	0,03
23	Đường nhựa Nô Lự A	Xã Nhị Trường	0,11	0,07	0,04

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
24	Đường nhựa Ba So - Giồng Thành	Xã Nhị Trường	0,80	0,64	0,16
25	Đường nhựa ấp Là Ca B	Xã Nhị Trường	0,74		0,74
26	Đường GTNT ấp Nô Lừa A	Xã Nhị Trường	0,21		0,21
27	Đường nhựa ấp Bông Ven	Xã Nhị Trường	0,64	0,36	0,28
28	Đường nhựa ấp Nô Lừa B	Xã Nhị Trường	0,50	0,27	0,23
29	Mở rộng đường ấp Sóc Mới - ấp Tựa	Xã Long Sơn	0,26	0,20	0,06
30	Đường đaml tuyến trục chính nội đồng	Xã Mỹ Long Bắc	0,05		0,05
31	Nâng cấp mở rộng đường đaml ấp Giữa -Kim Cầu	Xã Kim Hòa	0,50	0,40	0,10
32	Đường đaml Hương lộ 35 - kênh T4	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,56		0,56
33	Đường nhựa ấp Tựa	Xã Nhị Trường	0,28	0,06	0,22
34	Đường nhựa ấp Chông Bát	Xã Nhị Trường	0,38	0,23	0,15
35	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - TT. Mỹ Long	Xã Mỹ Hòa, Mỹ Long Bắc, TT. Mỹ Long	6,30	6,30	
36	Đường giao thông liên xã Nhị Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	Xã Nhị Trường, Xã Trường Thọ	5,25	5,25	

- Cân đối tăng giảm: đất giao thông tăng 47,71 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất giao thông có 747,51 ha; chiếm 2,28 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 699,80 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 637,51 ha, thấp hơn 110,00 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất giao thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 18,68 ha; thị trấn Mỹ Long 9,19 ha; xã Mỹ Hòa 38,64 ha; xã Nhị Trường 74,56 ha; xã Hiệp Hòa 53,69 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 80,82 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 28,37 ha; xã Kim Hòa 38,17 ha; xã Long Sơn 80,64 ha; xã

Thanh Hòa Sơn 79,85 ha; xã Vinh Kim 57,97 ha; xã Mỹ Long Bắc 40,91 ha; xã Mỹ Long Nam 74,79 ha; xã Thuận Hòa 28,62 ha; xã Trường Thọ 42,62 ha.

### e.6. Đất thủy lợi

- Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi năm 2020 là 1.170,56 ha.
- Chu chuyển tăng: đất thủy lợi tăng 0,29 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,29 ha.

**Bảng 69: Các dự án đất thủy lợi năm 2021**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trạm bơm điện Long Hiệp - Nhị Trường	Xã Nhị Trường	0,03		0,03
2	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Kim Hòa - Vinh Kim	Xã Kim Hòa, Vinh Kim	1,73	1,73	
3	Hệ thống cống điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	Xã Thuận Hòa	0,26		0,26

- Ngoài ra kế hoạch sử dụng đất năm 2021, trên địa bàn huyện dự kiến bố trí các bãi chứa đất nạo vét lòng kênh Thị Gòn – Lạc Sơn, kênh Tân Lập, kênh Ngay (*thuộc dự án Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng các công trình điều tiết trên kênh tỉnh Trà Vinh*). Các bãi chứa đất này thực hiện theo hình thức xã hội hoá, không đào sâu mà chỉ làm bờ bao trên đất, dự trữ từ 03 - 06 năm, sau đó khai thác và trả lại đất lúa cho người dân.

- Chu chuyển giảm: đất thủy lợi giảm 0,23 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất thủy lợi tăng 0,06 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất thủy lợi có 1.170,62 ha; chiếm 3,57 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 1.170,33 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.007,61 ha, thấp hơn 163,01 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất thủy lợi phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,83 ha; thị trấn Mỹ Long 0,75 ha; xã Mỹ Hòa 58,48 ha; xã Nhị Trường 96,69 ha; xã Hiệp Hòa 93,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 58,01 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 62,90 ha; xã Kim Hòa 117,20 ha; xã Long Sơn 82,11 ha; xã Thanh Hòa Sơn 88,16 ha; xã Vinh Kim 141,29 ha; xã Mỹ Long Bắc 19,18 ha; xã Mỹ Long Nam 104,14 ha; xã Thuận Hòa 138,68 ha; xã Trường Thọ 103,18 ha.

#### **e.7. Đất công trình năng lượng**

- Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng năm 2020 là 4,06 ha.

- Chu chuyển tăng: đất công trình năng lượng tăng 0,12 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,06 ha, đất trồng cây lâu năm 0,06 ha. Do thực hiện công trình Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).

- Cân đối tăng giảm: đất công trình năng lượng tăng 0,12 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất công trình năng lượng có 4,18 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 4,06 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6,55 ha, cao hơn 2,37 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất công trình năng lượng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Nhị Trường 1,02 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,08 ha, xã Hiệp Mỹ Đông 0,31 ha; xã Long Sơn 0,99 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,52 ha; xã Mỹ Long Nam 0,39 ha; xã Trường Thọ 0,86 ha.

#### **e.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông**

- Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2020 là 1,26 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông có 1,26 ha, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 1,26 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1,32 ha, cao hơn 0,06 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ Hòa 0,02 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,04 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,05 ha; xã Kim Hòa 0,06 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,08 ha; xã Vinh Kim 0,07 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,03 ha; xã Mỹ Long Nam 0,07 ha; xã Thuận Hòa 0,30 ha; xã Trường Thọ 0,20 ha.

### **e.9. Đất chợ**

- Hiện trạng sử dụng đất chợ năm 2020 là 4,85 ha.

- Chuyển tăng: đất chợ tăng 0,30 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha, đất trồng cây lâu năm 0,10 ha. Đất chợ tăng để xây dựng mới chợ Mỹ Hòa (Ấp Cẩm Hương) ở xã Mỹ Hòa.

- Cân đối tăng giảm: đất chợ tăng 0,30 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất chợ có 5,15 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 4,85 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 9,13 ha, cao hơn 3,98 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất chợ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,47 ha; thị trấn Mỹ Long 0,64 ha; xã Mỹ Hòa 0,67 ha; xã Nhị Trường 0,67 ha; xã Hiệp Hòa 0,45 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,25 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,26 ha; xã Kim Hòa 0,18 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Vinh Kim 0,23 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,16 ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Trường Thọ 0,37 ha.

### **g. Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý rác thải năm 2020 là 5,50 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải có 5,50 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 5,50 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6,76 ha, cao hơn 1,26 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.



- Diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 0,23 ha; xã Nhị Trường 0,47 ha; xã Kim Hòa 0,17 ha; xã Mỹ Long Bắc 4,64 ha.

#### **h. Đất ở tại nông thôn**

- Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2020 là 571,13 ha.

- Chu chuyển tăng: đất ở tại nông thôn tăng 24,72 ha do được lấy từ đất trồng lúa 11,05 ha; đất trồng cây lâu năm 7,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,50 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,08 ha. Diện tích đất ở tại nông thôn tăng do các hộ đăng ký xin chuyển mục đích sang đất ở như sau:

**Bảng 70: Các dự án đất ở tại nông thôn năm 2021**

<b>Số TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích kế hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
1	Khu dân cư Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	9,41	0,04	9,37
2	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	Xã Hiệp Mỹ Tây	9,50		9,50
3	Nhu cầu đất ở	Xã Nhị Trường	0,30		0,30
4	Nhu cầu đất ở	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,20		0,20
5	Nhu cầu đất ở	Xã Hiệp Hòa	0,45		0,45
6	Nhu cầu đất ở	Xã Kim Hòa	0,45		0,45
7	Nhu cầu đất ở	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,41		0,41
8	Nhu cầu đất ở	Xã Trường Thọ	0,45		0,45
9	Nhu cầu đất ở	Xã Mỹ Long Bắc	0,41		0,41
10	Nhu cầu đất ở	Xã Vinh Kim	0,40		0,40
11	Nhu cầu đất ở	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,45		0,45
12	Nhu cầu đất ở	Xã Long Sơn	0,37		0,37
13	Nhu cầu đất ở	Xã Mỹ Hòa	1,10		1,10
14	Nhu cầu đất ở	Xã Thuận Hòa	0,50		0,50
15	Nhu cầu đất ở	Xã Mỹ Long Nam	0,36		0,36

- Chu chuyển giảm: đất ở tại nông thôn giảm 0,35 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất ở tại nông thôn tăng 24,37 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn có 595,50 ha; chiếm 1,81 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 570,78 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 303,00 ha, thấp hơn 292,50 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất ở tại nông thôn phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Mỹ Hòa 55,21 ha; xã Nhị Trường 55,57 ha; xã Hiệp Hòa 57,76 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 30,18 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 14,74 ha; xã Kim Hòa 58,62 ha; xã Long Sơn 62,78 ha; xã Thanh Hòa Sơn 37,34 ha; xã Vinh Kim 44,80 ha; xã Mỹ Long Bắc 64,70 ha; xã Mỹ Long Nam 45,06 ha; xã Thuận Hòa 53,72 ha; xã Trường Thọ 15,02 ha.

### **i. Đất ở tại đô thị**

- Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị năm 2020 là 59,05 ha.

- Chu chuyển tăng: đất ở tại đô thị tăng 2,64 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,40 ha; đất trồng cây lâu năm 2,24 ha.

- Chu chuyển giảm: đất ở tại đô thị giảm 0,33 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha.

**Bảng 71: Các dự án đất ở tại đô thị năm 2021**

<b>Số TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích kế hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
1	Nhu cầu đất ở	TT. Cầu Ngang	1,38		1,38
2	Nhu cầu đất ở (Trong đó: dự án đấu giá đất Từ thửa 905 đến thửa 912 tờ 5 với diện tích 0,06886 ha)	TT. Mỹ Long	1,26		1,26

- Cân đối tăng giảm: đất ở tại đô thị tăng 2,31 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị có 61,36 ha; chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 58,72 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 59,00 ha, thấp hơn 2,36 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất ở tại đô thị phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 37,45 ha; thị trấn Mỹ Long 23,91 ha.

### **k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 13,20 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 6,11 ha do được lấy từ đất trồng lúa 4,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,49 ha; đất trồng cây lâu năm 0,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất ở tại đô thị 0,28 ha. Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng để xây dựng Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang ở TT. Cầu Ngang và xã Mỹ Hòa.

- Chu chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,86 ha do chuyển sang đất an ninh 0,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng 0,30 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,35 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 5,25 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 18,45 ha; chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 12,34 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 19,94 ha, cao hơn 1,48 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,87 ha; thị trấn Mỹ Long 0,28 ha; xã Mỹ Hòa 5,59 ha; xã Nhị Trường 0,59 ha; xã Hiệp Hòa 0,41 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,89 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,39 ha; xã Kim Hòa 0,32 ha; xã Long Sơn 0,55 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,37 ha; xã Vinh Kim 0,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,27 ha; xã Mỹ Long Nam 0,45 ha; xã Thuận Hòa 0,35 ha; xã Trường Thọ 0,46 ha.

### **l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 0,10 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,08 ha do lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức

sự nghiệp tăng để xây dựng Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang ở TT. Cầu Ngang.

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,08 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 0,18 ha. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 0,10 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5,98 ha, cao hơn 5,80 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,08 ha; thị trấn Mỹ Long 0,10 ha.

### **m. Đất cơ sở tôn giáo**

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 97,90 ha.

- Chuyển tăng: đất cơ sở tôn giáo tăng 0,30 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha. Đất cơ sở tôn giáo tăng để mở rộng chùa Bông Ven ở xã Nhị Trường.

- Cân đối tăng giảm: đất cơ sở tôn giáo tăng 0,30 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 98,20 ha; chiếm 0,30 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 97,90 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 105,21 ha, cao hơn 7,01 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,62 ha; thị trấn Mỹ Long 0,27 ha; xã Mỹ Hòa 11,32 ha; xã Nhị Trường 22,13 ha; xã Hiệp Hòa 12,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,79 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,54 ha; xã Kim Hòa 6,78 ha; xã Long Sơn 5,58 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 10,74 ha; xã Vinh Kim 4,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 2,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,44 ha; xã Thuận Hòa 4,69 ha; xã Trường Thọ 14,41 ha.

### **n. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

- Hiện trạng sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là 76,72 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 76,72 ha; chiếm 0,23 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 76,72 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 80,92 ha, cao hơn 4,20 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,81 ha; thị trấn Mỹ Long 1,52 ha; xã Mỹ Hòa 6,76 ha; xã Nhị Trường 1,71 ha; xã Hiệp Hòa 6,49 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 8,28 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,07 ha; xã Kim Hòa 1,07 ha; xã Long Sơn 8,60 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 6,71 ha; xã Vinh Kim 9,22 ha; xã Mỹ Long Bắc 12,44 ha; xã Mỹ Long Nam 3,77 ha; xã Thuận Hòa 4,98 ha; xã Trường Thọ 1,27 ha.

#### **o. Đất sinh hoạt cộng đồng**

- Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 1,67 ha.

- Chu chuyển tăng: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,25 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 0,60 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,40 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,25 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có 2,92 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 1,67 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,72 ha, cao hơn 0,80 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

**Bảng 72: Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng năm 2021**

<b>Số TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích kế hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
1	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Trên	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
2	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
3	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Bên	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
4	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Rạch	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
5	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Khúc Ngay	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,01 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ Hòa 0,03 ha; xã Nhị Trường 0,27 ha; xã Hiệp Hòa 0,28 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,20 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1,40 ha; xã Kim Hòa 0,12 ha; xã Long Sơn 0,31 ha; xã Vinh Kim 0,05 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,05 ha; xã Mỹ Long Nam 0,05 ha; xã Thuận Hòa 0,02 ha; xã Trường Thọ 0,14 ha.

#### **p. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

- Hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là 0,10 ha.  
 - Chu chuyển tăng: đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,60 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,25 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,35 ha.

**Bảng 73: Các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2021**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	Xã Nhị Trường	0,25		0,25
2	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,10		0,10
3	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25

- Cân đối tăng giảm: đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,60 ha.  
 - Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,70 ha. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 0,10 ha.  
 - Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,89 ha, cao hơn 3,19 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.  
 - Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Nhị Trường 0,25 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,25 ha; xã Kim Hòa 0,10 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,10 ha.

#### **q. Đất tín ngưỡng**

- Hiện trạng sử dụng đất tín ngưỡng năm 2020 là 7,84 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích Đất tín ngưỡng có 7,84 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng. Diện tích Đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 7,84 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,89 ha, thấp hơn 2,50 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất tín ngưỡng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,29 ha; xã Mỹ Hòa 0,38 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,77 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,10 ha; xã Kim Hòa 0,26 ha; xã Long Sơn 0,58 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,06 ha; xã Vinh Kim 1,86 ha; xã Mỹ Long Bắc 1,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,27 ha; xã Trường Thọ 0,26 ha.

#### **r. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Hiện trạng sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 3.333,59 ha.

- Chuyển giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,08 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,08 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,08 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 3.333,51 ha; chiếm 10,15 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 3.333,51 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3.308,87 ha, thấp hơn 24,64 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,52 ha; thị trấn Mỹ Long 344,03 ha; xã Mỹ Hòa 40,77 ha; xã Nhị Trường 0,69 ha; xã Hiệp Hòa 1,61 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 79,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 83,98 ha; xã Kim Hòa 37,91 ha; xã Long Sơn 12,53 ha; xã Thanh Hòa Sơn 9,97 ha; xã Vinh Kim 622,06 ha; xã Mỹ Long Bắc 830,90 ha; xã Mỹ Long Nam 1.248,88 ha; xã Thuận Hòa 14,57 ha.

### s. Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 3,37 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp khác có 3,37 ha, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 3,37 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha, thấp hơn 3,37 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,20 ha; xã Mỹ Hòa 0,80 ha; xã Kim Hòa 0,34 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Vinh Kim 0,46 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,85 ha; xã Thuận Hòa 0,27 ha.

#### 1.2.2.3. Đất chưa sử dụng

- Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 0,65 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng là 0,65 ha. Phân bố đến thị trấn Cầu Ngang 0,65 ha.

#### 1.2.2.4. Đất đô thị

- Hiện trạng đất đô thị năm 2020 là 740,25 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất đô thị là 740,25 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 197,86 ha; thị trấn Mỹ Long 542,38 ha.

### 1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

#### 1.3.1. Tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2021

Bảng 74: So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thực hiện SDD năm 2020	Kế hoạch SDD năm 2021	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>32.831,09</b>	<b>32.831,09</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.671,71</b>	<b>26.465,90</b>	<b>-205,81</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.414,12	13.116,76	-297,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	9.237,42	9.094,37	-143,05



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thực hiện SDD năm 2020	Kế hoạch SDD năm 2021	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.021,19	1.130,06	108,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.674,27	3.615,52	-58,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	971,97	971,97	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.549,93	7.591,37	41,44
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,22	40,22	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.158,73</b>	<b>6.364,54</b>	<b>205,81</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,48	24,48	20,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,92	4,24	1,32
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		80,00	80,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,70	6,22	1,52
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,54	47,42	7,88
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.936,92	1.997,93	61,01
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,46	6,16	1,70
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,29	4,49	1,20
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,95	41,19	2,24
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,69	17,36	7,67
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.7	Đất giao thông	DGT	699,80	747,51	47,71
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.170,56	1.170,62	0,06
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	4,06	4,18	0,12
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	1,26	
2.9.11	Đất chợ	DCH	4,85	5,15	0,30
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	5,50	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	571,13	595,50	24,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thực hiện SDD năm 2020	Kế hoạch SDD năm 2021	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,05	61,36	2,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,20	18,45	5,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	0,18	0,08
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	97,90	98,20	0,30
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	76,72	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,67	2,92	1,25
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10	0,70	0,60
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	7,84	7,84	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.333,59	3.333,51	-0,08
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	3,37	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,65</b>	<b>0,65</b>	
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>			
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>			
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>740,25</b>	<b>740,25</b>	

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

### 1.3.2. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, theo đơn vị hành chính

**Bảng 75: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, theo đơn vị hành chính**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)		
					TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(e)	(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>32.831,09</b>	<b>100,00</b>	<b>197,86</b>	<b>542,38</b>	<b>1.756,14</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.465,90</b>	<b>80,61</b>	<b>104,04</b>	<b>155,09</b>	<b>1.527,31</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.116,76	39,95	19,79	38,68	818,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.094,37</i>	<i>27,70</i>	<i>6,96</i>	<i>0,68</i>	<i>272,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,06	3,44	3,80	6,21	47,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.615,52	11,01	25,18	49,24	229,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	971,97	2,96		57,89	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)		
					TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(e)	(1)	(2)	(3)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.591,37	23,12	55,27	3,07	431,02
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,22	0,12			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.364,54</b>	<b>19,39</b>	<b>93,17</b>	<b>387,30</b>	<b>228,83</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,48	0,07	1,39	2,77	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,24	0,01	0,11		2,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,00	0,24			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,22	0,02	0,92	0,01	0,22
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,42	0,14	3,39	0,01	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.997,93	6,09	32,65	13,83	104,83
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,16	0,02	0,80	0,21	1,70
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,49	0,01	2,67	0,11	0,13
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,19	0,13	3,06	1,38	1,61
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,36	0,05		1,52	3,58
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.9.7	Đất giao thông	DGT	747,51	2,28	18,68	9,19	38,64
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.170,62	3,57	6,83	0,75	58,48
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	4,18	0,01			
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	0,00	0,14	0,02	0,02
2.9.11	Đất chợ	DCH	5,15	0,02	0,47	0,64	0,67
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	0,02		0,23	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	595,50	1,81			55,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,36	0,19	37,45	23,91	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,45	0,06	6,87	0,28	5,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,00	0,08	0,10	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	98,20	0,30	1,62	0,27	11,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)		
					TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(e)	(1)	(2)	(3)
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	0,23	1,81	1,52	6,76
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,92	0,01	0,01	0,02	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,70	0,00			
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	7,84	0,02	0,14	0,29	0,38
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.333,51	10,15	6,52	344,03	40,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	0,01	0,20		0,80
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,65</b>	<b>0,00</b>	<b>0,65</b>		
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>					
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>					
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>740,25</b>	<b>2,25</b>	<b>197,86</b>	<b>542,38</b>	

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Bảng 75: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, theo đơn vị hành chính (tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>2.757,63</b>	<b>2.256,68</b>	<b>1.859,22</b>	<b>1.768,93</b>	<b>2.248,36</b>	<b>3.117,29</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.493,78</b>	<b>2.026,26</b>	<b>1.551,49</b>	<b>1.568,95</b>	<b>1.980,62</b>	<b>2.765,28</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.960,83	1.463,59	262,65	44,92	1.500,39	1.130,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.760,62</i>	<i>962,01</i>	<i>272,23</i>	<i>45,36</i>	<i>1.068,44</i>	<i>1.075,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,51	93,67	24,72	19,45	28,89	165,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	481,43	232,77	255,31	215,00	187,72	398,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,00	236,23	1.008,81	1.289,58	263,62	1.031,44
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						39,57
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>263,85</b>	<b>230,42</b>	<b>307,74</b>	<b>199,98</b>	<b>267,74</b>	<b>352,01</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP						20,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					Kim Hòa	Long Sơn
			Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông			
(a)	(b)	(c)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
2.2	Đất an ninh	CAN		0,37			0,20		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			40,00			40,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,44	0,34	1,08	0,06	1,61	0,42	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			0,83	0,02	0,54	31,04	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	181,66	150,53	144,62	96,41	159,70	169,16	
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,72			0,12		0,20	
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,13	0,49	0,12	0,08	0,14	0,14	
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,83	2,23	3,84	3,12	2,55	3,97	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,97	0,60	1,40	1,20	1,40	0,67	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.9.7	Đất giao thông	DGT	74,56	53,69	80,82	28,37	38,17	80,64	
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	96,69	93,03	58,01	62,90	117,20	82,11	
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	1,02		0,08	0,31		0,99	
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,07	0,04	0,09	0,05	0,06		
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,67	0,45	0,25	0,26	0,18	0,45	
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,47				0,17		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	55,57	57,76	30,18	14,74	58,62	62,78	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,59	0,41	0,89	0,39	0,32	0,55	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,13	12,03	0,79	0,54	6,78	5,58	
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,71	6,49	8,28	2,07	1,07	8,60	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,27	0,28	0,20	1,40	0,12	0,31
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,25			0,25	0,10	
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07	0,60	1,77	0,10	0,26	0,58
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,69	1,61	79,09	83,98	37,91	12,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,34	0,45
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>						
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>						
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>						
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>						

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Bảng 75: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, theo đơn vị hành chính (tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(a)	(b)	(c)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>2.290,21</b>	<b>3.419,51</b>	<b>2.595,32</b>	<b>4.223,43</b>	<b>1.578,22</b>	<b>2.219,91</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.054,54</b>	<b>2.527,35</b>	<b>1.604,93</b>	<b>2.740,74</b>	<b>1.328,92</b>	<b>2.036,59</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	976,15	1.496,61	938,99	159,47	612,86	1.692,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	969,92	629,53	172,17	55,00	108,91	1.694,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	272,99	39,68	161,47	96,59	33,13	91,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	215,85	559,66	220,06	94,80	203,39	246,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		18,27	161,26	734,55		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	589,54	413,14	122,72	1.655,10	479,54	5,30
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,42	0,23		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>235,67</b>	<b>892,16</b>	<b>990,39</b>	<b>1.482,68</b>	<b>249,29</b>	<b>183,31</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP			0,32			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10		0,20		0,22	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(a)	(b)	(c)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,25	0,47	0,24	0,16	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3,51	7,86		0,09	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	170,29	204,64	64,35	183,51	170,23	151,51
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				0,36		0,05
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11	0,03	0,04	0,14	0,09	0,07
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,08	4,38	3,42	2,01	1,65	3,07
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,50	0,67	0,61	1,25	0,88	1,10
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	79,85	57,97	40,91	74,79	28,62	42,62
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	88,16	141,29	19,18	104,14	138,68	103,18
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,52			0,39		0,86
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,08	0,07	0,03	0,07	0,30	0,20
2.9.11	Đất chợ	DCH		0,23	0,16	0,36		0,37
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			4,64			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	37,34	44,80	64,70	45,06	53,72	15,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37	0,66	0,27	0,45	0,35	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,74	4,66	2,19	0,44	4,69	14,41
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,71	9,22	12,44	3,77	4,98	1,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(a)	(b)	(c)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,05		0,05	0,02	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10					
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	0,06	1,86	1,19	0,27		0,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,97	622,06	830,90	1.248,88	14,57	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,46	0,85		0,27	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>						
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>						
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>						
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>						

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng 76: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>205,81</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	121,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>7,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,56
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>176,00</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	50,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,08</b>

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 205,81 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 121,37 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,76 ha; thị trấn Mỹ Long 0,66 ha; xã Mỹ Hòa 4,98 ha; xã Nhị Trường 2,32 ha; xã Hiệp Hòa 1,61 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 42,55 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,26 ha; xã Kim Hòa 1,27 ha; xã Long Sơn 45,21 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,17 ha; xã Vinh Kim 6,47 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,87 ha; xã Mỹ Long Nam 3,01 ha; xã Thuận Hòa 9,81 ha; xã Trường Thọ 1,42 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 14,13 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,49 ha; thị trấn Mỹ Long 0,53 ha; xã Mỹ Hòa 0,93 ha; xã Nhị Trường 0,02 ha; xã Long Sơn 12,00 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 61,76 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 4,55 ha; thị trấn Mỹ Long 2,10 ha; xã Mỹ Hòa 3,20 ha; xã Nhị Trường 2,32 ha; xã Hiệp Hòa 2,46 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 2,90 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 3,06 ha; xã Kim Hòa 2,18 ha; xã Long Sơn 3,80 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,17 ha; xã Vinh Kim 1,46 ha; xã Mỹ Long Bắc 8,31 ha; xã Mỹ Long Nam 23,35 ha; xã Thuận Hòa 1,34 ha; xã Trường Thọ 0,56 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 8,56 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,04 ha; xã Mỹ Hòa 0,14 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 6,67 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,75 ha; xã Kim Hòa 0,13 ha; xã Mỹ Long Nam 0,83 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 176,00 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 3,00 ha, cụ thể: xã Kim Hòa 1,50 ha; xã Long Sơn 1,50 ha.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 50,00 ha, cụ thể: Kim Hòa 40,00 ha; xã Vinh Kim 10,00 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,08 ha, cụ thể: xã Thuận Hòa 0,08 ha.

### III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

**Bảng 77: Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>163,82</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,33
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,67</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,34
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	0,33

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 163,82 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa cần thu hồi 107,72 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,56 ha; thị trấn Mỹ Long 0,46 ha; xã Mỹ Hòa 4,83 ha; xã Nhị Trường 2,02 ha; xã Hiệp Hòa 1,14 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 40,40 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,25 ha; xã Kim Hòa 0,62 ha; xã Long Sơn 45,01 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,02 ha; xã Vinh Kim 6,37 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,66 ha; xã Mỹ Long Nam 3,00 ha; xã Thuận Hòa 1,14 ha; xã Trường Thọ 1,25 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi 13,76 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,49 ha; thị trấn Mỹ Long 0,53 ha; xã Mỹ Hòa 0,74 ha; xã Long Sơn 12,00 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi 41,01 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 3,37 ha; thị trấn Mỹ Long 1,04 ha; xã Mỹ Hòa 1,80 ha; xã Nhị Trường 0,02 ha; xã Hiệp Hòa 1,77 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,50 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,05 ha; xã Kim Hòa 1,68 ha; xã Long Sơn 3,44 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,02 ha; xã Vinh Kim 1,16 ha; xã Mỹ Long Nam 23,00 ha; xã Trường Thọ 0,16 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản cần thu hồi 1,33 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,04 ha; xã Mỹ Hòa 0,14 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,40 ha; xã Kim Hòa 0,13 ha; xã Mỹ Long Nam 0,62 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi 0,67 ha. Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn cần thu hồi 0,34 ha, cụ thể: xã Mỹ Hòa 0,34 ha.

+ Đất ở tại đô thị cần thu hồi 0,33 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,29 ha; thị trấn Mỹ Long 0,04 ha.

#### **IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

#### **V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN**

**Bảng 78: Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2021**

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+ +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>					
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>					
<i>a</i>	<b>Đất quốc phòng</b>					
	Công trình quốc phòng	20,00		20,00	LUC; HNK; CLN	Huyện Cầu Ngang
<i>b</i>	<b>Đất an ninh</b>					
(1)	Nhu cầu đất an ninh	0,18	0,06	0,12	LUA	Huyện Cầu Ngang
(2)	Nhu cầu đất an ninh	0,22		0,22	LUA	Huyện Cầu Ngang
(3)	Nhu cầu đất an ninh	0,37		0,37	LUA	Huyện Cầu Ngang
(4)	Nhu cầu đất an ninh	0,10		0,10	LUA	Huyện Cầu Ngang
(5)	Nhu cầu đất an ninh	0,11		0,11	TSC	Huyện Cầu Ngang
(6)	Nhu cầu đất an ninh	0,20		0,20	LUA	Huyện Cầu Ngang
(7)	Nhu cầu đất an ninh	0,20		0,20	LUA	Huyện Cầu Ngang
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>					
<b>1.2.1</b>	<b>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</b>					
<b>1.2.2</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>					
	<b>Đất cụm công nghiệp</b>					
(1)	Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	40,00		40,00	LUA; CLN	Xã Hiệp Mỹ Tây
(2)	Cụm công nghiệp Long Sơn	40,00		40,00	LUA; CLN	Xã Long Sơn
<b>1.2.3</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>					

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
<b>a</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>					
	Xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang	1,70		1,70	HNK; CLN; ONT	Xã Mỹ Hòa
<b>b</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>					
	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang	2,75	1,55	1,20	LUA; CLN; NTS; DTL; ODT	TT. Cầu Ngang
<b>c</b>	<b>Đất giao thông</b>					
(1)	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	13,33	6,91	6,42	LUA; CLN; NTS	Xã Vinh Kim, Mỹ Long Nam, xã Mỹ Long Bắc, TT Mỹ Long, huyện Cầu Ngang
(2)	Đường kết nối cầu Chong Văng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	1,66	0,29	1,37	LUA; CLN	Xã Trường Thọ
(3)	Xây dựng Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	24,55		24,55	LUA; CLN	Xã Mỹ Long Nam
(4)	Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)	1,79		1,79	CLN	TT. Cầu Ngang
<b>d</b>	<b>Đất thủy lợi</b>					
(1)	Trạm bơm điện Long Hiệp - Nhị Trường	0,03		0,03	LUA	Xã Nhị Trường
(2)	Hệ thống công điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	0,26		0,26	LUA	Huyện Cầu Ngang
<b>e</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>					
	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,12		0,12	LUA; CLN	Huyện Cầu Ngang
<b>f</b>	<b>Đất chợ</b>					
	Xây dựng mới chợ Mỹ Hòa (Áp Cẩm Hương)	0,30		0,30	LUC; CLN	Xã Mỹ Hòa
<b>g</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>					

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang (diện tích: 6,11ha)	6,11		6,11	LUA; HNK; CLN; NTS; DTL; ONT; ODT	TT. Cầu Ngang; xã Mỹ Hòa
<b>2</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>					
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>					
<b>a</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>					
	Trạm y tế thị trấn Cầu Ngang	0,02	0,02			TT. Cầu Ngang
<b>b</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>					
(1)	Trường TH Vinh Kim C	0,12	0,07	0,05	LUA	Xã Vinh Kim
(2)	Mở rộng trường MG Tuổi Thơ	0,37	0,27	0,10	CLN	Xã Vinh Kim
(3)	Trường Mẫu giáo Hiệp Hoà	0,32	0,12	0,20	LUA	Xã Hiệp Hoà
(4)	Trường Trung học cơ sở xã Hiệp Mỹ Tây	0,70		0,70	LUA	Xã Hiệp Mỹ Tây
(5)	Trường mẫu giáo Long Sơn	0,45		0,45	LUA; CLN	Xã Long Sơn
(6)	Trường tiểu học Kim Hòa B	0,44		0,44	LUA	Xã Kim Hòa
(7)	Xây dựng mới trường mẫu giáo Nhị Trường	0,30		0,30	TSC	Xã Nhị Trường
(8)	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Quang Đông, huyện Cầu Ngang	1,25	1,25			TT. Cầu Ngang
<b>c</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>					
(1)	Xây dựng mới sân vận động xã Kim Hòa	1,40		1,40	CLN	Xã Kim Hòa
(2)	Xây dựng mới sân vận động thị trấn Mỹ Long	1,03		1,03	LUA; HNK; CLN	TT. Mỹ Long
(3)	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Đông	1,20		1,20	CLN	Xã Hiệp Mỹ Đông
(4)	Sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây	1,20		1,20	LUA	Xã Hiệp Mỹ Tây
(5)	Xây dựng mới sân vận động xã Nhị Trường	1,97		1,97	LUA	Xã Nhị Trường
(6)	Xây dựng mới sân vận động xã Thuận Hòa	0,88		0,88	LUA	Xã Thuận Hòa
<b>d</b>	<b>Đất giao thông</b>					
(1)	Mở rộng Tỉnh lộ 912 (khoảng 1 km)	1,66	1,46	0,20	CLN; ODT	TT. Mỹ Long

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(2)	Đường giao thông liên xã Hiệp Hoà - Mỹ Hoà (giai đoạn 1 dài khoảng 2183m rộng 6m)	1,31		1,31	LUA; HNK; CLN	Xã Hiệp Hoà, xã Mỹ Hoà
-	Đoạn qua xã Hiệp Hoà dài 1483m rộng 6m	0,89		0,89	LUA; CLN	Xã Hiệp Hoà
-	Đoạn qua xã Mỹ Hoà dài 700m rộng 6m	0,42		0,42	LUA; HNK; CLN	Xã Mỹ Hoà
(3)	Đường đal sau nhà thuốc Thuận Xương (sau nhà thuốc Thuận Xương)	0,01		0,01	CLN	TT. Cầu Ngang
(4)	Mở mới đường Mỹ Hoà - Hương Lộ 17 (Từ đường Mỹ Hoà đến Hương Lộ 17)	1,82		1,82	LUA; CLN	Xã Hiệp Hoà
(5)	Đường NT1 (nối tiếp đường Tân Hiệp)	0,59		0,59	LUA; CLN; NTS	Xã Kim Hoà
(6)	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hòa (giai đoạn 2)	0,70		0,70	CLN	TT. Cầu Ngang
(7)	Đường xóm chòi trên (dài: 1057m, rộng 2,5m)	2,64		2,64	LUC; CLN	Xã Vinh Kim
(8)	Đường đaml kênh cấp II (dài: 690m, rộng 2,5m)	1,73		1,73	LUA	Xã Vinh Kim
(9)	Đường đaml Cà Tum B (Tập Đoàn 13) (dài: 550m, rộng: 2,5m)	0,14		0,14	LUC; CLN	Xã Vinh Kim
(10)	Đường số 18	0,48	0,24	0,24	LUA; CLN	Xã Mỹ Hoà
(11)	Đường từ trạm y tế Mỹ Hoà đến nhà Hai Tuấn gần chùa (dài 1200m, rộng 3m)	0,36		0,36	LUA; HNK; CLN	Xã Mỹ Hoà
(12)	Dự án đường nhựa cống Mười U - Bờ Lớn	0,94	0,54	0,40	CLN; NTS	Xã Hiệp Mỹ Đông
(13)	Đường đaml cấp kênh cấp II	0,21		0,21	NTS	Xã Mỹ Long Nam
(14)	Đường đaml từ chợ xã - Ven 1 Bờ kinh 2 nối tiếp	0,42	0,24	0,18	HNK; CLN	Xã Mỹ Hoà
(15)	Đường đaml từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến nhà Lê Văn Dựa	0,13	0,07	0,06	HNK; CLN	Xã Mỹ Hoà
(16)	Đường nhựa từ cống Long Hoà - Kênh DTN 15	0,50	0,40	0,10	CLN	Xã Mỹ Hoà
(17)	Đường đaml từ nhà Út Khởi đến nhà Trần Công Bình	0,32	0,27	0,05	CLN	Xã Mỹ Hoà

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(18)	Đường đan từ nhà ông Nguyễn Văn Thù đến cầu Xóm Chôi	0,18	0,15	0,03	CLN	Xã Mỹ Hoà
(19)	Đường nhựa Nô Lừa A	0,11	0,07	0,04	HNK; CLN	Xã Nhị Trường
(20)	Đường nhựa Ba So - Giồng Thành	0,80	0,64	0,16	CLN	Xã Nhị Trường
(21)	Đường nhựa ấp Là Ca B	0,74		0,74	CLN	Xã Nhị Trường
(22)	Đường GTNT ấp Nô Lừa A	0,21		0,21	CLN	Xã Nhị Trường
(23)	Đường nhựa ấp Bông Ven	0,64	0,36	0,28	CLN	Xã Nhị Trường
(24)	Đường nhựa ấp Nô Lừa B	0,50	0,27	0,23	CLN	Xã Nhị Trường
(25)	Đường nhựa ấp Tựa	0,28	0,06	0,22	CLN	Xã Nhị Trường
(26)	Đường nhựa ấp Chông Bát	0,38	0,23	0,15	CLN	Xã Nhị Trường
(27)	Mở rộng đường ấp Sóc Mới - ấp Tựa	0,26	0,20	0,06	CLN	Xã Long Sơn
(28)	Đường đan tuyến trục chính nội đồng	0,05		0,05	CLN	Xã Mỹ Long Bắc
(29)	Nâng cấp mở rộng đường đan ấp Giữa - Kim Cầu	0,50	0,40	0,10	CLN	Xã Kim Hòa
(30)	Đường đan Hương lộ 35 - kênh T4	0,56		0,56	CLN	Xã Hiệp Mỹ Đông
(31)	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	6,30	6,30			Xã Mỹ Hòa, Mỹ Long Bắc, TT. Mỹ Long
(32)	Đường giao thông liên xã Nhị Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	5,25	5,25			Xã Nhị Trường, Xã Trường Thọ
<i>e</i>	<b>Đất thủy lợi</b>					
	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kim Hòa - Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	1,73	1,73			Xã Kim Hòa, Vinh Kim
<i>f</i>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>					
(1)	Khu dân cư Thuận Hòa	9,41		9,41	LUA; CLN; ONT	Xã Thuận Hòa
(2)	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây	9,50		9,50	LUA; CLN; NTS	Xã Hiệp Mỹ Tây
<i>g</i>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>					



Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Mở rộng chùa Bông Ven	0,30		0,30	LUA; CLN; ONT	Xã Nhị Trường
<b>h</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>					
(1)	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Trên	0,25		0,25	LUA	Xã Hiệp Mỹ Đông
(2)	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già	0,25		0,25	NTS	Xã Hiệp Mỹ Đông
(3)	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Bền	0,25		0,25	CLN	Xã Hiệp Mỹ Đông
(4)	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Rạch	0,25		0,25	CLN	Xã Hiệp Mỹ Đông
(5)	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Khúc Ngay	0,25		0,25	CLN; NTS	Xã Hiệp Mỹ Đông
<b>i</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>					
(1)	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25		0,25	CLN	Xã Hiệp Mỹ Đông
(2)	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25		0,25	TSC	Xã Nhị Trường
(3)	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,10		0,10	TSC	Xã Thạnh Hòa Sơn
<b>2.2</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>					
<b>a</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>					
(1)	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thu Sang	0,05		0,05	LUA	Xã Hiệp Hòa
(2)	Cửa hàng xăng dầu số 2 (Công ty TNHH Global Greentech)	0,10		0,10	LUA	Xã Hiệp Mỹ Tây
(3)	CHXD Thanh Hoàng của Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển chợ Thanh Hoàng (Cửa hàng xăng dầu Mỹ Hòa)	0,05		0,05	LUA	Xã Mỹ Hòa
(4)	Cửa hàng xăng dầu Petrol Life 6	0,13		0,13	LUA	Xã Long Sơn
(5)	CHXD Cầu Ngang của Cty TNHH TM DV Phước Toàn	0,07		0,07	CLN	Xã Mỹ Hòa
(6)	CHXD Việt Hằng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Việt Hằng	0,40		0,40	LUA	Xã Kim Hòa

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(7)	CHXD Quốc Cường của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bảy Quốc	0,10		0,10	CLN	Xã Mỹ Hòa
(8)	CHXD Hiệp Mỹ của Công ty TNHH xăng dầu petro Phước Toàn	0,17		0,17	NTS	Xã Hiệp Mỹ Tây
(9)	CHXD Kim Hòa Petro của Công ty TNHH TM DV Kim Hòa Petro	0,16		0,16	HNK	Xã Kim Hòa
(10)	Cửa hàng xăng dầu Hiệp Hòa	0,29		0,29	CLN	Xã Hiệp Hòa
<b>b</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>					
(1)	Khu liên hợp sản xuất, chế biến, thực nghiệm trồng trọt của Công ty cổ phần Tân Tân Trà Vinh (thuê đất)	7,86		7,86	CLN	Xã Mỹ Long Bắc
(2)	Trạm cấp nước xã Hiệp Mỹ Đông	0,02		0,02	TSC	Xã Hiệp Mỹ Đông
<b>c</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>					
	Nhu cầu đất ở	5,85		5,85	LUA; CLN	13 xã
<b>d</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>					
	Nhu cầu đất ở	2,64		2,64	LUA; CLN	TT. Cầu Ngang; TT. Mỹ Long
<b>e</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</b>					
	Xây dựng Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang (chuyên mục đích SDD)	0,08		0,08	TSC	TT. Cầu Ngang
<b>f</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác (123 ha), đất trồng cây lâu năm (03 ha), đất nuôi trồng thủy sản (50 ha)</b>	176,00		176,00		Huyện Cầu Ngang

## VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

### 6.1. Căn cứ pháp lý

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất huyện Cầu Ngang, dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ: Về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

## **6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Tính toán các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Nhưng chi phí bồi thường đất được bố trí trong và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để

thực hiện bồi thường, thu hồi chuyên mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

*Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).*

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

**Bảng 79: Tính toán và cân đối thu chi từ đất trong năm 2021**

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (Triệu đồng)	Kinh phí (Triệu đồng)
<b>1</b>	<b>Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất</b>	<b>116,66</b>		<b>165.849</b>
-	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	24,64	2.400,00	59.136
-	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	2,64	3.000,00	7.920
-	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại - dịch vụ	1,52	2.000,00	3.045
-	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,86	1.800,00	14.148
-	Thu tiền từ thuê đất của cụm công nghiệp	80,00	1.020,00	81.600
<b>2</b>	<b>Chi phí bồi thường về đất</b>	<b>164,49</b>		<b>190.210</b>
-	Chi bồi thường cho diện tích đất trồng lúa bị thu hồi	107,72	1.100,00	118.492
-	Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi	13,76	1.100,00	15.136
-	Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây lâu năm bị thu hồi	41,01	1.300,00	53.313
-	Chi bồi thường cho diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi	1,33	1.100,00	1.463
-	Chi bồi thường cho diện tích đất ở tại nông thôn bị thu hồi	0,34	2.400,00	816
-	Chi bồi thường cho diện tích đất ở tại đô thị bị thu hồi	0,33	3.000,00	990
	<b>Cân đối thu - chi (1 - 2)</b>			<b>-24.361</b>

Tổng các nguồn thu từ đất 165.849 triệu đồng, tổng các khoản chi có liên quan đến đất là 190.210 triệu đồng, cân đối các khoản thu thấp hơn chi 24.361 triệu đồng. Chi cao hơn thu do phần lớn các công trình thực hiện trong năm 2021 nhằm phục vụ cho mục tiêu phát triển đời sống văn hóa – xã hội và nhu

cầu dân sinh (giao thông, điện, thủy lợi,...) nên không tạo ra nguồn thu từ đất. Đồng thời chi thu hồi đất để xây dựng 02 cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây và cụm công nghiệp Long Sơn rất lớn, trong khi khả năng thu từ đất tại cụm công nghiệp diễn ra ở những năm sau, do đó tạo ra sự mất cân đối trong năm kế hoạch, nhưng sẽ dần ổn định ở những năm tiếp theo.

Bên cạnh đó, 02 cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây và cụm công nghiệp Long Sơn sau khi thu hồi đất và được triển khai thực theo kế hoạch thì sẽ tạo nên hiệu ứng kinh tế rất khả quan cho huyện. Từ đó tạo ra nguồn thu từ các hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, ....và giá trị kinh tế về đất đai tại khu vực này cũng tăng cao, đời sống nhân dân ngày càng phát triển và luôn được cải thiện, nhất là giải quyết việc làm,...

## Phần V

### GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

#### I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu, cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của cơ quan quản lý môi trường; nâng cao năng lực của cán bộ quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư các công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với Ban quản lý các khu công nghiệp. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi

trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

## **II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Ngang đã được UBND tỉnh xét duyệt, cần tiến hành đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Công bố công khai rộng rãi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng, đến các sở, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết thực hiện, giám sát theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật đất đai;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã – thị trấn xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa; đồng thời chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và UBND tỉnh chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc bảo vệ đất trồng lúa đã được xác định trong quy hoạch sử dụng đất.

- Cho phép hộ gia đình cá nhân trong các khu dân cư ven các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã và các tuyến đường chính trong xã – thị trấn được chuyển sang mục đích sử dụng đất ở kết hợp với thương mại – dịch vụ tại những khu vực không quy hoạch các công trình sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

- Cho phép các hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (trong vườn cây ăn trái lâu năm) không quy hoạch sang đất phi nông nghiệp) được chuyển sang đất ở (vị trí cụ thể sẽ xác định theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định).

### **2.1. Trách nhiệm của các Phòng, ban, ngành**

#### **2.1.1. Phòng Tài nguyên và môi trường**

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính - Kế hoạch chỉ đạo các địa phương tiếp tục rà soát quỹ đất trồng lúa, nuôi trồng thủy sản, đất các cụm công nghiệp, đất khu du lịch.

- Tăng cường sự phối hợp giữa quy hoạch phát triển kinh tế, phát triển nông thôn, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt để nâng cao, hiệu quả và tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Có trách nhiệm cùng với các địa phương rà soát những trường hợp sử dụng đất sai mục đích khác với hồ sơ địa chính và quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đề xuất phương án xử lý cụ thể theo nguyên tắc: vừa đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật vừa hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng đến đời sống của người sử dụng đất.

### **2.1.2. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường để rà soát quy hoạch, kiểm tra việc sử dụng đất trồng lúa, quy hoạch nuôi trồng thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chủ trì phối hợp với các ban ngành xây dựng các chính sách hỗ trợ các địa phương cho người trồng lúa; nuôi trồng thủy sản.

### **2.1.3. Phòng Kinh tế - Hạ tầng**

- Rà soát, đề xuất các chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển của các ngành; cân đối vốn đầu tư cho phát triển các ngành và đưa vào quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Chủ trì phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, các ngành khác có liên quan rà soát và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại.

### **2.1.4. Phòng Tài chính – Kế hoạch**

Cân đối và bố trí ngân sách Nhà nước để thực hiện các công trình, dự án đã được xác định trong phương án quy hoạch sử dụng đất.

### **2.1.5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã và thị trấn**

- Quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được quy hoạch và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân huyện về tình trạng sử dụng đất sai mục đích không theo quy hoạch;

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm và đề xuất biện pháp xử lý đối với những trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất;



- Thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích, đầu tư, bảo vệ, sử dụng tiết kiệm đất.

### **III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách**

##### **3.1.1. Về quy hoạch sử dụng đất**

Xác định rõ vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn huyện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh.

##### **3.1.2. Về chính sách tài chính đất đai**

- Có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các địa phương trong huyện; ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

##### **3.1.3. Về quản lý sử dụng đất**

- Xây dựng các quy định để quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa.

- Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa huyện và xã – thị trấn, trong từng ngành, từng cấp, từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

- Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

##### **3.1.3.1. Các chính sách đối với đất nông nghiệp (đối với đất trồng lúa)**

- Bố trí nguồn vốn để các địa phương thực hiện “Xác định ranh giới đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt”. Quản lý chặt chẽ, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp phải theo quy hoạch được duyệt.

- Chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Khuyến khích khai hoang, phục hóa đất chưa sử dụng thành đất trồng lúa; hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản và khâu tiêu thụ lúa gạo.

- Trong quá trình sử dụng đất trồng lúa có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, việc chuyển đổi phải phù hợp với quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quá trình chuyển đổi cần chú ý không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại.

- Để sử dụng đất trồng lúa có hiệu quả cần thường xuyên bảo vệ, cải tạo đất làm tăng độ màu mỡ của đất, canh tác đúng kỹ thuật, thực hiện luân canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất. Xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với trường hợp gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa.

- Các cơ quan, ban ngành có liên quan cần quan tâm thường xuyên đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa đặc biệt là hỗ trợ về tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa, hỗ trợ từ khâu làm đồng đến tiêu thụ sản phẩm.

- Có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất. Tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Song song với chính sách hỗ trợ người dân trồng lúa, huyện siết chặt và hạn chế việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa tại địa phương. Các cơ quan, tổ chức, hộ dân, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp một khoản tiền để bảo vệ phát triển đất lúa.

- Các ban ngành huyện tiến hành rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất để thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của

huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đây mạnh công tác tuyên truyền để các nhà đầu tư, người dân biết nhằm thực hiện theo đúng quy hoạch, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

### **3.1.3.2. Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp**

- Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển cụm công nghiệp đã được quy hoạch, đặc biệt là tại các huyện còn khó khăn trong tỉnh;

- Có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, khuyến khích các nhà đầu tư chuyển các cơ sở sản xuất vào các cụm công nghiệp để hạn chế việc lấy đất vào diện tích đất nông nghiệp và tại các khu dân cư.

### **3.1.3.3. Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị**

- Xây dựng chính sách điều chỉnh quá trình phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp, với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động của huyện.

- Xây dựng cơ chế quản lý đô thị nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng.

### **3.1.3.4. Chính sách đất đai đối với phát triển hạ tầng**

- Tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó chú trọng kêu gọi cho xã hội hóa các lĩnh vực này.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp có hiệu quả sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

### **3.1.3.5. Chính sách thu hút đầu tư**

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp

và nông thôn, đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung mọi nguồn lực và kêu gọi đầu tư xã hội hóa để hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nhằm ổn định sản xuất và đời sống khu vực nông thôn.

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

### **3.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực**

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

### **3.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch sử dụng đất;

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

## **IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC**

### **4.1. Ứng phó với biến đổi khí hậu**

- Để ứng phó với biến đổi khí hậu cần phải đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi để đảm bảo tính bền vững.

- Để tạo cuộc sống thích nghi với biến đổi khí hậu thất thường, triển khai bố trí lại cây trồng, vật nuôi cho phù hợp như là mô hình trồng lúa kết hợp nuôi tôm. Trên các vùng đất mặn ở xa vùng nước ngọt cần đắp những con đê nhỏ bao quanh các cánh đồng ruộng để kiểm soát sự xâm nhập mặn. Đưa các giống lúa chịu được mặn được trồng ở đây vào mùa mưa.

- Nghiên cứu khả năng xây dựng các công giữ nước nhằm tận dụng các kênh, rạch tự nhiên làm hệ thống hồ trữ nước ngọt vào mùa khô để đảm bảo cung cấp nước tại chỗ cho sinh hoạt và sản xuất.

#### **4.2. Các biện pháp nhằm chống sạt lở đất, xâm nhập mặn**

##### **- Đối với đất nhiễm mặn:**

+ Nâng cấp các hệ thống tưới tiêu: Để tăng cường năng lực tưới tiêu và kiểm soát mực nước ngầm cũng như việc phát sinh mặn.

##### **- Đối với sạt lở đất:**

+ Kiểm soát tốc độ sạt lở tại các khu vực trọng điểm trên các sông, rạch lớn.

+ Tổ chức khảo sát các khu vực xung yếu, xây dựng hệ thống đê bao, bờ, kè chống sạt lở để bảo vệ đất đai; cải tiến chế độ canh tác phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng để bảo vệ và gia tăng độ phì của đất.

#### **4.3. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất**

- **Bón phân cân đối:** Khi tiến hành bón phân cho cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây hàng năm cần lưu ý bón cân đối các loại phân và cân đối các thành phần N, P, K. Bón cân đối các loại phân vô cơ và hữu cơ với mức độ bón phân phụ thuộc vào loại đất, loại và đặc điểm cây trồng, có tính toán tới lượng chất dinh dưỡng bị mất do rửa trôi.

- **Tiến hành các biện pháp làm đất thích hợp:** đối với canh tác rau màu (chủ yếu trồng xen) nên làm đất ở ẩm độ thích hợp; đối với canh tác lúa nên sử dụng các loại máy cày nhỏ trong khâu chuẩn bị đất để hạn chế tác động nén dẽ trong điều kiện làm đất ướt.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. Kết luận

Căn cứ vào kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, dựa trên cơ sở đánh giá rà soát những nhân tố chủ quan và khách quan đã tác động đến quá trình tổ chức quy hoạch đến năm 2020. Huyện Cầu Ngang đã tiến hành tổ chức rà soát và lập phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đồng thời xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Ngang đã được xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Ngang đã được xây dựng trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương trong huyện dựa vào hiện trạng và tiềm năng đất đai của huyện. Do đó, có thể đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh.

Các thông tin và nhu cầu sử dụng đất được điều tra khảo sát tại địa bàn. Vì vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được tổ chức nghiên cứu chặt chẽ, đã đề cập đầy đủ những đánh giá, dự báo có liên quan đến sử dụng đất đai trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

### II. Kiến nghị

Để quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Ngang có hiệu lực và tính khả thi cao. Đồng thời, hướng người sử dụng đất khai thác và sử dụng đất đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất, UBND huyện kiến nghị:

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh xét duyệt những nội dung cơ bản trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cầu Ngang, tạo cơ sở pháp lý để huyện chỉ đạo thực hiện chức năng Quản lý Nhà nước về đất đai.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Cầu Ngang phải tập trung đầu tư, phát triển nhiều hạng mục công trình nhằm đạt được các mục tiêu về kinh tế - xã hội của huyện và hoàn thành các tiêu chí xây dựng các xã nông thôn mới trên địa bàn huyện. Hiện tại cơ sở hạ tầng của huyện còn nhiều lĩnh vực chưa được phát triển đồng bộ, đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt cho phát triển cơ sở hạ tầng để phát huy tiềm năng của huyện, góp phần thực hiện tốt phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, đầy đủ và có hiệu quả, nhằm đạt được các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra./.

---

**HỆ THỐNG BIỂU TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2020-2030)
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021



**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**  
**HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>32.831,10</b>	<b>197,86</b>	<b>542,38</b>	<b>1.756,14</b>	<b>2.757,63</b>	<b>2.256,68</b>	<b>1.859,23</b>	<b>1.768,93</b>	<b>2.248,36</b>	<b>3.117,29</b>	<b>2.290,21</b>	<b>3.419,51</b>	<b>2.595,32</b>	<b>4.223,43</b>	<b>1.578,22</b>	<b>2.219,91</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.739,65</b>	<b>108,44</b>	<b>158,92</b>	<b>1.537,02</b>	<b>2.498,88</b>	<b>2.030,28</b>	<b>1.604,09</b>	<b>1.576,46</b>	<b>1.985,08</b>	<b>2.826,33</b>	<b>2.054,69</b>	<b>2.535,25</b>	<b>1.614,01</b>	<b>2.829,98</b>	<b>1.340,91</b>	<b>2.039,30</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.414,04	20,16	39,34	823,55	1.963,59	1.465,15	305,14	45,36	1.543,78	1.177,24	1.022,73	1.513,10	940,23	161,13	622,93	1.770,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.236,72</i>	<i>6,96</i>	<i>0,68</i>	<i>273,01</i>	<i>1.760,62</i>	<i>961,97</i>	<i>272,17</i>	<i>45,36</i>	<i>1.077,94</i>	<i>1.081,87</i>	<i>1.016,33</i>	<i>633,08</i>	<i>172,23</i>	<i>55,00</i>	<i>108,91</i>	<i>1.770,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.020,92	4,22	6,74	48,69	44,53	93,67	24,72	19,45	29,05	177,21	225,97	39,68	161,44	96,55	33,13	15,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.676,69	28,75	51,31	233,60	483,75	235,23	258,24	218,96	188,50	401,20	215,84	561,07	228,36	119,07	205,27	247,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.036,38		58,47									18,27	161,26	798,38		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.551,82	55,30	3,07	431,17	7,00	236,23	1.015,99	1.292,70	223,75	1.031,10	590,14	403,14	122,72	1.654,63	479,58	5,30
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,80									39,57				0,23		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.086,16</b>	<b>88,77</b>	<b>383,46</b>	<b>218,94</b>	<b>258,75</b>	<b>226,40</b>	<b>255,14</b>	<b>192,46</b>	<b>263,28</b>	<b>290,96</b>	<b>234,78</b>	<b>884,26</b>	<b>981,31</b>	<b>1.389,74</b>	<b>237,31</b>	<b>180,60</b>
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,48	1,39	2,77										0,32			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,92			2,92												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,66	1,06	0,01	0,21	0,44		0,81	0,06	0,66	0,29		0,25	0,47	0,24	0,16	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,81	3,54	0,01				0,87		0,35	31,04	0,02	3,58	0,15		0,12	0,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.107,50	33,63	13,21	118,65	200,84	166,14	151,25	93,41	165,07	182,80	187,10	210,91	82,69	158,93	177,80	165,05
	<i>Trong đó:</i>																	
2.9.1	Đất giao thông	DGT	692,89	16,07	7,57	36,37	72,53	50,98	81,02	24,73	37,28	80,43	79,85	50,58	39,99	47,06	27,69	40,75
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.167,84	6,98	0,75	58,56	96,66	93,03	57,21	62,30	117,27	82,11	87,56	141,23	19,18	103,44	138,40	103,18
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,46	0,80	0,21		2,72				0,12		0,20			0,36		0,05

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,50	2,68	0,11	0,13	0,13	0,49	0,12	0,08	0,14	0,14	0,11	0,03	0,04	0,14	0,09	0,07
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,73	3,06	1,38	1,54	3,38	2,03	3,14	3,12	2,11	3,52	1,08	4,23	3,42	2,01	1,65	3,07
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,69		0,49	3,58		0,60	0,20			0,67	0,50	0,67	0,61	1,25		1,10
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	3,91				0,98		0,14	0,15			1,11	0,48		0,23		0,82
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	0,14	0,02	0,02	0,07	0,04	0,09	0,05	0,06		0,08	0,07	0,03	0,07	0,30	0,20
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50		0,23		0,47				0,17				4,64			
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	97,15	1,62	0,27	11,32	21,52	12,03	0,79	0,54	6,78	5,58	10,74	4,66	2,19	0,23	4,69	14,18
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	1,81	1,52	6,76	1,71	6,49	8,28	2,07	1,07	8,60	6,71	9,22	12,44	3,77	4,98	1,27
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,85	0,47	0,64	0,37	0,67	0,45	0,25	0,26	0,18	0,45		0,23	0,16	0,36		0,37
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,67	0,01	0,02	0,03	0,27	0,28	0,20	0,15	0,12	0,31		0,05		0,05	0,02	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	571,72			54,49	55,30	57,35	20,25	14,33	58,26	62,41	37,16	44,45	64,45	44,75	43,95	14,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,12	36,40	22,72													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,20	5,86	0,28	0,68	1,14	0,41	0,89	0,41	0,32	0,55	0,47	0,66	0,27	0,45	0,35	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10		0,10													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,84	0,14	0,29	0,38	0,07	0,60	1,77	0,10	0,26	0,58	0,06	1,86	1,19	0,27		0,26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.269,76	6,52	344,03	40,77	0,69	1,61	79,09	83,98	37,91	12,53	9,97	622,06	830,90	1.185,05	14,65	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	0,20		0,80					0,34	0,45		0,46	0,85		0,27	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>5,29</b>	<b>0,65</b>		<b>0,18</b>							<b>0,74</b>			<b>3,71</b>		

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KÝ TRƯỚC  
HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(4)*100
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>32.836,39</b>	<b>32.831,10</b>	<b>-5,30</b>	<b>99,98</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.005,57</b>	<b>26.739,65</b>	<b>-265,93</b>	<b>99,02</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.785,00	13.414,04	-1.370,96	90,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.285,00</i>	<i>9.236,72</i>	<i>-5.048,28</i>	<i>64,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	535,00	1.020,92	485,92	190,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.023,18	3.676,69	-346,50	91,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.236,00	1.036,38	-199,62	83,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.391,31	7.551,82	1.160,51	118,16
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,08	39,80	4,72	113,46
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.830,82</b>	<b>6.086,16</b>	<b>255,34</b>	<b>104,38</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,00	4,48	-15,52	22,38
2.2	Đất an ninh	CAN	3,71	2,92	-0,79	78,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,00		-120,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,75	4,66	-13,08	26,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,16	39,81	13,65	152,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.932,00	2.107,50	175,50	109,08
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	Đất giao thông	DGT	637,51	692,89	55,38	108,69
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.007,61	1.167,84	160,23	115,90
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,25	4,46	-4,80	48,17
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,83	4,50	-1,33	77,19
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,39	38,73	-2,66	93,56
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,42	9,69	-10,73	47,45
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	6,55	3,91	-2,64	59,73
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,32	1,26	-0,06	95,46
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76	5,50	-1,26	81,36
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	105,21	97,15	-8,06	92,34
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80,92	76,72	-4,20	94,81
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,09		-0,09	
2.9.16	Đất chợ	DCH	9,13	4,85	-4,28	53,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,72	1,67	-2,05	44,83
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,89		-3,89	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	303,00	571,72	268,72	188,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,00	59,12	0,12	100,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,94	13,20	-6,73	66,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,44	0,10	-7,34	1,35
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,35	7,84	2,50	146,73
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.308,87	3.269,76	-39,11	98,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,37	3,37	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		<b>5,29</b>	<b>5,29</b>	

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhi Trưỡng	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trương Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>32.832,00</b>	<b>-0,90</b>	<b>32.831,10</b>	<b>197,86</b>	<b>542,38</b>	<b>1.756,14</b>	<b>2.757,63</b>	<b>2.256,68</b>	<b>1.859,23</b>	<b>1.768,93</b>	<b>2.248,36</b>	<b>3.117,29</b>	<b>2.290,21</b>	<b>3.419,51</b>	<b>2.595,32</b>	<b>4.223,43</b>	<b>1.578,22</b>	<b>2.219,91</b>
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>																			
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.930,00</b>	<b>-0,49</b>	<b>25.929,51</b>	<b>71,91</b>	<b>149,44</b>	<b>1.489,34</b>	<b>2.442,81</b>	<b>1.980,78</b>	<b>1.529,26</b>	<b>1.547,13</b>	<b>1.939,94</b>	<b>2.699,25</b>	<b>2.014,44</b>	<b>2.462,01</b>	<b>1.502,17</b>	<b>2.794,01</b>	<b>1.302,61</b>	<b>2.004,39</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.254,00	0,19	13.254,19	19,23	38,88	818,67	1.961,06	1.463,65	262,64	45,11	1.542,14	1.132,10	1.022,71	1.507,63	900,97	158,10	613,22	1.768,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.169,00</i>	<i>59,32</i>	<i>9.228,32</i>	<i>6,03</i>	<i>0,68</i>	<i>272,81</i>	<i>1.760,36</i>	<i>961,97</i>	<i>272,17</i>	<i>45,36</i>	<i>1.077,94</i>	<i>1.076,55</i>	<i>1.016,33</i>	<i>631,55</i>	<i>172,23</i>	<i>55,00</i>	<i>108,91</i>	<i>1.770,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.006,59	1.006,59	3,73	6,21	47,76	44,51	93,67	24,72	19,45	28,89	165,21	225,77	39,68	161,44	96,55	33,13	15,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.917,00	62,03	2.979,03	0,35	26,87	191,88	430,23	187,23	230,16	190,70	145,78	331,27	175,07	493,29	132,39	51,96	176,69	215,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.107,00		1.107,00		74,42									18,27	184,64	829,67		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSV</i>																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		7.542,89	7.542,89	48,59	3,07	431,03	7,00	236,23	1.011,74	1.291,87	223,14	1.031,10	590,88	403,14	122,72	1.657,50	479,58	5,30
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		39,80	39,80									39,57				0,23		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.902,00</b>	<b>-0,41</b>	<b>6.901,59</b>	<b>125,95</b>	<b>392,94</b>	<b>266,80</b>	<b>314,82</b>	<b>275,90</b>	<b>329,96</b>	<b>221,80</b>	<b>308,42</b>	<b>418,04</b>	<b>275,77</b>	<b>957,50</b>	<b>1.093,15</b>	<b>1.429,42</b>	<b>275,60</b>	<b>215,52</b>
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	100,00		100,00	2,42	3,27		24,00	4,05				26,30	0,21		37,75	2,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,00		5,00	0,13	0,15	3,06	0,15	0,10	0,15	0,15	0,14	0,16	0,10	0,15	0,10	0,14	0,22	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,00		120,00						40,00			40,00			40,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,00		56,00	3,95	7,40	2,84	2,85	2,76	3,61	2,70	4,44	3,02	2,41	2,66	8,60	2,65	3,52	2,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,00		89,00	5,69	2,50	3,00	1,86	2,41	5,16	2,54	2,63	33,50	2,31	9,11	10,50	2,04	3,31	2,45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.434,00	-0,38	2.433,62	50,98	21,43	137,85	214,97	192,30	158,59	101,90	189,34	217,63	209,21	262,83	105,31	207,30	183,60	180,40
	<i>Trong đó:</i>																			
2.9.1	Đất giao thông	DGT	862,00	0,30	862,30	31,11	12,71	42,90	79,86	72,63	83,65	30,24	41,34	94,19	86,58	73,30	47,46	82,81	29,55	53,96
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.180,00	-0,41	1.179,59	6,98	0,75	58,96	96,69	93,47	57,95	62,31	117,97	82,61	89,20	142,83	19,63	107,91	139,16	103,18
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,00		16,00	1,37	0,67	2,17	5,27	0,67	0,49	0,59	0,35	0,66	0,47	0,67	0,58	0,83	0,70	0,52
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,00	-0,29	4,71	2,62	0,11	0,13	0,13	0,50	0,12	0,16	0,14	0,14	0,11	0,03	0,22	0,14	0,09	0,07
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,00		52,00	3,43	1,88	2,54	5,02	3,51	4,62	3,82	3,12	4,31	2,41	4,88	3,92	2,26	2,25	4,03
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,00		26,00		1,92	3,58	1,97	1,84	1,70	1,70	1,70	1,77	1,50	1,57	1,61	1,65	1,88	1,60
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	100,00	0,07	100,07			9,00	1,02		0,14	0,15	16,00	19,15	10,52	24,00	12,00	7,23		0,86
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,00	0,41	1,41	0,14	0,02	0,02	0,07	0,04	0,09	0,07	0,06		0,08	0,07	0,13	0,10	0,30	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
						TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhi Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hóa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trương Thọ	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,00	-0,50	5,50		0,23		0,47				0,17				4,64				
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	98,00	-0,29	97,71	1,62	0,27	11,32	22,08	12,03	0,79	0,54	6,78	5,58	10,74	4,66	2,19	0,23	4,69	14,18	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,00		79,69	1,80	2,20	6,76	1,71	6,95	8,28	2,07	1,07	8,77	7,01	10,57	12,37	3,77	4,98	1,36	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,09	0,09								0,09							
2.9.16	Đất chợ	DCH			8,56	8,56	1,91	0,64	0,47	0,67	0,65	0,75	0,26	0,55	0,45	0,60	0,25	0,56	0,36		0,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			7,96	7,96	0,05	0,09	0,10	1,92	1,42	0,20	1,40	0,27	0,67	0,90	0,40	0,25	0,11	0,02	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			4,58	4,58		0,45	0,20	0,75	0,25		0,25		0,33	0,35	0,50	0,35		0,55	0,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	776,00		776,00			72,25	66,52	69,99	40,66	27,84	72,11	82,32	49,53	56,90	80,05	60,71	68,60	28,52	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,00		79,00	50,06	28,94														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,00		20,00	5,72	0,28	5,55	1,04	0,41	0,74	0,92	0,98	0,55	0,72	0,60	0,67	0,41	0,95	0,46	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18		0,18	0,08	0,10														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			7,87	7,87	0,14	0,29	0,38	0,07	0,60	1,77	0,10	0,26	0,58	0,06	1,86	1,19	0,30		0,26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			3.199,00	3.199,00	6,52	328,03	40,77	0,69	1,61	79,09	83,98	37,91	12,53	9,97	622,05	807,52	1.153,76	14,57	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			3,37	3,37	0,20		0,80						0,34	0,45		0,46	0,85		0,27
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>																			
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>				<b>28.460,97</b>	<b>419,25</b>	<b>1.252,33</b>	<b>2.890,50</b>	<b>3.117,06</b>	<b>2.177,71</b>	<b>1.076,90</b>	<b>599,63</b>	<b>2.215,00</b>	<b>2.201,53</b>	<b>1.660,08</b>	<b>3.190,06</b>	<b>1.843,43</b>	<b>1.700,51</b>	<b>1.579,08</b>	<b>2.537,89</b>	
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>																			
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>																			
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>2.042,00</b>	<b>0,38</b>	<b>2.042,38</b>	197,86	542,38	795,67							255,42					251,06	
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>16.233,00</b>	<b>0,22</b>	<b>16.233,22</b>	19,58	65,74	1.010,55	2.391,30	1.650,88	492,81	235,81	1.687,91	1.463,37	1.197,78	2.000,92	1.033,37	210,06	789,91	1.983,22	
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>1.107,00</b>		<b>1.107,00</b>		74,42									18,27	184,64	829,67			
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>106,00</b>	<b>-0,32</b>	<b>105,68</b>		20,00										65,00	20,68			
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>																			
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>120,00</b>		<b>120,00</b>						40,00			40,00			40,00				
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>																			
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>56,00</b>		<b>56,00</b>	3,95	7,40	2,84	2,85	2,76	3,61	2,70	4,44	3,02	2,41	2,66	8,60	2,65	3,52	2,58	
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>			<b>2.042,38</b>	197,86	542,38	795,67							255,42					251,06	
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>5.897,00</b>	<b>0,50</b>	<b>5.897,50</b>			210,53	654,53	451,68	494,66	330,74	447,91	579,32	408,04	591,36	421,27	574,70	211,63	521,12	
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>			<b>856,81</b>	<b>856,81</b>		75,25	68,38	72,39	45,82	30,38	74,74	115,82	51,84	66,01	90,55	62,75	71,91	30,97	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ  
HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trưỡng	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>885,37</b>	<b>36,52</b>	<b>25,48</b>	<b>47,79</b>	<b>56,07</b>	<b>49,50</b>	<b>74,83</b>	<b>29,33</b>	<b>45,14</b>	<b>127,08</b>	<b>40,99</b>	<b>73,24</b>	<b>135,22</b>	<b>70,97</b>	<b>38,29</b>	<b>34,92</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	159,85	0,93	0,46	4,88	2,53	1,50	42,50	0,25	1,64	45,14	0,02	5,47	39,26	3,03	9,71	2,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	8,40	0,93		0,20	0,26					5,32		1,52				0,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,33	0,49	0,53	0,93	0,02				0,16	12,00	0,20					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	697,78	28,39	24,44	41,84	53,52	48,00	28,08	28,25	42,72	69,93	40,77	67,77	95,96	67,11	28,58	32,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,05		0,05													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,37	6,71		0,14			4,25	0,83	0,61					0,83		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>																	
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>																
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,08</b>														<b>0,08</b>	

Ghi chú: - (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.







KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021  
HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trương Thợ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>32.831,09</b>	<b>197,86</b>	<b>542,38</b>	<b>1.756,14</b>	<b>2.757,63</b>	<b>2.256,68</b>	<b>1.859,22</b>	<b>1.768,93</b>	<b>2.248,36</b>	<b>3.117,29</b>	<b>2.290,21</b>	<b>3.419,51</b>	<b>2.595,32</b>	<b>4.223,43</b>	<b>1.578,22</b>	<b>2.219,91</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.465,90</b>	<b>104,04</b>	<b>155,09</b>	<b>1.527,31</b>	<b>2.493,78</b>	<b>2.026,26</b>	<b>1.551,49</b>	<b>1.568,95</b>	<b>1.980,62</b>	<b>2.765,28</b>	<b>2.054,54</b>	<b>2.527,35</b>	<b>1.604,93</b>	<b>2.740,74</b>	<b>1.328,92</b>	<b>2.036,59</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.116,76	19,79	38,68	818,59	1.960,83	1.463,59	262,65	44,92	1.500,39	1.130,37	976,15	1.496,61	938,99	159,47	612,86	1.692,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.094,37</i>	<i>6,96</i>	<i>0,68</i>	<i>272,79</i>	<i>1.760,62</i>	<i>962,01</i>	<i>272,23</i>	<i>45,36</i>	<i>1.068,44</i>	<i>1.075,16</i>	<i>969,92</i>	<i>629,53</i>	<i>172,17</i>	<i>55,00</i>	<i>108,91</i>	<i>1.694,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,06	3,80	6,21	47,80	44,51	93,67	24,72	19,45	28,89	165,27	272,99	39,68	161,47	96,59	33,13	91,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.615,52	25,18	49,24	229,90	481,43	232,77	255,31	215,00	187,72	398,63	215,85	559,66	220,06	94,80	203,39	246,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	971,97		57,89									18,27	161,26	734,55		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.591,37	55,27	3,07	431,02	7,00	236,23	1.008,81	1.289,58	263,62	1.031,44	589,54	413,14	122,72	1.655,10	479,54	5,30
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,22									39,57		0,42	0,23			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.364,54</b>	<b>93,17</b>	<b>387,30</b>	<b>228,83</b>	<b>263,85</b>	<b>230,42</b>	<b>307,74</b>	<b>199,98</b>	<b>267,74</b>	<b>352,01</b>	<b>235,67</b>	<b>892,16</b>	<b>990,39</b>	<b>1.482,68</b>	<b>249,29</b>	<b>183,31</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,48	1,39	2,77							20,00		0,32				
2.2	Đất an ninh	CAN	4,24	0,11		2,92		0,37			0,20		0,10	0,20			0,22	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,00						40,00			40,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,22	0,92	0,01	0,22	0,44	0,34	1,08	0,06	1,61	0,42		0,25	0,47	0,24	0,16	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,42	3,39	0,01				0,83	0,02	0,54	31,04		3,51	7,86		0,09	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.997,93	32,65	13,83	104,83	181,66	150,53	144,62	96,41	159,70	169,16	170,29	204,64	64,35	183,51	170,23	151,51
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,16</i>	<i>0,80</i>	<i>0,21</i>	<i>1,70</i>	<i>2,72</i>				<i>0,12</i>	<i>0,20</i>				<i>0,36</i>		<i>0,05</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,49</i>	<i>2,67</i>	<i>0,11</i>	<i>0,13</i>	<i>0,13</i>	<i>0,49</i>	<i>0,12</i>	<i>0,08</i>	<i>0,14</i>	<i>0,14</i>	<i>0,11</i>	<i>0,03</i>	<i>0,04</i>	<i>0,14</i>	<i>0,09</i>	<i>0,07</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>41,19</i>	<i>3,06</i>	<i>1,38</i>	<i>1,61</i>	<i>3,83</i>	<i>2,23</i>	<i>3,84</i>	<i>3,12</i>	<i>2,55</i>	<i>3,97</i>	<i>1,08</i>	<i>4,38</i>	<i>3,42</i>	<i>2,01</i>	<i>1,65</i>	<i>3,07</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>17,36</i>		<i>1,52</i>	<i>3,58</i>	<i>1,97</i>	<i>0,60</i>	<i>1,40</i>	<i>1,20</i>	<i>1,40</i>	<i>0,67</i>	<i>0,50</i>	<i>0,67</i>	<i>0,61</i>	<i>1,25</i>	<i>0,88</i>	<i>1,10</i>

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trưỡng	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	<i>DXH</i>																
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	<i>DKH</i>																
2.9.7	Đất giao thông	<i>DGT</i>	747,51	18,68	9,19	38,64	74,56	53,69	80,82	28,37	38,17	80,64	79,85	57,97	40,91	74,79	28,62	42,62
2.9.8	Đất thủy lợi	<i>DTL</i>	1.170,62	6,83	0,75	58,48	96,69	93,03	58,01	62,90	117,20	82,11	88,16	141,29	19,18	104,14	138,68	103,18
2.9.9	Đất công trình năng lượng	<i>DNL</i>	4,18				1,02		0,08	0,31		0,99	0,52			0,39		0,86
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	<i>DBV</i>	1,26	0,14	0,02	0,02	0,07	0,04	0,09	0,05	0,06		0,08	0,07	0,03	0,07	0,30	0,20
2.9.11	Đất chợ	<i>DCH</i>	5,15	0,47	0,64	0,67	0,67	0,45	0,25	0,26	0,18	0,45		0,23	0,16	0,36		0,37
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	<i>DDT</i>																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	<i>DDL</i>																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	<i>DRA</i>	5,50		0,23		0,47					0,17			4,64			
2.13	Đất ở tại nông thôn	<i>ONT</i>	595,50			55,21	55,57	57,76	30,18	14,74	58,62	62,78	37,34	44,80	64,70	45,06	53,72	15,02
2.14	Đất ở tại đô thị	<i>ODT</i>	61,36	37,45	23,91													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	<i>TSC</i>	18,45	6,87	0,28	5,59	0,59	0,41	0,89	0,39	0,32	0,55	0,37	0,66	0,27	0,45	0,35	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	<i>DTS</i>	0,18	0,08	0,10													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	<i>DNG</i>																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	<i>TON</i>	98,20	1,62	0,27	11,32	22,13	12,03	0,79	0,54	6,78	5,58	10,74	4,66	2,19	0,44	4,69	14,41
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	<i>NTD</i>	76,72	1,81	1,52	6,76	1,71	6,49	8,28	2,07	1,07	8,60	6,71	9,22	12,44	3,77	4,98	1,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	<i>SKX</i>																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	<i>DSH</i>	2,92	0,01	0,02	0,03	0,27	0,28	0,20	1,40	0,12	0,31		0,05		0,05	0,02	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	<i>DKV</i>	0,70				0,25			0,25	0,10		0,10					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	<i>TIN</i>	7,84	0,14	0,29	0,38	0,07	0,60	1,77	0,10	0,26	0,58	0,06	1,86	1,19	0,27		0,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	<i>SON</i>	3.333,51	6,52	344,03	40,77	0,69	1,61	79,09	83,98	37,91	12,53	9,97	622,06	830,90	1.248,88	14,57	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	<i>MNC</i>																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	<i>PNK</i>	3,37	0,20		0,80					0,34	0,45		0,46	0,85		0,27	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,65</b>	<b>0,65</b>														
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>																
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>																
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>740,25</b>	<b>197,86</b>	<b>542,38</b>													

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**  
**HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trương Thộ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>205,81</b>	<b>5,84</b>	<b>3,29</b>	<b>9,25</b>	<b>4,66</b>	<b>4,07</b>	<b>52,12</b>	<b>4,07</b>	<b>3,74</b>	<b>61,01</b>	<b>0,34</b>	<b>7,92</b>	<b>9,18</b>	<b>27,19</b>	<b>11,15</b>	<b>1,98</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	121,37	0,76	0,66	4,98	2,32	1,61	42,55	0,26	1,27	45,21	0,17	6,47	0,87	3,01	9,81	1,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>7,04</i>			<i>0,20</i>						<i>5,32</i>		<i>1,52</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,13	0,49	0,53	0,93	0,02				0,16	12,00						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,76	4,55	2,10	3,20	2,32	2,46	2,90	3,06	2,18	3,80	0,17	1,46	8,31	23,35	1,34	0,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,56	0,04		0,14			6,67	0,75	0,13					0,83		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>176,00</b>								<b>41,50</b>	<b>1,50</b>	<b>47,00</b>	<b>10,00</b>				<b>76,00</b>
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00								1,50	1,50						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	50,00								40,00			10,00				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,08</b>															<b>0,08</b>

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhi Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT																
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.9.7	Đất giao thông	DGT																
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL																
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL																
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																
2.9.11	Đất chợ	DCH																
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,34			0,34												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,33	0,29	0,04													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

Trường hợp có đất ở theo dự án thì thêm vào tất cả các hạng mục đất ở theo dự án





Biểu 10/CH

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021  
HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Cơ sở pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON				
(1)	(2)	(3)=(4)+ +(5)	(4)	(5)=(6)+ ...+(15)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>																	
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>																	
<b>a</b>	<b>Đất quốc phòng</b>																	
	Công trình quốc phòng	20,00		20,00	5,72	5,32	12,00	2,28								Huyện Cầu Ngang		Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
<b>b</b>	<b>Đất an ninh</b>																	
(1)	Nhu cầu đất an ninh	0,18	0,06	0,12	0,12											Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an (Đăng ký mới)
(2)	Nhu cầu đất an ninh	0,22		0,22	0,22											Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an (Đăng ký mới)
(3)	Nhu cầu đất an ninh	0,37		0,37	0,37											Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an (Đăng ký mới)
(4)	Nhu cầu đất an ninh	0,10		0,10	0,10											Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an (Đăng ký mới)
(5)	Nhu cầu đất an ninh	0,11		0,11									0,11			Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an (Đăng ký mới)





STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON				
	Xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang	1,70		1,70			0,52	1,14			0,04					Xã Mỹ Hòa	Thửa 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 1870, một phần 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 1852, 1862, 1863, 1864, 1865, 1869, tờ 02	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
<b>b</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>																	
	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang	2,75	1,55	1,20	0,56			0,44	0,04	0,15		0,01				TT. Cầu Ngang	Khóm Minh Thuận A	Quyết định 2168/QĐ-UBND tỉnh ngày 31/10/2018 (CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021)
<b>c</b>	<b>Đất giao thông</b>																	
(1)	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	13,34	6,91	6,43	3,01			2,80	0,62							Xã Vinh Kim, Mỹ Long Nam, xã Mỹ Long Bắc, TT Mỹ Long, huyện Cầu Ngang		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND tỉnh ngày 06/11/2020 (CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021)
(2)	Đường kết nối cầu Chong Vãng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	1,66	0,29	1,37	1,23			0,14								Xã Trường Thọ		Nghị quyết số 14/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020 (đầu tư công)
(3)	Xây dựng Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	24,55		24,55	3,00			21,55								Xã Mỹ Long Nam		Đăng ký mới
(4)	Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)	1,79		1,79				1,79								TT. Cầu Ngang		Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
<b>d</b>	<b>Đất thủy lợi</b>																	
(1)	Trạm bơm điện Long Hiệp - Nhị Trường	0,03		0,03	0,03											Xã Nhị Trường		Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON				
(2)	Hệ thống công điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	0,26		0,26	0,26											Huyện Cầu Ngang		<i>Quyết định số 3768/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)</i>
<i>e</i>	<b>Đất công trình năng lượng</b>																	
	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,12		0,12	0,06			0,06								Huyện Cầu Ngang		<i>Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương</i>
<i>f</i>	<b>Đất chợ</b>																	
	Xây dựng mới chợ Mỹ Hòa (Ấp Cẩm Hương)	0,30		0,30	0,20	0,20		0,10								Xã Mỹ Hòa	Trộn thửa 224, 3496 tờ 6	<i>CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021</i>
<i>g</i>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>																	
	Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang (diện tích: 6,11ha)	6,11		6,11	4,18		0,49	0,64	0,14	0,08	0,30	0,28				TT. Cầu Ngang; xã Mỹ Hòa	Tờ 6, Khóm Thống Nhất, TT. Cầu Ngang; Tờ 5, ấp Mỹ Cẩm B, xã Mỹ Hòa	<i>CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021</i>
<b>2</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>																	
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>																	
<i>a</i>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>																	
	Trạm y tế thị trấn Cầu Ngang	0,02	0,02													TT. Cầu Ngang	Thửa 471 tờ 12, khóm Minh Thuận A	<i>Đăng ký mới</i>
<i>b</i>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>																	
(1)	Trường TH Vinh Kim C	0,12	0,07	0,05	0,05											Xã Vinh Kim	một phần thửa 1096, 1097, tờ 6 (ấp Cà Tum A)	<i>CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021</i>
(2)	Mở rộng trường MG Tuổi Thơ	0,37	0,27	0,10				0,10								Xã Vinh Kim	ấp Chà Và	<i>CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021</i>

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON				
(3)	Trường Mẫu giáo Hiệp Hoà	0,32	0,12	0,20	0,20											Xã Hiệp Hoà	1 phần thửa 2731, tờ 6, ấp Sóc Xoài	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(4)	Trường Trung học cơ sở xã Hiệp Mỹ Tây	0,70		0,70	0,70											Xã Hiệp Mỹ Tây	tờ bản đồ số 11, ấp Giồng Dài	Quyết định số 2273/QĐ- UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh (CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021)
(5)	Trường mẫu giáo Long Sơn	0,45		0,45	0,29			0,16								Xã Long Sơn	thửa 1719, 1 pt 1678 tờ bản đồ số 3	Công văn 2432/UBND- KTTH ngày 05/8/2020 của UBND huyện (Đăng ký mới)
(6)	Trường tiểu học Kim Hòa B	0,44		0,44	0,44											Xã Kim Hòa	Thửa 1085 tờ 7, ấp Kim Hòa	Đăng ký mới
(7)	Xây dựng mới trường mẫu giáo Nhị Trường	0,30		0,30									0,30			Xã Nhị Trường	1 phần thửa 2318, tờ 10	Đăng ký mới
(8)	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Quang Đông, huyện Cầu Ngang	1,25	1,25													TT. Cầu Ngang	Thửa 6 , tờ 16	Quyết định số 2321/QĐ- UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
<b>c</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>																	
(1)	Xây dựng mới sân vận động xã Kim Hòa	1,40		1,40				1,40								Xã Kim Hòa	Ấp Kim Câu (Tờ số 12 thửa 8; 9; 20; 21)	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(2)	Xây dựng mới sân vận động thị trấn Mỹ Long	1,03		1,03	0,46			0,53	0,04							TT. Mỹ Long	Khóm 3 (Tờ số 9 thửa 1253; 1254; 1255; 1256; 1257; 1258; 1259)	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(3)	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Đông	1,20		1,20				1,20								Xã Hiệp Mỹ Đông	tờ 5, ấp Cái Giã Bến	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(4)	Sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây	1,20		1,20	1,20											Xã Hiệp Mỹ Tây	tờ bản đồ số 11, ấp Giồng Dài	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(5)	Xây dựng mới sân vận động xã Nhị Trường	1,97		1,97	1,97											Xã Nhị Trường	Thửa 1530, tờ 6	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất														
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON					
(6)	Xây dựng mới sân vận động xã Thuận Hòa	0,88		0,88	0,88												Xã Thuận Hòa	Thửa 297, 298, 299, 300, tờ 9, ấp Thuận An	Đăng ký mới
<b>d</b>	<b>Đất giao thông</b>																		
(1)	Mở rộng Tỉnh lộ 912 (khoảng 1 km)	1,66	1,46	0,20				0,16						0,04			TT. Mỹ Long	Khóm 1	Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh (CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021)
(2)	Đường giao thông liên xã Hiệp Hoà - Mỹ Hoà (giai đoạn 1 dài khoảng 2183m rộng 6m)	1,31		1,31	0,46		0,10	0,75									Xã Hiệp Hoà, xã Mỹ Hoà		CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
-	Đoạn qua xã Hiệp Hoà dài 1483m rộng 6m	0,89		0,89	0,34			0,55									Xã Hiệp Hoà	Ấp Hòa Lục	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
-	Đoạn qua xã Mỹ Hoà dài 700m rộng 6m	0,42		0,42	0,12		0,10	0,20									Xã Mỹ Hoà	Ấp Bờ Kinh 2	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(3)	Đường đal sau nhà thuốc Thuận Xương (sau nhà thuốc Thuận Xương)	0,01		0,01				0,01									TT. Cầu Ngang	Khóm Mỹ Cẩm A	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(4)	Mở mới đường Mỹ Hoà - Hương Lộ 17 (Từ đường Mỹ Hoà đến Hương Lộ 17)	1,82		1,82	0,60			1,22									Xã Hiệp Hoà	Ấp Hòa Lục	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(5)	Đường NT1 (nối tiếp đường Tân Hiệp)	0,59		0,59	0,18			0,28	0,13								Xã Kim Hoà	ấp Kim Hoà	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(6)	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hòa (giai đoạn 2)	0,70		0,70				0,70									TT. Cầu Ngang	Điểm đầu: Cầu Cầu Ngang ; Điểm cuối: Công An huyện Cầu Ngang - thửa 135 tờ số 9	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020 (CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021)
(7)	Đường xóm chồi trên (dài: 1057m, rộng 2,5m)	2,64		2,64	2,11	1,40		0,53									Xã Vinh Kim	ấp Chà Và (Điểm đầu Núi Đất Mẹ, Điểm cuối nhà 6 Sơn)	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON				
(8)	Đường đaml kênh cấp II (dài: 690m, rộng 2,5m)	1,73		1,73	1,73											Xã Vinh Kim	Điểm đầu: QL53 Điểm cuối: sông Trà Cuôn	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(9)	Đường đaml Cà Tum B (Tập Đoàn 13) (dài: 550m, rộng: 2,5m)	0,14		0,14	0,12	0,12		0,02								Xã Vinh Kim	Điểm đầu: nhà A.Kiến Điểm cuối: Sông Vinh Kim - Mỹ Hòa	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(10)	Đường số 18	0,48	0,24	0,24	0,20				0,04							Xã Mỹ Hòa	Áp Sóc Hoang, Áp Cẩm Hương	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(11)	Đường từ trạm y tế Mỹ Hòa đến nhà Hai Tuấn gần chùa (dài 1200m, rộng 3m)	0,36		0,36	0,13			0,12	0,11							Xã Mỹ Hòa	Áp Cẩm Hương	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(12)	Dự án đường nhựa cống Mười U - Bờ Lớn	0,94	0,54	0,40					0,05	0,35						Xã Hiệp Mỹ Đông	Điểm đầu: cống Mười U; Điểm cuối: cống Đồng Tây	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(13)	Đường đaml cấp kênh cấp II	0,21		0,21												Xã Mỹ Long Nam	Điểm đầu: nhà ông Đôn; Điểm cuối: đất của ông Cao Tiên Lời	Đăng ký mới
(14)	Đường đaml từ chợ xã - Ven 1 Bờ kinh 2 nối tiếp	0,42	0,24	0,18				0,14	0,04							Xã Mỹ Hoà	Điểm đầu: Nhà ông Trần Hoàng Liên Điểm cuối: giáp ấp Mai Hương	Đăng ký mới
(15)	Đường đaml từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến nhà Lê Văn Dừa	0,13	0,07	0,06				0,05	0,01							Xã Mỹ Hoà	Điểm đầu: Nhà ông Nguyễn Văn Phúc Điểm cuối: Nhà ông Lê Văn Dừa	Đăng ký mới
(16)	Đường nhựa từ cống Long Hoà - Kênh DTN 15	0,50	0,40	0,10					0,10							Xã Mỹ Hoà	Điểm đầu: Cống Long Hoà ĐC: Kênh DTN 15	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC				SON
(17)	Đường đanl từ nhà Út Khôi đến nhà Trần Công Bình	0,32	0,27	0,05				0,05							Xã Mỹ Hoà	Điểm đầu: Nhà Út Khôi Điểm cuối: Nhà Trần Công Bình	Đăng ký mới
(18)	Đường đanl từ nhà ông Nguyễn Văn Thù đến cầu Xóm Chòi	0,18	0,15	0,03				0,03							Xã Mỹ Hoà	Điểm đầu: Nhà ông Nguyễn Văn Thù Điểm cuối: Cầu Xóm Chòi	Đăng ký mới
(19)	Đường nhựa Nô Lừa A	0,11	0,07	0,04			0,02	0,02							Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Hương lộ 20 Điểm cuối: Bàn Dài	Đăng ký mới
(20)	Đường nhựa Ba So - Giồng Thành	0,80	0,64	0,16				0,16							Xã Nhị Trường	Điểm đầu: HL 20, Cầu Ba So Điểm cuối: giáp ấp Trà Kim	Đăng ký mới
(21)	Đường nhựa ấp Là Ca B	0,74		0,74				0,74							Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Hương lộ 18 nối dài Điểm cuối: giáp ấp Là Ca A	Đăng ký mới
(22)	Đường GTNT ấp Nô Lừa A	0,21		0,21				0,21							Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Hương lộ 20 Điểm cuối: Nhà Thanh Dư	Đăng ký mới
(23)	Đường nhựa ấp Bông Ven	0,64	0,36	0,28				0,28							Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Tha La Điểm cuối: Kinh Thống Nhất	Đăng ký mới
(24)	Đường nhựa ấp Nô Lừa B	0,50	0,27	0,23				0,23							Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Cầu Nô Lừa B Điểm cuối: Đường nhựa Là Ca B	Đăng ký mới
(25)	Đường nhựa ấp Tựa	0,28	0,06	0,22				0,22							Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà bà Sác; Điểm cuối: qua khỏi nhà ông Cheo	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC				SON
(26)	Đường nhựa ấp Chông Bát	0,38	0,23	0,15				0,15							Xã Nhị Trường	ấp Chông Bát	Đăng ký mới
(27)	Mở rộng đường ấp Sóc Mới - ấp Tựa	0,26	0,20	0,06				0,06							Xã Long Sơn	Điểm đầu: Huỳnh Trung Trảng Điểm cuối: Hà Trường Sơn	Đăng ký mới
(28)	Đường đaml tuyến trục chính nội đồng	0,05		0,05				0,05							Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: Bến Sông Mỹ Thạnh Điểm cuối: Tỉnh lộ 915B Cổng Lung Mít	Đăng ký mới
(29)	Nâng cấp mở rộng đường đaml ấp Giữa - Kim Câu	0,50	0,40	0,10				0,10							Xã Kim Hòa	Điểm đầu : Ông Ba Trí Điểm cuối: Chùa Cũ	Đăng ký mới
(30)	Đường đaml Hương lộ 35 - kênh T4	0,56		0,56				0,56							Xã Hiệp Mỹ Đông	Điểm đầu : nhà cô Hiền Điểm cuối: Kênh T4	Đăng ký mới
(31)	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	6,30	6,30												Xã Mỹ Hòa, Mỹ Long Bắc, TT. Mỹ Long		Đăng ký mới
(32)	Đường giao thông liên xã Nhị Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	5,25	5,25												Xã Nhị Trường, Xã Trường Thọ		Đăng ký mới
<i>e</i>	<b>Đất thủy lợi</b>																
	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kim Hòa - Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	1,73	1,73												Xã Kim Hòa, Vinh Kim		Quyết định số 2317/QĐ- UBND ngày 31/10/2019 (Đăng ký mới)
<i>f</i>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>																
(1)	Khu dân cư Thuận Hòa	9,41	0,04	9,37	8,35			0,94					0,08	Xã Thuận Hòa	Áp Thủy Hòa	Công văn số 73/TB- SKHĐT ngày 18/11/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh (CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021)	





STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất														
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON					
(1)	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thu Sang	0,05		0,05	0,05												Xã Hiệp Hòa	ấp Bình Tân	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(2)	Cửa hàng xăng dầu số 2 (Công ty TNHH Global Greentech)	0,10		0,10	0,10												Xã Hiệp Mỹ Tây	Thửa 1333 tờ 12	Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 (CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021)
(3)	CHXD Thanh Hoàng của Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển chợ Thanh Hoàng (Cửa hàng xăng dầu Mỹ Hòa)	0,05		0,05	0,05												Xã Mỹ Hòa	Thửa 3022, tờ 5, ấp Mỹ Cẩm B	Công văn số 2316/SKHĐT-TTXX ngày 18/11/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh (CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021)
(4)	Cửa hàng xăng dầu Petrol Life 6	0,13		0,13	0,13												Xã Long Sơn	Thửa 1918, 3114, 3115 tờ 4	Công văn số 2633/SKHĐT-TTXX ngày 29/12/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
(5)	CHXD Cầu Ngang của Cty TNHH TM DV Phước Toàn	0,07		0,07				0,07									Xã Mỹ Hòa	Thửa 3304, tờ 2	Công văn số 2033/SKHĐT-TTXX ngày 09/10/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
(6)	CHXD Việt Hăng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Việt Hăng	0,40		0,40	0,40												Xã Kim Hòa	Thửa 161, 162 tờ 1, ấp Trà Cuôn	Đăng ký mới
(7)	CHXD Quốc Cường của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bảy Quốc	0,10		0,10				0,10									Xã Mỹ Hòa	Thửa 2032, 3491, tờ 5, ấp Mỹ Cẩm B	Công văn số 2102/SKHĐT-TTXX ngày 19/10/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
(8)	CHXD Hiệp Mỹ của Công ty TNHH xăng dầu petro Phước Toàn	0,17		0,17					0,17								Xã Hiệp Mỹ Tây	Thửa 1932, 2142 tờ 8, ấp Giồng Dài	Công văn số 2124/SKHĐT-TTXX ngày 22/10/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC				SON
(9)	CHXD Kim Hòa Petro của Công ty TNHH TM DV Kim Hòa Petro	0,16	0,16				0,16								Xã Kim Hòa	Thửa 1556, tờ 4, ấp Giữa	Công văn số 2548/SKHĐT-TTXX ngày 18/12/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
(10)	Cửa hàng xăng dầu Hiệp Hòa	0,29	0,29					0,29							Xã Hiệp Hòa	Thửa 426, tờ 7	Đăng ký mới
<b>b</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>																
(1)	Khu liên hợp sản xuất, chế biến, thực nghiệm trồng trọt của Công ty cổ phần Tân Tân Trà Vinh (thuê đất)	7,86	7,86					7,86							Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 2626, 2627, 2628 tờ 4	Công văn số 2678/STNMT-CCQLĐĐ ngày 09/11/2020 của Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
(2)	Trạm cấp nước xã Hiệp Mỹ Đông	0,02	0,02									0,02			Xã Hiệp Mỹ Đông	1 phần thửa 541, tờ 2 (BĐDC mới)	Công văn số 506/BC-STNMT ngày 03/9/2020 của Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
<b>c</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>																
	Nhu cầu đất ở	5,85	5,85	0,70				5,15							13 xã		Đăng ký mới
<b>d</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>																
	Nhu cầu đất ở	2,64	2,64	0,40				2,24							TT. Cầu Ngang; TT. Mỹ Long		Đăng ký mới
<b>e</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</b>																
	Xây dựng Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang (chuyển mục đích SDD)	0,08	0,08									0,08			TT. Cầu Ngang	Thửa 66, tờ 13	Công văn số 2802/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 24/11/2020 của Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
<b>f</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác (123 ha), đất trồng cây lâu năm (03 ha), đất nuôi trồng thủy sản (50 ha)</b>	176,00	176,00	176,00	136,00										Huyện Cầu Ngang		Đăng ký mới









## Phụ lục 01

**Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2030  
và công trình, dự án hủy bỏ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
huyện Cầu Ngang**

STT	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
<b>I. Danh mục công trình, dự án đã thực hiện</b>		<b>1.454,50</b>	<b>885,48</b>	<b>569,02</b>	
1	Trụ sở Hạt kiểm lâm liên huyện Cầu Ngang - Châu Thành	0,15	0,10	0,05	Huyện Cầu Ngang
2	Công ty may Trà Cuôn	0,50		0,50	Xã Vinh Kim
3	Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, xã Hiệp Mỹ Tây	2,00		2,00	Xã Hiệp Mỹ Tây
4	Mở rộng chợ Thị trấn Mỹ Long	0,70	0,65	0,05	TT.Mỹ Long
5	Trung tâm y tế huyện Cầu Ngang	0,30	0,30		xã Mỹ Hòa
6	Đường điện 110 Kv (Cầu Ngang - Phong điện 5)	0,11		0,11	Huyện Cầu Ngang
7	Đường huyện 21	21,42	13,98	7,44	Xã Long Sơn, xã Thạnh Hòa Sơn
8	Quy đất phục vụ hạ tầng giao thông đô thị (TT. Mỹ Long mở rộng đạt đường đaml 5 m: đường từ nhà 2 Khanh - 6 Cường; đường hẻm bưu điện - Khóm III; đường từ nhà chị Kiều - đường nhựa Biên Phòng; đường từ nhà 2 Triệu - khóm IV; đường từ nhà ông Mạn - bến phà; đường từ nhà 9 Buól - Bé Cu)	6,50		6,50	TT.Mỹ Long
9	Cầu Bến Kinh trên HL 05, Cầu áp II trên HL 8 và Cầu Ba So trên HL 20 và Cầu Sóc Cụt trên HL 17	1,12	0,52	0,60	Huyện Cầu Ngang
10	Cầu áp Chợ trên Hương lộ 35	0,23	0,06	0,17	Xã Hiệp Mỹ Đông
11	14 cầu giao thông	1,11		1,11	Xã Hiệp Mỹ Tây Xã Thạnh Hòa Sơn
12	XD cầu tại km0+260 và NC, MR đường đoạn Km0+620 - Km2+200 và đoạn Km6+200- Km12+000 HL 18 (Công văn số 2549/UBND-NN ngày 11/8/2015 của UBND tỉnh)	0,24		0,24	Xã Nhị Trường
13	Kè khu vực cống Thâu Râu	1,70		1,70	xã Mỹ Long Nam
14	Nạo vét Kênh Thống Nhất	16,63	12,13	4,50	Xã Hiệp Hòa, xã Kim Hòa, xã Mỹ Hòa
15	Kênh cấp III	0,42		0,42	Xã Nhị Trường
16	Kênh Hai Móm	2,10	1,42	0,68	Xã Vinh Kim
17	Hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp ngoài tuyến đê bao xã Vinh Kim, xã Mỹ Long Bắc (kênh cấp II)	3,80		3,80	Xã Vinh Kim
18	Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh trục chính cấp II và đê bao ngăn mặn vùng bị ảnh hưởng hạn mặn nghiêm trọng thuộc huyện Cầu Ngang	2,50		2,50	Huyện Cầu Ngang
19	Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh (giai đoạn 2)	5,68		5,68	Huyện Cầu Ngang
20	Cơ sở kinh doanh xăng dầu (01 điểm) xã Thạnh Hòa Sơn	0,15		0,15	Xã Thạnh Hòa Sơn
21	Cơ sở kinh doanh xăng dầu trên đường HL 23	0,20		0,20	xã Mỹ Long Nam
22	Rừng phòng hộ theo Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững của Chính phủ (Trồng tại các bãi bồi trên sông Cồ Chiên)	1.236,93	842,53	394,40	Xã Vinh Kim, TT.Mỹ Long, xã Mỹ Long Nam



STT	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
23	Dự án di dân sạt lở xã Vinh Kim	9,00		9,00	Xã Vinh Kim
24	Chi Cục thuế huyện Cầu Ngang	0,20		0,20	TT.Cầu Ngang
25	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Trường Thọ	0,11	0,11		Xã Trường Thọ
26	Đất ủy ban xã quản lý (bãi tập xã Kim Hòa)	0,49		0,49	Xã Kim Hòa
27	Nâng cấp khu hành chính xã Mỹ Hòa	0,53	0,53		Xã Mỹ Hòa
28	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hiệp Mỹ Tây	0,01	0,01		Xã Hiệp Mỹ Tây
29	Khu quản lý hành chính tập trung xã Mỹ Long Bắc	1,34	0,28	1,06	Xã Mỹ Long Bắc
30	Mở rộng trụ sở ủy ban nhân dân xã Trường Thọ	0,42	0,21	0,21	Xã Trường Thọ
31	Trạm y tế xã Hiệp Mỹ Tây	0,20		0,20	Xã Hiệp Mỹ Tây
32	Cơ sở phục hồi chức năng	0,09	0,09		TT.Cầu Ngang
33	Trạm y tế xã Thuận Hòa	0,09		0,09	Xã Thuận Hòa
34	Trạm y tế xã Trường Thọ	0,29	0,18	0,11	Xã Trường Thọ
35	Nhà Bia tưởng niệm	0,02	0,02		TT.Cầu Ngang
36	Nhà Bia tưởng niệm	0,02		0,02	Xã Kim Hòa
37	Khu thể thao cấp xã, xã Trường Thọ	1,03	0,68	0,35	Xã Trường Thọ
38	Trường THCS TT.Cầu Ngang	0,67	0,67		TT.Cầu Ngang
39	Trường Mẫu giáo ấp Chợ	0,30		0,30	Xã Hiệp Mỹ Tây
40	Trường Trung học cơ sở Mỹ Hòa	0,43	0,35	0,08	Xã Mỹ Hòa
41	Trường Mẫu giáo Mỹ Hòa	0,14		0,14	Xã Mỹ Hòa
42	Trường Mẫu giáo Mỹ Long Nam (điểm ấp Ba)	0,50		0,50	Xã Mỹ Long Nam
43	Trường Mẫu giáo ấp Nô Lừa B	0,10		0,10	Xã Nhị Trường
44	Trường Mẫu giáo Cầu Vĩ	0,10		0,10	Xã Thanh Hòa Sơn
45	Trường Tiểu học Thuận Hòa	0,41	0,41		Xã Thuận Hòa
46	Trường Mẫu giáo ấp Rạch	0,16		0,16	Xã Thuận Hòa
47	Trường Mẫu giáo Trường Thọ	0,93		0,93	Xã Trường Thọ
48	Trường THCS Vinh Kim	0,46	0,17	0,29	Xã Vinh Kim
49	Nghĩa địa tập trung xã Hiệp Mỹ Đông	0,50		0,50	Xã Hiệp Mỹ Đông
50	Nghĩa địa tập trung xã Hiệp Mỹ Tây	1,00		1,00	Xã Hiệp Mỹ Tây
51	Khu vui chơi xã Mỹ Long Nam	0,20		0,20	Xã Mỹ Long Nam
52	Khu công viên xã Mỹ Long Nam	0,23		0,23	Xã Mỹ Long Nam
53	Khu công viên thị trấn Mỹ Long	0,11		0,11	TT.Mỹ Long
54	Công viên huyện Cầu Ngang, thị trấn Cầu Ngang	0,15		0,15	TT.Cầu Ngang
55	Công viên - Khu vui chơi xã Hiệp Mỹ Tây	0,87		0,87	Xã Hiệp Mỹ Tây
56	Đường bờ kênh Mã Chiến Sĩ	0,80	0,40	0,40	Xã Trường Thọ
57	Đường nhựa từ Chợ - Kênh 3 (cấp kênh Xáng) và xây mới 3 cây cầu (cầu kênh 3, kênh 4, kênh 5)	0,70	0,35	0,35	Xã Trường Thọ
58	Đường nhựa từ HL 20- đường Nội ô xã Nhị Trường	0,38	0,38		Xã Nhị Trường
59	Đường nhựa từ HL 20- Nhà Thạch Dur	0,16	0,16		Xã Nhị Trường
60	Đường nhựa từ HL 17- HL 18 (Nhà Kim Si Tha)	0,13	0,13		Xã Nhị Trường
61	Đường nhựa 5 Vinh, ấp Hòa Hưng	0,32		0,32	Xã Mỹ Hòa
62	Đường nhựa Giồng Nhánh (QL 53- bờ kênh Vĩnh Bình Mỹ Cẩm)	0,91	0,91		xã Vinh Kim
63	Đường ấp Mỹ Quý	2,64	1,21	1,43	xã Hiệp Mỹ Tây
64	Đường cấp chùa Hòa Lục	0,41		0,41	xã Hiệp Hòa
65	Đường Liên ấp (Quốc lộ 53 – Cống Xa Rày)				Xã Hiệp Mỹ Tây
66	Đường Giồng Dài (HL22- Nhà Mười Miên)	0,57		0,57	Xã Hiệp Mỹ Tây
67	Đường liên ấp Bến Chùa-Bào Bèo	0,44		0,44	Xã Hiệp Mỹ Tây
68	Đường đản kênh T4	0,04		0,04	Xã Hiệp Mỹ Đông
69	Nâng cấp đường nhựa công Thị Gòn				Xã Thanh Hòa Sơn
70	Đường nhựa ấp Mai Hương đoạn 2	0,87		0,87	Xã Vinh Kim
71	Đường nhựa ấp Mai Hương đoạn 1	0,44		0,44	Xã Vinh Kim

STT	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
72	Đường tránh bão	0,54		0,54	Xã Vinh Kim
73	Đường nhựa ấp Thôn Rôn (tránh bão)	0,40		0,40	Xã Vinh Kim
74	Đường Tân Hiệp từ QL53-Xóm chòi	0,16		0,16	Xã Kim Hòa
75	Đường nhựa từ nhà Mười Bắc đến cầu Thanh niên	2,10		2,10	Xã Thanh Hòa Sơn
76	Đường nhựa nối tiếp từ nhà ông Chal đến cầu Thanh niên	1,50		1,50	Xã Thanh Hòa Sơn
77	Đường đat từ lộ liên ấp đến nhà ông Lân	1,20		1,20	Xã Thanh Hòa Sơn
78	Đường nhựa từ nhà ông Hai Do đến nhà bà Hòa	0,70		0,70	Xã Thanh Hòa Sơn
79	Đường đat từ nhà ông Thạch Chane đến nhà ông Thạch Chà	0,80		0,80	Xã Thanh Hòa Sơn
80	Xây dựng các cầu trên đê biển Trà Vinh	7,20		7,20	Xã Vinh Kim, Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam
81	Công trình hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Tầm Vu Lộ (Công văn số 753/UBND-NN ngày 13/3/2015 của UBND tỉnh)	4,26	0,20	4,06	Xã Thanh Hòa Sơn, Xã Hiệp Mỹ Tây
82	Đường Bến Kinh-Hạnh Mỹ-Mai Hương (Sở Giao thông vận tải và địa phương vừa mới khảo sát bổ sung theo nhu cầu cấp bách)	2,27		2,27	Xã Mỹ Long Bắc, Vinh Kim
83	Đường đat đi ấp Phiêu (Đề xuất của Chủ tịch UBND huyện Cầu Ngang, vừa mới bố trí vốn bổ sung năm 2016 theo nhu cầu cấp bách)	2,08	0,93	1,15	Xã Kim Hòa, Hiệp Hòa
84	Đường Thuận An	0,18	0,12	0,06	xã Thuận Hòa
85	Đường Giồng Nổi	0,12	0,08	0,04	xã Thuận Hòa
86	Đường ấp Thuận Hiệp	0,18		0,18	xã Thuận Hòa
87	Đường Nô công về ấp Rạch	0,96	0,64	0,32	xã Thuận Hòa
88	Đường nhựa nhà chú Út Đức	0,04		0,04	TT.Cầu Ngang
89	Nâng cấp đường đat sau bến xe	0,08	0,05	0,03	TT.Cầu Ngang
90	Nâng cấp đường đat lộ Trâm Bàu	0,05	0,03	0,02	TT.Cầu Ngang
91	Đường đat Thống Nhất	0,23		0,23	TT.Cầu Ngang
92	Nâng cấp đường kinh tế mới	0,50	0,50		xã Trường Thọ
93	Nâng cấp đường Nô Pộc	0,50	0,50		xã Trường Thọ
94	Nâng cấp đường Giồng Chanh	1,05	1,05		xã Trường Thọ
95	Nâng cấp đường sau chùa Cos Xoài	0,35	0,35		xã Trường Thọ
96	Nâng cấp đường nhựa Căn Nôm	0,50	0,50		xã Trường Thọ
97	Đường bờ kênh N11	0,86	0,60	0,26	Xã Thanh Hòa Sơn
98	Nâng cấp đat đường kênh ĐTN11	2,24	0,94	1,30	Xã Hiệp Mỹ Đông
99	Đường đat (2 kỳ-9 Nghĩa)	0,37		0,37	Xã Hiệp Mỹ Đông
100	Đường dẫn vào cầu đê kết nối vào dự án LRAMP cho các cầu Nô Lựa B	1,54		1,54	xã Nhị Trường, xã Thuận Hòa
101	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Hiệp Mỹ Tây	0,18		0,18	Xã Hiệp Mỹ Tây
102	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Mỹ Long Bắc	0,22		0,22	Xã Mỹ Long Bắc
103	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Thanh Hòa Sơn	0,17	0,02	0,15	Xã Thanh Hòa Sơn
104	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Thanh Hòa Sơn	0,10		0,10	Xã Thanh Hòa Sơn
105	Mở rộng trạm cấp nước sinh hoạt xã Trường Thọ	0,20		0,20	Xã Trường Thọ
106	Kênh Địa Trâm				Xã Hiệp Mỹ Đông
107	Kênh cấp III (Thầy Bạch-Ông Thơi)	0,33		0,33	Xã Nhị Trường
108	Kênh cấp III (Kiên Đô-Nhà Lý Hiền)	0,25		0,25	Xã Nhị Trường
109	Kênh cấp III (Ông Gậm-Ô Rọ)	0,37		0,37	Xã Nhị Trường

STT	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
110	Nạo vét Kênh Long Hiệp				Xã Nhị Trường, Xã Thuận Hòa
111	Kênh Thủy Hòa - Nô Công	0,96		0,96	Xã Thuận Hòa
112	Kênh Tô Rên	1,03		1,03	Xã Trường Thọ
113	Kênh nội đồng I	0,84		0,84	Xã Trường Thọ
114	Kênh nội đồng	0,52		0,52	Xã Trường Thọ
115	Nạo vét Kênh Sóc Cụt				Xã Trường thọ
116	Công trình hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Tầm Vu Lộ (Công văn số 753/UBND-NN ngày 13/3/2015 của UBND tỉnh)	21,40		21,40	Xã Hiệp Mỹ Tây, Xã Thanh Hòa Sơn
117	Mở mới kênh cấp II ấp Hòa Hưng	0,78		0,78	Xã Mỹ Hòa
118	QHM Hệ thống thoát nước				TT.Mỹ Long
119	QHM Hệ thống thoát nước				TT.Mỹ Long
120	Bãi chứa đất kênh Long Hiệp (03 bãi)	3,60		3,60	Xã Nhị Trường
121	Nhà văn hóa, thể thao ấp Bông Ven	0,20		0,20	xã Nhị Trường
122	Nhà văn hóa thị trấn Mỹ Long	0,04		0,04	TT.Mỹ Long
123	Nhà văn hóa xã Mỹ Long Bắc	0,12		0,12	Xã Mỹ Long Bắc
124	Nhà văn hóa xã Thanh Hòa Sơn	0,27		0,27	Xã Thanh Hòa Sơn
125	Nhà văn hóa xã Hiệp Hòa	0,17		0,17	Xã Hiệp Hòa
126	Nhà văn hóa xã Hiệp Mỹ Tây	0,13		0,13	Xã Hiệp Mỹ Tây
127	Nhà văn hóa ấp Giồng Chanh	0,08		0,08	Xã Trường Thọ
128	Nhà văn hóa ấp Nô Pôk	0,02		0,02	Xã Trường Thọ
129	Nhà văn hóa ấp Cos Xoài	0,02		0,02	Xã Trường Thọ
130	Nhu cầu đất ở tại nông thôn huyện Cầu Ngang	24,23		24,23	Các xã
131	Đất ở thị trấn Cầu Ngang	1,53		1,53	TT.Cầu Ngang
132	QH đất ở 02 bên đường Sơn Vọng	0,81		0,81	TT.Cầu Ngang
133	Đất ở thị trấn Mỹ Long	2,65		2,65	TT.Mỹ Long
134	Tịnh xã Ngọc Hiệp	0,02		0,02	Xã Kim Hòa
135	Chùa Vạn An	0,21		0,21	Xã Mỹ Long Nam
136	Cơ sở thương mại dầu khí Petrol Life 1	0,39		0,39	xã Kim Hòa
137	Khu thương mại dịch vụ (khu Vàm Lầu)	12,20		12,20	Xã Mỹ Long Bắc
138	Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, xã Kim Hòa	0,53		0,53	Xã Kim Hòa
139	Công ty may (Dự án sản xuất hàng may mặc của Woo Sung Global Vina)	2,96		2,96	Xã Vinh Kim
140	Công ty cổ phần khoa học nông nghiệp Minh Trân (Cho thuê sử dụng vào mục đích (CL)N+SKC)), dt 27,65 ha	0,03	0,03		Xã Long Sơn
141	Nhà lắp đặt tổng đài	0,05		0,05	Xã Nhị Trường
142	Trụ sở làm việc của chi nhánh Viettel Trà Vinh	0,03		0,03	TT. Cầu Ngang
143	Xây dựng Vườn ươm giống bán ngập	5,50		5,50	Xã Mỹ Long Nam
144	Khu Chăn nuôi tập trung (CT TNHH một thành viên trang trại Đức Duy)	4,00		4,00	Xã Long Sơn
<b>II. Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2030</b>		<b>391,87</b>	<b>43,90</b>	<b>233,51</b>	
1	Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng	1,00		1,00	Huyện Cầu Ngang
2	Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng	0,40		0,40	Huyện Cầu Ngang
3	Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng	0,50		0,50	Huyện Cầu Ngang
4	Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng	6,30		6,30	Huyện Cầu Ngang
5	Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng	1,33		1,33	Huyện Cầu Ngang
6	Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng	4,00		4,00	Huyện Cầu Ngang
7	Đất phục vụ cho mục đích an ninh	0,80		0,80	Huyện Cầu Ngang
8	Cụm công nghiệp Mỹ Long Bắc	40,00		40,00	Xã Mỹ Long Bắc
9	Cụm công nghiệp Long Sơn	40,00		40,00	Xã Long Sơn
10	Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây	40,00		40,00	Xã Hiệp Mỹ Tây

STT	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
11	Chợ xã Mỹ Long Bắc (ấp Nhứt A)	0,25		0,25	Xã Mỹ Long Bắc
12	Chợ ấp Phiêu xã Hiệp Hòa	0,20		0,20	Xã Hiệp Hòa
13	Chợ xã Thanh Hòa Sơn	0,60		0,60	Xã Thanh Hòa Sơn
14	Chợ Mỹ Hòa (điểm Cẩm Hương)	0,30		0,30	Xã Mỹ Hòa
15	Chợ xã Kim Hòa	0,54	0,17	0,37	Xã Kim Hòa
16	Chợ xã Trường Thọ	0,70	0,40	0,30	Xã Trường Thọ
17	Chợ huyện Cầu Ngang	1,63	0,72	0,91	TT. Cầu Ngang
18	Chợ xã Vinh Kim	0,32	0,25	0,07	Xã Vinh Kim
19	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang	2,55	1,55	1,00	TT. Cầu Ngang
20	Thư viện huyện	0,10		0,10	TT. Cầu Ngang
21	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi	1,70		1,70	Xã Mỹ Hòa
22	Khu du lịch sinh thái thị trấn Mỹ Long	20,00			TT. Mỹ Long
23	Khu du lịch sinh thái xã Mỹ Long Bắc	65,00			Xã Mỹ Long Bắc
24	Khu du lịch sinh thái xã Mỹ Long Nam	20,68			Xã Mỹ Long Nam
25	Đường dây 22 Kv huyện Cầu Ngang	2,60		2,60	Huyện Cầu Ngang
26	Trạm 110 Kv + đường dây 110 Kv	0,64		0,64	Xã Long Sơn
27	Đường tỉnh lộ 912	20,26	11,10	9,16	Xã Hiệp Hòa, TT. Cầu Ngang, xã Mỹ Hòa, xã Mỹ Long Bắc, TT. Mỹ Long
28	Đường huyện lộ 12 (dài khoảng 2600 m)	1,62	0,53	1,09	Xã Long Sơn
29	Đường huyện lộ 20	2,80		2,80	Xã Nhị Trường, xã Long Sơn
30	Đường Tỉnh lộ 915 B ( Đường hành lang đê biển Trà Vinh đoạn thị trấn Mỹ Long, xã Mỹ Long Nam)	13,60	3,50	10,10	Xã Vinh Kim, Mỹ Long Bắc, TT. Mỹ Long, Mỹ Long Nam
31	Bờ kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang	5,60	0,31	5,29	TT. Cầu Ngang
32	Kênh cấp II, xã Hiệp Hòa	0,80		0,80	Xã Hiệp Hòa
33	Hạ tầng nuôi thủy sản huyện Cầu Ngang	2,00		2,00	Huyện Cầu Ngang
34	Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi thủy sản Đồng Đơn	2,60		2,60	Xã Hiệp Mỹ Tây
35	Cơ sở kinh doanh xăng dầu (02 điểm) xã Mỹ Long Bắc	0,30		0,30	Xã Mỹ Long Bắc
36	Cơ sở kinh doanh xăng dầu trên đường HL 20 ấp Huyền Đức	0,20		0,20	xã Long Sơn
37	Dự án di dân sạt lở xã Mỹ Long Bắc (2,7 ha) và nhu cầu đất ở	2,70		2,70	Xã Mỹ Long Bắc
38	Khu dân cư và đất ở TT. Cầu Ngang	6,00		6,00	TT. Cầu Ngang
39	Cụm hành chính tập trung huyện Cầu Ngang	8,78			TT. Cầu Ngang, Xã Mỹ Hòa
40	Các công trình hiện hữu (NHNN, Chi cục thuế, Mặt trận tổ quốc huyện, Viện kiểm soát huyện, Khối Đảng và Khối Đoàn thể,....)	2,67	2,67		TT. Cầu Ngang
41	Các công trình hành chính của huyện: trụ sở bảo hiểm xã hội huyện Cầu Ngang, UBND huyện,...	6,11		6,11	TT. Cầu Ngang; xã Mỹ Hòa
42	Trụ sở ủy ban nhân dân xã Hiệp Mỹ Đông	0,42	0,35	0,07	Xã Hiệp Mỹ Đông
43	Nâng cấp khu quản lý hành chính tập trung xã Long Sơn	0,39	0,39		Xã Long Sơn
44	Nâng cấp khu quản lý hành chính tập trung xã Thanh Hòa Sơn				Xã Thanh Hòa Sơn
45	Mở rộng chợ xã Mỹ Long Bắc	0,35	0,32	0,03	xã Mỹ Long Bắc
46	Vườn thuốc hội đồng y	0,04		0,04	TT. Cầu Ngang
47	Trạm y tế xã Hiệp Mỹ Đông	0,11	0,08	0,03	Xã Hiệp Mỹ Đông
48	Trạm y tế xã Mỹ Long Bắc	0,18		0,18	Xã Mỹ Long Bắc

STT	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
49	Khu Bàu Dài	6,38	2,52	3,86	Xã Nhị Trường
50	Khu thể thao thị trấn Mỹ Long	0,60		0,60	TT.Mỹ Long
51	Khu thể thao cấp xã, xã Mỹ Long Bắc	1,00		1,00	Xã Mỹ Long Bắc
52	Khu thể thao cấp xã, xã Hiệp Hòa	1,00		1,00	Xã Hiệp Hòa
53	Khu thể thao cấp xã, xã Hiệp Mỹ Đông	1,40		1,40	Xã Hiệp Mỹ Đông
54	Khu thể thao cấp xã, xã Kim Hòa	1,20		1,20	Xã Kim Hòa
55	Khu thể thao cấp xã, xã Long Sơn	1,10		1,10	Xã Long Sơn
56	Khu thể thao cấp xã, xã Thuận Hòa	0,80		0,80	Xã Thuận Hòa
57	Khu thể thao cấp xã, xã Vinh Kim	1,00		1,00	Xã Vinh Kim
58	Trường Tiểu học Hiệp Hòa B	0,26	0,16	0,10	Xã Hiệp Hòa
59	Trường Tiểu học Hiệp Hòa C	0,27	0,17	0,10	xã Hiệp Hòa
60	Trường Mẫu giáo áp Nhất	0,05		0,05	Xã Mỹ Long Nam
61	Trường Mẫu giáo Lạc Sơn	0,20		0,20	Xã Thanh Hòa Sơn
62	Trường trung học cơ sở Thanh Hòa Sơn	0,49	0,29	0,20	xã Thanh Hòa Sơn
63	Trường Tiểu học Thanh Hòa Sơn A	0,57	0,27	0,30	xã Thanh Hòa Sơn
64	Nghĩa địa tập trung xã Long Sơn	0,86	0,63	0,23	Xã Long Sơn
65	Nghĩa địa tập trung xã Trường Thọ	0,40		0,40	Xã Trường Thọ
66	Nghĩa địa tập trung xã Thanh Hòa Sơn	0,88	0,58	0,30	Xã Thanh Hòa Sơn
67	Nghĩa địa tập trung xã Vinh Kim	0,60	0,28	0,32	Xã Vinh Kim
68	Nghĩa địa tập trung thị trấn Mỹ Long	1,00	0,32	0,68	TT.Mỹ Long
69	Khu vui chơi xã Mỹ Long Bắc	0,33		0,33	Xã Mỹ Long Bắc
70	Khu vui chơi thị trấn Mỹ Long	0,45		0,45	TT.Mỹ Long
71	Công viên - Khu vui chơi xã Thuận Hòa	0,55		0,55	Xã Thuận Hòa
72	Khu vui chơi xã Nhị Trường	0,50		0,50	Xã Nhị Trường
73	Khu vui chơi xã Vinh Kim	0,50		0,50	Xã Vinh Kim
74	Nhà dưỡng lão	0,09		0,09	Xã Kim Hòa
75	Bến xe	1,00		1,00	Xã Thuận Hòa
76	Mở mới 2 tuyến tránh trên TL.915 (đê biển)	0,30		0,30	Xã Mỹ Long Nam
77	Mở rộng đường Giồng Chanh	0,35	0,18	0,17	Xã Trường Thọ
78	Đường nhựa từ HL 20- HL 18 (nhà Trần Văn Vũ)	0,43	0,31	0,12	Xã Nhị Trường
79	Đường nhựa từ Sơn Tấn Con - đầu kênh cấp II	0,11		0,11	Xã Nhị Trường
80	Đường nhựa từ HL 17- đầu kênh T6	0,11		0,11	Xã Nhị Trường
81	Đường nhựa từ Thạch Miên- Thạch He	0,13		0,13	Xã Nhị Trường
82	Đường Sơn Vọng nối dài	0,41	0,35	0,06	TT. Cầu Ngang
83	Mở rộng HL 19 (đoạn UBND TT - Đồn biên phòng)	1,67	1,46	0,21	TT.Mỹ Long
84	Cầu qua chợ cá huyện Cầu Ngang				TT.Cầu Ngang
85	Via hè Đường 3 tháng 2				TT.Cầu Ngang
86	Đường nhựa số 6 (cấp Trường cấp III)				TT.Cầu Ngang
87	Đường đaml (Nhà cô Hiền - Kênh T4)	0,29		0,29	Xã Hiệp Mỹ Đông
88	Đường đaml (Cầu Hậu Bồi - 3 Diệp)	0,20		0,20	Xã Hiệp Mỹ Đông
89	Đường đaml (Nhà 2 Chiêm - Út Liệt)	0,74		0,74	Xã Hiệp Mỹ Đông
90	Đường tránh bão	1,09		1,09	Xã Long Sơn
91	Đường nhựa (Hương lộ 18 - Dương Văn Rếch)	0,23		0,23	Xã Nhị Trường
92	Đường nhựa (chùa Chông Bát - Thạch Se Tha)	0,17		0,17	Xã Nhị Trường
93	Nâng cấp đường đaml (915B-MLB)				TT.Mỹ Long
94	Đường nhựa dự án khu tái định cư (MLB)	0,77		0,77	Xã Mỹ Long Bắc
95	Đường đaml sau nhà thuốc Thuận Xương	0,01		0,01	TT.Cầu Ngang
96	Đường Mỹ Hòa-HL17	1,82		1,82	Xã Hiệp Hòa
97	Đường giao thông liên xã (Hiệp Hòa-Mỹ Hòa)	3,00		3,00	xã Hiệp Hòa, xã Mỹ Hòa
98	Đường đaml từ nhà 2 Tứ đến nhà 9 Mảnh	0,28		0,28	Xã Hiệp Mỹ Đông
99	Đường nhựa từ Bờ lớn đến cầu Khúc Ngay	0,60	0,54	0,06	xã Hiệp Mỹ Đông
100	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Hiệp Hòa	0,10		0,10	Xã Hiệp Hòa
101	Mở rộng trạm cấp nước sinh hoạt xã Long Sơn	0,20	0,03	0,17	Xã Long Sơn

STT	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
102	Trạm cấp nước sinh hoạt Cà Tum, xã Vinh Kim	0,05		0,05	Xã Vinh Kim
103	Mở rộng trạm cấp nước sinh hoạt ấp Rầy, xã Vinh Kim	0,06		0,06	Xã Vinh Kim
104	Kênh Mỹ Cầm B	0,91		0,91	Xã Mỹ Hòa
105	Kênh nội đồng( kênh Năm Triều)	0,45		0,45	Xã Mỹ Long Bắc
106	Mở rộng 01 kênh cấp III lên tiêu chuẩn kênh cấp II, ấp Nhứt	1,80	0,38	1,42	Xã Mỹ Long Nam
107	Mở rộng 03 kênh cấp III lên tiêu chuẩn kênh cấp II, ấp Ba	5,60	3,38	2,22	Xã Mỹ Long Nam
108	Mở rộng 01 kênh cấp III lên tiêu chuẩn kênh cấp II, ấp Năm	2,73	1,37	1,36	Xã Mỹ Long Nam
109	Kênh T7A	1,14		1,14	Xã Thạnh Hòa Sơn
110	Hệ thống thoát nước Làng Nghề thị trấn Mỹ Long	0,18		0,18	TT.Mỹ Long
111	Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh tại xã Mỹ Long Nam (9,5km)- TL 915B	8,34	8,34		Xã Mỹ Long Nam
112	Cống mười U	0,01		0,01	xã Hiệp Mỹ Đông
113	Trụ sở ấp Bình Tân	0,02		0,02	xã Hiệp Hòa
114	Nhà văn hóa xã Nhị Trường	0,19		0,19	Xã Nhị Trường
115	Nhà văn hóa xã Kim Hòa	0,26		0,26	Xã Kim Hòa
116	Nhà văn hóa xã Thuận Hòa	0,23		0,23	Xã Thuận Hòa
117	Nhà văn hóa xã Vinh Kim	0,20		0,20	Xã Vinh Kim
118	Khu thương mại - dịch vụ xã Thuận Hòa	0,83		0,83	Xã Thuận Hòa
119	Cơ sở kinh doanh xăng dầu (04 điểm) xã Hiệp Mỹ Tây	0,40		0,40	Xã Hiệp Mỹ Tây
120	Cơ sở kinh doanh xăng dầu (03 điểm) xã Hiệp Hòa	0,15		0,15	Xã Hiệp Hòa
121	Cơ sở kinh doanh xăng dầu (04 điểm) xã Hiệp Mỹ Đông	0,23		0,23	Xã Hiệp Mỹ Đông
122	Cơ sở thương mại dầu khí Petrol Life 6	0,07		0,07	Xã Long Sơn
123	Trung tâm thương mại huyện Cầu Ngang	0,64		0,64	TT. Cầu Ngang
124	Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, xã Mỹ Long Bắc	0,20		0,20	Xã Mỹ Long Bắc
125	Khu sản xuất kinh doanh tập trung xã Thuận Hòa	0,90		0,90	Xã Thuận Hòa
126	Anten phòng chống bão	0,10		0,10	Xã Mỹ Long Bắc
127	Nhà lắp đặt tổng đài	0,02		0,02	Xã Hiệp Mỹ Đông
<b>III. Danh mục công trình, dự án đề nghị hủy bỏ</b>		<b>39,26</b>	<b>2,89</b>	<b>36,37</b>	
1	Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, xã Thuận Hòa	2,00		2,00	Xã Thuận Hòa
2	Bãi rác tập trung Cụm xã Thạnh Hòa Sơn - Hiệp Mỹ Tây- Long Sơn	1,50		1,50	Xã Thạnh Hòa Sơn
3	Mở rộng bãi rác trung chuyển xã Kim Hòa	0,50	0,17	0,33	xã Kim Hòa
4	Cơ sở kinh doanh xăng dầu (01 điểm) xã Trường Thọ	0,15		0,15	Xã Trường Thọ
5	Chợ ấp Là Ca xã Nhị Trường	0,20		0,20	Xã Nhị Trường
6	Khu thể thao cấp xã, xã Hiệp Mỹ Tây	1,00		1,00	Xã Hiệp Mỹ Tây
7	Khu thể thao cấp xã, xã Nhị Trường	1,00		1,00	Xã Nhị Trường
8	Trường tiểu học HMT A mở rộng	0,46	0,36	0,10	Xã Hiệp Mỹ Tây
9	Trường Mẫu giáo ấp Đồng Cò	0,12		0,12	Xã Hiệp Mỹ Đông
10	Trường Mẫu giáo ấp Hậu Bối	0,12		0,12	Xã Hiệp Mỹ Đông
11	Trường Mầm non	0,20		0,20	Xã Mỹ Long Bắc
12	Trường MG ấp Tân Hiệp	0,05		0,05	Xã Kim Hòa
13	Trường Mẫu giáo ấp Bông Ven	0,10		0,10	Xã Nhị Trường
14	Trường Mẫu giáo Sóc Chuối	0,20	0,07	0,13	Xã Thạnh Hòa Sơn
15	Trường Mẫu giáo Thạnh Hòa Sơn	0,42	0,32	0,10	Xã Thạnh Hòa Sơn

STT	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
16	Trường Trung học cơ sở Trường Thọ	0,20		0,20	Xã Trường Thọ
17	Nghĩa địa tập trung xã Thuận Hòa	0,99	0,59	0,40	Xã Thuận Hòa
18	Bến xe	1,00		1,00	TT.Mỹ Long
19	Cầu Thủy Hòa	0,15		0,15	Xã Thuận Hòa
20	Đường Tránh bão	0,60		0,60	Xã Hiệp Mỹ Đông
21	Đường nhựa vào bãi rác	0,40		0,40	Xã Thanh Hòa Sơn
22	Mở rộng trạm cấp nước sinh hoạt xã Kim Hòa	0,20	0,03	0,17	Xã Kim Hòa
23	Trạm nước sinh hoạt xã Nhị Trường	0,20		0,20	Xã Nhị Trường
24	Mở rộng trạm cấp nước sinh hoạt xã Thuận Hòa	0,20	0,03	0,17	Xã Thuận Hòa
25	Mở rộng trạm cấp nước sinh hoạt xã Vinh Kim	0,20	0,07	0,13	Xã Vinh Kim
26	Kênh kinh tế mới	1,27		1,27	Xã Trường Thọ
27	Kênh Bạ	1,11		1,11	Xã Trường Thọ
28	Kênh Thạch Út	3,90		3,90	Xã Trường Thọ
29	Mở mới nối kênh cấp 3 cũ	0,31		0,31	TT.Mỹ Long
30	Nâng cấp cống mui U - Rạch cống Đồng Tây	1,25	1,25		xã Hiệp Mỹ Đông
31	Bãi chứa đất kênh Thống nhất	2,09		2,09	Xã Kim Hòa
32	Bãi chứa đất kênh Sóc Cục (4 bãi)	6,80		6,80	Xã Trường Thọ
33	Khu sản xuất kinh doanh, thị trấn Mỹ Long	5,50		5,50	TT.Mỹ Long
34	Khu sản xuất kinh doanh, xã Mỹ Hòa	4,87		4,87	xã Mỹ Hòa

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC	SON	CSD			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>																									
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>																									
<b>1.1.1</b>	<b>Đất quốc phòng</b>																									
1.1.1.1	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 1	<b>2,00</b>		<b>2,00</b>				2,00																Huyện Cầu Ngang	CV 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng kí nhu cầu SDD	
1.1.1.2	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 2	<b>37,00</b>		<b>37,00</b>				37,00																Huyện Cầu Ngang	CV 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng kí nhu cầu SDD	
1.1.1.3	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 3	<b>2,32</b>	<b>1,39</b>	<b>0,93</b>	0,93	0,93																		Huyện Cầu Ngang	CV 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng kí nhu cầu SDD	
1.1.1.4	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 4	<b>1,00</b>		<b>1,00</b>				1,00																Huyện Cầu Ngang	CV 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng kí nhu cầu SDD	
1.1.1.5	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 5	<b>5,00</b>		<b>5,00</b>				5,00																Huyện Cầu Ngang	CV 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng kí nhu cầu SDD	
1.1.1.6	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 6	<b>0,43</b>		<b>0,43</b>				0,43																Huyện Cầu Ngang	CV 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng kí nhu cầu SDD	
1.1.1.7	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 7	<b>0,50</b>		<b>0,50</b>				0,50																Huyện Cầu Ngang	CV 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng kí nhu cầu SDD	
1.1.1.8	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 8	<b>20,00</b>		<b>20,00</b>	5,72	5,32	12,00	2,28																Huyện Cầu Ngang	Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh	
1.1.1.9	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 9	<b>4,00</b>		<b>4,00</b>				4,00																Huyện Cầu Ngang	CV 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng kí nhu cầu SDD	
1.1.1.10	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 10	<b>6,30</b>		<b>6,30</b>				6,30																Huyện Cầu Ngang	CV 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng kí nhu cầu SDD	
1.1.1.11	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 11	<b>18,00</b>		<b>18,00</b>				18,00																Huyện Cầu Ngang	CV 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng kí nhu cầu SDD	
1.1.1.12	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 12	<b>0,21</b>		<b>0,21</b>				0,21																Huyện Cầu Ngang		
1.1.1.13	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 13	<b>0,10</b>		<b>0,10</b>																	0,10			Huyện Cầu Ngang		
1.1.1.14	Nhu cầu đất quốc phòng tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 14	<b>0,05</b>		<b>0,05</b>				0,05																Huyện Cầu Ngang		
<b>1.1.2</b>	<b>Đất an ninh</b>																									
1.1.2.1	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 1	<b>0,10</b>		<b>0,10</b>	0,07			0,03																Huyện Cầu Ngang	CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an	



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
1.1.2.2	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 2	0,22		0,22	0,22																			Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an
1.1.2.3	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 3	0,10		0,10	0,10																			Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an
1.1.2.4	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 4	0,10		0,10					0,05												0,05			Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an
1.1.2.5	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 5	0,13		0,13																		0,13		Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an
1.1.2.6	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 6	0,14		0,14					0,05														0,09	Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an
1.1.2.7	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 7	0,10		0,10																			0,10	Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an
1.1.2.8	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 8	0,15		0,15																			0,15	Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an
1.1.2.9	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 9	0,15		0,15																			0,15	Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an
1.1.2.10	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 10	0,16		0,16																			0,16	Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an
1.1.2.11	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 11	0,14		0,14					0,10														0,04	Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an
1.1.2.12	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 12	0,15		0,15					0,09														0,06	Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an
1.1.2.13	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 13	0,15		0,15																			0,15	Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an
1.1.2.14	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 14	0,14		0,14					0,10														0,04	Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an
1.1.2.15	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang - Vị trí 15	0,15		0,15					0,13														0,02	Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an
1.2	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>																									
1.2.1	<b>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</b>																									
1.2.2	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>																									
1.2.2.1	<b>Đất cụm công nghiệp</b>																									
1.2.2.1.1	Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	40,00		40,00	38,50				1,50															Xã Hiệp Mỹ Tây	Ấp Mỹ Quý - Bào Bèo	QĐ số 1967/QĐ-UBND, ngày 19/11/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
1.2.2.1.2	Cụm công nghiệp Long Sơn	40,00		40,00	39,00				1,00															Xã Long Sơn	ấp Ô Răng	QĐ số 1967/QĐ-UBND, ngày 19/11/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh
1.2.2.1.3	Cụm công nghiệp Mỹ Long Bắc	40,00		40,00	38,60				1,14									0,26						Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 536; 535; 537; 520; 515; 519; 539, tờ 7	QĐ số 1967/QĐ-UBND, ngày 19/11/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh
2	<b>Các công trình, dự án còn lại</b>																									
2.1	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>																									
2.1.1	<b>Đất giao thông</b>																									
2.1.1.1	Mở rộng đường tỉnh 912 (khoảng 1 km)	1,66	1,46	0,20					0,16										0,04					TT. Mỹ Long		
2.1.1.2	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	13,34	6,91	6,43	3,01				2,80															Xã Vinh Kim, Mỹ Long Nam, xã Mỹ Long Bắc, TT Mỹ Long, huyện Cầu Ngang		
2.1.1.3	Đường huyện 12 (dài 2600m)	1,62	0,53	1,09					1,04										0,05					Xã Long Sơn		
2.1.1.4	Đường huyện 20	2,80		2,80					2,70										0,10					Xã Nhị Trường, Xã Long Sơn		
2.1.1.5	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 17 (đoạn từ QL53 đến ĐH 20) (dài 11.000 m)	13,75	8,25	5,50					5,50															Xã Trường Thọ, Nhị Trường		
2.1.1.6	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 21	13,63	8,18	5,45					5,45															Xã Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn		
2.1.1.7	Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	10,35		10,35					10,35															Huyện Cầu Ngang		Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh
2.1.1.8	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	6,12		6,12					2,33															TT. Cầu Ngang		Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh
2.1.1.9	Đường kết nối cầu Chong Vãng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	2,26		2,26	2,26																			Xã Trường Thọ		
2.1.1.10	Xây dựng Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	42,42	17,87	24,55	3,00				21,55															Xã Mỹ Long Nam		
2.1.1.11	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - TT. Mỹ Long	6,30	6,30																					Xã Mỹ Hòa, Mỹ Long Bắc, TT. Mỹ Long		
2.1.1.12	Đường giao thông liên xã Nhị Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	5,25	5,25																					Xã Nhị Trường, Xã Trường Thọ		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON
2.1.1.13	Đường liên xã Kim Hòa - Đa Lộc	2,10		2,10					2,10														Xã Kim Hòa	Điểm đầu: ĐH.17; Điểm cuối: Trung tâm cai nghiện huyện Châu Thành	
2.1.1.14	Đường giao thông liên xã Hiệp Hoà - Mỹ Hoà (giai đoạn 1 dài khoảng 2183m rộng 6m)	1,31		1,31	0,46			0,10	0,75														Xã Hiệp Hòa, xã Mỹ Hòa		
2.1.1.15	Đường đal sau nhà thuốc Thuận Xương (sau nhà thuốc Thuận Xương)	0,01		0,01					0,01														TT. Cầu Ngang		
2.1.1.16	Mở mới đường Mỹ Hòa - đường huyện 17 (Từ đường Mỹ Hòa đến đường huyện 17)	1,82		1,82	0,60				1,22														Xã Hiệp Hòa	Ấp Hòa Lục	
2.1.1.17	Đường NT2 (nối tiếp đường Tân Hiệp)	0,59		0,59	0,18					0,13													Xã Kim Hòa	ấp Kim Hoà	
2.1.1.18	Đường số 18 (đường nhựa kênh Vĩnh Bình - Mỹ Cẩm - DTN 15)	0,24		0,24	0,20				0,04														Xã Mỹ Hòa	Ấp Sóc Hoang, Ấp Cẩm Hương	
2.1.1.19	Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)	1,79		1,79					1,79														TT. Cầu Ngang	Điểm đầu: Cầu Cầu Ngang; Điểm cuối: Công An huyện Cầu Ngang - thửa 135 tờ số 9	Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
2.1.1.20	Đường xóm chòi trên (dài: 1057m, rộng 2,5m)	2,64		2,64	2,11	1,40			0,53														Xã Vinh Kim	ấp Chà Và (Điểm đầu Núi Đất Mẹ; Điểm cuối nhà 6 Sơn)	
2.1.1.21	Đường đất kênh cấp II (dài: 690m, rộng 2,5m)	1,73		1,73	0,70				1,03														Xã Vinh Kim	Điểm đầu: QL53 Điểm cuối: sông Trà Cuôn	
2.1.1.22	Đường đất Cà Tum B (Tập Đoàn 13) (dài: 550m, rộng: 2,5m)	0,14		0,14	0,12	0,12			0,02														Xã Vinh Kim	Điểm đầu: nhà A.Kiến Điểm cuối: Sông Vĩnh Kim - Mỹ Hòa	
2.1.1.23	Đường từ trạm y tế Mỹ Hòa đến nhà Hai Tuấn gần chùa (dài 1200m, rộng 3m)	0,36		0,36	0,13			0,12	0,11														Xã Mỹ Hòa		
2.1.1.24	Dự án đường nhựa cống Mười U - Bờ Lớn	0,40		0,40					0,05	0,35													Xã Hiệp Mỹ Đông	Điểm đầu: cống Mười U; Điểm cuối: cống Đông Tây	
2.1.1.25	Đường đaml cặp kênh cấp II	0,21		0,21						0,21													Xã Mỹ Long Nam	Điểm đầu: nhà ông Đôn; Điểm cuối: đất của ông Cao Tiền Lờ	
2.1.1.26	Đường đaml từ chợ xã - Ven 1 Bờ kinh 2 nối tiếp	0,42	0,24	0,18				0,14	0,04														Xã Mỹ Hòa	Điểm đầu: Nhà ông Trần Hoàng Liêm Điểm cuối: giáp ấp Mai Hương	
2.1.1.27	Đường đaml từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến nhà Lê Văn Dựa	0,13	0,07	0,06				0,05	0,01														Xã Mỹ Hòa	Điểm đầu: Nhà ông Nguyễn Văn Phúc Điểm cuối: Nhà ông Lê Văn Dựa	
2.1.1.28	Đường nhựa từ cống Long Hoà - Kênh DTN 15	0,50	0,40	0,10					0,10														Xã Mỹ Hòa	Điểm đầu: Cống Long Hoà ĐC: Kênh DTN 15	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON
2.1.1.29	Đường đan từ nhà Út Khởi đến nhà Trần Công Bình	0,32	0,27	0,05				0,05															Xã Mỹ Hòa	Điểm đầu: Nhà Út Khởi Điểm cuối: Nhà Trần Công Bình	
2.1.1.30	Đường đan từ nhà ông Nguyễn Văn Thù đến cầu Xóm Chôi	0,18	0,15	0,03				0,03															Xã Mỹ Hòa	Điểm đầu: Nhà ông Nguyễn Văn Thù Điểm cuối: Cầu Xóm Chôi	
2.1.1.31	Đường nhựa Nô Lụa A	0,11	0,07	0,04			0,02	0,02															Xã Nhị Trường	Điểm đầu: đường huyện 20 Điểm cuối: Bàn Dài	
2.1.1.32	Đường nhựa Ba So - Giồng Thành	0,80	0,64	0,16				0,16															Xã Nhị Trường	Điểm đầu: ĐH 20, Cầu Ba So Điểm cuối: giáp ấp Trà Kim	
2.1.1.33	Đường nhựa ấp Là Ca B	0,74		0,74				0,74															Xã Nhị Trường	Điểm đầu: đường huyện 18 nối dài Điểm cuối: giáp ấp Là Ca A	
2.1.1.34	Đường GTNT ấp Nô Lụa A	0,21		0,21				0,21															Xã Nhị Trường	Điểm đầu: đường huyện 20 Điểm cuối: Nhà Thạnh Dư	
2.1.1.35	Đường nhựa ấp Bông Ven	0,64	0,36	0,28				0,28															Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Tha La Điểm cuối: Kinh Thống Nhất	
2.1.1.36	Đường nhựa ấp Nô Lụa B	0,50	0,27	0,23				0,23															Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Cầu Nô Lụa B Điểm cuối: Đường nhựa Là Ca B	
2.1.1.37	Mở rộng đường ấp Sóc Mới - ấp Tựa	0,26	0,20	0,06				0,06															Xã Long Sơn	Điểm đầu: Huỳnh Trung Tràng Điểm cuối: Hà Trường Sơn	
2.1.1.38	Đường đan tuyến trục chính nội đồng	0,05		0,05				0,05															Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: Bến Sóng Mỹ Thạnh Điểm cuối: đường tỉnh 915B Cống Lung Mít	
2.1.1.39	Nâng cấp mở rộng đường đan ấp Giữa - Kim Cầu	0,50	0,40	0,10				0,10															Xã Kim Hòa	Điểm đầu : Ông Ba Tri Điểm cuối: Chùa Cũ	
2.1.1.40	Đường đan đường huyện 35 - kênh T4	0,56		0,56				0,56															Xã Hiệp Mỹ Đông	Điểm đầu : nhà cô Hiền Điểm cuối: Kênh T4	
2.1.1.41	Đường nhựa ấp Tựa	0,28	0,06	0,22				0,22															Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà bà Sác; Điểm cuối: qua khỏi nhà ông Cheo	
2.1.1.42	Đường nhựa ấp Chông Bát	0,38	0,23	0,15				0,15															Xã Nhị Trường		
2.1.1.43	Đường nhựa kênh từ kênh Hai Thone đến giáp xã Phước Hưng	1,80	1,08	0,72				0,72															Xã Trường Thọ	Áp Sóc Cụt, Chông Văn, Nô Pók	
2.1.1.44	Đường nhựa kênh Tư Lập	0,61	0,36	0,25				0,25															Xã Trường Thọ	Áp Giồng Chanh	
2.1.1.45	Đường đal Giồng Chanh - Giồng Dây	1,25	0,75	0,50				0,50															Xã Trường Thọ	Áp Giồng Chanh, Giồng Dây	
2.1.1.46	Đường nhựa Chông Văn từ nhà bà Hai Phú đến giáp kênh I	0,35	0,21	0,14				0,14															Xã Trường Thọ	Áp Chông Văn	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý			
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD	
2.1.1.47	Đường nhựa từ kênh 6 đến giáp xã Đa Lộc	0,82	0,49	0,33				0,33																Xã Trường Thọ	Áp Căn Nom		
2.1.1.48	Đường nhựa từ nhà ông Danh đến trụ sở ấp Chông Vần	0,60	0,36	0,24				0,24																Xã Trường Thọ	Áp Chông Vần		
2.1.1.49	Đường nhựa từ kênh té mới đến nhà ông Biên ấp Căn Nom	1,25	0,75	0,50				0,50																Xã Trường Thọ	Áp Căn Nom		
2.1.1.50	Đường nhựa từ nhà bà Kiều đến giáp sân banh	0,25	0,15	0,10				0,10																Xã Trường Thọ	Áp Chông Vần		
2.1.1.51	Đường nhựa kênh 6 Vinh	0,50	0,30	0,20				0,20																Xã Trường Thọ	Áp Cós Xoài		
2.1.1.52	Đường đal từ nhà ông Cảnh đến nhà Thầy Chí ấp Chông Vần	0,75	0,45	0,30				0,30																Xã Trường Thọ	Áp Chông Vần		
2.1.1.53	Đường nhựa từ kênh Tư Lập đến giáp xã Phước Hưng	3,11	2,40	0,71				0,71																Xã Trường Thọ	Áp Giồng Chanh		
2.1.1.54	Đường nhựa Giồng Chanh từ đường nhựa Giồng Chanh đến giáp đường nhựa Út Nần	0,35	0,21	0,14				0,14																Xã Trường Thọ	Áp Giồng Chanh		
2.1.1.55	Đường nhựa ông Dương Văn Phai	0,26	0,16	0,11				0,11																Xã Trường Thọ	Áp Giồng Chanh		
2.1.1.56	Đường nhựa cặp chùa Cós Xoài	0,30	0,18	0,12				0,12																Xã Trường Thọ	Áp Cós Xoài		
2.1.1.57	Đường nhựa ấp Sóc Cụt từ nhà Tân Hiền đến giáp kênh Năm Keo	1,75	1,05	0,70				0,70																Xã Trường Thọ	Áp Sóc Cụt, Chông Vần, Nô Pôk		
2.1.1.58	Đường nhựa ấp Sóc Cụt từ nhà ông Thạch Rinh đến giáp kênh Năm Keo	1,75	1,05	0,70				0,70																Xã Trường Thọ	Áp Sóc Cụt, Chông Vần, Nô Pôk		
2.1.1.59	Đường nhựa từ trụ sở ấp Chông Vần đến giáp kênh cấp I	0,40	0,24	0,16				0,16																Xã Trường Thọ	Áp Chông Vần		
2.1.1.60	Làm mới đường đồng lán	0,53		0,53				0,53																Xã Mỹ Long Nam			
2.1.1.61	Đường đal ấp Tư, ấp Năm	0,80	0,60	0,20				0,20																Xã Mỹ Long Nam		CV số 840/UBND-KTKT ngày 15/5/2019 của chủ tịch UBND huyện Cầu Ngang	
2.1.1.62	Đường Sơn Vọng nối dài	0,41	0,35	0,06				0,06																TT. Cầu Ngang	Khóm Mỹ Cẩm A		
2.1.1.63	Mở rộng và làm mới đường Hồ Văn Biện	0,63	0,21	0,42				0,36														0,06		TT. Cầu Ngang	Từ đường tránh QL 53 đến sông Cầu Ngang		
2.1.1.64	Xây dựng cầu đường Hồ Văn Biện	0,07	0,02	0,05				0,05																TT. Cầu Ngang			
2.1.1.65	Mở rộng, xây mới và bắt cầu đường vành đai khu 6 khóm Mỹ Cẩm A	2,03	0,65	1,38					1,38															TT. Cầu Ngang	ĐD: Đường Hồ Văn Biện ĐC: Kênh Thống Nhất		
2.1.1.66	Đường từ QL53 đến Bờ Kè	0,18		0,18																		0,04	0,14		TT. Cầu Ngang	ĐD: QL 53 ĐC: Bờ Kè (VLXD 6 Seo)	
2.1.1.67	Đường Trương Văn Kinh nối dài	1,72		1,72				1,53				0,10												TT. Cầu Ngang	ĐD: Đường Trương Văn Kinh ĐC: Đường QL.53 đến bờ kè		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
2.1.1.68	Đường từ đường tránh QL53 đến kênh cấp II	0,68	0,12	0,56				0,56																TT. Cầu Ngang	ĐD: café Xinh Xinh ĐC: nhà ông Hoàng	
2.1.1.69	Xây dựng cầu cuối đường 30/4 qua áp Bờ Kinh 1 (xã Mỹ Hòa)	0,03		0,03				0,03																TT. Cầu Ngang	ĐD: cuối đường 30/4 ĐC: áp Bờ Kinh 1 (xã Mỹ Hòa)	
2.1.1.70	Mở rộng và làm mới đường Sơn Vọng từ đường tránh QL53 đến đường Dương Minh Cảnh	2,07	0,49	1,58						1,54										0,04				TT. Cầu Ngang	ĐD: đường Sơn Vọng ĐC: đường Dương Minh Cảnh	
2.1.1.71	Mở rộng đường Dương Minh Cảnh	1,25	0,42	0,83				0,83																TT. Cầu Ngang	ĐD: Giáp đường 3/2 ĐC: cầu kênh Thống Nhất	
2.1.1.72	Mở rộng đường đoạn QL53 đến cầu 30/4 (bến xe)	0,26	0,07	0,19				0,16			0,03													TT. Cầu Ngang	ĐD: QL53 ĐC: Cầu 30/4 (bến xe)	
2.1.1.73	Mở rộng và xây dựng đường từ cầu 30/4 đến đường 2/9	0,22	0,10	0,12				0,12																TT. Cầu Ngang	ĐD: Cầu 30/4 ĐC: đường 2/9 (nhà bác sĩ Lan)	
2.1.1.74	Tuyến đường nhựa từ nhà 4 Tui - Bờ kênh Vĩnh Bình Mỹ Cẩm	0,32	0,24	0,08				0,08																Xã Mỹ Hòa	ĐD: Nhà 4 Tui ĐC: bờ kênh Vĩnh Bình Mỹ Cẩm	
2.1.1.75	Tuyến đường đal từ nhà ông Phạm Văn Thiên đến nhà ông Nguyễn Văn Tinh	0,50		0,50				0,50																Xã Mỹ Hòa	ĐD: Nhà ông Phạm Văn Thiên ĐC: Nhà ông Nguyễn Văn Tinh (áp Bờ Kinh 1)	
2.1.1.76	Tuyến đường đal từ nhà ông Trần Quang đến kênh DTN15	0,26	0,19	0,07				0,07																Xã Mỹ Hòa	ĐD: Nhà ông Trần Quang ĐC: Kênh DTN15	
2.1.1.77	Tuyến đường đal từ nhà ông Lâm Văn Tịch đến nhà ông Nguyễn Văn Liêm	0,21	0,12	0,09				0,09																Xã Mỹ Hòa	ĐD: Nhà ông Lâm Văn Tịch ĐC: Nhà ông Nguyễn Văn Liêm	
2.1.1.78	Đường đal từ nhà ông Nguyễn Thành Tỷ đến ĐH 35 (Út Hăng)	0,09		0,09				0,09																Xã Mỹ Hòa	ĐD: Nhà ông Nguyễn Thành Tỷ ĐC: ĐH35 (áp Bảo Sen)	
2.1.1.79	Tuyến đường đal từ nhà 2 Hạnh đến giáp rạch Thuận Hòa	0,33	0,18	0,15				0,15																Xã Mỹ Hòa	ĐD: Nhà 2 Hạnh ĐC: giáp rạch Thuận Hòa (áp Hòa Thịnh)	
2.1.1.80	Tuyến đường nhựa từ nhà ông Cu đến đường tránh QL53	0,12		0,12				0,12																Xã Mỹ Hòa	ĐD: Nhà ông Cu ĐC: QL53 (áp Mỹ Cẩm B)	
2.1.1.81	Tuyến đường đal từ nhà ông Sơn Thành Cua đến đường tránh QL53	0,50		0,50				0,50																Xã Mỹ Hòa	ĐD: nhà ông Sơn Thành Cua (áp Hòa Hưng) ĐC: QL53 (áp Mỹ Cẩm B)	
2.1.1.82	Tuyến đường đal từ ĐH19 - nhà Thạch Luông	0,18		0,18				0,18																Xã Mỹ Hòa	ĐD: ĐH 19 ĐC: Nhà Thạch Luông (áp Sóc Hoang)	
2.1.1.83	Đường đal từ trụ sở áp Hòa Hưng đến ĐH 19	0,25		0,25				0,25																Xã Mỹ Hòa	ĐD: trụ sở áp Hòa Hưng ĐC: ĐH19 (áp Hòa Hưng)	
2.1.1.84	Tuyến đường đal từ ĐH35 đến nhà ông Thạch Nữ	0,10		0,10				0,10																Xã Mỹ Hòa	ĐD: ĐH 35 ĐC: Nhà Thạch Nữ (áp Cẩm Hương)	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON
2.1.1.85	Đường đan từ nhà bà Trần Thị Chia đến giáp đê quốc phòng	0,24		0,24					0,24														Xã Vinh Kim	Tờ 4 ĐD: Nhà bà Trần Thị Chia ĐC: giáp đê quốc phòng	
2.1.1.86	Đường đan từ đường Cà Tum A đến giáp ranh xã Kim Hòa	0,48		0,48					0,48														Xã Vinh Kim	Tờ 6 ĐD: Đường Cà Tum A ĐC: giáp ranh xã Kim Hòa	
2.1.1.87	Nâng cấp, mở rộng đường đan từ nhà thờ Vinh Kim đến kênh Chà Và	0,56	0,32	0,24					0,24														Xã Vinh Kim	Tờ 7 ĐD: nhà thờ Vinh Kim ĐC: kênh Chà Và	
2.1.1.88	Đường đan từ Quốc lộ 53 đến giáp sông Trà Cuôn	0,24		0,24					0,24														Xã Vinh Kim	Tờ 3 ĐD: Quốc lộ 53 ĐC: giáp Sông Trà Cuôn	
2.1.1.89	Đường đan từ nhà bà Tư Xã đến giáp công Vĩnh Bình	0,60		0,60					0,60														Xã Vinh Kim	Tờ 4,7 ĐD: nhà bà Tư Xã ĐC: giáp công Vĩnh Bình	
2.1.1.90	Đường đan từ công Vĩnh Bình đến giáp cầu Sắt	0,64		0,64					0,64														Xã Vinh Kim	Tờ 1,2,4 ĐD: Công Vĩnh Bình ĐC: Giáp cầu Sắt	
2.1.1.91	Đường GTNT từ ĐH20 đến giáp Là Ca A (nhựa 4m)	0,20		0,20					0,20														Xã Nhị Trường	Điểm đầu : ĐH20 Điểm cuối: Là Ca A	
2.1.1.92	Nhựa áp Nô Lự A từ ĐH20 (Chùa Phúc Duyên đến giáp Tri Liêm - Hiệp Hòa (nhựa 4m)	0,13		0,13					0,13														Xã Nhị Trường	Điểm đầu: ĐH20 (Chùa Phúc Duyên) Điểm cuối: Tri Liêm - Hiệp Hòa	
2.1.1.93	Đường nhựa áp Bông Ven điểm đầu từ nhà ông Kiên Khuya đến đầu kênh cấp 3	0,24		0,24					0,24														Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà ông Kiên Khuya Điểm cuối: kênh cấp 3	
2.1.1.94	Đường nhựa Ba So điểm đầu ĐH20 từ nhà ông 2 Rịt đến Cầu Tựa	0,03		0,03					0,03														Xã Nhị Trường	Điểm đầu: ĐH20 (nhà ông 2 Rịt) Điểm cuối: Cầu Tựa	
2.1.1.95	Đường nhựa Giồng Thành điểm đầu từ Lộ nhựa đến đường đan nhà bà Thạch Thị Sơn	0,72		0,72					0,72														Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Lộ Nhựa Điểm cuối: đường đan nhà bà Thạch Thị Sơn	
2.1.1.96	Cầu qua kênh cấp 2 (áp Bông Ven)	0,05		0,05					0,05														Xã Nhị Trường	kênh cấp 2	
2.1.1.97	Cầu Ba So (Kênh cấp 2 ông Thạch Huỳnh Khoane)	0,06		0,06					0,06														Xã Nhị Trường	Kênh cấp 2 ông Thạch Huỳnh Khoane	
2.1.1.98	Đường nhựa áp Nô Lự B điểm đầu từ cầu Nô Lự B đến giáp xã Trường Thọ	0,10		0,10					0,10														Xã Nhị Trường	Điểm đầu: cầu Nô Lự B Điểm cuối: giáp xã Trường Thọ	
2.1.1.99	Đường GTNT điểm đầu nhà bà Thạch Thị Lan đến giáp ấp Giồng Dây, xã Trường Thọ	0,68	0,60	0,08					0,08														Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà bà Thạch Thị Lan Điểm cuối: giáp ấp Giồng Dây, xã Trường Thọ	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON
2.1.1.100	Đường GTNT điem đầu nhà Thạch Ngurone đến nhà ông Thạch Sanh	0,05		0,05					0,05														Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà Thạch Ngurone Điểm cuối: nhà ông Thạch Sanh	
2.1.1.101	Đường nhựa ấp Bông Ven điem đầu nhà Thạch Sơn đến điem cuối ra ruộng	0,20		0,20					0,20														Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà Thạch Sơn Điểm cuối: Ruộng	
2.1.1.102	Đường nhựa Nô Lự B điem đầu nhà ông Kiến Dự đến trụ sở ấp Nô Lự B	0,06		0,06					0,06														Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà ông Kiến Dự Điểm cuối: trụ sở ấp Nô Lự B	
2.1.1.103	Đường nhựa ấp Chông Bát điem đầu từ nhà ông Thạch Mạnh đến nhà Nguyễn Văn Bảy	0,90	0,80	0,10					0,10														Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà ông Thạch Mạnh Điểm cuối: nhà Nguyễn Văn Bảy	
2.1.1.104	Đường nhựa ấp Nô Lự B điem đầu từ nhà Trương Thị Ổ đến nhà Thạch Thị Sa Nong	0,08		0,08					0,08														Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà Trương Thị Ổ Điểm cuối: nhà Thạch Thị Sa Nong	
2.1.1.105	Đường nhựa ấp Nô Lự B điem đầu từ nhà Kim Thị Lý đến ruộng ông Thạch Chu	0,20		0,20					0,20														Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà Kim Thị Lý Điểm cuối: ruộng ông Thạch Chu	
2.1.1.106	Đường nhựa Nô Lự A điem đầu từ cây xăng Út Liên đến giáp đường nhựa Nô Lự B	0,32		0,32					0,32														Xã Nhị Trường	Điểm đầu: cây xăng Út Liên Điểm cuối: giáp đường nhựa Nô Lự B	
2.1.1.107	Đường nhựa từ ĐH20 - ĐH18 (nhà Trần Văn Vũ)	0,43	0,31	0,12					0,10									0,02					Xã Nhị Trường	ấp Nô Lự A	
2.1.1.108	Đường nhựa từ Sơn Tấn Con - đầu kênh cấp II	0,11		0,11					0,11														Xã Nhị Trường	ấp Là Cà A	
2.1.1.109	Đường nhựa từ ĐH17- đầu kênh T6	0,11		0,11					0,11														Xã Nhị Trường	ấp Bông Ven	
2.1.1.110	Đường nhựa từ ĐH17 - ĐH18 (nhà Kim Sĩ Tha)	0,13	0,11	0,02					0,02														Xã Nhị Trường	ấp Bông Ven	
2.1.1.111	Đường nhựa từ Thạch Miên - Thạch He	0,13		0,13					0,13														Xã Nhị Trường	ấp Chông Bát	
2.1.1.112	Đường nhựa ĐH18 - Dương Văn Rếch	0,23		0,23					0,23														Xã Nhị Trường	ấp Bông Ven, ấp Ba So, ấp Giồng Thành	
2.1.1.113	Đường tránh bão	1,09		1,09					1,09														Xã Long Sơn		
2.1.1.114	Đường nhựa La Bang - Nô Công	0,36	0,21	0,14					0,08							0,06							Xã Long Sơn	ấp La Bang	
2.1.1.115	Đường đanl kênh T39	2,85	1,71	1,14					1,14														Xã Long Sơn	ấp Tân Lập	
2.1.1.116	Đường đanl kênh T38	0,93	0,56	0,37					0,37														Xã Long Sơn	ấp Huyền Đức	
2.1.1.117	Đường đanl kênh N9-2	0,75	0,45	0,30					0,30														Xã Long Sơn	ấp Sóc Mới	
2.1.1.118	Đường nhựa Huyền Đức đến Hồ nước	0,20		0,20					0,20														Xã Long Sơn	ấp Huyền Đức	



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
2.1.1.119	Đường nhựa từ Hồ nước đến đường Alen	0,28		0,28					0,25										0,03					Xã Long Sơn	ấp Sóc Mới	
2.1.1.120	Đường đanl Bờ trục nối dài	0,35		0,35					0,35															Xã Long Sơn	ấp Huyền Đức	
2.1.1.121	Đường nhựa cấp trường mẫu giáo	0,30	0,27	0,03					0,03															Xã Long Sơn	ấp Huyền Đức	
2.1.1.122	Đường đanl La Bang cạnh nhà ông 9 Tích	0,04		0,04					0,04															Xã Long Sơn	ấp La Bang	
2.1.1.123	Đường nhựa Sóc Mới (nhà ông Thành - nhà bà Phận)	0,28	0,21	0,07					0,07															Xã Long Sơn	Điểm đầu: nhà ông Thành Điểm cuối: nhà bà Phận	
2.1.1.124	Đường nhựa dự án khu tái định cư (MLB)	0,77		0,77					0,77															Xã Mỹ Long Bắc	ấp Hạnh Mỹ	
2.1.1.125	Đường ngõ xóm từ nhà Nguyễn Văn Ngộ đến nhà Quang Văn Tới	0,05		0,05					0,05															Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà Nguyễn Văn Ngộ Điểm cuối: nhà Quang Văn Tới	
2.1.1.126	Đường ngõ xóm từ đanl nối tiếp từ nhà ông Đặng Văn Cam	0,35		0,35					0,35															Xã Mỹ Long Bắc	ấp Bến Đáy B	
2.1.1.127	Đường trục chính nội đồng từ ĐT.915B từ trường học khóm 4 TT Mỹ Long đến Phan Ngọc Thân, ấp Bến Cát dài 1100m	0,39	0,12	0,27					0,25														0,02	Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: trường học khóm 4 TT Mỹ Long Điểm cuối: Phan Ngọc Thân, ấp Bến Cát	
2.1.1.128	Đường trục chính nội đồng từ đất ông Nguyễn Văn Đồi đến Nguyễn Thị Hồng (Sau chùa Giác Linh)	0,53	0,30	0,23					0,23															Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: đất ông Nguyễn Văn Đồi Điểm cuối: Nguyễn Thị Hồng (Sau chùa Giác Linh)	
2.1.1.129	Đường đanl từ nhà ông Nguyễn Văn Sáu đến nhà ông Mai Văn Hậu (Bến Kinh)	0,09		0,09																			0,09	Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà ông Nguyễn Văn Sáu Điểm cuối: nhà ông Mai Văn Hậu (Bến Kinh)	
2.1.1.130	Đường vào nghĩa địa Hạnh Mỹ đến nhà bà Trần Thị Út	0,16	0,04	0,12					0,12															Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nghĩa địa Hạnh Mỹ Điểm cuối: nhà bà Trần Thị Út	
2.1.1.131	Đường ngõ xóm từ đường huyện 5 đến nhà ông Huỳnh Chí Hiệp	0,11		0,11					0,11															Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: đường huyện 5 Điểm cuối: nhà ông Huỳnh Chí Hiệp	
2.1.1.132	Đường đanl từ nhà Nguyễn Thị Bình (Sau chùa Dơi) đến đất ông Lê Văn Tươi	0,17		0,17					0,17															Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà Nguyễn Thị Bình (Sau chùa Dơi) Điểm cuối: đất ông Lê Văn Tươi	
2.1.1.133	Đường ngõ xóm từ Ngõ Công Hạnh đến bà Nguyễn Thị Ai	0,19		0,19					0,19															Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà Ngõ Công Hạnh Điểm cuối: nhà bà Nguyễn Thị Ai	
2.1.1.134	Đường ngõ xóm từ ĐH5 đến Tống Văn Út	0,07		0,07					0,05														0,02	Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: ĐH5 Điểm cuối: nhà ông Tống Văn Út	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
2.1.1.135	Đường đan từ trường tiểu học Mỹ Long Bắc đến nhà ông Mai Văn Nhanh ấp Mỹ Thập	0,18		0,18					0,16										0,02					Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: trường tiểu học Mỹ Long Bắc Điểm cuối: nhà ông Mai Văn Nhanh ấp Mỹ Thập	
2.1.1.136	Đường đan từ nhà 3 Tèo đến nhà ông Út Nhí ấp Hạnh Mỹ	0,20	0,07	0,13					0,11										0,02					Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà 3 Tèo Điểm cuối: nhà ông Út Nhí ấp Hạnh Mỹ	
2.1.1.137	Đường đan từ nhà bà 9 Huỳnh Hoa đến nhà ông 4 Sen ấp Hạnh Mỹ	0,12	0,02	0,10					0,09										0,01					Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà bà 9 Huỳnh Hoa Điểm cuối: nhà ông 4 Sen ấp Hạnh Mỹ	
2.1.1.138	Đường đan từ nhà thầy Thuận đến nhà ông 6 Bá ấp Hạnh Mỹ	0,18		0,18					0,18															Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà thầy Thuận Điểm cuối: nhà ông 6 Bá ấp Hạnh Mỹ	
2.1.1.139	Đường đan từ nhà ông 6 Châu đến nhà ông 2 Vĩnh ấp Hạnh Mỹ	0,14		0,14					0,07										0,07					Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà ông 6 Châu Điểm cuối: nhà ông 2 Vĩnh ấp Hạnh Mỹ	
2.1.1.140	Đường đan từ nhà ông Huỳnh Văn Cu đến nhà ông Lê Văn Kiên (ấp Bến Kinh) (500m)	0,07		0,07					0,04										0,03					Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà ông Huỳnh Văn Cu Điểm cuối: nhà ông Lê Văn Kiên (ấp Bến Kinh)	
2.1.1.141	Đường đan từ quán vườn nhãn đến nhà ông Nguyễn Văn Tâm (ấp Bến Cát) (400m)	0,09		0,09					0,09															Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: quán nhãn Điểm cuối: nhà ông Nguyễn Văn Tâm (ấp Bến Cát)	
2.1.1.142	Đường cấp chùa Hòa Lục	0,41		0,41					0,41															Xã Hiệp Hòa	đường huyện 17 - nhà ông Sa Huy	
2.1.1.143	Đường đal kênh N1 và 4 cống (phi 100)	3,20		3,20					3,20															Xã Hiệp Hòa		
2.1.1.144	Đường đal kênh T5	0,96		0,96									0,96											Xã Hiệp Hòa		
2.1.1.145	Đường nhựa miếu Tri Liêm	0,25		0,25					0,25															Xã Hiệp Hòa	Điểm đầu: Dương Văn Hồ Điểm cuối: Lư Văn Hân	
2.1.1.146	Đường đal chùa Ba So	0,29		0,29					0,29															Xã Hiệp Hòa	Điểm đầu: Trương Văn Hùng Điểm cuối: Sơn Ngọc Ân	
2.1.1.147	Đường đal nội đồng ấp Ba So	0,18		0,18					0,18															Xã Hiệp Hòa	Điểm đầu: Sơn Phụ Điểm cuối: Lư Chương	
2.1.1.148	Đường đal nội đồng kênh N8	2,56		2,56					2,56															Xã Hiệp Hòa	Điểm đầu: Trần Văn Song Điểm cuối: Ấp Giồng (cấp kênh N8)	
2.1.1.149	Đường đal nội đồng kênh Bình Tân - Nhị Trường	1,45	0,10	1,35					1,35															Xã Hiệp Hòa	Điểm đầu: ĐH18 Điểm cuối: Ấp Giồng Thành	
2.1.1.150	Đường nội đồng kênh TN5	2,40	2,10	0,30					0,30															Xã Hiệp Hòa		
2.1.1.151	Đường nội đồng kênh TN4	2,00	1,60	0,40					0,40															Xã Hiệp Hòa		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý			
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD	
2.1.1.152	Đường nội đồng kênh TN3	2,40	2,10	0,30				0,30																	Xã Hiệp Hòa		
2.1.1.153	Đường dal nội đồng kênh TN	0,20	0,10	0,10				0,10																	Xã Hiệp Hòa	Điểm đầu: kênh TN3 Điểm cuối: kênh V23	
2.1.1.154	Đường dal khu dân cư ấp Bình Tân 1	0,60		0,60				0,60																	Xã Hiệp Hòa	Điểm đầu: ĐH18 Điểm cuối: đất ông Thạch Thai	
2.1.1.155	Đường dal khu dân cư ấp Bình Tân 2	0,30		0,30				0,30																	Xã Hiệp Hòa		
2.1.1.156	Đường dal kênh T1	0,50		0,50				0,50																	Xã Hiệp Hòa		
2.1.1.157	Đường dal kênh T2	1,04	0,52	0,52				0,52																	Xã Hiệp Hòa		
2.1.1.158	Đường dal kênh T3	1,36	0,10	1,26				1,26																	Xã Hiệp Hòa		
2.1.1.159	Đường dal nội đồng V22	0,80		0,80				0,80																	Xã Hiệp Hòa		
2.1.1.160	Đường dal nội đồng V23	0,96	0,30	0,66				0,66																	Xã Hiệp Hòa		
2.1.1.161	Đường nội đồng kênh T4	2,00		2,00				2,00																	Xã Hiệp Hòa		
2.1.1.162	Đường dal nội đồng kênh sườn đường Phiêu	0,96	0,30	0,66				0,66																	Xã Hiệp Hòa		
2.1.1.163	Đường nội đồng ấp Phiêu	0,25		0,25				0,25																	Xã Hiệp Hòa		
2.1.1.164	Đường dal nội đồng kênh V8	0,35		0,35				0,35																	Xã Hiệp Hòa		
2.1.1.165	Nâng cấp mở rộng đường dal Út Ân	0,64	0,20	0,44				0,44																	Xã Hiệp Hòa		
2.1.1.166	Đường dal nội đồng kênh V9	0,30		0,30				0,30																	Xã Hiệp Hòa		
2.1.1.167	Đường dal nội đồng ấp Kim Hòa	0,36		0,36				0,36																	Xã Kim Hòa		
2.1.1.168	Đường dal nội đồng ấp Trà Cuôn	0,60		0,60				0,60																	Xã Kim Hòa		
2.1.1.169	Đường dal từ nhà ông Muône đến nhà ông Lục Xiết	0,31		0,31				0,31																	Xã Kim Hòa		
2.1.1.170	Cầu qua kênh cấp 2 Bến Chùa	0,01		0,01				0,01																	Xã Hiệp Mỹ Tây		
2.1.1.171	Đường dal Mỹ Quý nối dài	0,12		0,12									0,12												Xã Hiệp Mỹ Tây		
2.1.1.172	Đường dal kênh cấp 2 Bào Bèo Bến Chùa	0,60		0,60									0,60												Xã Hiệp Mỹ Tây		
2.1.1.173	Đường dal kênh cấp 2 Lò Ô đến giáp Long Sơn	0,76		0,76				0,76																	Xã Hiệp Mỹ Tây		
2.1.1.174	Đường dal kênh cấp 2 Lạc Hòa	0,75		0,75									0,75												Xã Hiệp Mỹ Tây		
2.1.1.175	Đường dal Đổng Đình	0,30		0,30									0,30												Xã Hiệp Mỹ Tây		
2.1.1.176	Đường dal kênh cấp 3 cây xăng Nam Phúc	0,09		0,09									0,09												Xã Hiệp Mỹ Tây		
2.1.1.177	Cầu nối liền kênh VC4 qua kênh Giồng Dài	0,01		0,01									0,01												Xã Hiệp Mỹ Tây		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
2.1.1.178	Đường dal đầu nối từ Hiệp Hòa đến nhà ông Lê Văn Thuyền	0,22	0,12	0,10				0,10																Xã Thuận Hòa		
2.1.1.179	Đường nhựa ngõ nhà ông Út Phol nối dài đến kênh N4	0,21	0,11	0,10				0,10																Xã Thuận Hòa		
2.1.1.180	Đường dal ngõ nhà ông Nhở (cấp kênh Xẻo Lát)	0,06		0,06				0,06																Xã Thuận Hòa		
2.1.1.181	Đường bờ kênh N5 (áp Nô Công - Sóc Chùa)	0,12		0,12				0,12																Xã Thuận Hòa		
2.1.1.182	Đường dal ngõ nhà ông Thọ đến nhà ông Thạch Hai	0,09		0,09				0,09																Xã Thuận Hòa		
2.1.1.183	Đường nhựa cấp nhà ông Nguyễn Đức Mậu đến trạm nước	0,21		0,21				0,21																Xã Thuận Hòa		
2.1.1.184	Đường nhựa ra đồng áp Thuận An đầu kênh sừn nhà ông Lộc đến ĐH18	0,18		0,18				0,18																Xã Thuận Hòa		
2.1.1.185	Bến xe xã Thuận Hòa	1,00		1,00				0,93										0,07						Xã Thuận Hòa	thửa 539, 540, 538, 534, 535, 536, 537, 537A từ 5	
2.1.1.186	Đường dal kênh sừn từ đường kênh ĐTN3 đến kênh ĐTN1	0,44		0,44				0,44																Xã Hiệp Mỹ Đông	Từ kênh ĐTN3 đến kênh ĐTN1	
2.1.1.187	Đường dal tuyến sông Hậu Bối	0,53		0,53				0,53																Xã Hiệp Mỹ Đông	áp Cái Giã Bền, Hậu Bối	
2.1.1.188	Đường dal từ đường nhựa áp 3 đến kênh ĐTN9	0,41		0,41				0,41																Xã Hiệp Mỹ Đông	áp Cái Giã, Cái Giã Trên	
2.1.1.189	Đường dal từ Cầu Thanh Niên đến kênh Cầu Ván	0,35		0,35				0,35																Xã Hiệp Mỹ Đông	Từ Cầu Thanh Niên đến kênh Cầu Ván	
2.1.1.190	Đường dal kênh ĐTN9	0,28		0,28				0,28																Xã Hiệp Mỹ Đông	áp Cái Giã Bền	
2.1.1.191	Đường dal ĐH35 - kênh T4 (đổi diện 3 Quang)	0,15	0,12	0,03				0,03																Xã Hiệp Mỹ Đông	Từ đường dal ĐH35 đến kênh T4	
2.1.1.192	Đường từ trạm y tế - kênh T4	0,13		0,13				0,13																Xã Hiệp Mỹ Đông	Từ trạm y tế đến kênh T4	
2.1.1.193	Đường dal từ đường nhựa Bờ Yên - Cầu Thanh Niên	0,07		0,07				0,07																Xã Hiệp Mỹ Đông	Từ đường nhựa Bờ Yên - Cầu Thanh Niên	
2.1.1.194	Đường dal kênh Hai Nang	0,18		0,18				0,18																Xã Hiệp Mỹ Đông	áp Đồng Cò	
2.1.1.195	Đường cầu áp chợ - cống Hai Kim	0,31		0,31				0,31																Xã Hiệp Mỹ Đông	Từ cầu áp chợ - cống Hai Kim	
2.1.1.196	Đường từ nhà Út Mười - sông Xẻo Lát	0,34		0,34				0,34																Xã Hiệp Mỹ Đông	Từ nhà Út Mười - sông Xẻo Lát	
2.1.1.197	Đường từ bưu điện - sông Xẻo Lát	0,52	0,14	0,38				0,38																Xã Hiệp Mỹ Đông	từ bưu điện đến sông Xẻo Lát	
2.1.1.198	Cầu kênh ĐTN5, ĐTN7	0,02		0,02				0,02																Xã Hiệp Mỹ Đông	áp Cái Giã Trên, Cái Giã Bền	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
2.1.1.199	Đường đaml (Nhà 2 Chiêm - Út Liệt)	0,74		0,74					0,74															Xã Hiệp Mỹ Đông	ấp Hậu Bồi, ấp Rach	
2.1.1.200	Đường đaml từ nhà 2 Tức đến nhà 9 Mảnh	0,28		0,28					0,28															Xã Hiệp Mỹ Đông	ấp Rach	
2.1.1.201	Đường nhựa từ Bờ lớn đến cầu Khúc Ngay	0,60	0,54	0,06					0,06															Xã Hiệp Mỹ Đông	Từ Bờ lớn đến Cầu Khúc Ngay	
2.1.1.202	Đường đaml từ nhà Thạch Trường đến nhà Thạch Xứng	0,05		0,05					0,05															Xã Thanh Hòa Sơn	ấp Lạc Thạnh A	
2.1.1.203	Đường đaml từ kênh cấp 3 cánh đồng ngọt	0,19		0,19					0,19															Xã Thanh Hòa Sơn	ấp Lạc Hòa	
2.1.1.204	Đường đaml từ nhà 3 Cheo qua giếng Lục Giới	0,03		0,03					0,03															Xã Thanh Hòa Sơn	ấp Lạc Sơn	
2.1.1.205	Đường đaml từ nhà bà Nguyễn Thị Thu Hà đến nhà ông Thạch Phương	0,07		0,07					0,07															Xã Thanh Hòa Sơn	ấp Cầu Vĩ	
2.1.1.206	Đường đaml từ nhà ông Thạch Sa Mone đến nhà ông Sơn Út Hiếu	0,06		0,06					0,06															Xã Thanh Hòa Sơn	ấp Cầu Vĩ	
2.1.1.207	Đường đaml từ nhà bà Thạch Thị Sune đến nhà ông Sơn Hiệp	0,05		0,05					0,05															Xã Thanh Hòa Sơn	ấp Cầu Vĩ	
2.1.1.208	Đường đaml từ nhà ông Thạch Chiệt đến nhà ông Thạch Mane	0,05		0,05					0,05															Xã Thanh Hòa Sơn	ấp Lạc Sơn	
2.1.1.209	Đường nhựa từ đường huyện 21 đến ruộng nhà ông Huỳnh Văn Cường	0,04		0,04					0,04															Xã Thanh Hòa Sơn	ấp Lạc Thạnh B	
2.1.1.210	Đường nhựa từ đường huyện 21 đến nhà ông Lê Văn Hòa	0,35		0,35					0,35															Xã Thanh Hòa Sơn	ấp Lạc Thạnh A	
2.1.1.211	Đường đaml từ nhà bà Thạch Thị Thê đến nhà ông Thạch Tư	0,06		0,06					0,06															Xã Thanh Hòa Sơn	ấp Cầu Vĩ	
2.1.1.212	Đường đaml từ nhà ông Thạch Phone (Quê) đến nhà bà Thạch Thị Chuột	0,06		0,06					0,06															Xã Thanh Hòa Sơn	ấp Cầu Vĩ	
2.1.1.213	Đường đaml từ nhà Sơn Chinh đến nhà bà Thạch Thị Diêm	0,07		0,07					0,07															Xã Thanh Hòa Sơn	ấp Cầu Vĩ	
2.1.1.214	Đường đaml từ nhà ông Thạch Thi Sene đến nhà ông Thạch Rương	0,06		0,06					0,06															Xã Thanh Hòa Sơn	ấp Lạc Thạnh B	
2.1.1.215	Đường đaml từ đất nhà ông Kiên Ân đến giáp đất nhà ông Thạch Sâm Bô	0,05		0,05					0,05															Xã Thanh Hòa Sơn	ấp Lạc Sơn	
2.1.1.216	Đường đaml từ nhà ông 6 Phước đến kênh T29	0,26		0,26					0,26															Xã Thanh Hòa Sơn	ấp Trường Bản	
2.1.1.217	Đường đaml từ đất nhà Thạch Thone đến nhà Số Phát	0,05		0,05					0,05															Xã Thanh Hòa Sơn	ấp Lạc Sơn	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
2.1.1.218	Đường đal từ đất nhà Cô So đến ruộng Tha Lal	0,05		0,05					0,05															Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Sơn	
2.1.1.219	Đường đal từ đất nhà ông Mờ đến ruộng Thạch Sol	0,05		0,05					0,05															Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Sơn	
2.1.1.220	Đường đal từ nhà Chia Đông nối tiếp đường huyện 21	0,03		0,03					0,03															Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Thanh A	
2.1.1.221	Đường nhựa kênh Lạc Sơn-Trường Bản	0,12		0,12					0,12															Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Sơn	
2.1.1.222	Đường đal từ nhà 9 Khuôn đến nhà bà Thạch Thị Diễm	0,05		0,05					0,05															Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Sơn	
2.1.1.223	Đường đal từ nhà ông Hiệp đến nhà ông Thôn	0,05		0,05					0,05															Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Cầu Vĩ	
2.1.1.224	Đường đal từ nhà Hà Thị Thanh Liêm đến hết kênh trục I	0,06		0,06					0,06															Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Cầu Vĩ – Lạc Hòa	
2.1.1.225	Đường đal từ cầu số 7 đến kênh cấp giồng Nam	0,10		0,10					0,10															Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Hòa	
2.1.1.226	Đường nhựa kênh N9+2 đến N9+1, áp Lạc Hòa - Cầu Vĩ	0,35		0,35					0,35															Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Hòa	
2.1.1.227	Đường đal cấp giồng Nam, áp Lạc Hòa - Cầu Vĩ	0,30		0,30					0,30															Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Hòa	
2.1.1.228	Đường đal từ cống Chùa Lạc Hòa đến cầu Thanh niên - Cầu Vĩ	0,40		0,40					0,40															Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Hòa	
2.1.1.229	Đường đal kênh N10	0,17		0,17					0,17															Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Thanh A	
2.1.1.230	Đường đal kênh N11	0,17		0,17					0,17															Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Thanh A	
2.1.1.231	Đường nhựa 2 bên kênh Tầm Vu	0,20		0,20					0,20															Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Thanh A	
2.1.1.232	Đường đal từ cầu Thanh Niên đến cầu Bến Trai	0,20		0,20					0,20															Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Thanh A	
2.1.1.233	Đường đal tuyến số 2 nhóm 1	0,12		0,12					0,12															TT. Mỹ Long		
2.1.1.234	Đường đal và HTTN tuyến số 2 nhóm 2	0,03		0,03					0,03															TT. Mỹ Long		
2.1.1.235	Đường đal nhóm 4	0,05		0,05					0,05															TT. Mỹ Long		
2.1.1.236	Đường đal cấp 2 bên cầu Tàu	0,44		0,44					0,44															TT. Mỹ Long		
2.1.1.237	Tuyến đường đal từ cống Bào Sen đến nhà ông Thạch Đức (ấp Hòa Thịnh)	0,70		0,70					0,70															Xã Mỹ Hòa		
2.1.1.238	Tuyến đường đal từ nhà ông Phạm Thành Phần đến nhà ông Nguyễn Văn Thành (ấp Bồ Kinh 2)	1,40	0,80	0,60					0,60															Xã Mỹ Hòa		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
2.1.1.239	Tuyến đường đal từ đường huyện 35 - giáp Mỹ Long Bắc (ấp Bào Sen)	0,60	0,20	0,40				0,40																Xã Mỹ Hòa		
2.1.1.240	Tuyến đường đal từ trụ sở BND ấp Cẩm Hương - đường huyện 35 (ấp Cẩm Hương)	0,43	0,16	0,27				0,27																Xã Mỹ Hòa		
2.1.1.241	Tuyến đường đal từ ĐT.912 đến giáp ấp Mỹ Thập (nối tiếp) (ấp Sóc Hoang)	0,49	0,20	0,29				0,29																Xã Mỹ Hòa		
2.1.1.242	Tuyến đường đal từ nhà Thạch Thị Rầy đến nhà ông Thạch Rương (ấp Cẩm Hương)	0,43	0,16	0,27				0,27																Xã Mỹ Hòa		
2.1.1.243	Tuyến đường đal từ đường huyện 35 đến nhà ông Kiên Lành (ấp Bào Sen)	0,61	0,28	0,33				0,33																Xã Mỹ Hòa		
2.1.1.244	Xây dựng cầu giao thông nông thôn (12 cầu) - địa bàn Cầu Ngang	0,41	0,10	0,31				0,31																Huyện Cầu Ngang		Công văn số 999/SGTVT-KH ngày 22/9/2020 của Sở GTVT
2.1.1.245	Đầu tư thay thế các cầu yếu trên các tuyến đường huyện (09 cầu) - đoạn qua Cầu Ngang	0,35	0,08	0,27				0,27																Huyện Cầu Ngang		Công văn số 999/SGTVT-KH ngày 22/9/2020 của Sở GTVT
2.1.1.246	Đường nhựa Vành Đai (Hai Vĩnh)	1,20		1,20				1,20																Xã Long Sơn	Điểm đầu: QL.53; Điểm cuối: đất Khiêm Ma Rinh	
2.1.1.247	Đường nhựa Vành Đai - Mương Khai - Tự Túc	1,38		1,38				1,38																Xã Long Sơn		
2.1.1.248	Đường nhựa cống Tân Lập	0,60		0,60				0,60																Xã Long Sơn		
2.1.1.249	Đường đal phía sau chợ Tân Lập	0,90		0,90				0,90																Xã Long Sơn	Điểm đầu: nhà bà Hà Thị Bè;	
2.1.1.250	Đường đal N7	0,24		0,24				0,24																Xã Long Sơn	Điểm đầu: nhà ông Mốt; Điểm cuối: đất ông Hùng	
2.1.1.251	Đường đal từ nhà ông Nguyễn Văn Hẹn đến Chùa Vạn An, ấp Nhứt B	0,72		0,72				0,72																Xã Mỹ Long Nam		
2.1.1.252	Đường đal từ nhà ông Phạm Văn Quận đến nhà ông Trần Văn To	0,48		0,48				0,48																Xã Mỹ Long Nam		
2.1.1.253	Đường đal từ ĐH.23 nhà ông Nguyễn Văn Kha đến nhà bà Lê Thị Liên	0,48		0,48				0,48																Xã Mỹ Long Nam		
2.1.1.254	Đường từ nhà ông Huỳnh Nu đến nhà ông Võ Văn Lạc	0,28		0,28				0,28																Xã Mỹ Long Nam		
2.1.1.255	Đường từ nhà ông Hồ Văn Trắng đến nhà ông Mai Văn Hương	0,28		0,28				0,28																Xã Mỹ Long Nam		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC	SON				CSD
2.1.1.256	Đường từ nhà ông Lê Văn Dò đến nhà bà Nguyễn Thị Pha	0,40		0,40					0,40															Xã Mỹ Long Nam		
2.1.1.257	Đường từ nhà ông Lê Văn Rập đến nhà bà Phạm Thị Thu Thương	0,40		0,40					0,40															Xã Mỹ Long Nam		
2.1.1.258	Đường từ nhà ông Lê Chí Hùng đến nhà ông Đình Công Hoan	0,40		0,40					0,40															Xã Mỹ Long Nam		
2.1.1.259	Đường từ nhà ông Bảy Tra đến cầu Xèo Xu	0,10		0,10					0,10															Xã Mỹ Long Nam		
2.1.1.260	Đường từ cầu Vạn An 6 đến đất ông Bước giáp với đường Tết dân quân	0,32		0,32					0,32															Xã Mỹ Long Nam		
2.1.1.261	Đường từ đất ông Tuấn đến đất ông Minh giáp đường Tết dân quân	0,24		0,24					0,24															Xã Mỹ Long Nam		
2.1.1.262	Đường từ nhà ông Tư Yên đến cầu Vạn An 6	0,64		0,64					0,64															Xã Mỹ Long Nam		
2.1.1.263	Đường đal từ nhà Ba Quý đến đường đal nhà Tám Nhón	0,75		0,75					0,75															Xã Vinh Kim	ấp Mai Hương	
2.1.1.264	Đường đal từ nhà ông Luót đến nhà ông Toán	0,35		0,35					0,35															Xã Vinh Kim	ấp Vinh Cứu	
2.1.1.265	Đường đal cấp kênh cấp III từ nhà ông Thạch đến kênh cấp II	0,65		0,65					0,65															Xã Vinh Kim	ấp Vinh Cứu	
2.1.1.266	Đường đal từ nhà bà Nga đến sông Tư Sinh	0,30		0,30					0,30															Xã Vinh Kim	ấp Vinh Cứu	
2.1.1.267	Đường đal từ nhà ông Cháy đến sông Tư Sinh	0,65		0,65					0,65															Xã Vinh Kim	ấp Vinh Cứu	
2.1.1.268	Đường đal cây cầu đang viện Phước Vinh	0,20		0,20					0,20															Xã Vinh Kim	ấp Thôn Rôn, Giồng Lớn	
2.1.1.269	Đường đal từ nhà ông Quận đến nhà bà Khoe	0,20		0,20					0,20															Xã Vinh Kim	ấp Thôn Rôn	
2.1.1.270	Đường đal từ nhà bà Điệp đến nhà ông Khai	0,01		0,01					0,01															Xã Vinh Kim	ấp Giồng Lớn	
2.1.1.271	Đường đal từ nhà ông Phan Văn Thi đến nhà ông Thạch Khét	1,50		1,50					1,50															Xã Vinh Kim	ấp Trà Cuôn	
2.1.1.272	Đường đal từ cầu Trà Cuôn I đến giáp đường đal xã Kim Hòa	0,03		0,03					0,03															Xã Vinh Kim	ấp Trà Cuôn	
2.1.1.273	Đường đal từ nhà ông Út Chia đến nhà ông Vương Văn Phước	0,40		0,40					0,40															Xã Vinh Kim	ấp Chà Và	
2.1.1.274	Đường đal từ nhà ba Chiêu đến Đình Thôn Rôn	0,35		0,35					0,35															Xã Vinh Kim	ấp Thôn Rôn	



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý			
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD	
2.1.1.275	Đường đal từ nhà thuốc tây Lợi Kha đến nhà ông Võ Văn Chúc	0,75		0,75					0,75															Xã Vinh Kim	ấp Cà Tum B		
2.1.1.276	Đường đal từ nhà Nguyễn Đình Trang đến nhà Trương Thanh Tú	0,90		0,90					0,90															Xã Vinh Kim	ấp Cà Tum A		
2.1.1.277	Đường đal từ nhà Nguyễn Văn Phong đến nhà ông Trang Văn Lâm	0,47		0,47					0,47															Xã Vinh Kim	ấp Cà Tum B		
2.1.1.278	Đường đal từ nhà Võ Thị Văn Lan đến nhà Nguyễn Lê Nguyên	0,02		0,02					0,02															Xã Vinh Kim	ấp Cà Tum A		
2.1.1.279	Đường đal từ nhà ông Dương Văn Xiếu đến nhà ông Dương Thanh Phú	0,28		0,28					0,28															Xã Vinh Kim	ấp Vinh Cửu		
2.1.1.280	Đường đal từ nhà ông Nguyễn Văn Nhi đến nhà ông Hồ Văn Oanh	0,90		0,90					0,90															Xã Vinh Kim	ấp Rầy A		
2.1.1.281	Đường đal từ nhà Trần Thiện Cư đến nhà Nguyễn Văn Phong	0,15		0,15					0,15															Xã Vinh Kim	ấp Mai Hương		
2.1.1.282	Đường đal từ nhà Lâm Ngọc Thanh đến nhà ông Võ Phước Đông	0,95		0,95					0,95															Xã Vinh Kim	ấp Cà Tum A		
2.1.1.283	Đường đal từ nhà ông Lê Phong Phú đến nhà bà Lê Thị Ngay	0,60		0,60					0,60															Xã Vinh Kim	ấp Chà Và		
2.1.1.284	Đường đal từ nhà Lê Trọng Nghĩa đến nhà ông Võ Văn Dân	0,90		0,90					0,90															Xã Vinh Kim	ấp Cà Tum B		
2.1.1.285	Đường đal từ nhà Nguyễn Văn Quận đến nhà 7 Khoe	0,10		0,10					0,10															Xã Vinh Kim	ấp Thôn Rôn		
2.1.1.286	Đường đal bờ kênh cấp II từ cầu Ông Cỏ (kênh Thôn Rôn) đến ấp Giồng Lớn	0,10		0,10					0,10															Xã Vinh Kim	ấp Thôn Rôn		
2.1.1.287	Đường đal từ cầu Đan viện Phước Vĩnh đến giáp xã Mỹ Long Bắc	0,20		0,20					0,20															Xã Vinh Kim	ấp Thôn Rôn, Giồng Lớn		
2.1.1.288	Đường nhựa từ kênh Vĩnh Bình Mỹ Cẩm đến nhà ông Hồ Văn Oanh	0,90		0,90					0,90															Xã Vinh Kim	ấp Chà Và		
2.1.1.289	Đường nhựa từ nhà ông Nguyễn Văn Thêm đến nhà ông Trần Văn Ra	0,30		0,30					0,30															Xã Vinh Kim	ấp Rầy A		
2.1.2	<b>Đất thủy lợi</b>																										
2.1.2.1	Trạm bơm điện Long Hiệp - Nhị Trường	0,03		0,03		0,03																		Xã Nhị Trường		Quyết định số 4071/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh	
2.1.2.2	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Kim Hòa - Vinh Kim	1,73	1,73																					Xã Kim Hòa, Vinh Kim		Quyết định số 2317/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
2.1.2.3	Hệ thống công điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	0,26		0,26	0,26																			Xã Thuận Hòa		Quyết định số 3768/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
2.1.2.4	Kênh T7A	1,14		1,14					1,14															Xã Thạnh Hòa Sơn	ấp Lạc Thạnh A	
2.1.2.5	Mở rộng 01 kênh cấp III lên tiêu chuẩn kênh cấp II, ấp Nhứt	1,80	0,38	1,42					1,42															Xã Mỹ Long Nam	Ấp Nhứt B	
2.1.2.6	Mở rộng 03 kênh cấp III lên tiêu chuẩn kênh cấp II, ấp Ba	5,07	3,38	1,69					1,69															Xã Mỹ Long Nam	Ấp Ba	
2.1.2.7	Mở rộng 01 kênh cấp III lên tiêu chuẩn kênh cấp II, ấp Năm	2,73	1,37	1,36					1,36															Xã Mỹ Long Nam	Ấp Năm	
2.1.2.8	Đào mới kênh cấp 3 ấp Mỹ Cẩm B	0,48		0,48					0,48															Xã Mỹ Hòa	ấp Mỹ Cẩm B	
2.1.2.9	Kênh nội đồng (kênh Năm Triều)	0,45		0,45					0,45															Xã Mỹ Long Bắc	ấp Nhứt B A	
2.1.2.10	Kênh cấp II, xã Hiệp Hòa	0,80		0,80					0,57									0,23						Xã Hiệp Hòa	ấp Phiêu	
2.1.2.11	Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi thủy sản Đồng Đon	2,60		2,60					2,60															Xã Hiệp Mỹ Tây		
2.1.2.12	Cống mui U	0,01		0,01					0,01															Xã Hiệp Mỹ Đông		
2.1.2.13	Đầu tư xây dựng 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (huyện Cầu Ngang có 9 công)	1,47		1,47	0,84				0,55									0,08						Huyện Cầu Ngang		Quyết định 3344/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
-	Cống Kênh TN3	0,06		0,06	0,01				0,06															Xã Hiệp Hòa		Quyết định 3344/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
-	Cống Kênh TN4	0,15		0,15					0,08									0,07						Xã Hiệp Hòa		Quyết định 3344/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
-	Cống Kênh TN5	0,13		0,13	0,01				0,11									0,01						Xã Hiệp Hòa		Quyết định 3344/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
-	Cống Kênh V22	0,20		0,20	0,09				0,10									0,01						Xã Hiệp Hòa		Quyết định 3344/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
-	Cống Kênh V23	0,18		0,18	0,11				0,07															Xã Hiệp Hòa		Quyết định 3344/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
-	Cống Kim Hòa	0,14		0,14	0,08				0,06															Xã Kim Hòa		Quyết định 3344/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
-	Cống Kênh Nổi	0,18		0,18	0,11				0,07															Xã Kim Hòa		Quyết định 3344/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
-	Cống Kênh Chim	0,19		0,19	0,19																			Xã Kim Hòa		Quyết định 3344/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
-	Cống Kênh 3 Khiển	0,24		0,24	0,24																			Xã Kim Hòa		Quyết định 3344/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
2.1.2.14	Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất (nạo vét lòng kênh Thị Gòn – Lạc Sơn, kênh Tân Lập, kênh Ngay)	8,84	7,34	1,50					1,50															Huyện Cầu Ngang		Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
2.1.2.15	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Cỏ Chiên khu vực xã Vinh Kim, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	1,61		1,61	0,13				0,53										0,94					Xã Vinh Kim		Quyết định số 3341/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>2.1.3</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>																									
2.1.3.1	Xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang	1,70		1,70					0,52	1,14									0,04					Xã Mỹ Hòa	Thửa 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 1870, một phần 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 1852, 1862, 1863, 1864, 1865, 1869, tờ 02	
2.1.3.2	Thư viện huyện	0,10		0,10															0,10					TT. Cầu Ngang	Thửa 27, tờ 15	
2.1.3.3	Nhà văn hóa xã Vinh Kim	0,20		0,20					0,20															Xã Vinh Kim	Thửa 159, 4307, tờ 7	
2.1.3.4	Khu văn hóa Bàu Dài	4,80	2,72	2,08					2,08															Xã Nhị Trường	Thửa 1480; 1481; 1482; 1455; 1454; 1456; 1462; 1477; 1479; 1478; 1483, tờ 6	
2.1.3.5	Bia tưởng niệm	0,02		0,02					0,02															Xã Hiệp Mỹ Tây	thửa 1571 tờ 8	
2.1.3.6	Nhà văn hóa xã Thuận Hòa	0,23		0,23					0,23															Xã Thuận Hòa	Thửa 60, 56, tờ 14	
2.1.3.7	Nhà văn hóa xã Hòa Hiệp	0,20		0,20					0,20															Xã Hiệp Hòa	Thửa 187, tờ 6	
2.1.3.8	Quảng trường huyện Cầu Ngang	0,42		0,42					0,10			0,15	0,04							0,01	0,12			TT. Cầu Ngang	Thửa 484, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 1061, 466, 469, 468, 467, 1124, 987, 483, 1 phần thửa 1174, 1172, 1176, 493, tờ 13	
2.1.3.9	Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo chỉ tiêu tính phân bổ	6,59		6,59					6,59															Huyện Cầu Ngang		
<b>2.1.4</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>																									
2.1.4.1	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang	2,75	2,75																					TT. Cầu Ngang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh
2.1.4.2	Trạm y tế thị trấn Cầu Ngang	0,02	0,02																					TT. Cầu Ngang		
2.1.4.3	Vườn thuốc hội đồng y	0,04		0,04																	0,04			TT. Cầu Ngang	Thửa 127, tờ 9	
2.1.4.4	Mở rộng trạm y tế xã Hiệp Hòa	0,60	0,49	0,11										0,11										Xã Hiệp Hòa	Thửa 2318, tờ 2	
2.1.4.5	Mở rộng trạm y tế xã Hiệp Mỹ Đông	0,16	0,08	0,08					0,08															Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 5 (bd cũ) tờ 6; 1 phần thửa 743 tờ 2	
2.1.4.6	QH mới trạm y tế xã Mỹ Long Bắc	0,18		0,18					0,18															Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 1475, tờ 3, ấp Bến Kinh	
<b>2.1.5</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>																									
2.1.5.1	Trường TH Vinh Kim A (điểm Vinh Kim C)	0,12	0,07	0,05	0,05																			Xã Vinh Kim	1 phần thửa 1097, tờ 6	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON
2.1.5.2	Mở rộng trường MG Tuổi Thơ	0,37	0,27	0,10				0,10															Xã Vinh Kim	ấp Chà Và	
2.1.5.3	Trường Mẫu giáo Hiệp Hoà	0,32	0,12	0,20	0,20																		Xã Hiệp Hòa	1 phần thửa 2731, tờ 6, ấp Sóc Xoài	
2.1.5.4	Trường Trung học cơ sở xã Hiệp Mỹ Tây	0,70		0,70	0,70																		Xã Hiệp Mỹ Tây	tờ bản đồ số 11, ấp Giồng Dài	Quyết định số 2273/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh
2.1.5.5	Trường mẫu giáo Long Sơn	0,45		0,45	0,29			0,16															Xã Long Sơn	thửa 1719, 1 pt 1678 tờ bản đồ số 3	Quyết định 3825/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
2.1.5.6	Trường tiểu học Kim Hòa B	0,44		0,44	0,44																		Xã Kim Hòa	Thửa 1085 tờ 7, ấp Kim Hòa	
2.1.5.7	Xây dựng mới trường mẫu giáo Nhị Trường	0,30		0,30																0,30			Xã Nhị Trường	Thửa 2318, tờ 10	
2.1.5.8	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Quang Đông, huyện Cầu Ngang	1,25	1,25																				TT. Cầu Ngang	Thửa 6, tờ 16	Quyết định số 2321/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh
2.1.5.9	Trường Mẫu giáo Thanh Hòa Sơn (điểm Lạc Sơn)	0,20		0,20			0,20																Xã Thanh Hòa Sơn	Thửa 693, 694, 689, tờ 7	
2.1.5.10	Mở rộng trường trung học cơ sở Thanh Hòa Sơn	0,49	0,29	0,20			0,17													0,03			Xã Thanh Hòa Sơn	Thửa 266, tờ 5	
2.1.5.11	Mở rộng trường Tiểu học Thanh Hòa Sơn A	0,57	0,27	0,30			0,30																Xã Thanh Hòa Sơn	Thửa 2424, 236, 237, tờ 5	
2.1.5.12	Trường Tiểu học Trường Thọ B (điểm Căn Nom)	0,50		0,50										0,50									Xã Trường Thọ	Thửa 157, tờ 6	
2.1.5.13	Trường mẫu giáo Mỹ Long Nam (điểm ấp Nhứt B)	0,05		0,05			0,05																Xã Mỹ Long Nam	Thửa 359, tờ 9	
2.1.5.14	Mở rộng trường Tiểu học Hiệp Hòa A (ấp Sóc Chuối)	0,27	0,17	0,10			0,10																Xã Hiệp Hòa	một phần thửa 1033 tờ 6	
2.1.5.15	Mở rộng trường mẫu giáo Hiệp Hòa (ấp Hòa Lục)	0,33	0,14	0,19			0,19																Xã Hiệp Hòa	Thửa 2788, 2789 tờ 6	
2.1.5.16	Mở rộng trường mẫu giáo Hiệp Hòa (ấp Sóc Xoài)	0,22	0,12	0,10			0,10																Xã Hiệp Hòa	Thửa 2985, 544 tờ 6	
2.1.5.17	Mở rộng trường Tiểu học Hiệp Hòa B (ấp Tri Liêm)	0,60	0,35	0,25			0,25																Xã Hiệp Hòa	Thửa 586, 3035, 3034, 3033, 2985, 3196 tờ 8	
2.1.5.18	Mở rộng trường THCS Hiệp Hòa (ấp Tri Liêm)	0,64	0,36	0,28			0,28																Xã Hiệp Hòa	Thửa 2965, 1444, 3618 tờ 6	
2.1.5.19	Mở rộng Trường tiểu học Kim Hòa B	0,06		0,06			0,06																Xã Kim Hòa	Thửa 1086 tờ 7	
2.1.5.20	Trường TH - THCS Hiệp Mỹ Đông	0,39	0,19	0,20			0,20																Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 1068, tờ 3	
2.1.5.21	Trường THPT Cầu Ngang B	1,18	0,90	0,28			0,28																Xã Hiệp Mỹ Tây	Thửa 3554, tờ 8 (hiện trạng)	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
2.1.5.22	Trường THPT Nhị Trường	1,50	1,00	0,50				0,50																Xã Nhị Trường	Thửa 220, 218, 219, 1 phần thửa 237, tờ 7 (hiện trạng)	
2.1.5.23	Mở rộng trường TH Nhị Trường B	0,10		0,10				0,10																Xã Nhị Trường		
2.1.5.24	Mở rộng trường MG Thuận Hòa	0,10		0,10				0,10																Xã Thuận Hòa		
2.1.5.25	Trường tiểu học Thanh Hòa Sơn B	0,36		0,36				0,36																Xã Thanh Hòa Sơn	1 phần thửa 188, 394, 393, tờ 8, ấp Lạc Thanh B	
2.1.5.26	Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo chỉ tiêu tinh phân bổ	8,05		8,05				8,05																Huyện Cầu Ngang		
<b>2.1.6</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>																									
2.1.6.1	Xây dựng mới sân vận động xã Kim Hòa	1,40		1,40				1,40																Xã Kim Hòa	Áp Kim Cầu (Tờ số 12 thửa 8; 9; 20; 21)	
2.1.6.2	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây	1,20		1,20	1,20																			Xã Hiệp Mỹ Tây	tờ bản đồ số 11, ấp Giồng Dài	
2.1.6.3	Xây dựng mới sân vận động thị trấn Mỹ Long	1,03		1,03	0,46		0,53	0,04																TT. Mỹ Long	Khóm 3 (Tờ số 9 thửa 1253; 1254; 1255; 1256; 1257; 1258; 1259)	
2.1.6.4	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Đông	1,20		1,20				1,20																Xã Hiệp Mỹ Đông	tờ 5, ấp Cái Già Bến	
2.1.6.5	Xây dựng mới sân vận động xã Nhị Trường	1,97		1,97	1,97																			Xã Nhị Trường	Thửa 1530, tờ 6	
2.1.6.6	Xây dựng mới sân vận động xã Thuận Hòa	0,88		0,88	0,88																			Xã Thuận Hòa	Thửa 297, 298, 299, 300, tờ 9, ấp Thuận An	
2.1.6.7	Mở rộng sân vận động xã Thanh Hòa Sơn	1,00	0,50	0,50				0,50																Xã Thanh Hòa Sơn	Thửa 569, 570, 1204, tờ 8	
2.1.6.8	Xây dựng mới sân vận động xã Trường Thọ	1,20		1,20				1,20																Xã Trường Thọ	Thửa 782, 783, 784, 781, 736, 737, tờ 9	
2.1.6.9	Mở rộng sân vận động xã Vinh Kim	1,10	0,67	0,43				0,43																Xã Vinh Kim	Thửa 660, 661, 666, 667, 2788, 1 phần thửa 662, tờ 10	
2.1.6.10	Xây dựng mới sân vận động xã Long Sơn	1,10		1,10				1,10																Xã Long Sơn	Thửa 1721; 1722; 1674; 1675; 1 phần thửa 1723; 1724; 1725 tờ 3	
2.1.6.11	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Hòa	1,00		1,00				1,00																Xã Hiệp Hòa	Thửa 190; 191; 192; 193; 3387 tờ 6	
2.1.6.12	Mở rộng sân vận động xã Mỹ Long Bắc	1,20	0,61	0,59				0,59																Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 1312, 1300, 1299, 4126, 1297, 1298, tờ 3, ấp Bến Kinh	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
2.1.6.13	Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo chỉ tiêu tính phân bổ	5,52		5,52					5,52															Huyện Cầu Ngang		
<b>2.1.7</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>																									
2.1.7.1	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,12		0,12	0,06				0,06															Huyện Cầu Ngang		Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương
2.1.7.2	Trạm 110Kv + đường dây 110Kv	0,64		0,64					0,64															Xã Long Sơn	Thửa 598; 597; 286; 266; 254; 312; 331; 340; 362 tờ 3	
2.1.7.3	Điện gió Hiệp Thành - Long Sơn chốt nối trạm biến áp 110kv	0,40		0,40					0,40															Xã Long Sơn	Thửa 635 tờ 4	
2.1.7.4	Dự án điện gió V2-3	10,00		10,00					10,00															Xã Long Sơn		
2.1.7.5	Dự án điện gió V2-3	10,00		10,00					10,00															Xã Thạnh Hòa Sơn		
2.1.7.6	Dự án điện gió V2-4	5,70		5,70					5,70															Xã Long Sơn		
2.1.7.7	Dự án điện gió V2-5	7,00		7,00					7,00															Xã Mỹ Long Nam		
2.1.7.8	Nhà máy điện gió V2-6	7,70		7,70					7,70															Xã Mỹ Hòa		
2.1.7.9	Nhà máy điện gió V2-7	12,00		12,00					12,00															Xã Mỹ Long Bắc		
2.1.7.10	Dự án điện gió V2-8	12,00		12,00					12,00															Xã Vinh Kim		
2.1.7.11	Nhà máy điện gió V2-8	16,00		16,00					16,00															Xã Kim Hòa		
2.1.7.12	Nhà máy điện gió V2-9	12,00		12,00					12,00															Xã Vinh Kim		
2.1.7.13	Đường dây trung thế 22 kV Cầu Ngang	2,60		2,60					2,60															Huyện Cầu Ngang		Công văn số 1873/PCTV-KT ngày 19/4/2021 của Công ty điện lực Trà Vinh
<b>2.1.8</b>	<b>Đất công trình bưu chính viễn thông</b>																									
2.1.8.1	Anten phòng chống bão	0,10		0,10					0,08															Xã Mỹ Long Bắc		
2.1.8.2	Nhà lắp đặt tổng đài	0,02		0,02					0,02															Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 795, tờ 2	
2.1.8.3	Bưu điện xã Mỹ Long Nam	0,03		0,03					0,03															Xã Mỹ Long Nam	1 phần thửa 384, tờ 8	
<b>2.1.9</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>																									
2.1.9.1	Mở rộng chùa Bông Ven	0,30		0,30	0,25				0,04															Xã Nhị Trường	Thửa 1305, 1522 tờ 6	
2.1.9.2	Chùa Long Tuyền	0,26		0,26	0,26	0,26																		Huyện Cầu Ngang		
<b>2.1.10</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>																									
2.1.10.1	Mở rộng nghĩa địa tập trung xã Thạnh Hòa Sơn	0,88	0,58	0,30					0,30															Xã Thạnh Hòa Sơn	Thửa 1534; 615; 616; 906; 620; 621; 624; 1536, Tờ 3	
2.1.10.2	Mở rộng nghĩa địa tập trung xã Trường Thọ	0,21	0,12	0,09					0,09															Xã Trường Thọ	Thửa 1246, tờ 5	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
2.1.10.3	Mở rộng nghĩa địa tập trung xã Vinh Kim	1,61	0,26	1,35					1,35															Xã Vinh Kim	Thửa 1043, 1044, 1045, 1183, 1184, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, tờ 7	
2.1.10.4	Mở rộng nghĩa địa tập trung thị trấn Mỹ Long	1,00	0,32	0,68					0,68															TT. Mỹ Long	Thửa 1338; 1339; 1341; 1342; 1513, tờ 9	
2.1.10.5	Mở rộng nghĩa địa tập trung xã Long Sơn	0,86	0,63	0,23					0,23															Xã Long Sơn	Thửa 78 tờ 3	
2.1.10.6	Mở rộng nghĩa trang ấp Tri Liêm	1,22	0,76	0,46					0,46															Xã Hiệp Hòa	Thửa 1408 tờ 6	
2.1.11	<b>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</b>																									
2.1.11.1	Nhà dưỡng lão	0,09		0,09																0,09				Xã Kim Hòa	Thửa 322, 783 tờ 1	
2.1.12	<b>Đất chợ</b>																									
2.1.12.1	Xây dựng mới chợ Mỹ Hòa (Áp Cẩm Hương)	0,30		0,30	0,20	0,20			0,10															Xã Mỹ Hòa		
2.1.12.2	Chợ xã Thạnh Hòa Sơn	0,60		0,60					0,60															Xã Thạnh Hòa Sơn	một phần thửa 2426, 233, 2425, 2438, 231, tờ 5, ấp Lạc Thạnh A	
2.1.12.3	Mở rộng chợ xã Trường Thọ	0,45	0,37	0,08					0,08															Xã Trường Thọ	1 phần thửa 2620, tờ 5, ấp Sóc Cụt	
2.1.12.4	Chợ huyện Cầu Ngang	1,44		1,44					0,72											0,72				TT. Cầu Ngang	Thửa 126, 127, tờ 9	
2.1.12.5	Mở rộng chợ Vinh Kim	0,21	0,19	0,02					0,01												0,01			Xã Vinh Kim	Tờ 13 đất Sóng	
2.1.12.6	Chợ xã Mỹ Long Bắc	0,40		0,40					0,40															Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 4115; 1593; 1617, tờ 3	
2.1.12.7	Chợ ấp Phiêu xã Hiệp Hòa	0,20		0,20					0,20															Xã Hiệp Hòa	Một phần thửa 680 và một phần thửa 685 Tờ 5, ấp Phiêu	
2.1.12.8	Mở rộng chợ xã Kim Hòa	0,54	0,17	0,37						0,30										0,07				Xã Kim Hòa	Thửa 56, 135 tờ 9	
2.1.12.9	Chợ xã Hiệp Mỹ Tây	0,50		0,50						0,50														Xã Hiệp Mỹ Tây	Thửa 1420, 3773 tờ 8	
2.1.13	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>																									
2.1.13.1	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Trên	0,25		0,25	0,25																			Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 1028, 1031 tờ 02	
2.1.13.2	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già	0,25		0,25						0,25														Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 183, 184 tờ 06	
2.1.13.3	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Bên	0,25		0,25					0,25															Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 1096 tờ 05	
2.1.13.4	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Rạch	0,25		0,25					0,25															Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 238, 237 tờ 05	
2.1.13.5	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Khúc Ngay	0,25		0,25					0,10	0,15														Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 440 tờ 09	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON
2.1.13.6	Trụ sở ấp Lạc Thạnh A	0,01		0,01					0,01														Xã Thạnh Hòa Sơn	Ấp Lạc Thạnh A	
2.1.13.7	Trụ sở ấp Lạc Thạnh B	0,01		0,01					0,01														Xã Thạnh Hòa Sơn	Ấp Lạc Thạnh B	
2.1.13.8	Trụ sở ấp Lạc Sơn	0,12		0,12										0,12									Xã Thạnh Hòa Sơn	Ấp Lạc Sơn	
2.1.13.9	Trụ sở ấp Trường Bản	0,11		0,11										0,11									Xã Thạnh Hòa Sơn	Ấp Trường Bản	
2.1.13.10	Nhà văn hóa ấp Tư	0,02		0,02					0,02														Xã Mỹ Long Nam	Thửa 727, tờ số 8	
2.1.13.11	Nhà văn hóa ấp Năm	0,02		0,02					0,02														Xã Mỹ Long Nam	Thửa 261, tờ số 11	
2.1.13.12	Nhà văn hóa ấp Nhứt B	0,02		0,02					0,02														Xã Mỹ Long Nam	Thửa 687, tờ số 4	
2.1.13.13	Nhà văn hóa khóm Minh Thuận A	0,02		0,02															0,01	0,01			TT. Cầu Ngang	Thửa 164, 165 tờ số 13	
2.1.13.14	Nhà văn hóa khóm Mỹ Cẩm A	0,02		0,02															0,01		0,01		TT. Cầu Ngang	1 phần thửa 85, 361 tờ số 8	
2.1.13.15	Nhà văn hóa khóm 4	0,02		0,02					0,02														TT. Mỹ Long	Thửa 1178 tờ 8	
2.1.13.16	Nhà văn hóa khóm 3	0,05		0,05						0,05													TT. Mỹ Long	Bãi bồi	
2.1.13.17	Khu TDTT ấp Chông Bát	0,20		0,20					0,20														Xã Nhị Trường	1 phần thửa 399, tờ 12, ấp Chông Bát	
2.1.13.18	Khu TDTT ấp Là Ca A	0,20		0,20					0,10					0,10									Xã Nhị Trường	1 phần thửa 2647, 1242, tờ 10, ấp Là Ca A	
2.1.13.19	Khu TDTT ấp Giồng Thành	0,20		0,20					0,20														Xã Nhị Trường	1 phần thửa 40, tờ 11, ấp Giồng Thành	
2.1.13.20	Khu TDTT ấp Ba So	0,20		0,20					0,20														Xã Nhị Trường	1 phần thửa 1554, 1555, tờ 10, ấp Ba So	
2.1.13.21	Khu TDTT ấp Nô Lừa B	0,20		0,20					0,20														Xã Nhị Trường	1 phần thửa 1008, tờ 10, ấp Nô Lừa B	
2.1.13.22	Khu TDTT ấp Bông Ven	0,20		0,20					0,20														Xã Nhị Trường	1 phần thửa 1286, tờ 6, ấp Bông Ven	
2.1.13.23	Khu TDTT ấp Là Ca B	0,20		0,20					0,20														Xã Nhị Trường	thửa 667, tờ 12, ấp Là Ca B	
2.1.13.24	NVH ấp Bến Cát	0,05		0,05					0,05														Xã Mỹ Long Bắc	Tờ 4 thửa 450 ấp Bến Cát	
2.1.13.25	NVH ấp Hạnh Mỹ	0,05		0,05															0,05				Xã Mỹ Long Bắc	Tờ 3 thửa 655 ấp Hạnh Mỹ	
2.1.13.26	NVH ấp Bến Kinh	0,05		0,05					0,05														Xã Mỹ Long Bắc	Tờ 3 thửa 1524 ấp Bến Kinh	
2.1.13.27	NVH ấp Mỹ Thập	0,05		0,05					0,05														Xã Mỹ Long Bắc	Tờ 3 thửa 1802 ấp Mỹ Thập	
2.1.13.28	NVH ấp Nhứt A	0,05		0,05					0,05														Xã Mỹ Long Bắc	Tờ 7 thửa 2200 ấp Nhứt A	
2.1.13.29	NVH ấp Sóc Giup	0,05		0,05					0,05														Xã Long Sơn	Tờ 3 thửa 1778 ấp Sóc Giup	
2.1.13.30	NVH ấp Long Hanh	0,05		0,05					0,05														Xã Long Sơn	Tờ 6 thửa 2311, 1 phần thửa 2313, ấp Long Hanh	
2.1.13.31	NVH ấp Sóc Mới	0,05		0,05					0,05														Xã Long Sơn	1 phần thửa 1127, tờ 3, ấp Sóc Mới	
2.1.13.32	NVH ấp Bảo Môt	0,05		0,05					0,05														Xã Long Sơn	Tờ 5 Thửa 612 ấp Bảo Môt	
2.1.13.33	NVH ấp La Bang	0,05		0,05					0,05														Xã Long Sơn	Tờ 4 thửa 26 ấp La Bang	
2.1.13.34	NVH ấp Tân Lập	0,03		0,03					0,03														Xã Long Sơn	Tờ 9 thửa 1461 ấp Tân Lập	
2.1.13.35	NVH ấp Huyền Đức	0,03		0,03					0,03														Xã Long Sơn	Tờ 6 thửa 367 ấp Huyền Đức	
2.1.13.36	NVH ấp Ô Răng	0,05		0,05					0,05														Xã Long Sơn	Tờ 3 thửa 1069 ấp Ô Răng	
2.1.13.37	NVH ấp Chông Bát	0,03	0,01	0,02					0,02														Xã Nhị Trường	1 phần thửa 2022 tờ 12, ấp Chông Bát	



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý			
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD	
2.1.13.38	NVH ấp Là Ca A	0,05		0,05					0,05															Xã Nhị Trường	Thửa 3230, 2222 tờ 10, ấp Là Ca A		
2.1.13.39	NVH ấp Giồng Thành	0,02		0,02					0,02															Xã Nhị Trường	1 phần thửa 1954, tờ 11, ấp Giồng Thành		
2.1.13.40	NVH ấp Ba So	0,05		0,05					0,05															Xã Nhị Trường	1 phần thửa 138, tờ 14, ấp Ba So		
2.1.13.41	NVH ấp Nô Lừa B	0,05		0,05					0,05															Xã Nhị Trường	1 phần thửa 771, tờ 10, ấp Nô Lừa B		
2.1.13.42	NVH ấp Bông Ven	0,02	0,01	0,01					0,01															Xã Nhị Trường	1 phần thửa 268, tờ 7, ấp Bông Ven		
2.1.13.43	NVH ấp Là Ca B	0,05		0,05					0,05															Xã Nhị Trường	1 phần thửa 631, tờ 12, ấp Là Ca B		
2.1.13.44	Nhà văn hóa - khu TDTT ấp Sóc Xoài	0,25		0,25					0,25															Xã Hiệp Hòa	Thửa 143,144 tờ 5		
2.1.13.45	Nhà văn hóa - khu TDTT ấp Sóc Chuối	0,25		0,25					0,25															Xã Hiệp Hòa	tờ 6 thửa 2941, 915, 916		
2.1.13.46	Nhà văn hóa - khu TDTT ấp Phiêu	0,25	0,14	0,11										0,11										Xã Hiệp Hòa	Thửa 2078, 2079 tờ 5		
2.1.13.47	Nhà văn hóa - khu TDTT ấp Tri Liêm	0,25		0,25					0,25															Xã Hiệp Hòa	tờ 6 thửa 2987,1496		
2.1.13.48	Nhà văn hóa - khu TDTT ấp Bình Tân	0,25		0,25					0,25															Xã Hiệp Hòa	tờ 6 thửa 1727		
2.1.13.49	Nhà văn hóa - khu TDTT ấp Ba So	0,03		0,03					0,03															Xã Hiệp Hòa	tờ 8 thửa 3095		
2.1.13.50	Trụ sở ấp Trà Cuôn	0,05		0,05					0,05															Xã Kim Hòa	1 phần thửa 212 tờ 1		
2.1.13.51	Trụ sở ấp Kim Cầu	0,05		0,05									0,05											Xã Kim Hòa	đất bờ kinh		
2.1.13.52	Trụ sở ấp Năng Non	0,05		0,05					0,05															Xã Kim Hòa	Thửa 477 tờ 6		
2.1.13.53	Nhà văn hóa ấp Bờ Kinh 1	0,07		0,07																		0,07		Xã Mỹ Hòa	Thửa 316 tờ số 5		
2.1.13.54	Khu thể dục thể thao ấp Lạc Hòa	0,20		0,20					0,20															Xã Thạnh Hòa Sơn	1 phần thửa 1362, 1336, tờ 5		
2.1.13.55	Khu thể dục thể thao ấp Cầu Vĩ	0,20		0,20					0,20															Xã Thạnh Hòa Sơn	1 phần thửa 855, 873, 872, tờ 5		
2.1.13.56	Nhà văn hóa + khu TDTT ấp Lạc Thạnh B	0,25		0,25					0,25															Xã Thạnh Hòa Sơn	Thửa 443, 490, tờ 8		
2.1.13.57	Nhà văn hóa ấp Cà Tum A	0,05		0,05					0,05															Xã Vinh Kim	Áp Cà Tum A		
2.1.13.58	Nhà văn hóa ấp Rầy	0,05		0,05					0,05															Xã Vinh Kim	Áp Chà Và		
2.1.13.59	Nhà văn hóa ấp Giồng Lớn	0,05		0,05					0,05															Xã Vinh Kim	Áp Giồng Lớn		
2.1.13.60	Nhà văn hóa ấp Mai Hương	0,05		0,05					0,05															Xã Vinh Kim	Áp Mai Hương		
2.1.13.61	Nhà văn hóa ấp Cà Tum B	0,05		0,05					0,05															Xã Vinh Kim	Áp Cà Tum B		
2.1.13.62	Nhà văn hóa ấp Trà Cuôn	0,05		0,05					0,05															Xã Vinh Kim	Áp Trà Cuôn		
2.1.13.63	Nhà văn hóa ấp Chà Và	0,05		0,05					0,05															Xã Vinh Kim	Áp Chà Và		
2.1.14	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>																										
2.1.14.1	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25		0,25																		0,25			Xã Nhị Trường	1 phần thửa 2318, tờ 10	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD			
2.1.14.2	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,10		0,10																		0,10			Xã Thanh Hòa Sơn				
2.1.14.3	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25		0,25					0,25																	Xã Hiệp Mỹ Đông	thửa 2562, 2559, 1442, tờ 3, ấp Cái Giã Trên		
2.1.14.4	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,60		0,60											0,60											Xã Trường Thọ	Thửa 744, tờ 4		
2.1.14.5	Khu vui chơi người già và trẻ em	0,20		0,20														0,20								Xã Mỹ Hòa	1 phần thửa 1994, tờ số 2		
2.1.14.6	Khu vui chơi người già và trẻ em	0,50		0,50					0,50																	Xã Vinh Kim	Thửa 4326, 4325, 2970, 2969, 2968, 1 phần thửa 101, tờ 7		
2.1.14.7	Khu vui chơi thị trấn Mỹ Long	0,45		0,45											0,45											TT. Mỹ Long	Thửa 186, tờ 5		
2.1.14.8	Khu vui chơi xã Nhị Trường	0,50		0,50					0,50																	Xã Nhị Trường	Thửa 68; 69; 71; 72 tờ 10		
2.1.14.9	Khu vui chơi xã Mỹ Long Bắc	0,35		0,35					0,30											0,05						Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 3355; 3354; 3353; 3366; 1788 tờ 3		
2.1.14.10	Khu vui chơi xã Long Sơn	0,33		0,33					0,30											0,03						Xã Long Sơn	Thửa 34, 35, 36, 37, tờ 4		
2.1.14.11	Khu vui chơi người già và trẻ em	0,25		0,25					0,25																	Xã Hiệp Hòa			
2.1.14.12	Khu vui chơi giải trí xã	0,25		0,25					0,25																	Xã Thanh Hòa Sơn	Thửa 14, 15, tờ 9		
2.1.14.13	Công viên - khu vui chơi xã Thuận Hòa	0,55		0,55					0,50											0,05						Xã Thuận Hòa	Thửa 244 tờ 9		
<b>2.1.15</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>																												
2.1.15.1	Khu dân cư Thuận Hòa	9,37		9,37		8,35			0,94														0,08			Xã Thuận Hòa		Công văn số 73/TB-SKHĐT ngày 18/11/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh	
2.1.15.2	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	9,50		9,50		2,00			3,92		3,58															Xã Hiệp Mỹ Tây			
2.1.15.3	Dự án di dân sạt lở xã Mỹ Long Bắc (2,7 ha) và nhu cầu đất ở	2,70		2,70					2,70																	Xã Mỹ Long Bắc			
2.1.15.4	Dự án di dân sạt lở xã Vinh Kim	2,25		2,25					2,25																	Xã Vinh Kim			
<b>2.1.16</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>																												
2.1.16.1	Nhu cầu đất ở (Trong đó: dự án đầu giá đất Từ thửa 905 đến thửa 912 tờ 5 với diện tích 0,06886 ha)	1,26		1,26					1,26																	TT. Mỹ Long			
2.1.16.2	Dự án Khu dân cư khóm Thống Nhất, TT. Cầu Ngang	6,00		6,00					6,00																	TT. Cầu Ngang			
2.1.16.3	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hòa (giai đoạn 2)	0,70		0,70					0,70																	TT. Cầu Ngang	Điểm đầu: Cầu Cầu Ngang ; Điểm cuối: Công An huyện Cầu Ngang - thửa 135 tờ số 9	Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 27/02/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh	
<b>2.1.17</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>																												
2.1.17.1	Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang (diện tích: 6,1 ha)	6,11		6,11		4,18		0,49	0,64						0,08							0,30	0,28			TT. Cầu Ngang; xã Mỹ Hòa			

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON
2.1.17.2	Mở rộng UBND xã Kim Hòa	0,79	0,35	0,44				0,44															Xã Kim Hòa	1 phần thửa 195 tờ 1	
2.1.17.3	Mở rộng UBND xã Hiệp Mỹ Đông	0,40	0,35	0,05				0,05															Xã Hiệp Mỹ Đông	1 phần thửa 522 tờ 2	
2.1.17.4	Chi cục thuế khu vực Cầu Ngang - Trà Cú	0,34	0,34																				TT. Cầu Ngang	1 phần thửa 127, tờ 9, Khóm Mỹ Cẩm A	
2.1.17.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan theo chỉ tiêu tính phân bổ	2,99		2,99				2,99															Huyện Cầu Ngang		
<b>2.1.18</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</b>																								
2.1.18.1	Xây dựng Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang	0,08		0,08																0,08			TT. Cầu Ngang	Thửa 66, tờ 13	Công văn số 2802/STNMT-VPĐKDD ngày 24/11/2020 của Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh
<b>2.1.19</b>	<b>Đất tín ngưỡng</b>																								
2.1.19.1	Đình Long Hậu Hạ	0,58	0,58																				Xã Mỹ Long Nam	Thửa 456, tờ số 8, ấp Tư	
2.1.19.2	Miếu Cây Da	0,03		0,03	0,03																		Xã Mỹ Long Nam	Thửa 112, tờ số 5, ấp Nhì	
<b>2.1.20</b>	<b>Đất thương mại - dịch vụ</b>																								
2.1.20.1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thu Sang	0,05		0,05	0,05																		Xã Hiệp Hòa	ấp Bình Tân	
2.1.20.2	Cửa hàng xăng dầu số 2 (Công ty TNHH Global Greentech)	0,10		0,10	0,10																		Xã Hiệp Mỹ Tây	Thửa 241 tờ 8, Ấp Lò Ô	
2.1.20.3	CHXD Thanh Hoàng của Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển chợ Thanh Hoàng	0,05		0,05	0,05																		Xã Mỹ Hòa	Thửa 3022, tờ 5, Ấp Mỹ Cẩm B	Công văn số 2316/SKHĐT-TTXX ngày 18/11/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh
2.1.20.4	Cửa hàng xăng dầu Petrol Life 6	0,13		0,13	0,13																		Xã Long Sơn	Thửa 1918, 3114, 3115, tờ 4	Công văn số 2633/SKHĐT-TTXX ngày 29/12/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh
2.1.20.5	CHXD Cầu Ngang của Công ty TNHH TM DV Phước Toàn	0,07		0,07				0,07															Xã Mỹ Hòa	Thửa 3304, tờ 2	Công văn số 2033/SKHĐT-TTXX ngày 09/10/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh
2.1.20.6	CHXD Việt Hằng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Việt Hằng	0,40		0,40	0,40																		Xã Kim Hòa	Thửa 161, 162 tờ 1, ấp Trà Cuôn	Công văn số 2124/SKHĐT-TTXX ngày 22/10/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh
2.1.20.7	CHXD Kim Hòa Petro của Công ty TNHH TM DV Kim Hòa Petro	0,16		0,16				0,16															Xã Kim Hòa	Thửa 1556, tờ 4, ấp Giữa	Công văn số 2548/SKHĐT-TTXX ngày 18/12/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh
2.1.20.8	CHXD Quốc Cường của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bảy Quốc	0,10		0,10				0,10															Xã Mỹ Hòa	Thửa 2708, 2707, 2032, 3491, tờ 5, ấp Mỹ Cẩm B	Công văn số 2102/SKHĐT-TTXX ngày 19/10/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh
2.1.20.9	CHXD Hiệp Mỹ của Công ty TNHH xăng dầu petro Phước Toàn	0,17		0,17						0,17													Xã Hiệp Mỹ Tây	Thửa 1932, 2142 tờ 8, ấp Giồng Dài	Công văn số 2124/SKHĐT-TTXX ngày 22/10/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
2.1.20.10	Cửa hàng xăng dầu Tài Tiến của Doanh nghiệp tư nhân Tài Tiến Tiểu Cần	0,30		0,30					0,30															Xã Hiệp Hòa	Thửa 426, tờ 7	Công văn số 729/SKHĐT-TTXXT ngày 19/4/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
2.1.20.11	HTX xã Kim Hòa	0,10		0,10					0,10															Xã Kim Hòa	1 phần thửa 781 tờ số 7	
2.1.20.12	Điểm thu mua sản phẩm xã Kim Hòa	0,50		0,50					0,50															Xã Kim Hòa	1 phần thửa 718 tờ số 7	
2.1.20.13	Làng nghề tập trung và trưng bày sản phẩm xã Kim Hòa	0,21		0,21						0,18								0,03						Xã Kim Hòa	thửa 32, 657, 658 tờ 1	
2.1.20.14	Cơ sở kinh doanh xăng dầu	0,12		0,12					0,12															Xã Hiệp Mỹ Tây	Thửa 1337, tờ 12	
2.1.20.15	Cửa hàng xăng dầu	0,13		0,13					0,13															Xã Thuận Hòa	Thửa 2512, tờ 4	
2.1.20.16	Khu thương mại - dịch vụ xã Thuận Hòa	0,83		0,83					0,73									0,10						Xã Thuận Hòa	Thửa 63, 68, 70, 72, tờ 14	
2.1.20.17	Khu du lịch sinh thái xã Mỹ Long Nam (kết hợp với đất rừng phòng hộ)	20,68																						Xã Mỹ Long Nam	Rừng phòng hộ cấp sông Cỏ Chiên	
2.1.20.18	Đất dự trữ phát triển thương mại - dịch vụ	0,65		0,65																	0,65			TT. Cầu Ngang	Thửa 211, tờ 3	
2.1.20.19	Khu du lịch sinh thái thị trấn Mỹ Long (kết hợp với đất rừng phòng hộ)	20,00																						TT. Mỹ Long	Khóm I, khu rừng phòng hộ cấp sông Cỏ Chiên	
2.1.20.20	Làng nghề chế biến hải sản	2,30		2,30					2,30															TT. Mỹ Long	Tờ 8, khóm IV	
2.1.20.21	Cơ sở kinh doanh xăng dầu trên đường ĐH20 ấp Huyện Đức	0,20		0,20					0,20															Xã Long Sơn	ấp Huyện Đức	
2.1.20.22	Khu du lịch sinh thái xã Mỹ Long Bắc (kết hợp với đất rừng phòng hộ)	65,00																						Xã Mỹ Long Bắc	Cồn Bản, xã Mỹ Long Bắc	
2.1.20.23	Cơ sở kinh doanh xăng dầu (02 điểm) xã Mỹ Long Bắc	0,30		0,30					0,30															Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 3944; 4097; 4094 tờ 3; thửa 2110, 2111, tờ 4	
2.1.20.24	Cửa hàng xăng dầu Trà Vinh	0,10		0,10					0,10															Xã Mỹ Long Bắc	Tờ 1 thửa 633; 1001	
2.1.20.25	Làng nghề hoa kiểng	0,32		0,32					0,30									0,02						Xã Mỹ Long Bắc	Tờ 7 thửa 85; 87	
2.1.20.26	Cơ sở kinh doanh xăng dầu (04 điểm) xã Hiệp Mỹ Đông	0,23		0,23					0,15	0,08														Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 381 tờ số 4; thửa 1207 tờ 8; thửa 386 tờ 9; thửa 1029 tờ 5	
2.1.20.27	Du lịch làng nghề cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, TT Mỹ Long huyện Cầu Ngang	7,68		7,68					7,68															TT. Mỹ Long, Mỹ Long Bắc		
2.1.20.28	CHXD Trường Thọ của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Như	0,17		0,17	0,17	0,17																		Xã Trường Thọ	Thửa 1373, tờ 4, ấp Nô Pộc	Công văn số 567/SKHĐT-TTXXT ngày 31/3/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý			
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD	
2.1.20.29	Diện tích đất thương mại - dịch vụ theo chỉ tiêu tính phân bổ	36,10		36,10					36,10															Huyện Cầu Ngang			
2.1.20.30	Cửa hàng xăng dầu Duy Khang của Công ty TNHH TM DV xăng dầu Duy Khang	0,04		0,04					0,04															Xã Long Sơn	Thửa 846, tờ 5, ấp Huyện Đức	Công văn số 603/SKHĐT-TTXT ngày 02/4/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
<b>2.1.21</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>																										
2.1.21.1	Khu liên hợp sản xuất, chế biến, thực nghiệm trồng trọt của Công ty cổ phần Tân Tân Trà Vinh (thuê đất)	7,86		7,86					7,86															Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 2626, 2627, 2628 tờ 4	Công văn số 2678/STNMT-CCQLĐĐ ngày 09/11/2020 của Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh	
2.1.21.2	Trạm cấp nước xã Hiệp Mỹ Đông	0,02		0,02																	0,02			Xã Hiệp Mỹ Đông		Công văn số 506/BC-STNMT ngày 03/9/2020 của Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh	
2.1.21.3	Hợp tác xã nông nghiệp Trường Thọ	0,04		0,04																				Xã Trường Thọ	Thửa 2624, tờ 5		
2.1.21.4	Trạm cấp nước sinh hoạt Cà Tum	0,05		0,05					0,05															Xã Vinh Kim	Thửa 1468, tờ 6		
2.1.21.5	Trạm cấp nước sinh hoạt ấp Rẫy	0,06		0,06					0,06															Xã Vinh Kim	Thửa 403, tờ 4		
2.1.21.6	Mở rộng trạm cấp nước sinh hoạt xã Vinh Kim	0,20	0,07	0,13					0,13															Xã Vinh Kim	Thửa 157, 158, 159, 196, 189, tờ 13		
2.1.21.7	Công ty TNHH MTV chế biến hải sản	0,20		0,20					0,20															TT. Mỹ Long	Thửa 29, 27, 30, 31 tờ 2 (số thửa cũ)		
2.1.21.8	Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, xã Mỹ Long Bắc	0,20		0,20					0,20															Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 896; 895 Tờ 7		
2.1.21.9	Hợp tác xã nông nghiệp Hiệp Hòa	0,02		0,02																		0,02			Xã Hiệp Hòa	Thửa 1031 tờ 6	
2.1.21.10	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Long Sơn	0,20	0,03	0,17					0,17															Xã Long Sơn	ấp Sơn Lang		
2.1.21.11	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Hiệp Hòa	0,10		0,10																		0,10			Xã Hiệp Hòa	Thửa 2244, tờ 2, ấp Hòa Lục	
2.1.21.12	Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung xã Hiệp Mỹ Tây	2,00		2,00					2,00															Xã Hiệp Mỹ Tây			
2.1.21.13	Khu sản xuất kinh doanh tập trung xã Thuận Hòa	0,90		0,90					0,90															Xã Thuận Hòa	Thửa 456, 609, 631, 629, 630, 3538, 3539 tờ 9		
2.1.21.14	Dự án xây dựng trạm nước sạch ấp Rạch	0,10		0,10					0,10															Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 410, tờ 3, ấp Rạch		
2.1.21.15	Dự án xây dựng trạm nước sạch ấp Khúc Ngay	0,10		0,10					0,10															Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 77, 1 phần thửa 74, tờ 5, ấp Khúc Ngay		
2.1.21.16	Cơ sở may mặc	0,05	0,02	0,03					0,03															Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 195, tờ 4		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
2.1.21.17	Cho công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh thuê đất để tiếp tục sử dụng công trình Mở rộng và nâng cấp nhà máy nước thị trấn Cầu Ngang - Mỹ Long	0,24	0,24																					TT. Cầu Ngang	Thửa 301, tờ 3	Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh
2.1.21.18	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Vinh Kim	3,00		3,00					3,00															Xã Vinh Kim		
2.1.21.19	Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo chỉ tiêu tính phân bổ	34,35		34,35					34,35															Huyện Cầu Ngang		
2.1.22	<b>Đất rừng phòng hộ</b>																									
2.1.22.1	Đầu tư xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở cửa sông, ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh: địa bàn Cầu Ngang	45,00	29,00	16,00																	16,00			TT. Mỹ Long		
2.1.22.2	Đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025: địa bàn Cầu Ngang	148,38	125,00	23,38																	23,38			Xã Mỹ Long Bắc		
2.1.22.3	Cải tạo rừng kém hiệu quả, sắp xếp lại rừng theo hướng tập trung, thuần loài kết hợp với nuôi trồng thủy sản: địa bàn Cầu Ngang	266,22	234,93	31,29																	31,29			Xã Mỹ Long Nam		
2.2	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>																									
2.2.1	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>																									
2.2.1.1	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	0,12		0,12																		0,12		Xã Mỹ Hòa		
2.2.2	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>																									
2.2.2.1	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	3,71		3,71																		3,71		Xã Mỹ Long Nam		
2.2.2.2	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	0,74		0,74																		0,74		Xã Thạnh Hòa Sơn		
2.2.3	<b>Đất ở tại nông thôn</b>																									
2.2.3.1	Nhu cầu đất ở	5,85		5,85					5,85																	
2.2.3.2	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn huyện Cầu Ngang	177,40		177,40					177,40															Huyện Cầu Ngang		
2.2.4	<b>Đất ở tại đô thị</b>																									
2.2.4.1	Nhu cầu đất ở	1,37		1,37					1,37															TT. Cầu Ngang		
2.2.4.2	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị huyện Cầu Ngang	6,00		6,00					6,00															TT. Cầu Ngang		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD		
2.2.4.3	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị huyện Cầu Ngang	5,00		5,00					5,00																	TT. Mỹ Long		
2.3	<b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>																											
2.3.1	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>	965,50																										
2.3.1.1	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây hàng năm khác năm 2021 huyện Cầu Ngang	123,00																							Huyện Cầu Ngang	Phụ lục 03 kèm theo	KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh; KH số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang	
2.3.1.2	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây hàng năm khác năm 2022 huyện Cầu Ngang	165,50																							Huyện Cầu Ngang	Phụ lục 03 kèm theo	KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh; KH số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang	
2.3.1.3	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây hàng năm khác năm 2023 huyện Cầu Ngang	160,00																							Huyện Cầu Ngang	Phụ lục 03 kèm theo	KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh; KH số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang	
2.3.1.4	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây hàng năm khác năm 2024 huyện Cầu Ngang	174,00																							Huyện Cầu Ngang	Phụ lục 03 kèm theo	KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh; KH số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang	
2.3.1.5	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây hàng năm khác năm 2025 huyện Cầu Ngang	170,00																							Huyện Cầu Ngang	Phụ lục 03 kèm theo	KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh; KH số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang	
2.3.1.6	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 huyện Cầu Ngang	173,00																							Huyện Cầu Ngang	Phụ lục 03 kèm theo	KH số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang	
2.3.2	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	8,00																										
2.3.2.1	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây lâu năm năm 2021 huyện Cầu Ngang	3,00																							Huyện Cầu Ngang	Phụ lục 03 kèm theo	KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh; KH số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang	
2.3.2.2	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây lâu năm đến năm 2030 huyện Cầu Ngang	5,00																							Huyện Cầu Ngang	Phụ lục 03 kèm theo	KH số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang	
2.3.3	<b>Đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản</b>	470,00																										
2.3.3.1	Chuyển đổi từ lúa sang đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản năm 2021 huyện Cầu Ngang	115,00																							Huyện Cầu Ngang	Phụ lục 03 kèm theo	KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh; KH số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DTL	DYT	DGD	DTT	NTD	DCH	ONT	ODT	TSC				SON	CSD
2.3.3.2	Chuyển đổi từ lúa sang đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản năm 2022 huyện Cầu Ngang	69,00																						Huyện Cầu Ngang	Phụ lục 03 kèm theo	KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh; KH số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang
2.3.3.3	Chuyển đổi từ lúa sang đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản năm 2023 huyện Cầu Ngang	69,00																						Huyện Cầu Ngang	Phụ lục 03 kèm theo	KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh; KH số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang
2.3.3.4	Chuyển đổi từ lúa sang đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản năm 2024 huyện Cầu Ngang	57,00																						Huyện Cầu Ngang	Phụ lục 03 kèm theo	KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh; KH số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang
2.3.3.5	Chuyển đổi từ lúa sang đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản năm 2025 huyện Cầu Ngang	80,00																						Huyện Cầu Ngang	Phụ lục 03 kèm theo	KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh; KH số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang
2.3.3.6	Chuyển đổi từ lúa sang đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 huyện Cầu Ngang	80,00																						Huyện Cầu Ngang	Phụ lục 03 kèm theo	KH số 66/KH-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện Cầu Ngang



**Phụ lục 03**

**Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa huyện Cầu Ngang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Xã/thị trấn	TỔNG CỘNG	Cây hàng năm khác									Cây lâu năm			Kết hợp NTS	Chuyên nuôi TS
			Tổng	Bắp	Đậu phộng	Mía	Dừa	Cây có bột khác	Rau, củ, quả	Trồng cỏ	Cây khác	Tổng	Cây ăn trái	Cây dứa		
<b>A</b>	<b>KẾ HOẠCH CHUYÊN ĐỔI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025</b>	<b>1.185,50</b>	<b>792,50</b>	<b>179,00</b>	<b>153,50</b>	<b>3,00</b>	<b>-</b>	<b>25,00</b>	<b>306,00</b>	<b>118,00</b>	<b>8,00</b>	<b>3,00</b>	<b>3,00</b>	<b>-</b>	<b>238,00</b>	<b>152,00</b>
<b>I.</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>241,00</b>	<b>123,00</b>	<b>21,00</b>	<b>28,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49,00</b>	<b>25,00</b>	<b>-</b>	<b>3,00</b>	<b>3,00</b>	<b>-</b>	<b>65,00</b>	<b>50,00</b>
1	TT. Cầu Ngang	-	-									-				
2	TT. Mỹ Long	-	-									-				
3	Mỹ Long Bắc	20,00	10,00		5,0				5,0			-			10,0	
4	Mỹ Long Nam	20,00	10,00	5,0					5,0			-				10,00
5	Mỹ Hòa	10,00	10,00		5,0				5,0			-				
6	Thuận Hòa	17,00	12,00		5,0				2,0	5,0		-			5,0	
7	Kim Hòa	11,00	-									1,00	1,0		10,0	
8	Vinh Kim	57,00	27,00	5,0					12,0	10,0		-			20,0	10,00
9	Long Sơn	27,00	15,00	5,0	5,0				5,0			2,00	2,0			10,00
10	Thanh Hòa Sơn	15,00	10,00	5,0					5,0			-			5,0	
11	Hiệp Mỹ Tây	15,00	10,00						5,0	5,0		-			5,0	
12	Hiệp Mỹ Đông	30,00	-									-			10,0	20,00
13	Hiệp Hòa	4,00	4,00	1,0	3,0							-				
14	Nhị Trường	15,00	15,00		5,0				5,0	5,0		-				
15	Trường Thọ	-	-									-				
<b>II.</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>234,50</b>	<b>165,50</b>	<b>34,00</b>	<b>34,50</b>	<b>2,00</b>	<b>-</b>	<b>11,00</b>	<b>37,00</b>	<b>47,00</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49,00</b>	<b>20,00</b>
1	TT. Cầu Ngang	-	-													
2	TT. Mỹ Long	5,00	5,00	1,0	2,0				1,0	1,0						
3	Mỹ Long Bắc	-	-													
4	Mỹ Long Nam	10,00	-													10,0
5	Mỹ Hòa	13,00	1,00	1,0											12,0	
6	Thuận Hòa	33,00	18,00	5,0	5,0			1,0	5,0	2,0					15,0	
7	Kim Hòa	-	-													
8	Vinh Kim	65,00	65,00	10,0	5,0				10,0	40,0						
9	Long Sơn	17,00	17,00	10,0	5,0				2,0							
10	Thanh Hòa Sơn	6,50	6,50	2,0	2,5				2,0							
11	Hiệp Mỹ Tây	23,00	13,00	2,0	3,0				5,0	3,0					10,0	

STT	Xã/thị trấn	TỔNG CỘNG	Cây hàng năm khác									Cây lâu năm			Kết hợp NTS	Chuyên nuôi TS	
			Tổng	Bắp	Đậu phộng	Mía	Dưa	Cây có bột khác	Rau, củ, quả	Trồng cỏ	Cây khác	Tổng	Cây ăn trái	Cây dứa			
12	Hiệp Mỹ Đông	10,00	-													10,0	
13	Hiệp Hòa	20,00	8,00	3,0	2,0				2,0	1,0						12,0	
14	Nhị Trường	32,00	32,00		10,0	2,0		10,0	10,0								
15	Trường Thọ	-	-														
<b>III.</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>229,00</b>	<b>160,00</b>	<b>33,00</b>	<b>18,00</b>	<b>1,00</b>	<b>-</b>	<b>1,00</b>	<b>85,00</b>	<b>20,00</b>	<b>2,00</b>			<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49,00</b>	<b>20,00</b>
1	TT. Cầu Ngang	-	-														
2	TT. Mỹ Long	-	-														
3	Mỹ Long Bắc	17,00	7,00						5,0	2,0						10,0	
4	Mỹ Long Nam	15,00	5,00	5,0												10,0	
5	Mỹ Hòa	20,00	5,00	3,0	2,0											15,0	
6	Thuận Hòa	28,00	18,00					1,0	15,0	2,0						10,0	
7	Kim Hòa	17,00	12,00	5,0					5,0	2,0						5,0	
8	Vinh Kim	45,00	45,00	10,0	5,0				20,0	10,0							
9	Long Sơn	13,00	13,00	5,0	5,0				3,0								
10	Thanh Hòa Sơn	15,00	15,00	3,0	2,0				10,0								
11	Hiệp Mỹ Tây	20,00	13,00						11,0	2,0						2,0	5,0
12	Hiệp Mỹ Đông	5,00	5,00						4,0	1,0							
13	Hiệp Hòa	19,00	7,00	2,0	2,0				2,0	1,0						12,0	
14	Nhị Trường	15,00	15,00		2,0	1,0			10,0		2,0						
15	Trường Thọ	-	-														
<b>IV.</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>231,00</b>	<b>174,00</b>	<b>48,00</b>	<b>29,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,00</b>	<b>81,00</b>	<b>12,00</b>	<b>2,00</b>			<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30,00</b>	<b>27,00</b>
1	TT. Cầu Ngang	-	-														
2	TT. Mỹ Long	2,00	2,00	1,0					1,0								
3	Mỹ Long Bắc	-	-														
4	Mỹ Long Nam	-	-														
5	Mỹ Hòa	27,00	12,00	5,0	2,0				5,0							5,0	10,0
6	Thuận Hòa	29,00	22,00	5,0	5,0				10,0	2,0						5,0	2,0
7	Kim Hòa	-	-														
8	Vinh Kim	45,00	35,00	10,0	10,0				10,0	5,0							10,0
9	Long Sơn	30,00	25,00	10,0					15,0								5,0
10	Thanh Hòa Sơn	15,00	15,00	5,0					10,0								
11	Hiệp Mỹ Tây	29,00	14,00	5,0					5,0	4,0						10,0	5,0
12	Hiệp Mỹ Đông	-	-														
13	Hiệp Hòa	15,00	10,00	2,0	2,0				5,0	1,0						5,0	

STT	Xã/thị trấn	TỔNG CỘNG	Cây hàng năm khác									Cây lâu năm			Kết hợp NTS	Chuyên nuôi TS	
			Tổng	Bắp	Đậu phộng	Mía	Dưa	Cây có bột khác	Rau, củ, quả	Trồng cỏ	Cây khác	Tổng	Cây ăn trái	Cây dứa			
14	Nhị Trường	24,00	24,00		10,0				2,0	10,0		2,0					
15	Trường Thọ	15,00	15,00	5,0						10,0							
<b>V.</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>250,00</b>	<b>170,00</b>	<b>43,00</b>	<b>44,00</b>	-	-	<b>11,00</b>	<b>54,00</b>	<b>14,00</b>	<b>4,00</b>			-	-	<b>45,00</b>	<b>35,00</b>
1	TT. Cầu Ngang	-	-														
2	TT. Mỹ Long	-	-														
3	Mỹ Long Bắc	22,00	7,00						5,0	2,0						5,0	10,0
4	Mỹ Long Nam	17,00	7,00						5,0	2,0							10,0
5	Mỹ Hòa	8,00	3,00	3,0												5,0	
6	Thuận Hòa	45,00	25,00	10,0	10,0			1,0	2,0	2,0						20,0	
7	Kim Hòa	-	-														
8	Vinh Kim	40,00	40,00	10,0	15,0				10,0	5,0							
9	Long Sơn	30,00	15,00	5,0	5,0				5,0							5,0	10,0
10	Thanh Hòa Sơn	10,00	10,00	3,0	2,0				5,0								
11	Hiệp Mỹ Tây	22,00	12,00	5,0					5,0	2,0						5,0	5,0
12	Hiệp Mỹ Đông	-	-														
13	Hiệp Hòa	12,00	7,00	2,0	2,0				2,0	1,0						5,0	
14	Nhị Trường	32,00	32,00		10,0			10,0	10,0		2,0						
15	Trường Thọ	12,00	12,00	5,0					5,0		2,0						
<b>B</b>	<b>Định hướng năm 2030</b>	<b>258,00</b>	<b>173,00</b>	<b>43,00</b>	<b>45,00</b>	-	-	<b>11,00</b>	<b>56,00</b>	<b>14,00</b>	<b>4,00</b>	<b>5,00</b>	<b>5,0</b>	-		<b>45,0</b>	<b>35,00</b>
1	TT. Cầu Ngang	-	-														
2	TT. Mỹ Long	-	-														
3	Mỹ Long Bắc	22,00	7,00						5,0	2,0						5,0	10,0
4	Mỹ Long Nam	17,00	7,00						5,0	2,0							10,0
5	Mỹ Hòa	8,00	3,00	3,0												5,0	
6	Thuận Hòa	46,00	25,00	10,0	10,0			1,0	2,0	2,0		1,00	1,0			20,0	
7	Kim Hòa	1,00	-									1,00	1,0				
8	Vinh Kim	42,00	42,00	10,0	15,0				12,0	5,0							
9	Long Sơn	34,00	16,00	5,0	6,0				5,0			3,00	3,0			5,0	10,0
10	Thanh Hòa Sơn	10,00	10,00	3,0	2,0				5,0								
11	Hiệp Mỹ Tây	22,00	12,00	5,0					5,0	2,0						5,0	5,0
12	Hiệp Mỹ Đông	-	-														
13	Hiệp Hòa	12,00	7,00	2,0	2,0				2,0	1,0						5,0	
14	Nhị Trường	32,00	32,00		10,0			10,0	10,0		2,0						
15	Trường Thọ	12,00	12,00	5,0					5,0		2,0						